

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤCi

DANH MỤC BẢNG, HÌNH, SƠ ĐỒ..... vii

PHẦN MỞ ĐẦU1

1. Tính cấp thiết của nghiên cứu đề tài luận án1

2. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án5

3. Kết cấu của Luận án6

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT7

1.1 Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....7

1.1.1 Tổng quan các nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài liên quan đến vấn đề vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....7

1.1.2 Tổng quan các nghiên cứu đã công bố trong nước liên quan đến vấn đề vai trò của Nhà nước đối với phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....13

1.1.3 Những vấn đề thuộc đề tài Luận án chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu giải quyết (khoảng trống tri thức)17

1.2 Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của đề tài luận án18

1.2.1 Mục tiêu nghiên cứu đề tài luận án.....18

1.2.2 Đối tượng nghiên cứu và giới hạn phạm vi nghiên cứu đề tài luận án19

1.2.3 Cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu đề tài luận án.....20

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN MỘT THÀNH PHỐ CẤP TỈNH	24
2.1 Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn một thành phố cấp tỉnh	24
2.1.1 <i>Cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn một thành phố cấp tỉnh</i>	24
2.1.2 <i>Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn một thành phố cấp tỉnh</i>	31
2.1.3 <i>Vai trò của phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố cấp tỉnh</i>	43
2.1.4 <i>Những lý thuyết có liên quan đến sự phát triển đầu tư CSHTKT</i>	45
2.2 Vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố cấp tỉnh	49
2.2.1 <i>Cơ sở lý luận chung về vai trò của Nhà nước đối với hoạt động phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân</i>	49
2.2.2 <i>Phân định vai trò của nhà nước ở trung ương và vai trò của chính quyền địa phương đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố cấp tỉnh</i>	60
2.3 Kinh nghiệm của một số nước về vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và bài học cho Thành phố Hồ Chí Minh	68
2.3.1 <i>Kinh nghiệm ở một số nước về vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật</i>	68
2.3.2 <i>Những bài học cho Việt Nam, cho Thành phố Hồ Chí Minh từ kinh nghiệm nước ngoài</i>	73
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	76

3.1 Thực trạng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	76
<i>3.1.1 Khái quát thực trạng đầu tư phát triển Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2001-2015.....</i>	<i>76</i>
<i>3.1.2 Thực trạng huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2006-2015</i>	<i>84</i>
<i>3.1.3 Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.....</i>	<i>89</i>
3.2 Phân tích, đánh giá thực trạng vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại TP. Hồ Chí Minh	94
<i>3.2.1 Thực trạng vai trò là Nhà quản lý đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của Nhà nước</i>	<i>94</i>
<i>3.2.2 Thực trạng vai trò là Nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của Nhà nước.....</i>	<i>98</i>
<i>3.2.3 Thực trạng vai trò là Nhà cung ứng dịch vụ công trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của nhà nước.....</i>	<i>100</i>
<i>3.2.4 Thực trạng vai trò là Người kiểm soát đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của Nhà nước</i>	<i>101</i>
3.3 Đánh giá tồn tại và những vấn đề đặt ra về vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển về đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	102
<i>3.3.1 Những tồn tại chủ yếu về vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và nguyên nhân</i>	<i>102</i>
<i>3.3.2 Một số vấn đề đặt ra cần tiếp tục giải quyết trong thời gian tới để nâng cao vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>107</i>

CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	115
4.1 Định hướng phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ tới 2020, tầm nhìn 2030	115
<i>4.1.1 Mục tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh.....</i>	<i>115</i>
<i>4.1.2 Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn 2030.....</i>	<i>117</i>
<i>4.1.3 Định hướng huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020</i>	<i>122</i>
4.2 Những giải pháp chủ yếu nâng cao vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh giai đoạn tới	1244
<i>4.2.1 Nhóm giải pháp nâng cao Vai trò là Nhà quản lý đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh của Nhà nước.....</i>	<i>1244</i>
<i>4.2.2 Nhóm giải pháp nâng cao Vai trò là Nhà đầu tư phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh của Nhà nước.....</i>	<i>138</i>
<i>4.2.3 Nhóm giải pháp nâng cao Vai trò là Nhà cung ứng dịch vụ công trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh của Nhà nước</i>	<i>140</i>
<i>4.2.4 Nhóm giải pháp nâng cao Vai trò là Người kiểm soát sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh của Nhà nước</i>	<i>142</i>
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	146
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
PHỤ LỤC	165

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Tiếng Việt

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Việt
BCHTW	Ban Chấp hành Trung ương
CHLB	Cộng hòa liên bang
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CSHTKT	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật
CQHC	Cơ quan hành chính
CNTT	Công nghệ thông tin
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
KTQD	Kinh tế quốc dân
KT-XH	Kinh tế - xã hội
KTTT	Kinh tế thị trường
NSNN	Ngân sách Nhà nước
QLDA	Quản lý dự án
QLNN	Quản lý nhà nước
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UBND	Ủy ban nhân dân

Tiếng Anh

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Anh	Cụm từ tiếng Việt
FDI	Foreign direct investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ Quốc tế
BLT	Build - Lease - Transfer	Hợp đồng Xây dựng – thuê dịch vụ – chuyển giao

BO	Build – Operate	Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh
BOT	Build-Operate-Transfer	Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao
BT	Build – Transfer	Hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao
BTO	Build – Transfer – Operate	Hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh
ODA	Official Development Assistance	Viện trợ phát triển chính thức
PPP	Public - Private Partnership	Hợp tác công – tư

DANH MỤC BẢNG, HÌNH, SƠ ĐỒ

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3. 1: Tỷ lệ đầu tư trên GDP và hệ số ICOR của kinh tế TP.HCM qua các giai đoạn 2001-2005, 2006-2010 và 2011-2015	76
Bảng 3. 2: Quy mô và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh thời kỳ 2001-2015	78
Bảng 3. 3: So sánh tổng thu, chi ngân sách địa phương và khoản chi đầu tư phát triển của TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2015.....	79
Bảng 3. 4: Kết quả huy động các nguồn vốn vay trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2015.....	81
Bảng 3. 5: Quy mô và cơ cấu vốn đầu tư vào các lĩnh vực cơ sở hạ tầng cơ bản trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2015.....	87
Bảng 4. 1: Dự kiến phân bổ vốn đầu tư và phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách Thành phố cho thực hiện các chương trình đột phá phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020:.....	122

DANH MỤC HÌNH

Hình 3. 1: Kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương của TP.HCM giai đoạn 2011-2015.....	82
--	----

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của nghiên cứu đề tài luận án

Cơ sở hạ tầng (CSHT) hay còn gọi là kết cấu hạ tầng, là nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội, đời sống dân sinh của mỗi quốc gia, mỗi địa phương.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (CSHTKT) là bộ phận quan trọng nhất, là “phần cứng” của hệ thống CSHT. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật là các công trình kỹ thuật phục vụ cho hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bao gồm hệ thống công trình giao thông - vận tải, bưu chính - viễn thông, sản xuất và cung cấp điện, nước, hệ thống thoát nước và vệ sinh đô thị, kho tàng, bến cảng, sân bay, các cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác... Vì thế, phát triển đầu tư CSHTKT có tác động rất lớn đến sự phát triển đồng bộ hệ thống CSHT nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) nói chung.[45]

Tại nhiều quốc gia trên thế giới, ở những nước đang phát triển cũng như những nước phát triển, đều xác định Nhà nước đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật là đầu tư công, là đầu tư tất yếu nếu muốn phát triển nền kinh tế đất nước.

Với các nước phát triển, từ những năm 50, 60 của thế kỷ XX, đầu tư cho CSHTKT đã rất được chú trọng. Các quốc gia này đã chỉ ra rằng, để cho việc đầu tư vào CSHTKT có thể phát triển phục vụ tốt cho nền kinh tế, phục vụ tốt cho an sinh xã hội, trước hết đó là trách nhiệm của khu vực công, hay nói cụ thể hơn đó là trách nhiệm của Nhà nước. Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc đầu tư và cung cấp các dịch vụ CSHTKT.[85]

Không một nền kinh tế nào hoạt động hiệu quả được nếu không có nhà nước đóng vai trò thích hợp và ngay cả nếu vai trò đó được giới hạn ở mức tối thiểu thì cũng rất là to lớn. Đối với hoạt động đầu tư phát triển CSHTKT, nhà nước có các vai trò chủ yếu là Nhà quản lý, Nhà đầu tư (đầu tư công), Nhà cung ứng dịch vụ công và là Người kiểm soát.

Lý luận và thực tiễn phát triển nền kinh tế thị trường (KTTT) cho thấy, trong đầu tư CSHTKT, có một số khó khăn thường xuất hiện khi thiếu sự can

thiệt của nhà nước hoặc vì lý do thị trường hóa nền kinh tế bởi nhiều áp lực từ phía xã hội về tính hiệu quả đầu tư. Những khó khăn có thể thấy: *Thứ nhất*, việc đầu tư vào CSHTKT đòi hỏi nguồn lực lớn về tài chính mà không phải tư nhân nào cũng có thể thực hiện được. Nhà nước với vai trò vị trí quan trọng của mình trong xã hội, ngoài nguồn thu lớn có được từ thuế, nhà nước có thể huy động được nhiều nguồn lực trong và ngoài nước ... mới thực sự có đủ khả năng để phát triển đầu tư CSHTKT. *Thứ hai*, hầu hết các doanh nghiệp tư nhân với mục tiêu đầu tư là lợi nhuận, nhưng đầu tư vào CSHT chính là đầu tư cho phúc lợi xã hội, đầu tư cho sự phát triển có tính định hướng cho mục tiêu chiến lược lâu dài của nền kinh tế quốc gia, vì thế, thời gian thực hiện, thời gian hoàn vốn đầu tư sẽ lâu dài và đôi khi lợi nhuận mang về từ việc đầu tư đó thấp hoặc không lãi. *Thứ ba*, sẽ phát sinh sự độc quyền khi CSHT được tư nhân hóa hoặc trầm trọng hơn nữa là khi chính phủ lại đảm bảo quy chế độc quyền cho các công ty tư nhân. Việc đổi độc quyền khu vực công sang sự độc quyền của khu vực tư nhân sẽ làm giảm đáng kể phúc lợi xã hội. *Thứ tư*, điều đặc biệt nguy hại nếu như các nhà đầu tư tư nhân có sức mạnh và khả năng trong việc vận động hành lang với một bộ phận quan chức của cơ quan nhà nước, chính yếu tố này sẽ làm sức mạnh các nguồn lực đầu tư của nhà nước bị xói mòn bởi sự cấu kết bòn rút và tham nhũng của công.... [85].

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 (Báo cáo Đại hội XI của Đảng) đã xác định: “Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn” là một trong ba khâu đột phá chiến lược để phát triển nhanh và bền vững đất nước. Nghị quyết số 13-NQ/TW cũng đã đề ra mục tiêu tổng quát đến năm 2020 là: Tập trung mọi nguồn lực để đầu tư giải quyết cơ bản những tắc nghẽn, quá tải, bức xúc và từng bước hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại, bảo đảm cho phát triển nhanh và bền vững....Tập trung nguồn lực cho 4 lĩnh vực trọng tâm: hạ tầng giao thông, hạ

tầng cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, và hạ tầng đô thị lớn [4], [7].

Để thực hiện các mục tiêu chiến lược nêu trên, số tiền đầu tư vào CSHTKT ở Việt Nam là rất lớn và không thể trông chờ hết vào nguồn ngân sách nhà nước. Trước những khó khăn triền miên về nguồn vốn ngân sách hạn hẹp, Nhà nước không thể một mình có thể đảm đương trọng trách này. Vì thế, Nhà nước với vai trò vị thế của mình, cần phải có cơ chế và các chính sách thích hợp để thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác nhau để đầu tư vào lĩnh vực CSHTKT. Thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành chương trình hành động Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 8/6/2012 và các Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, Nghị định số 30/2015/NĐ-CP, trong đó đã đề ra các giải pháp, cơ chế, chính sách nhằm khai thác và huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư xây dựng hệ thống CSHTKT, nhất là cơ chế chính sách đầu tư phát triển đối với loại hình giao thông và công trình giao thông chủ yếu theo hình thức đối tác công tư (PPP) như BOT, BT, BTO, BOO... Tuy nhiên, kết quả thu hút nguồn vốn của khu vực tư nhân đầu tư phát triển CSHTKT giai đoạn 2011-2015 trong toàn quốc chỉ đạt khoảng trên 700 nghìn tỷ đồng và trên 500 triệu USD (chưa kể nguồn vốn tư nhân đầu tư vào xây dựng các công trình dịch vụ công cộng, y tế, giáo dục, văn hóa - thể thao và du lịch) [20], [24]

Với Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM) là đô thị đặc biệt, một trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế, là đầu tàu, động lực, có sức hút và sức lan tỏa lớn của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước. Hiện nay, Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 0,6% diện tích và 7% dân số của cả nước, nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là trung tâm kinh tế năng động nhất của cả nước, đi đầu trong cả nước về tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ trọng GDP của Thành phố luôn ở mức bình quân 1/3 GDP của cả nước. Tuy vậy, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có “kết cấu hạ tầng đã yếu kém, ngày càng

quá tải, bất cập, cản trở việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Quy hoạch và quản lý đô thị chưa theo kịp tốc độ phát triển. Tình trạng ùn tắc giao thông, ngập nước, ô nhiễm môi trường vẫn nghiêm trọng, có mặt ngày càng gay gắt hơn” (Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10/8/2012 của BCHTW Đảng khóa XI về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020). Để giải quyết những yếu kém này, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ TP.HCM lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010-2015 đã đề ra 6 chương trình đột phá của Thành phố, trong đó có 3 chương trình về đầu tư phát triển CSHTKT, gồm: (1) Chương trình giảm ùn tắc giao thông tập trung đầu tư xây dựng, từng bước hoàn chỉnh hệ thống giao thông...; (2) Chương trình giảm ngập nước tập trung giải quyết cơ bản tình trạng ngập nước tại khu vực trung tâm Thành phố...; (3) Chương trình giảm ô nhiễm môi trường...xây dựng thành phố xanh, sạch, có môi trường sống tốt... . Tuy nhiên, việc lãnh đạo, chỉ đạo các chương trình đột phá nêu trên còn một số hạn chế, yếu kém: Công tác huy động, khai thác, kêu gọi xã hội hóa trong phát triển hạ tầng giao thông còn nhiều khó khăn, tình trạng ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố diễn biến phức tạp; việc giải quyết các điểm ngập chưa bền vững, khả năng tái ngập cao khi xuất hiện tổ hợp mưa kết hợp với triều cường; vẫn còn một số cụm công nghiệp, khu dân cư chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; chất lượng nước, khí thải công nghiệp chưa kiểm soát đầy đủ; ý thức của người dân trong bảo vệ môi trường còn hạn chế (Chỉ thị số 14/2014/CT-UBND ngày 09/6/2014 của Ủy ban nhân dân (UBND) TP. HCM). Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ TP. HCM lần thứ X nhiệm kỳ 2016-2020 cũng đã nhận định: Quy hoạch, quản lý đô thị và kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện dân sinh, bảo vệ môi trường.... chưa có chủ trương, biện pháp tạo sự đột phá trong thu hút đầu tư thực hiện đối tác công – tư. [6], [9], [10]

Vấn đề đặt ra là trong nhiều năm qua, Chính quyền Thành phố đã có rất nhiều nỗ lực thực hiện phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn Thành phố, nhưng

thực trạng phát triển đầu tư CSHTKT vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nghiên cứu từ thực tiễn và lý luận về quản lý Nhà nước trên lĩnh vực kinh tế nói chung đã cho thấy, trách nhiệm quan trọng trong việc thực hiện sự phát triển đầu tư CSHTKT là của Nhà nước, của Chính quyền Trung ương và Thành phố. Chỉ có Nhà nước với các vai trò chủ yếu của mình là Nhà quản lý, Nhà đầu tư (đầu tư công), Nhà cung ứng dịch vụ công và là Người kiểm soát, Nhà nước mới có thể thực hiện sự phát triển đầu tư CSHTKT, phát triển nền kinh tế bên cạnh sự đóng góp của toàn xã hội.

Để góp phần khắc phục những hạn chế chủ yếu nêu trên và để thực hiện mục tiêu tổng quát đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 là: Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh có chất lượng sống tốt, văn minh, hiện đại với vai trò là đô thị đặc biệt, đi đầu và làm động lực trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, sớm trở thành một trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học công nghệ của khu vực Đông Nam Á (Nghị quyết Đại hội X nhiệm kỳ 2016-2020 của Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh), đòi hỏi TP.HCM phải tập trung mọi nguồn lực tạo bước đột phá trong xây dựng CSHTKT đồng bộ, hiện đại, kết nối hạ tầng các tỉnh, thành phố trong vùng, ưu tiên phát triển CSHTKT của đô thị đặc biệt... Và để thực hiện được bước đột phá này đòi hỏi phải thu hút, phát huy mọi nguồn lực của xã hội; đòi hỏi nâng cao vai trò của Nhà nước Trung ương và Chính quyền địa phương đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP.HCM.[10]

Trong bối cảnh và với lý do thiết yếu nêu trên, nghiên cứu sinh đã chọn nghiên cứu đề tài *“Vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”* làm đề tài nghiên cứu luận án Tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế.

2. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án

Mục đích nghiên cứu đề tài là nhằm làm rõ cơ sở khoa học về vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM, góp phần cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi đầu

tư, huy động mọi nguồn lực tập trung phát triển CSHTKT trên địa bàn TP. HCM nhằm tạo bước đột phá trong xây dựng CSHTKT trên địa bàn Thành phố.

Việc nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận, tổng kết thực tiễn và đề xuất giải pháp nâng cao vai trò của nhà nước đối với phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với cả nước, góp phần thực hiện đột phá chiến lược xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại tại đô thị lớn nhất cả nước là TP. HCM. Mặt khác, việc nghiên cứu đề tài luận án sẽ góp phần làm rõ cơ sở khoa học về đầu tư công trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, góp phần thực hiện tốt Luật Đầu tư công (2014). Kết quả nghiên cứu đề tài luận án cũng sẽ cung cấp một số luận cứ khoa học cho việc rà soát, điều chỉnh qui hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng tại địa bàn TP. HCM nói riêng, vùng Đông Nam Bộ, Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước nói chung. Đồng thời, Luận án cũng sẽ kiến nghị với Chính phủ sửa đổi bổ sung những cơ chế, chính sách không còn phù hợp, kiến nghị với Chính quyền địa phương TP.HCM những cơ chế, biện pháp để nâng cao vai trò của Chính quyền địa phương đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn Thành phố.

3. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung Luận án kết cấu thành 4 Chương, gồm:

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Chương 2: Cơ sở lý luận về vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn một thành phố cấp tỉnh

Chương 3: Thực trạng vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Chương 4: Các giải pháp nâng cao vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1.1 Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1.1.1 Tổng quan các nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài liên quan đến vấn đề vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1.1.1.1 Một số trường phái lý thuyết về vai trò kinh tế của nhà nước trong phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật

- Lý thuyết tự do mới (giữa nửa cuối thế kỷ XX) và trường phái trọng tiền hiện đại (đại biểu là Friedman), một mặt phản đối sự can thiệp của nhà nước, đề cao tính ưu việt của thị trường, kêu gọi “cạnh tranh thị trường nhiều hơn, nhà nước can thiệp ít hơn”. Mặt khác, tư tưởng cốt lõi của trường phái tự do mới là sử dụng cơ chế thị trường có sự can thiệp của nhà nước ở mức độ nhất định.

- Lý thuyết kinh tế thị trường xã hội (cựu Thủ tướng CHLB Đức Ludwig Wilhelm Erhard) một mặt ủng hộ chủ nghĩa tự do mới nhưng không phản đối sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế nói chung, mà là phản đối sự can thiệp quá đáng của nhà nước. L. W. Erhard trong tác phẩm “Sự phồn vinh đến từ cạnh tranh” đã cho rằng, nhà nước giống như người trọng tài trong trận đấu bóng đá, mà tư nhân giống như vận động viên bóng đá. Trong nền kinh tế thị trường (KTTT), trách nhiệm của chính phủ là xây dựng và thi hành các chính sách kinh tế, chỉ đạo và hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân về vật chất và tinh thần, chứ không phải trực tiếp can thiệp vào công việc kinh tế, nhà nước không được bao biện, làm thay. Các chủ doanh nghiệp tự phụ trách và chịu trách nhiệm với công việc của mình.

- Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp (ông Paul Anthony Samuelson , 1970), hệ thống thị trường là một trật tự kinh tế, là một cơ chế tinh vi, hoạt động trôi chảy sẽ tạo ra điều kỳ diệu của nền kinh tế. Nhưng cơ chế thị trường cũng không

tránh khỏi những “thất bại thị trường”, có thể dẫn nền kinh tế sai đường lạc lối, dẫn tới khủng hoảng, lạm phát, thất nghiệp, bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tàn phá môi trường. Để đối phó với những khuyết tật đó, các nền kinh tế hiện đại với sự hỗn hợp giữa thị trường và sự can thiệp của nhà nước sẽ bảo đảm phát triển kinh tế hiệu quả, công bằng và ổn định.[80]

1.1.1.2 Một số nghiên cứu tiêu biểu về vai trò của nhà nước trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật với tính chất là một loại hàng hóa công, dịch vụ công

(1) Adam Smith (1776) “Sự thịnh vượng của các quốc gia”, mặc dù là người khởi xướng tư tưởng thị trường tự do cạnh tranh dưới sự dẫn dắt của “bàn tay vô hình”, nhưng A. Smith cũng thừa nhận rằng, trong “của cải” của xã hội có một số hàng hóa và dịch vụ mà thị trường không thể cung cấp hoặc cung cấp không hiệu quả, có “tính không loại trừ” và “tính không tranh giành”, khác với hàng hóa do khu vực tư nhân cung cấp là những hàng hóa mà thị trường có xu hướng cung ứng đầy đủ thì có tính loại trừ và tính tranh giành. Các nhà kinh tế học sau đó đã gọi hàng hóa mà Adam Smith xác định có đặc tính nêu trên là “hàng hóa công”, trong đó, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đa phần là hàng hóa công [95].

(2) J.B. Nugent (1991) “Lý thuyết phát triển và các giải pháp trong nền kinh tế thị trường”. Trong Chương V với tiêu đề “Lý thuyết về hoạt động tập thể và các lĩnh vực áp dụng”, Nugent đã đưa ra định nghĩa: “Hàng hóa công cộng” (Public goods) là hàng hóa mọi người cùng nhau sử dụng chúng và việc sử dụng của một người thì không loại trừ việc sử dụng của người khác, tức là những hàng hóa mà các thành viên trong xã hội đều có thể cùng nhau sử dụng. Đặc tính này trái ngược với đặc tính của hàng hóa cá nhân (Private goods), tức là hàng hóa của một người thì người khác không dùng chung được. Có hai tiêu chuẩn đánh giá hàng hóa công cộng là không độc quyền của riêng ai và người ta có khả năng cùng chung nhau sử dụng (*xem phụ lục 1*). Trên cơ sở đó, Nugent đã lập luận về vai trò của nhà nước đối với sản xuất và cung ứng hàng hóa công cộng, trong đó có CSHTKT, bằng cách đưa ra “hai vấn đề chính nảy sinh”: (1) khi hàng hóa

công cộng là hàng hóa không loại trừ khả năng sử dụng của bất cứ ai, đã tạo ra tình huống: không ai muốn chi tiền cho hoạt động đó. Bởi vì, “cha chung không ai khóc”, nghĩa là không ai chịu trách nhiệm về vấn đề đó; (2) khi đưa ra tiêu chuẩn cùng nhau sử dụng, người ta đánh giá hàng hóa công cộng theo các cách khác nhau và sử dụng hàng hóa theo cách của họ, trong khi nhu cầu sở thích của con người rất khác nhau.

J. B. Nugent cũng đã chỉ ra là “Cần có hoạt động tập thể”. Nugent đã định nghĩa: Hoạt động tập thể là những hoạt động nhằm tạo ra, duy trì hàng hóa công cộng. Hàng hóa công cộng không thể do một cá nhân sản xuất, vì cá nhân không tự bỏ tiền ra để tạo nên một sản phẩm mà nhiều người cùng hưởng thụ. Mặt khác, chi phí tạo ra và bảo dưỡng hàng hóa công cộng thường khá lớn và gặp khó khăn.

Các lập luận của Nugent đã gián tiếp khẳng định vai trò không thể thiếu của “bàn tay hữu hình” hay vai trò của nhà nước đối với sản xuất, bảo dưỡng, duy trì hàng hóa công cộng, và không thể thiếu được sự hợp tác giữa nhà nước với tư nhân (hay hợp tác công tư) trong sản xuất, duy trì hàng hóa công cộng [62].

(3) Muhammad Shahid Alam (1993), “Chính phủ và thị trường trong các chiến lược phát triển kinh tế”. Trong đó, khi luận giải mối quan hệ vai trò của Chính phủ và thị trường trong các chiến lược kinh tế, thấy rằng, thị trường vừa là căn cứ vừa là đối tượng của các chiến lược kinh tế. M. Shahid Alam đã xác định vai trò của Chính phủ trong việc giải quyết những “khoảng trống” mà các quan hệ thị trường không thể giải quyết được, như lĩnh vực bảo đảm cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho sự phát triển kinh tế xã hội ở tầm vĩ mô. Mặt khác, M. Shahid Alam cũng xác định các chiến lược phát triển CSHTKT là nền tảng và là đặc hữu của Chính phủ, được thực hiện chủ yếu bằng nguồn lực tài chính của nhà nước (đầu tư công), việc thu hút nguồn vốn đầu tư của tư nhân chỉ mang tính bổ trợ [2].

1.1.1.3 Một số nghiên cứu tiêu biểu về vai trò của nhà nước trong đầu tư công vào phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

(1) Joyce Kolko (1991), “Cải cách cơ cấu nền kinh tế thế giới”. Trong đó, khi phân tích các cuộc khủng hoảng và các cuộc tái cấu trúc nền kinh tế thế giới trước năm 1990, Joyce Kolko đã nhấn mạnh đến việc tái cấu trúc đầu tư của Chính phủ (đầu tư công) theo hướng ưu tiên đầu tư công vào phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật để hỗ trợ cho việc tái cấu trúc các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương mại. Kolko đã tổng kết kinh nghiệm tái cấu trúc nền kinh tế của một số nước sau cuộc khủng hoảng đầu mỏ 1970 (Mỹ, Đức, Italy) và chỉ ra rằng, việc tái cấu trúc thành công đều thông qua việc sử dụng hiệu quả đầu tư công vào phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm hỗ trợ cho các quá trình cải cách đó. [51]

(2) E. Anderson (2006), “The role of public Investment in poverty reduction: Theories, evidence and method”, theo Anderson, “đầu tư công (ròng) là phần chi tiêu công làm gia tăng tích lũy tài sản”. Nguyên nhân các Chính phủ chi tiêu vào tài sản công là do các dạng thất bại của thị trường (do tư nhân cung cấp hàng hóa không có hiệu quả). Cũng theo Anderson, vai trò của Chính phủ trong đầu tư công nếu chỉ quá tập trung vào chi tiêu Chính phủ sẽ là một cách tiếp cận rất hạn hẹp khi xem xét bức tranh quy mô đầu tư công và quan trọng hơn, làm giảm vai trò tiềm năng của các Chính phủ ở các khía cạnh cung cấp kết cấu hạ tầng công cộng. Rõ ràng nhất là trong hợp tác công tư (PPP), hầu hết chi đầu tư thực hiện bởi khu vực tư nhân, mà mục đích của hoạt động đầu tư này là nhằm cung cấp hàng hóa và dịch vụ công; bên cạnh đó, vai trò của Chính phủ trong dự án PPP - về mặt giám sát, quản lý, gánh chịu rủi ro và là người mua tài sản cuối cùng (có thể là rất lâu dài trong tương lai, nhưng đó cũng là một phần cam kết trong hợp đồng) sẽ vẫn phổ biến..[102]

(3) Zhang (2011), trong nghiên cứu về mô hình tăng trưởng nội sinh đa ngành, đã chỉ mối quan hệ giữa đầu tư công vào phát triển CSHTKT với thay đổi tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Kết quả nghiên cứu của Zhang cho thấy, khi Chính phủ thu thuế và tài trợ cho đầu tư công vào cơ sở hạ tầng như cảng biển, đường cao tốc, đường sắt và hạ tầng mềm (như hệ thống pháp luật,

công nghệ thông tin...) sẽ làm tăng năng suất các hàng hóa trung gian, qua đó tác động đến năng suất của ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Cũng theo hướng nghiên cứu này, Udayan (2004) đã cho rằng, Chính phủ cung cấp hai loại hàng hóa công cộng: một là loại hàng hóa có thể tích lũy được như cơ sở hạ tầng công cộng, và một loại khác không thể tích lũy được, gọi là dịch vụ công cộng, chẳng hạn như chi tiêu cho cảnh sát hoặc bảo trì đường bộ, mang lại hiệu quả tức thì nhiều hơn. Do đó, các Chính phủ phải đối mặt với sự đánh đổi giữa các mục tiêu dài hạn của sự tích tụ của hàng hóa vốn công cộng và nhu cầu ngắn hạn để cung cấp dịch vụ công. Nghiên cứu định lượng của Mamatzaki (2007) cũng phát hiện ra rằng, đầu tư công vào CSHTKT làm giảm chi phí cho hầu hết các ngành công nghiệp và thương mại, nhất là ngành giao thông vận tải.

1.1.1.4 Các nghiên cứu về vai trò của nhà nước trong xử lý nợ công, thu hút viện trợ, vay nợ nước ngoài đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

(1) Harold Lever và Christopher Huhne (1985), “Vay nợ và hiểm họa”. Trong nghiên cứu này, tác giả đã luận giải rằng, đối với phần lớn các nước đang phát triển, do điều kiện quy mô kinh tế còn nhỏ nên tổng tiết kiệm trong nước còn thấp, khó có thể đủ để đáp ứng nhu cầu vốn cho các dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Vì vậy, phần lớn các nước đang phát triển cần phải nhập khẩu vốn, thu hút đầu tư nước ngoài, kêu gọi viện trợ phát triển chính thức (ODA) hoặc vay nợ nước ngoài để có nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn của các dự án phát triển cơ sở hạ tầng. Quá trình này sẽ gia tăng sức ép lên cán cân vãng lai, tiềm ẩn nguy cơ thâm hụt cán cân vãng lai, mất an toàn tài chính đối ngoại. Cán cân thanh toán quốc tế của các nước đang phát triển chỉ trở nên an toàn và bền vững trong dài hạn nếu nền kinh tế có đủ khả năng tạo ra thặng dư thương mại ở quy mô đủ lớn và vững chắc trong dài hạn, để tạo ra tích lũy dự trữ ngoại hối đủ lớn dùng để trả nợ nước ngoài và thanh toán cho nhu cầu nhập khẩu của năm kế tiếp. Muốn bảo đảm được yêu cầu này, Nhà nước phải bảo đảm thực

hiện tốt các quyết định đầu tư và sử dụng hiệu quả vốn vay nước ngoài đầu tư vào phát triển CSHTKT. Mặt khác, Nhà nước hay Chính phủ các nước đang phát triển phải chủ động điều chỉnh cơ cấu đầu tư công, cơ cấu nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia, cũng như tương quan giữa cơ cấu nợ công và nợ nước ngoài của Chính phủ phục vụ cho đầu tư công. [47]

(2) Các nghiên cứu của Bruce và Turnovsky (1999), Groneck (2010), Bruckner và Tuladhar (2010) về “vòng xoáy nợ công” đã chỉ ra mối quan hệ của 4 yếu tố tạo ra vòng xoáy này: Thâm hụt ngân sách - Nợ công - Chi trả lãi vay và nghĩa vụ trả nợ nước ngoài - Chi tiêu công vượt quá nguồn thu ngân sách. Để huy động các nguồn lực tài chính nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhất là thực hiện các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhà nước cần thiết phải chấp nhận bội chi ngân sách. Khi đó, thâm hụt ngân sách sẽ được bù đắp bằng việc Chính phủ vay nợ trong và ngoài nước. Đầu tư công tăng cao, dẫn đến thâm hụt ngân sách lớn, chính phủ phải vay nợ nhiều hơn để bù đắp bội chi, kết quả là nợ công tăng lên kéo theo lãi suất vay và chi trả nợ đến hạn (gốc và lãi) cũng gia tăng. Đến lượt nó, nghĩa vụ trả nợ đến hạn tăng cao sẽ chất thêm gánh nặng lên thâm hụt ngân sách chính phủ và “vòng xoáy” này sẽ càng trở nên nghiêm trọng hơn trong điều kiện tăng trưởng kinh tế thấp, lãi suất vay nợ cao và hiệu quả đầu tư công thấp.

Để có thể thoát khỏi “vòng xoáy” này hay không, phụ thuộc vào tương quan của ba cơ chế hiệu ứng: *Một là*, khi đầu tư công tăng cao hơn vào lĩnh vực sản xuất ra của cải vật chất, có thể mở rộng cơ sở tính thuế nhờ tác động của sự kích thích tài khóa lên sản lượng kinh tế, qua đó làm tăng tổng thu ngân sách của chính phủ. *Hai là*, đầu tư công tăng cao hơn có thể làm tăng lãi suất thực dài hạn do sự gia tăng năng suất cận biên của vốn tư nhân, qua đó làm trầm trọng thêm các nghĩa vụ nợ. *Ba là*, tăng đầu tư công có hiệu quả vào lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật có thể làm tăng tỷ lệ tăng trưởng kinh tế dài hạn, khi đó thâm hụt ngân sách không hàm ý về sự gia tăng trong tỷ lệ nợ công trên GDP, bởi lẽ

luôn có một sự bù đắp bằng những lợi ích từ tăng trưởng kinh tế. Như vậy, điều kiện để nợ công giảm xuống là hiệu ứng thứ nhất và hiệu ứng thứ ba chiếm ưu thế, và để đạt được điều này, vai trò của nhà nước là rất quan trọng khi ra quyết định chủ trương đầu tư công và phân bổ, sử dụng tài chính công.

1.1.2 Tổng quan các nghiên cứu đã công bố trong nước liên quan đến vấn đề vai trò của Nhà nước đối với phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1.1.2.1 Một số nghiên cứu tiêu biểu về vai trò của Nhà nước trong thu hút, sử dụng vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

(1) Bùi Tất Thắng (chủ nhiệm), James Riedel và Nguyễn Văn Phúc (2000), đề tài cấp Bộ “Vai trò của Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế Việt Nam”, đã nghiên cứu về mối quan hệ Nhà nước và thị trường, về vấn đề sở hữu đất đai, vai trò Nhà nước về cung ứng cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội, sự can thiệp của Chính phủ sao cho thị trường hoạt động hiệu quả. Đề tài cho rằng vai trò của Nhà nước rất quan trọng với nền kinh tế, với thị trường. [85]

(2) Nguyễn Thị Cành cùng tập thể tác giả (2004), trong đề tài cấp Bộ “Tác động của đầu tư vốn ngân sách đến thu hút các nguồn vốn đầu tư tư nhân và tăng trưởng kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”, đề tài xem xét vai trò của vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước và tác động của nó đến việc thu hút các nguồn vốn đầu tư tư nhân và tăng trưởng kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. [17]

(3) Trần Kim Chung cùng tập thể tác giả (2013-2014), trong đề tài cấp Nhà nước “Tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam”, đã tập trung xác định vai trò của Nhà nước trong hoạch định chính sách đầu tư công, thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát đầu tư công ở Việt Nam; đánh giá thực trạng đầu tư công theo ngành, lĩnh vực, đầu tư công trong phát triển hạ tầng. [32]

1.1.2.2 Một số nghiên cứu tiêu biểu về phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và vai trò của Nhà nước

(1) Beom Jung Kim, Hyong Mo Jeon và Nguyễn Văn Vịnh (2011), trong chuyên đề nghiên cứu “Phát triển cảng biển hiện đại tại Việt Nam: Chia sẻ kinh nghiệm của Hàn Quốc”, đã đánh giá vai trò của nhà nước trong phát triển cảng biển (với đặc tính là cơ sở hạ tầng quan trọng của nền kinh tế trong quá trình mở cửa và hội nhập quốc tế) ở góc độ Chiến lược phát triển kinh tế biển, Quy hoạch hệ thống cảng biển, quá trình thay đổi chính sách và thể chế (phát triển, quản lý, vận hành, và ngân sách). Trong đó, các tác giả đã đi sâu phân tích, đánh giá ngân sách cho phát triển cảng biển ở Việt Nam, từ các quy định trong Luật Ngân sách đến quy trình ngân sách đối với các dự án phát triển cảng biển sử dụng vốn đầu tư công; Chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài ở góc độ khuyến khích và cơ cấu sở hữu, lựa chọn nhà đầu tư - theo Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 9/11/2010 về Quy chế đầu tư theo hình thức hợp tác công tư (PPP). Đặc biệt, các tác giả đã phân định rõ vai trò của mỗi cơ quan Nhà nước trong phát triển, quản lý và vận hành cảng biển. [97]

(2) Yeong Heok Lee (2011), trong chuyên đề nghiên cứu “Phát triển cảng hàng không hiện đại ở Việt Nam: Chia sẻ kinh nghiệm của Hàn Quốc”, đã phân tích đánh giá vị trí, vai trò của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước trong lĩnh vực hàng không dân dụng ở Việt Nam (tất cả các đơn vị trong lĩnh vực hàng không dân dụng ở Việt Nam đều thuộc sở hữu nhà nước); phân tích đánh giá vai trò của nhà nước trong xây dựng các Quy hoạch phát triển hàng không chính tại Việt Nam, trong kiểm soát giao thông hàng không và hỗ trợ định vị, trong đào tạo cán bộ ngành hàng không, trong bảo vệ môi trường hàng không dân dụng... Đồng thời, tác giả đã phân tích, đánh giá quy hoạch, chính sách vận tải hàng không của Hàn Quốc và ngụ ý chính sách cho Việt Nam. [97]

1.1.2.3 Một số nghiên cứu liên quan đến cơ sở hạ tầng, thực trạng hoạt động đầu tư và quản lý đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

(1) Đề tài khoa học “Chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế trên địa bàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam” do Viện Kinh tế TP.HCM chủ trì thực

hiện (2015). Trong đó, đã đánh giá thực trạng CSHT đô thị TP.HCM kết nối với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, cấp thoát nước, cải thiện môi trường trên địa bàn TP.HCM... Mặt khác, nhóm nghiên cứu đề tài cũng đã rà soát đánh giá thực trạng các chính sách khuyến khích đầu tư, cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn TP.HCM và toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, phát hiện một số khiếm khuyết và đề xuất điều chỉnh bổ sung chính sách, biện pháp quản lý.[94]

(2) Đề án nghiên cứu “Một số cơ chế tài chính ngân sách đặc thù đối với Thành phố Hồ Chí Minh” do Bộ Tài chính chủ trì thực hiện (2004). Trong đó, đã rà soát đánh giá thực trạng hoạt động thu, chi của ngân sách TP.HCM theo quy định phân cấp trong pháp luật hiện hành, xác định rõ vị trí, vai trò và đặc thù của TP.HCM. Trên cơ sở đó, đề án đã đề xuất với Chính phủ một số cơ chế tài chính ngân sách đặc thù đối với TP.HCM; đề xuất việc sử dụng quỹ đất thuộc Thành phố quản lý, được tạm ứng từ nguồn ngân sách Thành phố hoặc từ nguồn huy động theo chế độ quy định cho các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc nhóm nhiệm vụ đầu tư của ngân sách để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, sau khi thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất sẽ thu hồi hoàn trả ngân sách hoặc hoàn trả nguồn vốn huy động; đề xuất TP.HCM được huy động vốn vay nước ngoài cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.[15]

Đề án nêu trên của Bộ Tài chính là cơ sở khoa học cho Chính phủ quyết định ban hành Nghị định số 124/2004/NĐ-CP ngày 18/5/2004 “Quy định về một số cơ chế tài chính ngân sách đặc thù đối với Thành phố Hồ Chí Minh”.

(3) Đề án nghiên cứu “Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh” do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì thực hiện (2008). Trong đó, đã đề xuất một số chính sách, giải pháp thu hút và quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng chống ngập úng ở khu vực TP.HCM.[13]

(4) Đề án nghiên cứu “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025” do Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với UBND TP.HCM thực hiện (2010). Trong đó, đã phân tích, đánh giá thực trạng và dự báo phát triển hệ thống CSHTKT trên địa bàn TP.HCM kết nối với Vùng, khu vực phía Nam và cả nước để đáp ứng mục tiêu phát triển không gian đô thị TP.HCM theo mô hình tập trung – đa cực, khu vực trung tâm và khu vực nội thành với bán kính 15km và 4 cực phát triển (hướng Đông và hướng Nam ra biển và hai hướng phụ là hướng Tây-Bắc và hướng Tây-Nam). Trên cơ sở đó, đề án đã xây dựng luận cứ khoa học về các định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP.HCM đến năm 2025, gồm: Hệ thống giao thông đối ngoại và giao thông đối nội; Hệ thống thoát nước mưa; Hệ thống cấp nước; Hệ thống cấp điện; Hệ thống thoát nước thải, thu gom, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang. Đồng thời, đề án cũng đã xác lập luận cứ khoa học cho việc lựa chọn một số chương trình, dự án công trình hạ tầng kỹ thuật cần ưu tiên đầu tư, gồm: Các tuyến tàu điện ngầm, hệ thống đường vành đai, đầu mối giao thông đối ngoại, các nút giao thông chính; . . .[16]

(5) Đề án nghiên cứu “Xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025” do UBND Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì thực hiện (2013). Trong đó, Đề án đã rà soát, đánh giá kết quả thực hiện phát triển hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố giai đoạn 1996-2010 theo quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 532/QĐ-TTg ngày 12/7/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 1996-2010”. Đề án đã dự báo và luận chứng nhu cầu phát triển hệ thống CSHTKT, cũng như luận chứng về mục tiêu cụ thể và định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn đến năm 2025, gồm: cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông vận tải, CSHTKT

cấp điện; cấp và thoát nước; phát triển công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông trở thành cơ sở hạ tầng cho các ngành kinh tế - xã hội . .

Nội dung đề án cũng tập trung đề xuất giải pháp huy động vốn đầu tư phát triển CSHTKT trên địa bàn Thành phố, trong đó nhấn mạnh giải pháp đẩy mạnh xã hội hóa, mở rộng các hình thức đầu tư BOT, BT, BTO...; khai thác nguồn vốn từ quỹ đất, phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình. .[101]

1.1.3 Những vấn đề thuộc đề tài Luận án chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu giải quyết (khoảng trống tri thức)

Mặc dù đã có một số công trình được công bố ở trong và ngoài nước nghiên cứu về một số vấn đề liên quan đến vấn đề nghiên cứu của đề tài luận án, nhưng đến nay còn một số vấn đề quan trọng thuộc đề tài luận án chưa được nghiên cứu giải quyết một cách trực diện, tổng thể và chuyên sâu, như:

- Cơ sở lý luận, khung lý thuyết phân tích, đánh giá vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn cấp tỉnh, thành phố nói riêng, cấp độ quốc gia nói chung. Trong đó, vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT chưa được các công trình nghiên cứu đã công bố làm rõ.

- Nội dung các phương thức phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh và kinh nghiệm phát triển đầu tư CSHTKT của một số nước, một số thành phố lớn của các nước trong khu vực, rút ra bài học cho TP. HCM; thực trạng vai trò của Chính phủ (Trung ương) và của chính quyền TP. HCM đối với phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM, những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân; những vấn đề thực tiễn đang đặt ra cần giải quyết trong thời gian tới để phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM.

- Chính quyền địa phương ở TP. HCM thực hiện vai trò quản lý nhà nước về CSHTKT trên 4 phương diện nghiên cứu chủ yếu là vai trò Nhà quản lý, Nhà đầu tư, Nhà cung cấp dịch vụ công và Người kiểm soát.

- Xác định những quan điểm chỉ đạo, phương hướng chiến lược và giải pháp vĩ mô, trung mô (địa phương cấp tỉnh) được thực hiện (chiến lược, quy

hoạch, luật pháp, chính sách, cơ chế, công cụ điều tiết và thúc đẩy, phân cấp quản lý Trung ương - địa phương...); các phương thức cần được áp dụng để thúc đẩy phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM trong thời kỳ tới 2020, tầm nhìn 2030...

1.2 Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của đề tài luận án

1.2.1 Mục tiêu nghiên cứu đề tài luận án

* *Mục tiêu tổng quát:* Luận giải rõ cơ sở lý luận và đánh giá khách quan thực trạng vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP.HCM; đề xuất định hướng phát triển đầu tư CSHTKT và giải pháp nâng cao vai trò của Nhà nước đối với phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

* *Các mục tiêu cụ thể:*

- Xây dựng khung lý thuyết cho việc phân tích, đánh giá vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn một thành phố cấp tỉnh.

- Đánh giá khách quan thực trạng vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM, phát hiện những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân, những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong giai đoạn tới.

- Xác định nhu cầu đầu tư, các định hướng chiến lược phát triển CSHTKT trên địa bàn TP. HCM và đề xuất các giải pháp nâng cao vai trò của Nhà nước đối với phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

* *Các câu hỏi nghiên cứu chủ yếu (để làm rõ hơn mục tiêu nghiên cứu):*

1. Sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn một thành phố cấp tỉnh theo những nội dung và hình thức chủ yếu nào?

2. Khung lý thuyết nào làm cơ sở cho việc phân tích đánh giá thực trạng và đề ra giải pháp nâng cao vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn một thành phố cấp tỉnh như TP. HCM?

3. Nhà nước đã có vai trò như thế nào đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM giai đoạn vừa qua?

4. Nhu cầu đầu tư phát triển CSHTKT trên địa bàn TP. HCM trong giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 ở mức độ nào, cơ cấu ra sao, khả năng đáp ứng nguồn vốn ngân sách thành phố thế nào?

5. Để phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM đến năm 2020, tầm nhìn 2030 thì Nhà nước, Chính phủ ở Trung ương và chính quyền địa phương phải giải quyết những vấn đề gì, vì sao và thực hiện như thế nào?

1.2.2 Đối tượng nghiên cứu và giới hạn phạm vi nghiên cứu đề tài luận án

**** Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án***

Đối tượng nghiên cứu của đề tài chính là Vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**** Giới hạn phạm vi nghiên cứu đề tài***

- *Về nội dung*: Luận án tập trung nghiên cứu sâu về phát triển CSHTKT, về sự phát triển đầu tư CSHTKT và vai trò của Nhà nước, Chính phủ (Trung ương) và chính quyền Thành phố (TP. HCM) đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM, trong đó:

+ Luận án tập trung nghiên cứu phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP.HCM gồm: CSHTKT giao thông vận tải; CSHTKT cấp điện; CSHTKT công nghệ thông tin - truyền thông; CSHTKT cấp, thoát nước, thu gom xử lý chất thải rắn; CSHTKT đối phó và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường. Đây là các loại hạ tầng kỹ thuật đã được xác định trong mục tiêu và định hướng phát triển tại “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP.HCM đến năm 2020, tầm nhìn đến 2025” (Quyết định số 2631/QĐ-TTg ngày 31/12/2013) và “Quy hoạch chung xây dựng TP.HCM đến năm 2025” (Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 6/01/2010) do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt [19], [30]

+ Luận án sẽ tập trung xác định rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của nhà nước trong việc thu hút, huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính (vốn

ngân sách, vốn của tư nhân, vốn vay nước ngoài...) đầu tư phát triển CSHTKT trên địa bàn TP. HCM.

+ Luận án tập trung nghiên cứu vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên 4 phương diện: Nhà quản lý, Nhà đầu tư, Nhà cung cấp dịch vụ công và Người kiểm soát. Đây là những vai trò cốt yếu của Nhà nước được nghiên cứu chi tiết nhằm để làm rõ vị thế vai trò của Nhà nước một cách sinh động và đa dạng trong quản lý nhà nước nói chung.

+ Luận án tập trung nghiên cứu vai trò của nhà nước ở Trung ương và vai trò của Chính quyền Thành phố đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP.HCM - không nghiên cứu vai trò của Nhà nước cấp Quận, Huyện và Phường xã.

+ Luận án cũng giới hạn không nghiên cứu sâu từng lĩnh vực của hệ thống CSHTKT; các vấn đề cụ thể về quản lý sử dụng, vận hành, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. HCM; không nghiên cứu sâu các nguồn lực khác như: nhân lực, đất đai đầu tư phát triển CSHTKT trên địa bàn Thành phố.

+ Luận án chọn các nước trong cùng khu vực, cùng ở Châu Á, có tương đồng văn hóa.... là Philippines, Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore làm đối tượng học tập kinh nghiệm cả thành công và thất bại;

- *Về không gian*: Luận giải, phân tích, đánh giá đối tượng nghiên cứu trong phạm vi địa bàn TP. HCM nhưng có đặt trong mối quan hệ hữu cơ với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước trong điều kiện hội nhập khu vực và toàn cầu của Việt Nam.

- *Về thời gian*: Phân tích, đánh giá thực trạng đối tượng nghiên cứu thời kỳ 2006-2015; đề xuất phương hướng, giải pháp cho giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

1.2.3 Cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu đề tài luận án

1.2.3.1 Cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án.

- Hướng tiếp cận đối tượng nghiên cứu từ góc độ chuyên ngành Quản lý kinh tế. Trong đó, chủ thể quản lý là Nhà nước Trung ương và chính quyền địa phương TP.HCM, đối tượng hay khách thể quản lý là sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP.HCM; Vai trò của Nhà nước Trung ương và chính quyền địa phương đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP.HCM được nghiên cứu trên 4 vai trò cụ thể: Nhà quản lý, Nhà đầu tư, Nhà cung cấp dịch vụ công, và Người kiểm soát.

- Căn cứ lý thuyết về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường hiện đại, xác định vai trò của nhà nước đối với đầu tư phát triển CSHTKT với tính chất là một loại hàng hóa công, dịch vụ công và nhà nước trực tiếp sử dụng nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn huy động khác đầu tư phát triển CSHTKT của nền kinh tế (đầu tư công).

- Tiếp cận vấn đề phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn địa phương của một thành phố cấp tỉnh, chủ yếu từ góc độ thể chế kinh tế, liên kết kinh tế giữa Nhà nước và Tư nhân, liên kết vùng và liên kết kinh tế quốc tế để thu hút, huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn (vốn ngân sách, nguồn vốn của các tổ chức và tư nhân, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nguồn vốn vay nợ nước ngoài và vốn từ huy động trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu đô thị.. .)

- “Nhà nước” trong luận án này hiện diện là một chủ thể thống nhất từ trung ương đến địa phương, có sự phân cấp quản lý và có sự phân định về vị trí, vai trò, chức năng nhiệm vụ cụ thể giữa trung ương và địa phương.

1.2.3.2 Các phương pháp nghiên cứu đề tài luận án

Đề tài luận án thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế, là dạng thức đề tài nghiên cứu tổng hợp bao gồm cả nghiên cứu giải thích, nghiên cứu đánh giá thực trạng và tổng kết thực tiễn, nghiên cứu dự báo và nghiên cứu đề xuất giải pháp để làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn một thành phố lớn cấp tỉnh, mà cụ thể là trên địa

bàn TP. HCM. Vì thế, Luận án kết hợp sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin tư liệu với phương pháp nghiên cứu cụ thể trong giải quyết các vấn đề cụ thể trong quy trình nghiên cứu luận án. Cụ thể như sau:

- Nghiên cứu tài liệu: Sử dụng số liệu thống kê Nhà nước, kế thừa và sử dụng kết quả điều tra khảo sát thực tiễn của các cuộc điều tra đã công bố của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã công bố ở trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT ở Việt Nam nói chung, trên địa bàn TP. HCM nói riêng.

- Sử dụng phương pháp khái quát hóa kết hợp với phương pháp tổng hợp trong việc nghiên cứu xây dựng khung lý thuyết cho việc phân tích, đánh giá vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn địa phương một thành phố cấp tỉnh.

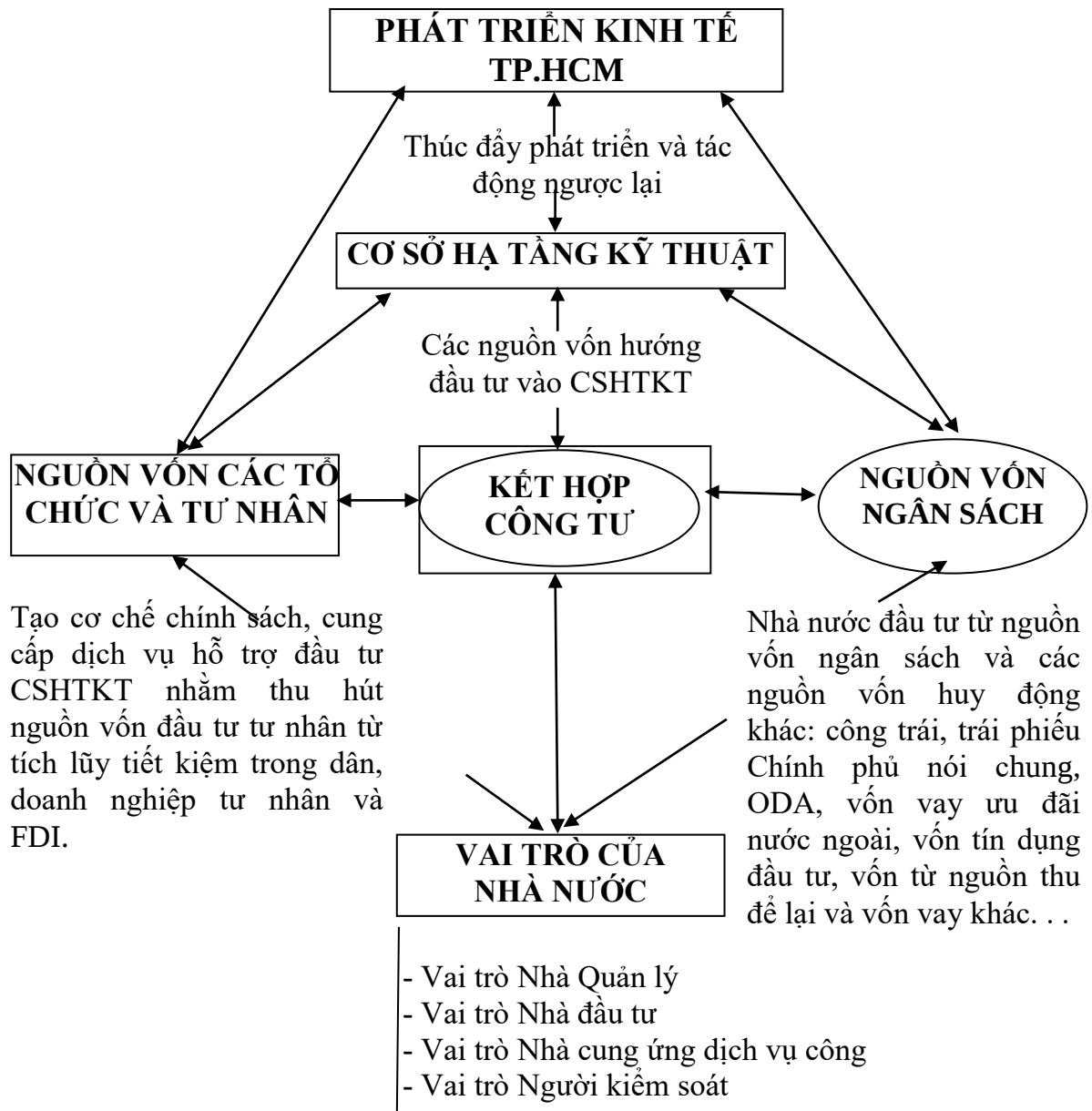
- Sử dụng tổng hợp các phương pháp phân tích hệ thống, chứng minh, thống kê - so sánh để phân tích, đánh giá thực trạng phát triển đầu tư CSHTKT và thực trạng vai trò của Nhà nước đối với phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM giai đoạn 2005 - 2015. Sử dụng số liệu thống kê để phân tích, chứng minh cho các nhận định, đánh giá thực trạng và làm cơ sở cho các dự báo về phát triển CSHTKT, phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM.

- Sử dụng phương pháp tổng hợp để đánh giá chung về thực trạng vai trò của Nhà nước, Chính phủ (Trung ương) và vai trò của chính quyền địa phương đối với phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM, phát hiện những yếu kém, nguyên nhân và xác định những vấn đề đặt ra cần tiếp tục giải quyết trong thời gian tới.

- Sử dụng phương pháp nội suy kết hợp với phương pháp diễn dịch để đề xuất giải pháp nâng cao vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM giai đoạn đến 2020, tầm nhìn 2030.

1.2.3.3 Định dạng khung lý thuyết nghiên cứu tổng quát của đề tài luận án.

KHUNG LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU



CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN MỘT THÀNH PHỐ CẤP TỈNH

2.1 Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn một thành phố cấp tỉnh

2.1.1 Cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn một thành phố cấp tỉnh

2.1.1.1 Khái niệm và phân loại cơ sở hạ tầng

Theo Từ điển ngoại thương và tài chính Anh – Việt hiện đại (1999), thuật ngữ tiếng Anh “Infrastructure” dịch sang tiếng Việt là “cơ sở hạ tầng” (CSHT). Các từ điển tiếng Anh hay tiếng Pháp phổ biến khác, từ “Infrastructure” dịch là “kết cấu hạ tầng”. Theo nghĩa gốc tiếng La tinh, từ này gồm 2 thành tố: “Infra” có nghĩa là dưới, hạ tầng, tầng dưới và “structure” có nghĩa là kết cấu, cấu trúc, kiến trúc... . Nên cách dịch sát nghĩa nhất của từ “ Infrastructure” sang tiếng Việt là “kết cấu hạ tầng” như đã thể hiện trong các văn bản luật như Luật Ngân sách Nhà nước (2015), Luật đầu tư công (2014) và trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác. Trong luận án, cụm từ Cơ sở hạ tầng được hiểu tương tự với nghĩa của thuật ngữ “kết cấu hạ tầng”.[45], [75], [78], [93]

Cơ sở hạ tầng là một tập hợp hệ thống phức tạp, liên hoàn các công trình kỹ thuật tạo ra những điều kiện phục vụ cho hoạt động kinh tế - xã hội, phục vụ cho việc phân bổ và hoạt động của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, đồng thời cũng phục vụ cho việc phân bổ và sinh sống của dân cư.

Ở góc độ phân loại hàng hóa, căn cứ vào sản phẩm đầu ra, hệ thống CSHT của nền kinh tế được phân thành hai loại: (i) Cơ sở hạ tầng là hàng hóa công cộng, tức là các công trình CSHT có đặc trưng của hàng hóa công cộng với hai thuộc tính cơ bản là “tính không loại trừ” và “tính không tranh giành”; (ii) Cơ sở hạ tầng phi công cộng, là dạng công trình hạ tầng mà hàng hóa đầu ra của nó không có hai đặc tính của hàng hóa công cộng nên trên, hay gọi là các công

trình thương mại, là công trình mà hàng hóa đầu ra của nó vừa có khả năng loại trừ hợp lý và có phí tổn cho tiêu dùng đáng kể.

Ở góc độ tổ chức phát triển nền kinh tế quốc dân (KTQD), hệ thống CSHT của một nền kinh tế gồm: (i) Cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật (còn được gọi là “cơ sở hạ tầng kỹ thuật” hoặc “hạ tầng kỹ thuật”), là “phần cứng” đóng vai trò nền tảng của hệ thống CSHT, gồm cầu cống, đường xá, các hệ thống giao thông liên lạc, cơ sở năng lượng, hệ thống tưới tiêu, hệ thống cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải... và các công trình dịch vụ công cộng, giúp các nhà sản xuất giao thương hiệu quả với chi phí tương đối thấp; (ii) CSHT công nghiệp và thương mại: gồm các nhà máy, trang thiết bị và công nghệ tiên tiến nhất, các kho hàng và các công trình kỹ thuật thương mại (siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm hội trợ triển lãm...); (iii) CSHT nhân lực và thông tin, là “phần mềm” của hệ thống CSHT, gồm các lực lượng lao động có kỹ thuật, đào tạo và phát triển nghề nghiệp, hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông.[45]

Ở góc độ tổ chức xã hội, hệ thống CSHT của một xã hội gồm hai cấu phần chủ yếu: (i) cơ sở hạ tầng kỹ thuật hay CSHT phục vụ cho hoạt động kinh tế và dân sinh bao gồm hệ thống công trình giao thông vận tải, bưu chính-viễn thông, sản xuất và cung cấp điện, sản xuất và cung cấp nước, hệ thống thoát nước và xử lý rác thải, hệ thống kho bãi và các cảng...; (ii) cơ sở hạ tầng xã hội bao gồm các công trình bảo đảm điều kiện cho phát triển con người, bảo đảm đời sống dân sinh, như nhà ở, cơ sở văn hóa thể thao, y tế, giáo dục, công viên, các công trình dịch vụ văn hóa công cộng. . .

Ở góc độ tổ chức phát triển một thành phố lớn cấp tỉnh (Thành phố trực thuộc Trung ương), hệ thống CSHT của một đô thị hiện đại thường bao gồm các cấu phần chủ yếu: (i) Hệ thống CSHT kỹ thuật, bao gồm hệ thống các công trình giao thông đối ngoại (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không) và giao thông đối nội, giao thông đô thị (đường đô thị, đường sắt đô thị...), hệ thống công trình kỹ thuật thông tin và truyền thông, hệ thống công trình thoát nước, xử

lý chất thải rắn và nghĩa trang, hệ thống công trình cấp nước, hệ thống công trình cấp điện, hệ thống công trình đề điều ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường; (ii) Hệ thống CSHT xã hội, bao gồm hệ thống cơ sở y tế, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao, các công trình thuộc chương trình nhà ở xã hội (bao gồm cả nhà ở cho công nhân và nhà ở cho sinh viên), hệ thống các công trình dịch vụ công cộng khác; (iii) Hệ thống CSHT tạo dựng đô thị sinh thái và không gian cảnh quan đô thị, bao gồm hệ thống hồ điều hòa, công viên cây xanh, vành đai sinh thái, hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị....[93]

Khái quát chung, Cơ sở hạ tầng chính là tập hợp hệ thống phức tạp, liên hoàn các công trình kỹ thuật phục vụ cho hoạt động kinh tế và dân sinh. Do có nội dung khá rộng nên có rất nhiều cách phân loại CSHT, nhưng nhìn chung, thường *được chia thành hai bộ phận lớn: cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội*. Việc phân chia CSHT thành các khu vực hay bộ phận cụ thể chỉ mang ý nghĩa tương đối, vì trên thực tế, có các công trình CSHT đồng thời đảm bảo cả hai chức năng, vừa trực tiếp phục vụ sản xuất, vừa phục vụ đời sống sinh hoạt của dân cư như lưới điện, hệ thống thủy lợi, các trục đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, cấp thoát nước... Các công trình CSHT đó còn thực hiện cả chức năng phục vụ an ninh, quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc..

2.1.1.2 Bản chất kinh tế và đặc trưng của cơ sở hạ tầng kỹ thuật

(1) Bản chất kinh tế của CSHTKT

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật là một loại tài sản vật chất và mang tính chất của loại hàng hóa công cộng, dịch vụ công, với hai thuộc tính cơ bản là “tính không loại trừ” và “tính không tranh giành”.

Theo Adam Smith (1776), hàng hóa công cộng với hai đặc điểm cốt lõi “tính không loại trừ” và “tính không tranh giành”. Loại hàng hóa công cộng này khác với loại hàng hoá do khu vực tư nhân cung cấp là những hàng hoá có tính loại trừ và tính tranh giành. Với tính loại trừ, nghĩa là, nếu như người tiêu dùng không trả tiền cho món hàng thì sẽ bị loại trừ khỏi việc tiêu dùng. Tính tranh

giành là những hàng hóa có chi phí tiêu dùng cận biên cao [95]. Còn theo J.B. Nugent (1991), hàng hóa công cộng là hàng hóa nhiều người cùng nhau sử dụng chung và việc sử dụng của một người thì không loại trừ việc sử dụng của người khác; và hàng hóa công cộng không có sự độc quyền của riêng ai, không có sự tranh giành, mỗi người đều được hưởng quyền sử dụng hàng hóa công cộng [62]

CSHTKT đa phần là loại hàng hóa công cộng. Không có việc thực hiện cung ứng công trình hạ tầng kỹ thuật cho những người sẵn lòng đóng chi phí và loại trừ những người không muốn nộp chi phí hay nộp một mức phí thấp; cũng như khi đường sá bị tắc nghẽn gây tổn thất cho những người khác đang sử dụng con đường, nhưng người ta không thể sử dụng hệ thống giá cả để phân bổ những mặt hàng có tính không tranh giành này trong việc sử dụng. Bao giờ cũng vậy, khu vực tư nhân được kích thích bởi lợi nhuận và lợi thế, những thứ mà họ cung cấp phải được tính một mức giá đảm bảo chi phí cùng với một khoản sinh lời hợp lý. Khu vực tư nhân phản ứng kém với những hàng hoá này, hoặc nếu có, họ thường tính mức giá khá cao hoặc cung ứng một số lượng rất ít không thể thỏa mãn tiêu chí hiệu quả. Do đó, nhà nước phải đóng vai trò cung cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật và nhiều hàng hoá khác có cùng đặc điểm về “tính không loại trừ” và “tính không tranh giành”.

Như trên đã nói, nhà nước mang lại những hàng hoá công cộng, phải sản xuất ra những hàng hoá đó để cung cấp cho công dân. Việc bảo đảm cung ứng hàng hoá công cộng của nhà nước cho các công dân gọi là dịch vụ công (public service). Như vậy, dịch vụ công là hoạt động, là hành vi của nhà nước cung cấp hàng hoá công cộng cho công dân.

Dịch vụ công chính là các hoạt động phục vụ các nhu cầu, lợi ích thiết yếu của toàn xã hội, mọi người dân được hưởng dụng, không loại trừ ai. Phần dịch vụ do nhà nước chịu trách nhiệm cung cấp không vì mục tiêu lợi nhuận, nhằm bổ sung cho các thiếu sót của thị trường là những dịch vụ công. Phần dịch vụ do các chủ thể xã hội, tư nhân cung ứng vì mục tiêu lợi nhuận là các dịch vụ thông thường.[84]

(2) Đặc trưng cơ bản của cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật có 6 đặc trưng cơ bản sau:

(i) CSHTKT được tạo ra, bảo dưỡng, duy trì bởi hoạt động tập thể mà nhà nước giữ vai trò chính, nhưng không thể thiếu được sự hợp tác giữa nhà nước và tư nhân, vì mục đích sử dụng chung cho nhiều người, cho toàn xã hội chứ không vì mục đích sử dụng của một cá nhân.

(ii) CSHTKT mang đặc tính của ngành kinh tế và vùng kinh tế mà nó phục vụ. Ngoài những yêu cầu chung, mỗi ngành nhất định do đặc điểm của sản phẩm, đặc điểm và trình độ công nghệ còn đòi hỏi CSHTKT riêng thích ứng. Ví dụ, đối với CSHTKT nông nghiệp thì mạng lưới thủy lợi được ưu tiên, với ngành hàng hải thì hệ thống cảng lại giữ vai trò nổi trội... CSHTKT còn mang tính chất vùng rất rõ rệt, bởi vì việc xây dựng và vận hành hệ thống CSHTKT phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của vùng; đặc điểm và trình độ phát triển các ngành kinh tế trong vùng; chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng trong tương lai; đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần, phong tục tập quán của nhân dân trong vùng...

(iii) CSHTKT mang tính hệ thống và đồng bộ. Mỗi thành tố trong hệ thống CSHTKT có mối quan hệ khăng khít với các thành tố khác trong hệ thống, có tính liên kết cao, tác động qua lại lẫn nhau trong hệ thống. Tính hệ thống và đồng bộ của CSHTKT được xem xét trong mối quan hệ giữa từng ngành với hệ thống CSHTKT nói chung. Chẳng hạn, ngành công nghiệp, nông nghiệp chỉ có thể vận hành thực sự hiệu quả khi mà hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc, hệ thống cung cấp điện, nước phát triển.... Tính hệ thống và đồng bộ của CSHTKT cũng được xem xét trong mối quan hệ giữa các vùng trong một quốc gia, giữa một số quốc gia hoặc trên phạm vi toàn thế giới. Ví dụ, trong hàng không, trong vận tải biển, đường sắt liên vận, bưu chính viễn thông... để đảm bảo giao lưu và liên kết với bên ngoài, mỗi quốc gia khi xây dựng và vận hành những lĩnh vực trên cần có sự liên thông và phối hợp với những nước hữu quan.

(iv) Các công trình CSHTKT là những sản phẩm mang tính xã hội. Mặc dù từng loại hình CSHTKT có những đặc điểm khác nhau, nhưng nhìn chung các yếu tố cấu thành hệ thống CSHTKT đều mang tính chất của loại hàng hoá công cộng rõ nét, phục vụ chung cho nhiều ngành, nhiều người, là những sản phẩm mang tính xã hội.

(v) Các công trình CSHTKT có chức năng phục vụ sản xuất và đời sống, nên xét về bản chất kết quả hoạt động mang lại của CSHTKT là cung ứng dịch vụ. Dịch vụ CSHTKT mang bản chất là dịch vụ công, nó tác động đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của từng ngành và cả nền kinh tế. Bởi giá cả (hay phí) các dịch vụ CSHTKT cao sẽ làm tăng giá thành sản phẩm, đồng nghĩa với giảm sức cạnh tranh của sản phẩm, của ngành cũng như toàn bộ nền kinh tế. Đồng thời, khi dịch vụ CSHTKT cung cấp không hiệu quả sẽ làm giảm tính hấp dẫn của môi trường kinh doanh và cản trở việc gia tăng đầu tư.

(vi) Đầu tư vào CSHTKT đòi hỏi nguồn vốn rất lớn, thu hồi vốn chậm, lợi nhuận thấp hoặc không có lợi nhuận, sức hút về đầu tư này không phải dễ dàng thuận lợi. Bởi vậy, khi xét hiệu quả đầu tư vào CSHTKT không chỉ xem xét hiệu quả trong từng ngành thuộc CSHTKT đó mà phải xét hiệu quả kinh tế - xã hội tổng hợp mà nó góp phần mang lại.[93]

2.1.1.3 Đặc thù và phân loại cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn một thành phố cấp tỉnh

Ở phạm vi một quốc gia, nhà nước thường tiến hành phân loại đơn vị hành chính làm cơ sở để hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng chính quyền địa phương phù hợp với từng loại đơn vị hành chính. Trong đó, mức phân loại cao nhất ở các nước theo mô hình liên bang thì nước liên bang chia thành các bang, các vùng hoặc nước cộng hòa thuộc liên bang, còn ở các nước không phải là liên bang thì thường nước chia thành tỉnh và thành phố cấp tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương. Đối với Việt Nam, theo Điều 110 Hiến pháp (2013) “nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” [73]; còn theo Điều 2 Luật tổ chức chính quyền địa phương (2015) thì “Tỉnh, thành

phố trực thuộc trung ương” gọi chung là cấp tỉnh. Cũng theo luật này, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị hành chính cấp tỉnh loại đặc biệt; các đơn vị hành chính cấp tỉnh còn lại được phân thành ba loại: loại I, loại II và loại III [79].

Thành phố cấp tỉnh là các thành phố lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ và có vị trí chính trị quan trọng của cả nước; đầu mối giao thông và giao lưu của vùng với cả nước và với quốc tế; trung tâm công nghiệp, dịch vụ đa lĩnh vực của Vùng, cả nước, khu vực. Do đó, hệ thống CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh có tính đa dạng, nhiều cấp độ và có nhiều đặc thù so với CSHTKT trên địa bàn các tỉnh hoặc thành phố trực thuộc tỉnh. Đặc thù về không gian phát triển của thành phố cấp tỉnh là không gian phát triển của một đô thị lớn, thường phân thành: khu vực nội thành và khu vực ngoại thành. Đặc thù về tổ chức không gian phát triển CSHTKT của thành phố cấp tỉnh thường được chia thành: khu vực đô thị trung tâm của thành phố đòi hỏi đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị; khu vực có quỹ đất và điều kiện thuận lợi phát triển CSHTKT đô thị; khu vực phát triển CSHTKT đô thị có giới hạn do điều kiện địa chất và thủy văn không thuận lợi. Đặc thù về phân vùng phát triển của thành phố cấp tỉnh thường phân chia thành: vùng phát triển đô thị, vùng phát triển công nghiệp, vùng sinh thái du lịch, vùng nông nghiệp, các khu dân cư ở nông thôn; trên cơ sở đó, tổ chức phát triển CSHTKT phù hợp để đáp ứng nhu cầu phát triển của từng vùng. Đặc thù về phân khu chức năng trong tổ chức phát triển của thành phố hiện đại cấp tỉnh thường phân chia thành: khu nội thành cũ, đòi hỏi phải tổ chức tốt mạng lưới giao thông đô thị, hiện đại hóa CSHTKT đô thị theo hướng hạ tầng ngầm và xây dựng các công trình phúc lợi công cộng; khu nội thành mới hay khu nội thành phát triển, đòi hỏi phải đồng bộ về CSHTKT đô thị và hạ tầng xã hội đô thị theo hướng hiện đại; các thị trấn, khu dân cư nông thôn và khu đô thị mới tại các địa bàn ngoại thành, đòi hỏi phải cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới CSHTKT phù hợp với từng địa bàn nhưng phải

theo tiêu chí của CSHTKT đô thị văn minh, hiện đại, thân thiện môi trường, góp phần tạo lập không gian đô thị sinh thái.[67]

2.1.2 Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn một thành phố cấp tỉnh

2.1.2.1 Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật

(1) Khái niệm đầu tư, vốn đầu tư và phân loại hoạt động đầu tư

Có nhiều định nghĩa về đầu tư, được nhiều tác giả đề cập trong các tài liệu liên quan đến đầu tư và phát triển kinh tế. Định nghĩa được xem là tổng quát nhất là: “đầu tư là phần sản lượng được tích lũy nhằm để gia tăng năng lực sản xuất tương lai của nền kinh tế” (Sachs – Larrain, 1993). Nói cách khác, đầu tư là hoạt động sử dụng các nguồn vốn nhằm mục đích đạt được lợi ích kinh tế nhất định. Đối với nền kinh tế, khối lượng đầu tư của ngày hôm nay sẽ quyết định dung lượng sản xuất, tốc độ tăng trưởng kinh tế, mức độ cải thiện đời sống trong tương lai. Và chỉ có tăng tư bản (vốn) làm tăng năng lực sản xuất vật chất mới được tính là đầu tư, còn tăng tư bản trong lĩnh vực tài chính tiền tệ và kinh doanh bất động sản không được tính vào phạm trù “đầu tư”. [17]

Vốn (hay tư bản) đầu tư trong nền kinh tế tại một thời điểm nào đó được định nghĩa bằng tổng giá trị đầu tư qua các năm tính đến thời điểm đó. Nguồn vốn đầu tư của một quốc gia bình thường có từ hai khu vực, khu vực tư nhân và khu vực nhà nước. Nguồn vốn đầu tư từ tư nhân thường được hình thành từ nguồn tiết kiệm của hộ gia đình, lợi nhuận giữ lại và khoản tiền nước ngoài đổ vào khu vực này như FDI, các khoản vay nợ của doanh nghiệp tư nhân. Nguồn vốn đầu tư từ khu vực nhà nước được sử dụng từ nguồn ngân sách thu được hàng năm (bao gồm tất cả các khoản thu về thuế, các khoản thu không phải thuế khác nằm trong ngân khố quốc gia); các khoản vay trong nước của chính phủ gồm vay tư nhân thông qua các kênh huy động như phát hành trái phiếu, kỳ phiếu...; các khoản vay ưu đãi của chính phủ với nước ngoài hoặc các nguồn viện trợ hoàn lại hoặc không hoàn lại từ nước ngoài – Hỗ trợ phát triển chính thức hay Viện trợ

phát triển chính thức (ODA); các khoản tiết kiệm của nhà nước thực hiện được bằng các biện pháp tiết kiệm chi của ngân sách và tăng các khoản thu về thuế.

Căn cứ vào nguồn vốn đầu tư, có thể phân chia hoạt động đầu tư thành 3 loại: Hoạt động đầu tư của nhà nước (đầu tư công), đầu tư tư nhân và kết hợp giữa nhà nước với tư nhân trong đầu tư (hợp tác công tư) dưới nhiều hình thức đa dạng. Trong đầu tư vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đầu tư công có vai trò đặc biệt quan trọng.

Căn cứ vào mục đích đầu tư, có thể phân loại hoạt động đầu tư thành hai loại: đầu tư vì mục đích kinh doanh (sinh lợi nhuận), và đầu tư không vì mục đích kinh doanh.

Căn cứ vào lĩnh vực đầu tư, có thể phân hoạt động đầu tư thành ba loại: Đầu tư vào xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư vào bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia.

(2) Khái niệm Đầu tư công, vốn đầu tư công và hoạt động đầu tư công.

Có nhiều quan niệm về đầu tư công, các khái niệm có nội hàm như sau:

Quan niệm thứ nhất, coi đầu tư công là đầu tư của Nhà nước vào khu vực công. Đầu tư công là đầu tư vì mục tiêu của chính sách công hoặc phục vụ những lợi ích công cộng.

Quan niệm thứ hai, đầu tư công là quá trình Nhà nước sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội.

Quan niệm thứ ba, thì cho rằng đầu tư công là việc sử dụng vốn Nhà nước để đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển KT-XH không có khả năng hoàn vốn trực tiếp, hay nói cách khác là không vì mục tiêu kinh doanh.

Quan niệm thứ tư, đầu tư công là đầu tư của một chủ thể đặc biệt – đó là Nhà nước. Theo quan điểm này thì đầu tư công được hiểu rất rộng, nếu một dự án đầu tư được thực hiện bởi Nhà nước thì dự án đó được quan niệm là đầu tư công, không phân biệt nguồn vốn, mục đích đầu tư.

Một cách nhìn khác, theo E. Anderson (2006), thì “Đầu tư công (ròng) là

phần chi tiêu công làm gia tăng tích lũy tài sản”. Nguyên nhân các chính phủ chi tiêu vào tài sản công là do các dạng thất bại của thị trường (do tư nhân cung cấp hàng hóa không hiệu quả hay do địa tô độc quyền quá lớn cho tư nhân).[102]

Rõ ràng các quan niệm nói trên về đầu tư công là chưa thực sự hoàn chỉnh hay đồng nhất về ngữ nghĩa, mặc dù xét ở các khía cạnh khác nhau, mỗi định nghĩa đó đều chứa đựng trong nó những yếu tố hợp lý.

Ở Việt Nam, “Đầu tư công” là thuật ngữ mới được sử dụng phổ biến trong thời gian gần đây. Theo Luật Đầu tư công (2014), “Đầu tư công là hoạt động đầu tư của nhà nước vào các chương trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội”. Vốn đầu tư công gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn từ các nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương. Dự án đầu tư công là dự án đầu tư sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công. Hoạt động đầu tư công là các hoạt động gồm lập, thẩm định, quyết định chương trình, dự án đầu tư công; lập, thẩm định, quyết định, giao, triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; theo dõi và đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch chương trình, dự án đầu tư công. [75]

(3) Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Đầu tư CSHTKT chính là hoạt động sử dụng các nguồn vốn vào phát triển hệ thống công trình giao thông - vận tải, bưu chính - viễn thông, sản xuất và cung cấp điện, sản xuất và cung cấp nước, hệ thống thoát nước và vệ sinh đô thị... nhằm mục đích đạt được lợi ích kinh tế - xã hội nhất định.

Phát triển đầu tư CSHTKT là sự gia tăng các hoạt động đầu tư công, đầu tư tư nhân và sự kết hợp đầu tư giữa nguồn vốn của nhà nước với nguồn vốn của

tư nhân dưới nhiều hình thức đa dạng cho phát triển các công trình CSHTKT; sự chuyển dịch cơ cấu đầu tư hợp lý và sử dụng ngày càng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư CSHTKT, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển đầu tư CSHTKT, trong đó nhóm yếu tố cơ bản ảnh hưởng trực tiếp đó là: nguồn vốn, con người (nguồn nhân lực), tiềm lực khoa học công nghệ, luật pháp, chính sách đầu tư và nhất là doanh nghiệp - tổ chức kinh tế, bao gồm cả khu vực nhà nước và tư nhân.

- *Về nguồn vốn đầu tư*: Vốn là điều kiện cần của mọi quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là vốn dành cho phát triển đầu tư CSHTKT. Như đã trình bày về đặc trưng cơ bản của CSHTKT, đầu tư vào CSHTKT đòi hỏi nguồn vốn rất lớn, nhưng thu hồi vốn chậm, lợi nhuận thấp hoặc không có lợi nhuận, sức hút về đầu tư này lại không phải dễ dàng thuận lợi. Chính vì thế, nguồn vốn ngân sách nhà nước thường đóng vai trò chính trong đầu tư các công trình CSHTKT trọng điểm và đột phá, đồng thời, là nguồn vốn môi thu hút các nguồn vốn khác tham gia đầu tư.

- *Về doanh nghiệp*: Các doanh nghiệp - tổ chức kinh tế là lực lượng cơ bản thúc đẩy phát triển đầu tư CSHTKT của nền kinh tế. Đầu tư phát triển CSHTKT trước hết là do các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) hoặc các doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn thực hiện, đặc biệt đối với các công trình đầu tư lớn trong lĩnh vực giao thông, phát triển nguồn và lưới điện ... Các doanh nghiệp tư nhân (DNTN) tham gia đầu tư phát triển CSHTKT dưới các hình thức BT, BOT, BTO trong xây dựng đường bộ, cảng sông, cảng biển, nhà máy điện, nhà máy nước, viễn thông... Nguồn vốn tham gia đầu tư vào CSHTKT là của doanh nghiệp, họ quyết định hoặc không quyết định tham gia đầu tư.

- *Về nguồn nhân lực*: Sự thiếu hụt lao động có chất lượng cao, số nhân lực có kỹ năng và trình độ quản lý cao sẽ ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển đầu tư CSHTKT. Việc xây dựng đội ngũ lao động lành nghề, nâng chất lượng lao động tại các doanh nghiệp trong nước là việc làm hết sức cần thiết. Ngoài trách nhiệm

của doanh nghiệp, nhà nước phải có chính sách hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp, quan trọng nhất là hỗ trợ huấn luyện đào tạo kỹ năng nghề áp dụng thực tiễn để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia phát triển đầu tư CSHTKT.

- *Về tiềm lực khoa học - công nghệ*: Rất nhiều kỹ thuật và sản phẩm công nghệ mới đã được ứng dụng vào việc sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới các công trình cầu, đường, cảng...từ khâu khảo sát, thiết kế, thi công, giám sát và xử lý sự cố. Nhìn chung, trình độ khoa học – công nghệ trong xây dựng và phát triển CSHTKT ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả đầu tư và hiệu quả sử dụng các công trình CSHTKT. Vì vậy, khả năng nắm bắt, tiếp thu và phát triển, ứng dụng các công nghệ mới trong xây dựng, vận hành và quản lý các công trình CSHTKT tiên tiến hiện đại có ý nghĩa quan trọng trong phát triển đầu tư CSHTKT.

- *Về thể chế đầu tư*: Thể chế đầu tư trước hết là các quy định pháp luật theo đó các cá nhân, doanh nghiệp và nhà nước tác động lẫn nhau trong quá trình phát triển đầu tư CSHTKT. Thể chế đầu tư ngày càng được nhìn nhận như là yếu tố chính quyết định sự phát triển đầu tư CSHTKT của một quốc gia. Thể chế đầu tư bao gồm 3 bộ phận cấu thành cơ bản: luật lệ, cơ chế thực thi và người tham gia đầu tư CSHTKT. Thể chế đầu tư là yếu tố quan trọng đảm bảo sự phát triển đầu tư của toàn bộ nền KT-XH, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước vào phát triển đầu tư CSHTKT.[46]

2.1.2.2 Nội dung phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố cấp tỉnh

Để phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh cần thực hiện các nội dung chủ yếu sau:

Một là: Xây dựng, hoàn thiện thể chế đầu tư CSHTKT, trong đó có 3 nội dung chủ yếu gồm:

(i) Xây dựng và hoàn thiện các luật và văn bản pháp quy nhằm tạo khuôn khổ pháp lý, môi trường đầu tư thuận lợi thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn

lực vào đầu tư xây dựng CSHTKT, đồng thời bảo đảm lợi ích hài hòa cho Nhà đầu tư trong nước và Nhà đầu tư nước ngoài. Các luật chủ yếu liên quan đến đầu tư CSHTKT một thành phố cấp tỉnh gồm: Luật Quy hoạch đô thị, Luật Xây dựng, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đất đai, Luật đấu thầu, Luật Doanh nghiệp, các luật thuế như Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng....

(ii) Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật của địa phương, bảo đảm tính đồng bộ của địa phương, của vùng và cả nước, đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương, của vùng và của cả nước;

(iii) Hoạch định và thực hiện các giải pháp, cơ chế, chính sách nhằm khai thác và huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư xây dựng hệ thống CSHTKT trên địa bàn thành phố.

Hai là: Xác định và phân loại khu vực đầu tư CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh để định hướng thu hút các nguồn vốn đầu tư. Trong đó, cần xác định các lĩnh vực đầu tư CSHTKT như:

(i) Các công trình CSHTKT trọng điểm cấp quốc gia và cấp vùng trên địa bàn thành phố, cần vốn đầu tư công từ NSNN Trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu chính phủ, vốn Viện trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance – ODA), vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước... Các công trình CSHTKT loại này chủ yếu là trong các lĩnh vực giao thông vận tải, cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu...

(ii) Các công trình CSHTKT trọng điểm cấp thành phố, có vai trò quan trọng đối với hình thành đồng bộ hệ thống CSHTKT đô thị lớn, cần vốn đầu tư công từ NSNN trung ương hỗ trợ, vốn ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn trái phiếu đô thị, vốn vay nước ngoài theo thẩm quyền của chính quyền địa phương ... Các công trình loại này chủ yếu thuộc các lĩnh vực: cấp, thoát nước và xử lý chất thải rắn; các tuyến giao thông chính ra, vào thành phố, các trục giao thông hướng tâm, nút giao thông lập thể các giao lộ

lớn, các tuyến nhánh đô thị, các đường vành đai đô thị và các cầu lớn; ...

(iii) Các công trình CSHTKT cần đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), được thực hiện trên cơ sở hợp tác giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện quản lý, vận hành dự án CSHTKT, cung cấp dịch vụ công trên địa bàn thành phố. Các công trình CSHTKT loại này thuộc các lĩnh vực như: Công trình hạ tầng giao thông vận tải chức năng và dịch vụ có liên quan (kể cả đường cao tốc); hệ thống chiếu sáng đô thị; hệ thống cung cấp nước sạch; hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải; nghĩa trang; nhà máy điện, đường dây tải điện và các công trình CSHTKT khác ...

(iv) Các công trình CSHTKT cần thu hút nguồn vốn tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài vào đầu tư như: các công trình CSHTKT khu công nghiệp, khu kinh tế; các công trình hạ tầng thương mại như siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, chợ đầu mối; các công trình CSHTKT giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, thể thao, khoa học công nghệ... Các công trình CSHTKT loại này mang tính chất chung là công trình CSHTKT phi công cộng, vừa có khả năng loại trừ hợp lý vừa có chi phí tiêu dùng cận biên đáng kể, có khả năng thu hồi vốn đầu tư và sinh lời nên có thể hấp dẫn được các nhà đầu tư tư nhân, các nhà đầu tư nước ngoài. Các dự án xây dựng các công trình CSHTKT loại này luôn gắn với vận hành, kinh doanh, quản lý công trình và các dịch vụ liên quan.

Ba là: Xác định nhu cầu đầu tư và thực hiện các chương trình đề án thu hút, huy động vốn cho đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống CSHTKT đô thị trên địa bàn thành phố; tạo lập cơ cấu nguồn vốn đầu tư hợp lý, phù hợp với điều kiện cụ thể của thành phố trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Để xác định được cơ cấu nhu cầu nguồn vốn đầu tư phát triển hệ thống CSHTKT trên địa bàn thành phố trong từng giai đoạn cụ thể cần phân loại nhu cầu xây dựng các công trình CSHTKT trên địa bàn thành phố theo hai nhóm lớn:

(i) Nhóm các CSHTKT mà sản phẩm đầu ra là hàng hóa công cộng,

không có khả năng hoặc ít có khả năng thu hồi vốn đầu tư và sinh lời, cần huy động và sử dụng vốn đầu tư công (trung ương, địa phương);

(ii) Nhóm công trình CSHTKT mà sản phẩm đầu ra là hàng hóa phi công cộng (hay công trình hạ tầng thương mại), có khả năng thu hồi vốn đầu tư và sinh lời nên có khả năng thu hút, huy động được các nguồn vốn của khu vực tư nhân trong nước, các nhà đầu tư nước ngoài.

Trên cơ sở đó, thành phố đề ra và thực hiện các giải pháp, cơ chế, chính sách thích hợp để thu hút, huy động vốn đầu tư từ các nguồn vốn khác nhau cho phát triển CSHTKT trên địa bàn thành phố; kiến nghị với Trung ương về sửa đổi luật pháp, chính sách liên quan đến ưu đãi đầu tư và bảo đảm đầu tư nhằm khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vốn vào lĩnh vực CSHTKT trên địa bàn thành phố (như ưu đãi về các loại thuế; miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; bảo lãnh nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm về quyền sở hữu tài sản...).

Cấu trúc nguồn vốn huy động, sử dụng đầu tư CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh gồm các nguồn chủ yếu sau:

- Vốn đầu tư công, gồm 2 hợp phần:

- + Vốn ngân sách nhà nước (theo phân cấp quản lý giữa trung ương – địa phương), vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu chính phủ, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của nhà đầu tư tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước...

- + Vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn trái phiếu đô thị, vốn trái phiếu công trình, vốn từ nguồn thu của địa phương để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư.

- Vốn của khu vực tư nhân trong nước đầu tư xây dựng, kinh doanh CSHTKT với các hình thức đa dạng, chủ yếu là theo hình thức đối tác công tư (PPP), được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án xây dựng, quản lý,

vận hành, kinh doanh công trình hạ tầng kỹ thuật, cung cấp các dịch vụ công.

- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh CSHTKT trên địa bàn thành phố với các hình thức đầu tư phù hợp, chủ yếu là các công trình hạ tầng thương mại có khả năng thu hồi vốn và sinh lời.

Trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư CSHTKT trên địa bàn thành phố lớn cấp tỉnh thì vốn đầu tư công là quyết định, vốn đầu tư của khu vực tư nhân là quan trọng, vốn của nhà đầu tư nước ngoài có vai trò bổ trợ.

Bốn là: Triển khai thực hiện các hoạt động đầu tư phát triển CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh. Trong đó, có hai loại hoạt động đầu tư chủ yếu:

(i) Hoạt động đầu tư công theo các quy định của pháp luật về đầu tư công hiện hành, gồm các hoạt động chủ yếu:

- Hoạt động lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định chương trình, dự án đầu tư công xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố theo phân cấp đã được pháp luật quy định.

- Hoạt động lập, thẩm định, phê duyệt, giao, triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố theo phân cấp đã được pháp luật quy định.

- Hoạt động quản lý, sử dụng vốn đầu tư công xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố theo phân cấp đã được pháp luật quy định.

- Hoạt động theo dõi và đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố theo phân cấp đã được pháp luật quy định.

(ii) Hoạt động đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) để thực hiện xây dựng, quản lý, vận hành, kinh doanh dự án CSHTKT, cung cấp dịch vụ công, gồm các hoạt động chủ yếu:

- Hoạt động xây dựng và công bố dự án:

+ Đối với dự án do cơ quan hành chính nhà nước cao nhất ở địa phương (hay UBND thành phố cấp tỉnh) đề xuất: Lựa chọn dự án đáp ứng các điều kiện

theo quy định của pháp luật hiện hành; đề xuất dự án theo các tiêu chí nội dung pháp luật quy định; thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án do các cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật hiện hành về phân cấp quản lý đầu tư; công bố dự án trong thời hạn và nội dung công bố theo pháp luật quy định hiện hành.

+ Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất (nhà đầu tư là các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan): Nhà đầu tư đề xuất dự án đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành; nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án đáp ứng các tiêu chí về nội dung hồ sơ theo quy định của pháp luật hiện hành gửi UBND thành phố cấp tỉnh; Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án của nhà đầu tư do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về phân cấp quản lý đầu tư; công bố đề xuất dự án của nhà đầu tư theo trình tự và nội dung công bố đã được pháp luật quy định.

- Hoạt động lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi theo tiêu chí và quy định phân cấp quản lý đầu tư của pháp luật hiện hành.

- Hoạt động lựa chọn nhà đầu tư (đối với dự án không do nhà đầu tư đề xuất), ký kết thỏa thuận đầu tư, ký kết hợp đồng dự án theo đúng trình tự, tiêu chí, nội dung hợp đồng và phân cấp quản lý đầu tư đã được pháp luật quy định.

- Thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thành lập doanh nghiệp dự án (là doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập để thực hiện dự án).

- Triển khai thực hiện dự án theo các điều kiện thỏa thuận trong hợp đồng dự án sau khi nhà đầu tư được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc sau khi hợp đồng dự án được ký kết (tùy thuộc vào loại dự án) theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Quyết toán và chuyển giao công trình theo quy định hiện hành của pháp luật.

2.1.2.3 Các hình thức chủ yếu của phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố cấp tỉnh.

Hoạt động phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh

được triển khai dưới nhiều hình thức đa dạng, được phân thành hai nhóm lớn như sau:

(1) Nhóm các hình thức đầu tư công xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh. Nhóm này được chia thành hai nhóm nhỏ với các hình thức đầu tư cụ thể như sau:

Thứ nhất, nhóm các hình thức đầu tư xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh theo các chương trình, dự án do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư, gồm:

(i) Đầu tư công xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh theo các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia. Các chương trình, dự án loại này thường do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất như Quốc hội hoặc nghị viện quyết định chủ trương đầu tư, thủ tướng chính phủ hay người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của đất nước quyết định đầu tư. Chương trình mục tiêu quốc gia là chương trình đầu tư nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội ở từng giai đoạn cụ thể trong phạm vi cả nước.

(ii) Đầu tư công xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh theo các chương trình mục tiêu sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước. Chương trình mục tiêu là chương trình đầu tư công nhằm thực hiện một số mục tiêu trong từng ngành, ở một số vùng lãnh thổ trong từng giai đoạn cụ thể. Các chương trình mục tiêu thường do cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của đất nước như chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và do người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cao nhất như thủ tướng chính phủ quyết định đầu tư.

(iii) Đầu tư công xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh theo các chương trình, dự án ngoài chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu (đã nêu trên) thuộc thẩm quyền quyết định chủ

trương đầu tư và quyết định đầu tư của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cao nhất ở Trung ương (như Thủ tướng Chính phủ). Các chương trình, dự án đầu tư công loại này như: dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách trung ương, dự án khẩn cấp sử dụng vốn ngân sách trung ương nhằm khắc phục kịp thời sự cố thiên tai và các trường hợp bất khả kháng khác, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo quy định của Chính phủ, chương trình đầu tư sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (ngoài chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu nêu trên).

(iv) Đầu tư công xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố theo các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư của người đứng đầu các Bộ, cơ quan trung ương ngang Bộ như: các dự án sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu chính phủ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước do bộ, cơ quan trung ương quản lý (trừ các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ); các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài do Bộ, cơ quan trung ương ngang Bộ quản lý (trừ các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ).

Thứ hai, nhóm các hình thức đầu tư xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư, gồm:

(i) Đầu tư công xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh theo các chương trình đầu tư bằng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư của chính quyền địa phương cấp tỉnh.

(ii) Đầu tư công xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh theo các dự án trọng điểm do chính quyền địa phương cấp tỉnh quản lý, Hội đồng

nhân dân Thành phố cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, người đứng đầu cơ quan hành chính địa phương cấp tỉnh (như Chủ tịch UBND thành phố cấp tỉnh) quyết định đầu tư.

(2) Nhóm các hình thức đầu tư cụ thể theo hình thức đối tác công tư (PPP) được thực hiện trên cơ sở hình thức hợp đồng dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện, quản lý, vận hành dự án CSHTKT, cung cấp các dịch vụ công, gồm các hình thức hợp đồng như: Hình thức đầu tư theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (gọi tắt là hợp đồng BOT - Build, operate, transfer); hình thức đầu tư theo hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (gọi tắt là hợp đồng BTO - Build, transfer, operate); hình thức đầu tư theo hợp đồng xây dựng – chuyển giao (gọi tắt là BT - Build, transfer) v.v. [20] (*xem phụ lục 2, phụ lục 3*)

2.1.3 Vai trò của phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố cấp tỉnh

2.1.3.1 Vai trò của cơ sở hạ tầng kỹ thuật đối với sự phát triển kinh tế

Mối quan hệ giữa sự phát triển của cơ sở hạ tầng kỹ thuật và sự phát triển kinh tế đã được nghiên cứu nhiều. Mối quan hệ này được nghiên cứu theo quan niệm kinh tế học vĩ mô hay quan hệ các biến liên quan đến ngành công nghiệp:

(1) Cơ sở hạ tầng đóng góp cho sự phát triển kinh tế thông qua chuỗi cung cấp. Các đặc trưng và sự sẵn sàng của cơ sở hạ tầng ảnh hưởng đến năng suất biên (marginal productivity) của tư bản tư nhân (private capital). Sự đầu tư của nhà nước cho cơ sở hạ tầng sẽ thúc đẩy phát triển đầu tư tư nhân và ảnh hưởng đến sự đa dạng của toàn bộ nền kinh tế.

(2) Ở mức độ vi mô, ảnh hưởng của cơ sở hạ tầng đến doanh nghiệp được thể hiện thông qua:

(i) Sự giảm chi phí sản xuất: CSHT ảnh hưởng đến sản lượng đầu ra, lợi nhuận và việc sử dụng lao động, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. CSHT ảnh hưởng đến chi phí và chất lượng dịch vụ trong xuất khẩu và ảnh

hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. CSHT cũng ảnh hưởng đến chi phí giao dịch nội địa và sự truy xuất thông tin thị trường....

(ii) Ảnh hưởng cấu trúc của chuỗi cung cấp: Sự phát triển của hạ tầng giao thông giúp khai thác được tiềm năng kinh tế của các vùng sâu vùng xa thông qua việc đô thị hóa. Sự phát triển của hạ tầng thông tin (đặc biệt là viễn thông) tạo khả năng áp dụng các công nghệ hiện đại trong sản xuất kinh doanh.

(iii) Sự phát triển của cơ sở hạ tầng cũng làm tăng hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên như quỹ đất, năng lượng (khí, xăng dầu...), nước.

(iv) Sự phát triển của cơ sở hạ tầng làm tăng chất lượng môi trường, tăng chất lượng cuộc sống cho người dân, tăng sức khỏe cộng đồng, giảm thiểu thời gian cho các hoạt động không tạo ra giá trị, tăng giá trị tạo ra từ người lao động.

(v) Sự phát triển cơ sở hạ tầng tạo ra nhu cầu tiêu dùng và tạo ra việc làm cho xã hội.

Cơ sở lý thuyết này được dùng để nhận diện những đối tượng thụ hưởng từ sự phát triển của cơ sở hạ tầng để từ đó xác định các nguồn thu cho Chính phủ từ những đối tượng thụ hưởng này. [93], [112]

2.1.3.2 Tác động của đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật đến tăng trưởng kinh tế

Theo kết quả của nhóm nghiên cứu Đại học quốc gia TP.HCM với đề tài cấp bộ: “Tác động của đầu tư vốn ngân sách đến thu hút các nguồn vốn đầu tư tư nhân và tăng trưởng kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”, đã thực hiện mô phỏng tác động của việc tăng đầu tư vào ngành CSHT lên 1% đến sự thay đổi sản lượng của các ngành sản phẩm trong nền kinh tế và sản lượng của nền kinh tế nói chung, bằng cách sử dụng bảng cân đối liên ngành I – O của TP.HCM năm 1996 thông qua ma trận hệ số chi phí toàn phần và ma trận chéo, được mô tả dưới dạng hàm tuyến tính như sau:

$X = (I - A)^{-1} Y$, với $(I - A)^{-1}$ là ma trận Leontief nghịch đảo (ma trận hệ số chi phí toàn phần) có dạng $C = [C_{ij}]_{n \times n}$, A là ma trận hệ số chi phí trực tiếp; I là ma trận đơn vị và Y là vectơ giá trị sử dụng cuối cùng của các ngành sản phẩm:

$$(Y_1 + Y_2 + \dots + Y_n = \text{GDP})$$

Với $Y_i = 1$ và $Y_1 = \dots = Y_{i-1} = Y_{i+1} = \dots = Y_n = 0$, ta sẽ có:

$$C.Y = \begin{bmatrix} C_{1i} \\ C_{2i} \\ \cdot \\ \cdot \\ \cdot \\ C_{ni} \end{bmatrix}$$

Điều này có nghĩa là khi tăng lên một đơn vị sử dụng cuối cùng của ngành j (Y_j) thì chi phí toàn phần của sản phẩm ngành 1 cho ngành j là C_{1j} , chi phí toàn phần của sản phẩm 2 cho ngành j là C_{2j} ... và chi phí toàn phần của sản phẩm i là

C_{ij} . Do đó, $\sum_{i=1}^n C_{ij}$ là chi phí toàn phần của tất cả các sản phẩm cho một đơn vị sử dụng cuối cùng của ngành j .

(i) Việc tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng đã làm tăng GDP của hầu hết các ngành sản phẩm, chỉ trừ hai ngành QLNN và hiệp hội là không bị ảnh hưởng.

(ii) Để tạo ra được một đồng GDP của ngành xây dựng gồm cả cơ sở hạ tầng thì cần phải đầu tư tổng cộng 3,3264 đồng trong đó đầu tư cho chính ngành này là 1 đồng và thu hút đầu tư từ các ngành khác là 2,3264 đồng, nghĩa là 70% đầu tư là thúc đẩy các ngành khác.

Như vậy, CSHT là một trong những ngành có tác động thúc đẩy đầu tư phát triển của các ngành khác mạnh nhất, và do ngành này mang lại hiệu quả tài chính thấp nên vai trò của nhà nước là phải cung cấp đầu tư cho CSHT. [1], [17]

2.1.4 Những lý thuyết có liên quan đến sự phát triển đầu tư CSHTKT

2.1.4.1 Lý thuyết “các bên tham gia”

Thuật ngữ “các bên tham gia” được giới thiệu trong khoa học quản lý trước tiên như là kết quả của một cách nhìn khác với cách nhìn truyền thống về một doanh nghiệp.

Theo truyền thống, một doanh nghiệp thường được hiểu là thuộc về người chủ sở hữu (các cổ đông), do vậy doanh nghiệp có trách nhiệm trước tiên và bắt buộc là phải sử dụng các nguồn lực sẵn có để đem lại giá trị gia tăng cho các người chủ sở hữu, hoặc rộng hơn nữa chỉ là các đối tượng tham gia đóng góp trực tiếp vào quá trình mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp như những nhà đầu tư, các nhân viên của doanh nghiệp, những nhà cung cấp và khách hàng. Do vậy, doanh nghiệp chỉ cần tập trung quan tâm đến các nhóm đối tượng này. Tuy nhiên, lý thuyết các bên tham gia (stakeholder theory) cho rằng để quyết định sự thành công của một doanh nghiệp, bên cạnh các đối tượng nêu trên nhà quản lý, lãnh đạo các doanh nghiệp cần phải xem xét đến các cá nhân, nhóm cá nhân hay các tổ chức khác như các cơ quan chức năng của chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội đoàn, cộng đồng, các doanh nghiệp liên quan, các nhân viên tiềm năng, các khách hàng tiềm năng và thậm chí đôi khi là kẻ cả các đối thủ cạnh tranh. [66]

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về các bên tham gia. Định nghĩa “Các bên tham gia là bất cứ nhóm hay cá nhân nào có ảnh hưởng hay bị ảnh hưởng bởi sự đạt được mục tiêu của tổ chức”. Trong các nghiên cứu về các chính sách, dịch vụ công, định nghĩa này cho rằng “các bên tham gia là những người hay các nhóm nhỏ với quyền lực để đáp ứng, thương thảo, thay đổi tương lai chiến lược của một tổ chức”; định nghĩa này nhấn mạnh đến quyền lực của các bên tham gia. Bất cứ một nhóm hay cá nhân nào không có những quyền lực như vậy thì không thể được gọi là các bên tham gia. Định nghĩa này cũng nhấn mạnh đến việc phải cân bằng quyền lực và lợi ích giữa các bên tham gia để tạo một chiến lược thành công trong tương lai. Như vậy, bên tham gia có thể được hiểu là bất kỳ một cá nhân hoặc tổ chức nào, mà họ có ảnh hưởng (hay tác động) tích cực

hoặc tiêu cực, hoặc chịu những ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực từ những quyết định hay hành động của doanh nghiệp, chính quyền [108] [111].

Trong lĩnh vực phát triển CSHTKT có ba bên chính tham gia bao gồm nhóm cung cấp tài chính, nhóm cung cấp dịch vụ kỹ thuật chuyên ngành và nhóm người mua. Nhóm người mua được định nghĩa là người đặt hàng “mua” dịch vụ công, tài sản công và nhóm cung cấp dịch vụ kỹ thuật chuyên ngành sẽ thực hiện với nguồn vốn từ nhóm cung cấp tài chính [104]. Theo quan niệm đó, nhóm người mua có thể được chia thành 2 nhóm là cộng đồng hay người chi trả để được thụ hưởng dịch vụ, tài sản công, và Chính quyền vừa là người đại diện cho cộng đồng để “mua” và cũng là người điều hòa mối quan hệ giữa các bên.

Quan niệm “các bên tham gia” còn giúp cho việc đánh giá độ hoàn thiện của các dự án một cách hoàn chỉnh hơn. Độ hoàn thiện của dự án không chỉ dựa vào các tiêu chí kỹ thuật, công nghệ mà còn phải dựa vào sự thỏa mãn của tất cả các bên tham gia trong dự án. Quyền và lợi ích của các bên tham gia cần được cân bằng về quyền và lợi ích của các bên thể hiện trong các thang đo của quá trình quản lý dự án, sự cân bằng giữa các thang đo tài chính và phi tài chính, sự cân bằng về nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án [66], [104].

Các nghiên cứu này cho thấy việc nghiên cứu các dự án CSHT cần thiết phải cân bằng quyền và lợi ích của các nhóm cung cấp tài chính (các nhà đầu tư), nhóm cung cấp dịch vụ kỹ thuật (các nhà thầu triển khai dự án), nhóm thụ hưởng (cộng đồng dân cư), và Chính quyền với vai trò điều phối. Các thang đo của dự án kể cả thang đo độ hoàn thiện của dự án cũng phải thể hiện sự cân bằng này.[106]

Lý thuyết các bên tham gia trình bày trên làm nền tảng giải thích hiện trạng các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng và thiết kế mô hình hợp tác công tư.

2.1.4.2 Lý thuyết Hợp tác công tư (Public Private partnership - PPP)

Hợp tác công tư PPP vẫn còn là một khái niệm mới, được hình thành từ những năm 1990 và chính phủ các nước đang cố gắng áp dụng mô hình PPP

trong việc phát triển cơ sở hạ tầng. Vì là khái niệm mới nên hợp tác công tư có thể được định nghĩa theo nhiều góc nhìn khác nhau:

(1) Theo góc nhìn về sự hợp tác giữa nhà nước và tư nhân, định nghĩa PPP sẽ nhấn mạnh đến sự sắp xếp giữa các tổ chức của nhà nước và tư nhân, sự phân chia rủi ro và lợi nhuận giữa các tổ chức này. Do đó, các tiêu chí như tính hiệu quả, sự phân chia rủi ro, lợi nhuận được sử dụng để định nghĩa PPP [113].

(2) Theo góc nhìn về sản phẩm đầu ra, hợp tác công tư là việc nhà nước và tư nhân cùng hợp tác để đầu tư mới, hay cùng khai thác và cung cấp dịch vụ công dựa trên lợi thế của mỗi bên để phân chia công việc, rủi ro và đảm bảo tính hiệu quả của sự hợp tác. [105].

(3) Theo góc nhìn về tài chính, hợp tác công tư là một sự hợp tác dài hạn giữa nhà nước và tư nhân để thực hiện một phần hay toàn bộ các nội dung công việc đầu tư các công trình CSHTKT như thiết kế (design), cung cấp nguồn vốn (finance), xây dựng (Build), vận hành (Operate), duy tu (maintenance) dựa trên vốn của tư nhân để giảm áp lực đối với ngân sách nhà nước. [110].

Do đó, hợp tác công tư là một khái niệm mở và không có định nghĩa chung nhất chuẩn mực cho khái niệm này. Một định nghĩa về PPP có thể bao gồm nhiều góc nhìn khác nhau và sẽ được phát biểu dựa theo định hướng của Chính Phủ và các góc nhìn mà Chính phủ muốn tập trung nhấn mạnh. Về mặt nguyên tắc, định nghĩa PPP đầy đủ nên bao gồm các hợp phần như sản phẩm đầu ra (các lĩnh vực dịch vụ công, các sản phẩm cụ thể), mối quan hệ giữa Chính Phủ và Tư nhân (sự phân chia trách nhiệm, rủi ro, lợi nhuận) và nội dung hợp tác (thiết kế, cung cấp vốn, xây dựng, vận hành, bảo trì). Tùy theo từng hợp đồng cụ thể, các nội dung của định nghĩa như nêu trên sẽ được cụ thể hóa và được thương thảo với phía tư nhân trong từng hợp đồng.[66]

Xét về nguyên tắc chung nhất, hợp tác công tư được định nghĩa:

Hợp tác công tư là quan hệ giữa Nhà nước với một hoặc nhiều đối tác thuộc khu vực tư nhân cùng phối hợp và chia sẻ rủi ro để thực hiện dự án phát

triển cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trên cơ sở Hợp đồng quan hệ đối tác.

Ở nước ta, theo Nghị định 15/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành, Đầu tư theo hình thức đối tác công tư là *“hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện, quản lý, vận hành dự án kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công”*.

Chính phủ các nước triển khai mô hình hợp tác công tư vì những lợi ích kỳ vọng như sau: (1) Kỳ vọng mô hình này tạo ra giá trị cho cộng đồng thông qua việc giảm chi phí, mức độ dịch vụ cao hơn, rủi ro được giảm bớt; (2) Giúp chính phủ các nước tiếp cận và khai thác nguồn tài chính của khu vực tư nhân để triển khai các dự án cấp thiết và quan trọng mà nếu không có nguồn tài chính này sự triển khai các dự án này sẽ khó khăn hoặc chậm lại; (3) Tính tất định của các đầu ra về mặt thời gian (đúng kế hoạch) và chi phí (hợp lý) vì đơn vị tư nhân luôn nỗ lực hoàn thành đúng kế hoạch để được chi trả kinh phí và kiểm soát chi phí chặt chẽ để đảm bảo lợi nhuận; (4) Thông qua đấu thầu cạnh tranh, các kỹ năng và kinh nghiệm của cả hai khu vực nhà nước và tư nhân được chia sẻ và phối hợp nhau tạo ra những cải tiến mới trong việc thực hiện các dự án PPP. [103], [109]

2.2 Vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố cấp tỉnh.

2.2.1 Cơ sở lý luận chung về vai trò của Nhà nước đối với hoạt động phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân

2.2.1.1 Nhà nước giữ Vai trò là nhà quản lý sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân

Quản lý nhà nước về kinh tế là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của nhà nước lên nền kinh tế quốc dân, nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực kinh tế trong và ngoài nước, các cơ hội có thể có, nhằm đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế đất nước đã đặt ra. Hoạt động đầu tư chính là một trong những hoạt động kinh tế, mà đầu tư là hoạt động sử dụng các nguồn vốn

nhằm mục đích đạt được lợi ích kinh tế nhất định. Vì vậy, quản lý nhà nước (QLNN) đối với hoạt động đầu tư chính là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của nhà nước lên hoạt động đầu tư, nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực trong và ngoài nước, các cơ hội có thể có, nhằm đạt được các mục tiêu về sự phát triển đầu tư đã đặt ra [89].

Vai trò số một của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT là sử dụng quyền lực nhà nước để quản lý sự phát triển đầu tư xây dựng CSHTKT của nền kinh tế quốc dân (KTQD), tức là thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đầu tư phát triển CSHTKT của nền KTQD. Hay nói cách khác, nhà nước tham gia vào quá trình phát triển đầu tư CSHTKT của nền kinh tế với tư cách và vai trò là nhà nước – trung tâm quyền lực của hệ thống chính trị và là chủ thể quản lý vĩ mô quá trình phát triển đầu tư CSHTKT của nền KTQD. [63]

(1) Sự cần thiết khách quan của quản lý nhà nước đối với phát triển đầu tư CSHTKT của nền KTQD:

(i) Quản lý đầu tư từ nguồn vốn của nhà nước - Đầu tư công

Nhà nước phải quản lý đối với hoạt động đầu tư công bởi đó là vốn của nhà nước, do nhà nước làm đại diện chủ sở hữu hoặc nguồn vốn do nhà nước thống nhất quản lý (vốn do nhà nước vay trong hay ngoài nước). Chính vì thế, thường mọi dự án đầu tư của Nhà nước đều có một Ban quản lý dự án (QLDA). Các Ban QLDA này chỉ chuyên quản với tư cách chủ đầu tư, họ là người đại diện cho nhà nước về mặt vốn đầu tư, có sứ mệnh làm cho vốn đó sớm biến thành mục tiêu đầu tư. Các Ban này có thể là lâm thời, tồn tại cùng dự án nếu là dự án lớn, quan trọng, kéo dài nhiều năm; ban này cũng có thể là thường nhiệm tồn tại ngay khi cả không có dự án nào, hoặc cùng lúc quản lý nhiều dự án. [46]

Nhưng sự quản lý của các Ban QLDA chưa phải là tất cả của sự QLNN đối với các dự án đầu tư Nhà nước. Các Ban QLDA vẫn phải được sự QLNN của tất cả các cơ quan QLNN khác. Nếu không có sự QLNN đối với các Ban QLDA này, các Ban QLDA quốc gia trong khi theo đuổi các mục đích chuyên

ngành có thể sẽ làm tổn hại lợi ích quốc gia ở các mặt mà họ không lường hết hoặc không quan tâm. Mặt khác, bản thân các Ban QLDA cũng có thể không thực hiện trọn vẹn trách nhiệm đại diện sở hữu vốn, từ đó sử dụng vốn sai mục đích, kém hiệu quả do bòn rút công trình... thậm chí, tham nhũng, chiếm của công thành của tư.

(ii) Quản lý đầu tư từ nguồn vốn tư nhân – vốn ngoài Nhà nước

Đầu tư tư nhân không những trở thành một trong những động lực chính của tăng trưởng và phát triển, mà còn là khu vực đầu tư đem lại hiệu quả và tạo việc làm nhiều nhất. Nhờ đầu tư tư nhân tăng lên, cuộc sống của người dân được cải thiện hơn, xã hội được lợi nhờ nguồn của cải tăng lên, chủng loại sản phẩm, dịch vụ phong phú, năng suất và công nghệ được cải thiện. Đầu tư tư nhân có vai trò quan trọng như vậy, nên khuyến khích đầu tư tư nhân (cả trong và ngoài nước) trở thành nhiệm vụ trọng tâm của nhà nước. Và nhà nước với tất cả vai trò của mình cần phải quản lý hoạt động đầu tư tư nhân vì những lý do: (1) Sản phẩm đầu tư CSHTKT có tính khó sửa chữa, nếu có sai lầm cũng không dễ gì sửa chữa được, duy trì thì bất lợi, hủy đi thì tổn thất lớn. Nếu thất bại thực sự là đáng tiếc vì có thể làm tiêu tan sự nghiệp. Do đó, Nhà nước cần có sự quản lý định hướng, giúp họ thành công trong công cuộc đầu tư của họ. (2) Tầm ảnh hưởng sâu rộng của đầu tư CSHTKT: đầu tư CSHTKT thường luôn ảnh hưởng đến xã hội về mọi mặt, bao gồm các yếu tố đầu vào, đầu ra của dự án đầu tư xây dựng công trình như máy móc thiết bị, nguyên liệu ngoại nhập, tài nguyên quốc gia, lao động xã hội... những yếu tố trên tất nhiên sẽ đụng chạm đến lợi ích quốc gia không về mặt này thì mặt khác. Nếu các ảnh hưởng là tiêu cực, nhà nước phải tìm cách loại trừ ngay từ khi chúng mới là các dự định. Nếu ảnh hưởng tích cực cho cộng đồng thì cần thiết nhà nước phải phát triển. Quản lý nhà nước về đầu tư CSHTKT chính là quản lý từ xa, quản lý từ sớm để loại trừ tận gốc mọi hiểm họa cho cộng đồng, nếu thiếu vai trò của Nhà nước đối với đầu tư tư nhân, các chính sách đầu tư sẽ bị ảnh hưởng, từ đó khó có thể tiếp tục kêu gọi đầu tư.

(iii) Nhà nước phải thực hiện chức năng của mình với tư cách là chủ thể quản lý vĩ mô đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT của nền KTQD.[46]

Từ trước thế kỷ XX, nhà nước với chức năng là pháp nhân duy nhất có khả năng huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển và duy trì trật tự, an toàn xã hội. Nhà nước là tác nhân chủ yếu và trực tiếp tạo ra sự phát triển, nhất là tăng trưởng kinh tế. Nhà nước có quy mô và phạm vi rất rộng lớn, với các mô hình nhà nước phúc lợi và nhà nước chi phối. Vì vậy, nhà nước có các khoản chi tiêu quá tốn kém cho nhà nước để thực hiện các chức năng của mình.

Từ cuối thế kỷ XX, ở khắp nơi trên thế giới người ta bắt đầu tư duy lại vị thế và chức năng của nhà nước. Các nhà nước này đều theo hướng giảm thiểu sự can thiệp vào kinh tế, nhất là hạn chế tham gia vào quá trình sản xuất, điều chỉnh giá cả và thương mại .v.v. qua đó, giảm thiểu các chi tiêu tốn kém của Nhà nước.

Cùng với những chức năng pháp quyền cơ bản và chức năng công quản có tính truyền thống, đã có thêm những chức năng mới về bảo vệ môi trường, quản lý sử dụng tài nguyên, ổn định dân số, phát triển nguồn nhân lực, giữ gìn bản sắc văn hóa,...Từ đây hình thành quan niệm mới về chức năng của nhà nước hiện đại. Theo Ngân hàng Thế giới (1997), nhà nước hiện đại có ba chức năng: chức năng tối thiểu, chức năng trung gian và chức năng mở rộng (tích cực). (1) *Chức năng tối thiểu* là chức năng cung cấp các hàng hóa công cộng thuần túy, bảo vệ người nghèo...(2) *Chức năng trung gian* có nhiệm vụ giải quyết ngoại ứng, điều tiết độc quyền, giải quyết tình trạng thông tin không hoàn hảo, cung cấp dịch vụ bảo hiểm xã hội...(3) *Chức năng mở rộng* (hay chức năng tích cực) bao gồm sự phối hợp các hoạt động khu vực tư nhân và tái phân phối. [65], [98]

Việc nhận thức và thực hiện các chức năng này, trong tính cụ thể và hiện thực của nó, còn tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng quốc gia, từng nhà nước trong những giai đoạn lịch sử nhất định (*xem phụ lục 4*)

Nét mới của các quan niệm trên về chức năng của nhà nước hiện đại là: (i) Nhà nước hiệu quả chứ không phải nhà nước tối thiểu hay tối đa là hai yếu tố

trung tâm của sự phát triển; (ii) Nhà nước bổ sung và hỗ trợ thị trường chứ không phải đứng ra lãnh đạo kinh tế trực tiếp, bao trùm hay thay thế thị trường; (iii) Từ chỗ nghiêng về trực tiếp và đơn độc tạo dựng sự phát triển hay chức năng kiến tạo sự phát triển chuyển thành tác nhân hợp tác, xúc tác và tạo điều kiện cho sự phát triển; (iv) Sức mạnh của nhà nước không chỉ đơn thuần là khả năng gánh vác các sự vụ mà là khả năng sự chia sẻ trách nhiệm và phối hợp hành động cùng với các tác nhân khác trong việc theo đuổi các mục tiêu đã được thỏa thuận; (v) Nhà nước cần san sẻ gánh nặng phát triển cho thị trường và xã hội dân sự, chuyển dần sang chức năng phục vụ xã hội dân sự là chính. [65]

Nhà nước giữ vai trò là chủ thể quản lý vĩ mô sự phát triển đầu tư CSHTKT của nền KTQD với các nội dung quản lý và sử dụng các công cụ quản lý cụ thể để đạt được mục tiêu quản lý trong từng giai đoạn.

(2) Nội dung quản lý nhà nước về phát triển đầu tư CSHTKT của nền kinh tế quốc dân.

- Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư CSHTKT (đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư, đầu tư tư nhân...)
- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch, quy hoạch, giải pháp, chính sách phát triển đầu tư CSHTKT của nền KTQD
- Theo dõi, cung cấp thông tin về sự phát triển đầu tư CSHTKT, về quản lý và sử dụng vốn đầu tư xây dựng CSHTKT.
- Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư CSHTKT; đánh giá việc tuân thủ quy hoạch, kế hoạch về đầu tư công vào CSHTKT và đánh giá hiệu quả đầu tư công xây dựng CSHTKT.
- Xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp và khiếu nại tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng CSHTKT.
- Khen thưởng các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có thành tích trong hoạt động đầu tư xây dựng CSHTKT.
- Hợp tác trong nước và quốc tế về đầu tư CSHTKT.

(3) *Các công cụ chủ yếu được nhà nước sử dụng để quản lý và điều tiết vĩ mô hoạt động đầu tư CSHTKT:*

Theo quan điểm chung, công cụ quản lý là tất cả những phương tiện mà chủ thể quản lý sử dụng để tác động lên khách thể quản lý hay đối tượng quản lý nhằm đạt được mục tiêu quản lý đề ra. Công cụ quản lý của nhà nước về kinh tế là tổng thể những phương tiện hữu hình và vô hình mà nhà nước sử dụng để tác động lên mọi chủ thể kinh tế trong xã hội nhằm thực hiện mục tiêu quản lý kinh tế quốc dân. Chính nhờ vào công cụ quản lý, nhà nước chuyển tải được ý định, ý chí của mình hay có thể làm áp lực hoặc động lực tác động tới mọi tổ chức và cá nhân đang sinh sống và hoạt động trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia và các khu vực phạm vi ảnh hưởng có thể ở bên ngoài. [41], [46], [89]

Các công cụ chủ yếu được nhà nước sử dụng trong quản lý hoạt động đầu tư CSHTKT của nền KTQD, gồm:

- *Công cụ pháp luật (pháp luật về đầu tư):* công cụ pháp luật được nhà nước sử dụng để chi phối, ràng buộc và tạo môi trường cho các hoạt động đầu tư phát triển theo một trật tự kỷ cương nhất định phù hợp với công ước và luật pháp quốc tế về đầu tư. Đây là công cụ quản lý mang tính vĩ mô điều chỉnh các hoạt động của toàn bộ hoạt động đầu tư.

- *Công cụ kế hoạch:* Kế hoạch là đường hướng để thực hiện mục tiêu, đó là phương án hành động trong tương lai, hay nói cách khác, kế hoạch là quá trình xây dựng, quán triệt, chấp hành, giám sát, kiểm tra việc thực hiện phương án hành động trong tương lai. Kế hoạch cũng là một trong những công cụ quản lý vĩ mô của nhà nước thể hiện thông qua nhiều nội dung hoạt động để đạt được mục tiêu phát triển của ngành, trong đó chiến lược và quy hoạch phát triển là nội dung quan trọng cho sự phát triển của hoạt động đầu tư quốc gia, phát triển CSHTKT. Công cụ kế hoạch thường được nhà nước sử dụng trong quản lý đầu tư công, trong đó chủ yếu là đầu tư công vào lĩnh vực xây dựng CSHTKT kinh tế - xã hội, mà thực hiện đầu tư công thì theo kế hoạch đầu tư công - là một tập

hợp các mục tiêu, định hướng, danh mục chương trình, dự án đầu tư công; cân đối nguồn vốn đầu tư công, phương án phân bổ vốn, các giải pháp huy động nguồn lực và triển khai thực hiện.

- *Các công cụ của chính sách đầu tư CSHTKT*: Công cụ chính sách là công cụ đặc thù và được sử dụng để thực hiện các mục tiêu của chính sách đầu tư CSHTKT. Chúng có khả năng là tạo ra được kích thích đủ lớn cần thiết để biến mục tiêu của hoạt động đầu tư thành hiện thực, đẩy nhanh và hữu hiệu sự phát triển của các hoạt động thuộc mục tiêu hoạt động đầu tư...mà chính sách đầu tư CSHTKT hướng tới.

- *Công cụ tài sản quốc gia*: là công cụ có tác dụng là động lực được nhà nước sử dụng làm áp lực hoặc động lực bao gồm: ngân sách nhà nước, kho bạc nhà nước, ngân hàng nhà nước, ngân hàng thương mại nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, hệ thống thông tin nhà nước, toàn bộ tài nguyên thiên nhiên quốc gia, các quỹ chuyên dụng vào quản lý, thúc đẩy phát triển đầu tư CSHTKT của nền KTQD.

- *Công cụ tổ chức* là các cơ quan hành chính nhà nước và những cán bộ, công chức nhà nước. Khi nói cán bộ - công chức là công cụ của Nhà nước, có nghĩa là cán bộ công chức có nhiệm vụ tuân lệnh Nhà nước trong thực thi công vụ với tất cả các phương thức và công cụ quản lý cụ thể nói trên. Công cụ tổ chức còn được nhà nước sử dụng để kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư CSHTKT, xử lý vi phạm, tranh chấp và giải quyết khiếu nại tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư CSHTKT trong nền KTQD.

- *Các công cụ kỹ thuật* được sử dụng để quản lý chất lượng các công trình CSHTKT; đánh giá hiệu quả đầu tư; đánh giá sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn của doanh nghiệp thực hiện các dự án xây dựng công trình CSHTKT.

Để quản lý nhà nước đối với phát triển đầu tư CSHTKT cần sử dụng đồng bộ các công cụ quản lý như đã nói. Vấn đề là lựa chọn và sử dụng công cụ quản

lý nào sao cho hữu hiệu nhằm đạt được mục tiêu của quản lý là hết sức quan trọng. Ví dụ như công cụ chính sách là một công cụ rất linh hoạt, có độ nhạy cảm cao trước những sự thay đổi, xu hướng phát triển của các lĩnh vực kinh tế nói chung và đầu tư nói riêng [46], [89]

2.2.1.2 Nhà nước có Vai trò là Nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân.

Nhà nước có vai trò là người chủ sở hữu vốn đầu tư của nhà nước trong thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công xây dựng CSHTKT và tham gia thực hiện các dự án theo hình thức đối tác công tư, xây dựng CSHTKT.

Vai trò là người chủ sở hữu chính là người chủ sở hữu tài sản của quốc gia, tài sản công thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Với vai trò này, nhà nước chính là Nhà đầu tư, có thể tham gia gián tiếp và trực tiếp đầu tư vào CSHTKT. Các nhà nước hiện đại đều thực hiện vai trò là nhà đầu tư lớn nhất để phát triển hệ thống CSHTKT của nền KTQD. [63]

Nhà đầu tư được hiểu là các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật. Vai trò là nhà đầu tư, nhà nước là một tổ chức thống nhất gồm nhiều cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương, được phân công, phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư theo các chương trình, dự án đầu tư công xây dựng CSHTKT trọng điểm của Quốc gia, hoặc ký kết các hình thức hợp đồng dự án đối tác công tư có sử dụng vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án. Vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện các dự án theo hình thức đối tác công tư sử dụng để thực hiện các hoạt động như: góp vốn để hỗ trợ xây dựng công trình đối với các dự án có hoạt động kinh doanh, thu phí từ người sử dụng, nhưng khoản thu không đủ để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận; thanh toán cho các nhà đầu tư cung cấp dịch vụ theo hợp đồng BTL, hợp đồng BLT và các hợp đồng tương tự khác; hỗ trợ xây dựng các công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định

cur... Bản chất chung của hoạt động đầu tư của nhà nước vào lĩnh vực phát triển CSHTKT của nền KTQD là hoạt động đầu tư công, nhằm cung cấp CSHT hàng hóa công cộng và dịch vụ công cộng cho phát triển kinh tế - xã hội. Vốn đầu tư của nhà nước vào phát triển CSHTKT rất đa dạng như vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn ODA và vốn vay của nước ngoài...[75], [78]

Đến nay, về mặt lý luận, các nhà kinh tế trên thế giới đều thống nhất nhận định về vai trò số một của nhà nước hiện đại là cung cấp CSHT công cộng. Vai trò tiềm năng của nhà nước trong việc cung cấp CSHT công cộng không chỉ thể hiện ở vai trò là nhà đầu tư lớn nhất (đầu tư công) để cung cấp hàng hóa và dịch vụ công cộng mà còn đóng vai trò quan trọng trong các dự án PPP về mặt giám sát, gánh chịu rủi ro và là người mua lại sản phẩm cuối cùng.

2.2.1.3 Nhà nước có vai trò là Nhà cung ứng dịch vụ công

Ở các nước phát triển, ý tưởng “nhà nước dịch vụ công”, “nhà nước phục vụ” được hình thành và phát triển từ các cuộc vận động “quản lý công mới” trong những năm 80 của thế kỷ XX. Ý tưởng đó với chủ trương quản lý là phục vụ, nhà nước tồn tại là để thỏa mãn nhu cầu của xã hội, làm tăng khả năng cung cấp các sản phẩm công cộng phù hợp với nhu cầu xã hội. Nhà nước dịch vụ công là nhà nước xem quản lý là phục vụ, lấy việc cung cấp các sản phẩm công cộng mà tư nhân hoặc xã hội không cung cấp, hoặc không có năng lực cung cấp là chức năng chính, nhưng Nhà nước “cầm lái” chứ không phải “chèo thuyền”.

Vai trò là Nhà cung ứng dịch vụ công chính là nhà nước thực hiện chức năng nhà nước dịch vụ công. Vai trò là Nhà cung ứng dịch vụ công, nhà nước lấy công dân và nhu cầu của công dân làm trung tâm, người dân ngày càng có cơ hội và điều kiện tham gia quản lý xã hội, tham gia vào các quá trình chính sách, tác động đến các quyết định hành chính và giám sát các quá trình hành chính, hợp tác với các cơ quan công quyền trong việc giải quyết các vấn đề của đời sống và sản xuất, thỏa mãn các nhu cầu dịch vụ công của người dân.

Để cung cấp dịch vụ CSHTKT, nhà nước có thể thực hiện bằng một trong hai hướng: (1) cung cấp trực tiếp thông qua các doanh nghiệp hoặc các cơ quan sự nghiệp của Nhà nước. Theo hướng này, nhà nước trực tiếp dùng vốn đầu tư để đảm bảo cung cấp các dịch vụ; (2) Nhà nước tạo điều kiện khuyến khích tư nhân cung cấp các dịch vụ CSHTKT – thông qua chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư và đảm bảo lợi ích cho các doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ CSHTKT.[54], [84]

Nhìn chung, cả hai hướng khi giải quyết vấn đề CSHTKT đều cần phải cân đối ngân sách nhà nước. Vấn đề là đảm bảo cung cấp đầy đủ dịch vụ CSHTKT, còn dùng hướng nào, nhà nước trực tiếp hay hỗ trợ tư nhân là tùy thuộc vào việc sử dụng hiệu quả đồng vốn. Nhà nước nhất thiết phải thành lập các tổ chức hay doanh nghiệp nhà nước để đảm bảo cung ứng dịch vụ CSHTKT. Nhiều trường hợp nhà nước hỗ trợ tư nhân để họ là người cung cấp các dịch vụ này tốt hơn.

2.2.1.4 Nhà nước có vai trò là Người kiểm soát sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Tư tưởng chung về chức năng kiểm soát của nhà nước hiện tại là: chỉ có sự kiểm soát thích đáng từ phía nhà nước đối với các chủ thể thị trường mới có thể giữ họ ở trong vòng pháp luật và ngăn cản những hành động trực tiếp chống lại xã hội của những người kinh doanh trong cuộc chạy theo lợi nhuận. Trong lý thuyết nền kinh tế thị trường xã hội, Erhard đã coi xã hội là một cái sân bóng đá, nhà nước giữ vai trò trọng tài, điều khiển trận đấu, bảo đảm cho trận đấu diễn ra theo luật lệ quy định và tránh khỏi những hiểm họa, sai lệch. [53], [63]

Để đảm bảo thực hiện đạt được mục tiêu kế hoạch đặt ra, vai trò kiểm soát của nhà nước đối với đầu tư CSHTKT giữ vị trí quan trọng nhằm phát hiện những sai lệch để có biện pháp phối hợp điều chỉnh xử lý kịp thời, đảm bảo sự hoạt động đồng bộ và phát triển ổn định theo kế hoạch. Thông qua kiểm soát không những phản hồi thực trạng hoạt động đầu tư CSHTKT, mà còn cho các

nhà quản lý thấy được những cơ hội và thách thức, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hoá nền kinh tế hiện nay; từ đó điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện một cách hợp lý của các công cụ, chính sách, pháp luật trong lĩnh vực đầu tư để đảm bảo thúc đẩy sự phát triển đầu tư.

Vai trò người kiểm tra, kiểm sát, giám sát (gọi chung là kiểm soát) của nhà nước trong quản lý sự phát triển đầu tư CSHTKT, thể hiện trên bốn phương diện chủ yếu: (1) kiểm soát của nhà nước đối với việc thực hiện pháp luật về đầu tư và pháp luật liên quan đến các hoạt động đầu tư CSHTKT; (2) kiểm soát của nhà nước đối với hoạt động tài chính thực hiện các chương trình, dự án đầu tư CSHTKT; (3) kiểm soát nội bộ trong hệ thống cơ quan nhà nước có chức năng quản lý nhà nước về đầu tư CSHTKT; (4) kiểm soát của chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước đầu tư CSHTKT (bao gồm cả vốn đầu tư công và vốn nhà nước tham gia các dự án PPP) và các doanh nghiệp nhà nước tham gia thực hiện các chương trình, dự án đầu tư CSHTKT.

Ở góc độ quản lý vĩ mô lĩnh vực đầu tư CSHTKT, chức năng kiểm soát của nhà nước được phân định theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong hệ thống bộ máy nhà nước, bao gồm cả các cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp. Có thể chia thành ba nhóm. (i) Các cơ quan có chức năng giám sát, gồm Quốc hội là cơ quan giám sát tối cao, và Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện giám sát tuân thủ pháp luật ở địa phương; (ii) Các cơ quan có chức năng kiểm soát, kiểm toán gồm: Viện Kiểm sát nhân dân và Kiểm toán Nhà nước; (iii) Các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, gồm Thanh tra Chính phủ, Thanh tra chuyên ngành, Thanh tra của chính quyền địa phương các cấp.

Hoạt động sử dụng các nguồn lực của đất nước đầu tư phát triển CSHTKT là đối tượng kiểm soát của nhà nước. Nhà nước thực hiện vai trò là người kiểm soát việc sử dụng các nguồn lực của đất nước đầu tư phát triển CSHTKT nhằm

đảm bảo các nguồn lực của đất nước được sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả, tránh thất thoát lãng phí.

Kiểm soát của nhà nước đối với việc đầu tư phát triển CSHTKT phải tuân theo các quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế có liên quan (thường với các dự án ODA), đảm bảo sự thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đồng thời phát hiện và khắc phục những tồn tại gây cản trở quá trình hoạt động và phát triển đầu tư CSHTKT. Đầu tư CSHTKT diễn ra trên phạm vi rất rộng, không dừng lại ở phạm vi của từng địa bàn của tỉnh, thành phố (ví dụ như công trình đường cao tốc Sài Gòn - Trung Lương đi từ TP. Hồ Chí Minh, Tỉnh Long An và Tiền Giang) mà là cả khu vực hay vùng, nó chịu sự tác động bởi cả hệ thống luật pháp quốc gia, nên việc không ngừng hoàn thiện các quyết định quản lý của nhà nước sẽ mang lại hiệu quả hơn khi công tác kiểm soát tuân thủ đúng pháp luật.

2.2.2 Phân định vai trò của nhà nước ở trung ương và vai trò của chính quyền địa phương đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố cấp tỉnh

2.2.2.1 Vai trò của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương.

(1) Vai trò Nhà quản lý:

- Quốc hội: Chủ thể quyền lực nhà nước cao nhất trong lĩnh vực phát triển đầu tư CSHTKT của quốc gia, thực hiện quyền làm các luật và sửa đổi các luật về đầu tư và các luật liên quan đến đầu tư CSHTKT; quyết định các chính sách cơ bản về tài chính công, tài chính đối nội và đối ngoại liên quan đến nguồn vốn đầu tư công phát triển CSHTKT, trong đó có các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia trên địa bàn toàn quốc.

- Chính phủ: Cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp, quyền lập quy về phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn toàn quốc; ban hành các chính sách và giải pháp cụ thể về lĩnh vực thu hút, sử dụng các nguồn lực đầu tư phát triển CSHTKT; phê duyệt và tổ chức thực hiện các quy hoạch phát triển hệ thống CSHTKT trên địa bàn toàn quốc, các vùng; phê duyệt

quy hoạch phát triển chung các thành phố cấp tỉnh; quyết định ban hành các cơ chế chính sách đặc thù về lĩnh vực đầu tư CSHTKT của thành phố cấp tỉnh (nếu cần); thống nhất quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực quốc gia, ngân sách nhà nước, các tài sản công khác đầu tư phát triển CSHTKT trên địa bàn toàn quốc. Chính phủ chỉ đạo, tổ chức và quản lý việc thực hiện công tác kế toán và công tác thống kê nhà nước về phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn toàn quốc; thực hiện phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương cấp tỉnh theo quy định của các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trên cơ sở bảo đảm sự thống nhất của Trung ương, Chính phủ phân cấp cho chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định hoặc thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn cấp tỉnh phù hợp với điều kiện, khả năng của chính quyền địa phương. Chính phủ quyết định các chính sách cụ thể về tài chính, giá cả liên quan đến đầu tư CSHTKT.

Chính phủ thực hiện quyền lập quy về lĩnh vực, điều kiện, thủ tục thực hiện dự án đầu tư CSHTKT theo hình thức đối tác công tư; quy định cơ chế quản lý và sử dụng vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án; chính sách ưu đãi, bảo đảm đầu tư và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các dự án theo hình thức đối tác công tư.

Các bộ, cơ quan ngang bộ: Thực hiện quyền lập quy trong phạm vi ngành, lĩnh vực mình phụ trách, theo thẩm quyền được giao (cơ quan thẩm quyền riêng); ban hành các quyết định, thông tư, chỉ thị về quản lý nhà nước liên quan đến đầu tư CSHTKT của ngành, lĩnh vực trên địa bàn toàn quốc, bao hàm cả các thành phố cấp tỉnh.[73]

(2) Vai trò Nhà đầu tư:

- *Quốc hội*: Quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trong đó có các khoản thu, chi cho đầu tư CSHTKT; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ

chính phủ, trong đó liên quan đến các khoản vay nước ngoài và phát hành trái phiếu chính phủ tạo nguồn vốn phát triển đầu tư CSHTKT; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, trong đó có dự toán và phân bổ ngân sách trung ương cho phát triển đầu tư CSHTKT; quyết định chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng quốc gia về phát triển CSHTKT.

- *Chính phủ*: Thực hiện thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng các công trình CSHTKT theo các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đã được cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất (Quốc hội) quyết định chủ trương đầu tư; thực hiện quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư xây dựng các công trình CSHTKT theo các chương trình mục tiêu sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước...Người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cao nhất (Thủ tướng, Chủ tịch nước) quyết định đầu tư các dự án sử dụng ngân sách trung ương và các dự án sử dụng các nguồn vốn khác do trung ương quản lý (ngoài các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chính phủ).

- *Các bộ, người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương*: quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư các dự án xây dựng CSHTKT (theo ngành, lĩnh vực mình quản lý) sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu chính phủ, vốn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước do bộ, cơ quan trung ương quản lý (trừ các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ hay người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cao nhất); các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài do bộ, cơ quan trung ương quản lý (trừ các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ).

Các bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án xây dựng CSHTKT theo hình thức đối tác công tư thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền

hạn của mình và thực hiện các quyền, nghĩa vụ trên cơ sở thỏa thuận ký kết với nhà đầu tư tại hợp đồng dự án; đồng thời có thể ủy quyền cho tổ chức thuộc bộ, cơ quan trung ương ký kết và thực hiện hợp đồng dự án.[73]

(3) Vai trò Nhà cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực CSHTKT:

Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương thực hiện vai trò cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực CSHTKT theo hai hình thức: trực tiếp và gián tiếp. Cụ thể:

- Vai trò trực tiếp cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực CSHTKT theo hai loại dự án:

+ Các dự án CSHTKT được đầu tư toàn bộ (100%) bằng nguồn vốn đầu tư công do cơ quan nhà nước ở trung ương có thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật, sau khi hoàn thành công trình đưa vào vận hành, khai thác cũng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý thực hiện cung cấp dịch vụ công.

+ Các dự án CSHTKT đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) - như hợp đồng BOT, mà các Bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền ký kết hợp đồng, dự án với nhà đầu tư, sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định, hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao công trình cho cơ quan nhà nước ở trung ương có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án, và sau đó cơ quan nhà nước này trực tiếp thực hiện cung cấp dịch vụ công hoặc ủy quyền cho tổ chức trực thuộc thực hiện vai trò này (cũng tương tự với các hợp đồng BLT, BTL . . .).

- Vai trò gián tiếp cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực CSHTKT thể hiện ở vai trò là chủ thể đầu tư một phần và quản lý đầu tư các dự án PPP, vai trò là một cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký hợp đồng với nhà đầu tư thực hiện các dự án PPP dưới tất cả các hình thức cụ thể (BOT, BTO, BT, BOO, BTL, BLT...) và giao nhà đầu tư trực tiếp cung cấp dịch vụ theo hợp đồng thỏa thuận, nhưng đồng thời, vai trò này các cơ quan nhà nước ở trung ương thể hiện trên các mặt giám sát, quản lý, gánh chịu rủi ro và là người mua lại tài sản cuối cùng.

(4) Vai trò Người kiểm soát:

- Quốc hội có vai trò thực hiện quyền giám sát tối cao sự tuân thủ pháp luật đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước trong lĩnh vực phát triển đầu tư CSHTKT; đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ các văn bản lập quy (dưới luật) liên quan đến lĩnh vực phát triển đầu tư CSHTKT trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

- Chính phủ có vai trò thanh tra, kiểm tra hoạt động tuân thủ pháp luật của các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương các cấp trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp trong lĩnh vực phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn mình quản lý.

- Bộ, cơ quan trung ương có vai trò thanh tra, kiểm tra sự tuân thủ pháp luật của các tổ chức trực thuộc và các hoạt động đầu tư CSHTKT thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, ngành mình quản lý trên địa bàn toàn quốc.[73]

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao có vai trò kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động liên quan đến đầu tư CSHTKT trên địa bàn toàn quốc, cũng như về mặt vi phạm pháp luật trong hoạt động đầu tư CSHTKT của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, công dân trên địa bàn toàn quốc

- Thanh tra Chính phủ có vai trò thực hiện hoạt động thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp tỉnh, thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

- Kiểm toán nhà nước có vai trò kiểm toán các hoạt động tài chính và kiểm soát thực thi pháp luật trong việc sử dụng các nguồn lực tài chính và tài sản nhà nước đầu tư phát triển CSHTKT của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Hoạt động của kiểm toán nhà nước nhằm bảo đảm ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước, và các nguồn tài chính khác do nhà nước thống nhất quản lý

được phân bổ cho phát triển đầu tư CSHTKT phải được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng pháp luật.[73]

2.2.2.2 Vai trò của chính quyền địa phương đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố cấp tỉnh

(1) Vai trò Nhà quản lý:

Chính quyền địa phương cấp thành phố cấp tỉnh có vai trò: thực hiện tổ chức, giám sát và bảo đảm việc thi hành pháp luật về đầu tư và liên quan đến đầu tư CSHTKT tại địa phương; quyết định quy hoạch phát triển hệ thống CSHTKT trên địa bàn thành phố, các kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm của thành phố về phát triển hệ thống CSHTKT trên địa bàn thành phố trong phạm vi được phân quyền; quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình, trong đó có việc phân bổ ngân sách địa phương cho phát triển đầu tư CSHTKT; quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm cho phát triển CSHTKT trên địa bàn thành phố, quyết định chủ trương, biện pháp cụ thể để khuyến khích, huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển CSHTKT và cung cấp dịch vụ công trên địa bàn thành phố cấp tỉnh theo quy định của pháp luật; quyết định các biện pháp quản lý, sử dụng đất đai và các nguồn lực khác của địa phương cho phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn địa phương trong phạm vi được phân quyền. Cơ quan hành chính nhà nước cấp thành phố tổ chức thực hiện NSNN do thành phố cấp tỉnh quản lý, các nhiệm vụ phát triển hệ thống CSHTKT. Chính quyền thành phố cấp tỉnh có vai trò quan trọng trong phối hợp với các cơ quan nhà nước ở trung ương, các địa phương trong vùng thúc đẩy phát triển mạng lưới CSHTKT liên kết vùng; quyết định các biện pháp phát huy vai trò trung tâm KT-XH của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước để phát triển mạng lưới CSHTKT. UBND thành phố cấp tỉnh hay cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh thực hiện các biện pháp tạo nguồn tài chính, huy động vốn để phát triển CSHTKT đô thị, xây dựng và quản lý thống nhất các công trình CSHTKT đô thị;

quyết định cơ chế khuyến khích phát triển công trình CSHTKT đô thị trên địa bàn thành phố. Người đứng đầu cơ quan hành chính thành phố cấp tỉnh chỉ đạo và tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng các công trình CSHTKT đô thị trên địa bàn thành phố; quản lý việc xây dựng các công trình CSHTKT đô thị theo quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ không gian kiến trúc và cảnh quan đô thị...[79]

(2) Vai trò Nhà đầu tư

Chính quyền địa phương thành phố cấp tỉnh có vai trò: quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư các chương trình, dự án xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố thuộc thẩm quyền được phân cấp theo quy định của pháp luật; quyết định việc vay và sử dụng các nguồn vốn trong nước thông qua phát hành trái phiếu địa phương, trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật để tạo nguồn vốn đầu tư công phát triển CSHTKT trên địa bàn. Người đứng đầu cơ quan hành chính (CQHC) thành phố ủy quyền cho cơ quan chuyên môn của mình ký các hợp đồng dự án đầu tư CSHTKT quan trọng với các nhà đầu tư theo hình thức đối tác công tư. ...[79]

(3) Vai trò Nhà cung cấp dịch vụ công

Chính quyền địa phương ở thành phố cấp tỉnh có vai trò cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực CSHTKT trên địa bàn thành phố một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, cụ thể:

- Vai trò trực tiếp hoặc ủy quyền cho các cơ quan chuyên môn của mình, ủy quyền cho các CQHC cấp quận, huyện trực tiếp cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực CSHTKT theo hai loại dự án công trình: Các công trình CSHTKT được đầu tư toàn bộ bằng vốn đầu tư công của địa phương do CQHC thành phố quản lý hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương ủy quyền quản lý; và các dự án BOT, BLT (sau khi được nhà đầu tư chuyển giao).

- Vai trò gián tiếp cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực CSHTKT thông qua vai trò quản lý, ký các hợp đồng dự án PPP, góp một phần vốn đầu tư công do địa phương quản lý vào các dự án PPP, thực hiện giám sát và cùng gánh chịu rủi ro với nhà đầu tư, và vai trò là người mua lại tài sản cuối cùng. ...[79]

(4) Vai trò Người kiểm soát:

- Hội đồng nhân dân (các cấp) ở thành phố có vai trò giám sát việc tuân thủ pháp luật về đầu tư và liên quan đến đầu tư CSHTKT đối với toàn bộ các hoạt động phát triển CSHTKT trên địa bàn; giám sát các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương trong việc tuân thủ pháp luật liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư CSHTKT trên địa bàn.

- Cơ quan hành chính cao nhất của thành phố có vai trò thanh tra, kiểm tra sự tuân thủ pháp luật của các CQHC nhà nước cấp dưới ở địa phương (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, phường, xã) trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp trong lĩnh vực phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn mình quản lý. ...[79]

- Thanh tra Nhà nước ở Thành phố cấp tỉnh có vai trò thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của Sở, cơ quan ngang Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện; thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập trong lĩnh vực phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn mình quản lý.

- Viện kiểm sát nhân dân các cấp ở địa phương (thành phố, quận, huyện) có vai trò kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động liên quan đến đầu tư CSHTKT trên địa bàn địa phương các cấp (thành phố, quận, huyện), cũng như về mặt vi phạm pháp luật trong hoạt động đầu tư CSHTKT của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, công dân trên địa bàn địa phương,...

2.3 Kinh nghiệm của một số nước về vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và bài học cho Thành phố Hồ Chí Minh

2.3.1 Kinh nghiệm ở một số nước về vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật

2.3.1.1 Kinh nghiệm điển hình của Philippines về Chính phủ sử dụng biện pháp hành chính gây cản trở đối với nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hợp đồng dự án PPP

Đó là Dự án xây dựng Nhà ga số 3 của sân bay quốc tế Ninoy Aquino. Dự án này đã hoàn thành 98%, nhưng trên 3 năm không thể đưa vào sử dụng, dẫn đến tranh chấp pháp lý giữa chủ đầu tư là Công ty Fraport AG của Đức và chính phủ Philippines mà hoàn toàn không do lỗi của nhà đầu tư. Lý do tranh chấp pháp lý: Tổng thống Philippines - bà Gloria Arroyo, đã chính thức hủy bỏ hợp đồng mà Chính phủ Philippines dưới thời của Tổng thống Ramos đã ký, vì bà cho rằng các quan chức ở các đời tổng thống trước đã câu kết với chủ đầu tư làm thiệt hại cho Philippines. Việc tranh chấp kéo dài từ tháng 12/2002 đến hết 2005 vẫn chưa giải quyết xong, mặc dù chủ đầu tư đã kiện lên Tòa án tối cao của Philippines và Tòa trọng tài quốc tế của Phòng thương mại quốc tế đặt tại Singapore.

Nhận xét của ông Vipul Bhagat, giám đốc IFC Philippines: “Bất cứ nhà đầu tư nước ngoài nào tìm kiếm một cơ hội đầu tư vào Philippines, điều đầu tiên họ nghĩ đến là trường hợp nhân tiền đã xảy ra với Fraport AG. Bất luận sự việc này kết thúc ra sao, đây vẫn là hình ảnh xấu về sức hấp dẫn của môi trường đầu tư và kinh doanh ở Philippines” [18]

2.3.1.2 Kinh nghiệm của Thái Lan về vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật dịch vụ công

(1) Nhà nước tích cực tập trung chi đầu tư công xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng cốt lõi để thu hút đầu tư nước ngoài.

Trong giai đoạn 1998-2003, hàng năm Chính phủ Thái Lan đã chi khoảng 5,3-15,4% GDP cho đầu tư vào CSHTKT giao thông, các sân bay, cảng biển,

điện, nước, bưu chính viễn thông . . . Chính nhờ các nỗ lực này của Chính phủ, Thái Lan ngày nay có hệ thống CSHTKT vào loại tốt trong khu vực (Thái Lan có các sân bay quốc tế và cảng biển thuộc loại hiện đại trong khu vực).

(2). Nhà nước thực hiện chính sách khuyến khích hỗ trợ đầu tư thông thoáng và có tính cạnh tranh như ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bình thường là 30%, nhưng trong các ngành ưu tiên như CSHT thì từ 2-10%), hỗ trợ đầu tư thông qua việc giảm chi phí trung gian như chủ động giảm giá thuê đất, giá dịch vụ thuê văn phòng. . . cho đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực CSHTKT.

(3). Chính phủ quản lý và điều phối toàn bộ nguồn vốn ODA, xác định mức vay và chuẩn bị tốt phương án trả nợ cho từng chương trình, dự án ODA. Chính phủ Thái Lan quy định rõ mọi khoản vay không được tính là nguồn thu ngân sách nhưng các khoản trả nợ lại phải tính vào các khoản chi phí để cân đối ngân sách quốc gia hàng năm.

(4) Bối cảnh kinh tế toàn cầu suy thoái sau các năm 2008, 2009, Chính phủ đã tập trung việc Quản lý Nhà nước với mục tiêu là cải cách hệ thống hành chính công phục vụ đầu tư công; bên cạnh đó, củng cố hệ thống CSHTKT và phòng chống lũ lụt trong tương lai sau các trận lũ lụt lịch sử năm 2010 nhằm lấy lại niềm tin của các nhà đầu tư. Ví dụ, đã thông qua khoản vay đầu tư 350 tỉ бат trong quản lý nguồn nước và phát triển tương lai; ban hành Luật vay đầu tư trong hạ tầng kết nối vận tải trị giá 2,2 nghìn tỷ бат (66,7 tỉ USD), chủ yếu xây dựng đường sắt tốc độ cao, đường sắt đôi, nâng cấp hệ thống đường ray, hoàn thành 10 tuyến đường sắt quá cảnh tại Băng Cốc, hoàn thiện hệ thống đường bộ nối liền các hành lang kinh tế ASEAN, củng cố cảng biển, xây dựng đường cao tốc tới biên giới phía Tây, kết nối cảng biển nước sâu Dawei tại Myanmar.[18], [116]

2.3.1.3 Kinh nghiệm của Trung Quốc về Chính phủ thực hiện chính sách thu hút, khuyến khích đầu tư tư nhân trong và ngoài nước phát triển CSHTKT

(1) Năm 1979, Trung Quốc ban hành Bộ luật Đầu tư hợp tác quốc tế với

chính sách mở cửa thông thoáng. Kết quả là đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc đã tăng lên rất nhanh, tính đến năm 2005, tổng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến từ 200 nước vào Trung Quốc đạt gần 600 tỷ USD. Xét theo chỉ số này, Trung Quốc chiếm vị trí thứ 4 trên thế giới. Sau khi Trung Quốc gia nhập WTO (2001), chính sách mở cửa được thực thi với tốc độ cao hơn. Nhà nước Trung Quốc ưu tiên sử dụng đầu tư của Nhà nước cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhất là cơ sở hạ tầng ở các địa bàn định hướng thu hút đầu tư nước ngoài.

(2) Trung Quốc chú trọng cải thiện hoạt động quản lý của nhà nước theo hướng tích cực đổi mới, minh bạch, đơn giản và nâng cao tính hiệu quả. Trung Quốc đã tiến hành cải cách bộ máy Chính phủ, chuyển các đơn vị kinh tế tổng hợp thành tổ chức quản lý vĩ mô, giảm bớt các đầu mối quản lý chuyên ngành, tăng cường hiệu lực cho các cơ quan quản lý và giám sát theo pháp luật. Trung Quốc xác định chức năng chủ yếu của Chính phủ chính là điều tiết kinh tế, giám sát và quản lý thị trường, quản lý xã hội và dịch vụ công.

(3). Thực hiện hiệu quả chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân trong nước phát triển CSHTKT, xem kinh tế phi nhà nước là một thành phần quan trọng trong nền kinh tế.

Hiến pháp sửa đổi (4/1988) của Trung Quốc chính thức thừa nhận kinh tế tư nhân. Kết quả của chính sách cởi trói này là doanh nghiệp tư nhân của Trung Quốc có sự phát triển đột biến, từ chỗ không được đăng ký chính thức, cuối năm 1989, số lượng doanh nghiệp tư nhân đăng ký của Trung Quốc đã đạt con số 90.600. Năm 1999, lãnh đạo Trung Quốc đưa ra quan điểm: kinh tế phi nhà nước là một thành phần quan trọng trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc. Hệ quả từ chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, đến nay kinh tế tư nhân của Trung Quốc đã đóng góp gần 1/3 GDP cả nước [18]

2.3.1.4 Kinh nghiệm của Hàn Quốc về vai trò của Nhà nước thu hút vốn ODA, khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân vào phát triển CSHTKT

(1) Chính phủ can thiệp, định hướng, điều tiết, chỉ huy mạnh mẽ trên các

mặt như: phân bổ nguồn vốn thông qua các ngân hàng do nhà nước chi phối; định hướng mạnh mẽ phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực và phát triển CSHTKT.

Hàn Quốc phát triển kinh tế chủ yếu nhờ vốn vay nước ngoài của nhà nước và tài trợ tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước cho tư nhân. Nét nổi bật là nhà nước định hướng đầu tư của tư nhân thông qua hai công cụ mạnh, đó là tín dụng nhà nước và kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm. Thành công của Hàn Quốc là đã tận dụng được khoản vay quốc tế không lồ hỗ trợ cho đầu tư của tư nhân có uy tín trong nước (nhưng cũng chính vay nợ lớn nên Hàn Quốc gánh hậu quả nặng nề cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997-1998. Năm 1999, Hàn Quốc nợ nước ngoài 129,8 tỷ USD, đứng thứ ba châu Á và thứ sáu thế giới).

(2) Xác định đúng chiến lược phát triển kinh tế là tiền đề cho việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài và sử dụng nguồn vốn ODA vào phát triển CSHTKT một cách hợp lý và hiệu quả. Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện phương châm khai thác tối đa nội lực và tranh thủ hiệu quả ngoại lực.

Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Hàn Quốc luôn đặt trong tổng thể kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với cảnh kinh tế quốc tế. Ngoài nguồn vốn ODA, vốn đầu tư nước ngoài phải chịu sự điều tiết của Chính phủ thông qua quy chế và ưu đãi nhằm hướng vào các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, nền tảng.

(3). Kể từ cuối thập kỷ 1990 đến nay, Chính phủ Hàn Quốc đã giảm thiểu sự can thiệp hành chính của nhà nước, mở rộng phạm vi điều tiết của thị trường, không can thiệp vào hoạt động của các doanh nghiệp dự án, kể cả doanh nghiệp sử dụng vốn ưu đãi của Chính phủ, nhưng nhà nước Hàn Quốc kiểm soát thị trường, điều tiết thị trường tác động theo các mục tiêu của Nhà nước và tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật. [43],[125]

2.3.1.5 Kinh nghiệm của Singapore về vai trò của Nhà nước đối với việc phát triển kinh tế - xã hội, phát triển CSHTKT

Singapore là một quốc đảo nhỏ, với dân số khoảng 5,5 triệu người, diện tích khoảng 700km². Singapore hầu như không có tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, trong vòng 50 năm qua, từ năm 1965 sau khi tách khỏi Malaysia, Singapore đã vươn lên trở thành nền kinh tế cạnh tranh nhất trên toàn thế giới trong nhiều năm liền - đánh giá của Ngân hàng Thế giới (World Bank, thu nhập bình quân đầu người tăng mạnh từ 435 USD/người vào năm 1959, đến 12.700 USD/người vào năm 1990 và đạt ngưỡng 68.541 USD/người vào năm 2013, trở thành nước có GDP bình quân đầu người cao nhất trên toàn thế giới.

Các nhà nghiên cứu đã đưa ra những yếu tố được đánh giá là nền tảng giúp cho sự phát triển của Singapore phát triển mạnh mẽ, đó là:

(1) Một nền chính trị ổn định, Nhà nước giữ vai trò cốt yếu, năng lực quản lý nhà nước tốt, hệ thống pháp luật nghiêm minh, kiểm soát chặt chẽ mọi hoạt động kinh tế xã hội trong sự phát triển thống nhất, hài hòa trên các lĩnh vực.

Lý Quang Diệu (cựu Thủ tướng Singapore) cho rằng, với một quốc gia nhỏ bé như Singapore, rất khó có Công ty tư nhân đủ lớn làm đối tác thích hợp với các tập đoàn đa quốc gia. Vì vậy, Nhà nước giữ vai trò cốt yếu và xứng đáng đại diện tất cả.

(2) Tập trung chính sách đầu tư xây dựng công trình công cộng hiệu quả.

Việc xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại và hiệu quả được xem là một nền tảng quan trọng cho sự thành công của nền kinh tế Singapore. Ví dụ điển hình về thành quả này là sân bay Changi của Singapore (diện tích 1.500 ha) trở thành trạm trung chuyển quan trọng và hiện đại bậc nhất ở châu Á Thái Bình Dương.

(3) Khuyến khích đầu tư dựa trên chính sách thuế hiệu quả.

Một chính sách thuế hiệu quả, hấp dẫn đi kèm với chi phí hoạt động thấp và môi trường nhân công sử dụng tiếng Anh thông thạo đã giúp Singapore thu hút nhiều tập đoàn lớn của nước ngoài ồ ạt đến Singapore - điển hình là hai tập

đoàn dầu lửa thế giới là Shell và Esso đã xây dựng Nhà máy lọc dầu ở đây, đến giữa năm 1970, Singapore trở thành trung tâm lọc dầu lớn thứ ba trên thế giới.

(4) Thu hút và sử dụng hiệu tài; đào tạo phát triển nguồn nhân lực có mục tiêu định hướng rõ ràng. Bên cạnh đó, biết phát huy có hiệu quả các nguồn lực từ các tổ chức xã hội, các cộng đồng dân cư cùng với Chính phủ tham gia xây dựng và quản lý các chương trình, dự án phát triển của đất nước.

Việc phát triển nguồn nhân lực của Nhà nước dựa trên hai chính sách quan trọng là: (1) Đảm bảo đầu vào – đầu ra trong lựa chọn con người, đầu vào *rộng mở và thu nạp*, đầu ra *ý thức phụng sự và trách nhiệm rõ ràng*, không phân biệt giai cấp, dân tộc, tầng lớp xuất thân sang hèn trong xã hội. . . chỉ cần có năng lực và ý thức phụng sự tổ quốc; (2) Lồng ghép chính sách phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo với chính sách phát triển nền kinh tế, bao gồm việc đưa cử nguồn nhân lực vào các khu vực sản xuất công nghệ cao, các tập đoàn đa quốc gia. Đây là một chiến lược quan trọng nhằm học hỏi và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài cho nguồn nhân lực của đất nước [64], [91], [119], [126]

2.3.2 Những bài học cho Việt Nam, cho Thành phố Hồ Chí Minh từ kinh nghiệm nước ngoài

Thứ nhất, kinh nghiệm các nước đã xác định rằng, vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, phát triển CSHTKT là cực kỳ quan trọng, là cốt lõi của mọi vấn đề.

Thứ hai, Nhà nước cần phải hoạch định đúng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, từ đó, chính sách đầu tư được hoạch định và thực hiện linh hoạt phù hợp là tiền đề cho việc thu hút và sử dụng mọi nguồn vốn vào phát triển CSHTKT một cách hợp lý và hiệu quả. Không có một công thức chung về chính sách đầu tư cho tất cả các nước. Vấn đề rút ra từ kinh nghiệm các nước là phải xuất phát từ chính các điều kiện, mục tiêu và bối cảnh cụ thể để đề ra chính sách đầu tư thích hợp cho từng giai đoạn phát triển.

Thứ ba, Nhà nước phải có quan điểm chính sách nhất quán trong việc tận dụng các nguồn vốn tài trợ cho đầu tư phát triển CSHTKT, nguồn vốn nào cũng có ích cho phát triển KT-XH, vấn đề là nhà nước biết sử dụng nguồn vốn đó một cách hợp lý. Bài học sâu sắc rút ra là không nên giáo điều vào bất kỳ khuôn mẫu nào, mà vấn đề là tạo động lực cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững.

Thứ tư, Việt Nam cần xây dựng chính sách thu hút đầu tư nước ngoài một cách linh hoạt, mang tính cạnh tranh và đặt trong tổng thể phát triển KT-XH quốc gia. Nhà nước phải coi chính sách thu hút đầu tư nước ngoài là chiến lược lâu dài, đầu tư nước ngoài là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế.

Thứ năm, chính sách đầu tư phải sử dụng các công cụ quản lý toàn diện, mềm dẻo, cũng không quá tập trung vào các ưu đãi đầu tư. Kinh nghiệm của Hàn Quốc và Thái Lan cho thấy, hệ thống các ưu đãi là công cụ quan trọng để các nước khuyến khích cả đầu tư trong nước và nước ngoài, tuy nhiên, giới hạn khuyến khích của các công cụ này khá hạn hẹp.

Thứ sáu, Có sự bất ổn trong chính trị và điều hành kinh tế thì đầu tư rất khó tăng trưởng. Các nhà đầu tư luôn tìm kiếm sự an toàn của vốn đầu tư trước khi tính đến lợi nhuận. Bài học của Singapore và Philippines chỉ ra rằng, sự thay đổi chính sách giữa các đảng cầm quyền đã không tôn trọng đến các quy định tối thiểu về quyền kinh doanh sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư.

Thứ bảy, Giảm chi phí đầu tư thông qua việc bản thân Nhà nước là nhà đầu tư xây dựng công trình CSHTKT, điều tiết để các thị trường hoạt động hiệu quả cũng là những hỗ trợ đầu tư quan trọng mà các nhà nước thành công vẫn thường sử dụng trong chính sách khuyến khích đầu tư như Singapore, Thái Lan.

Thứ tám, Thực tiễn ở các nước cho thấy, Nhà nước không thể quyết định thay nhà đầu tư. Chọn hình thức đầu tư nào, đầu tư vào đâu là do các nhà đầu tư tự lựa chọn. Điều tiết hình thức đầu tư và quy mô đầu tư là công việc của thị trường. Chính vậy, nhà nước nên tạo khung pháp lý cho mọi hình thức đầu tư phát huy hết hiệu năng của chúng hơn là ngăn cấm các nhà đầu tư lựa chọn một

hình thức đầu tư. Đặc biệt, thực tiễn của các nước cho thấy, thị trường hoạt động hiệu quả sẽ hỗ trợ cho nhà nước rất lớn trong điều tiết hoạt động đầu tư. Nói cách khác, các công cụ điều tiết của nhà nước cần lựa chọn cẩn thận để việc tác động đầu tư cùng chiều với tác động của thị trường hiệu quả. Kinh nghiệm của Hàn Quốc trong lĩnh vực này đáng được học tập.

Thứ chín, mọi chính sách dù được xây dựng đúng đắn, nhưng nếu thiếu một bộ máy nhà nước hiệu quả, thiếu các công chức công tâm, tận tụy, có trách nhiệm cao và thiếu một lực lượng lao động có tay nghề kỹ năng tốt thì cũng khó thực hiện thành công. Đây là kinh nghiệm của Singapore.

Thứ mười, các chính sách về đầu tư, nhất là chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực CSHTKT, liên quan mật thiết đến quan hệ đối ngoại của một quốc gia với các quốc gia khác. Vì vậy, chính sách đối ngoại ở một số nước được coi như một bộ phận, một tiền đề của chính sách khuyến khích đầu tư. Trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam hiện nay, sự dung hòa một cách linh hoạt các chính sách ngoại giao trên quan điểm lợi ích kinh tế có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3.1 Thực trạng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

3.1.1 Khái quát thực trạng đầu tư phát triển Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2001-2015

Tại bảng 3.1 cho thấy, trong giai đoạn 2011 - 2015, GDP bình quân của thành phố tăng bình quân 9,6%/năm, gấp 1,66 lần so với cả nước (tăng 5,78%), nhưng so với các giai đoạn 2001-2005 và 2006-2010 thì thấp hơn. Đây là dấu hiệu tăng trưởng kinh tế không đạt như mong muốn.

Bảng 3. 1: Tỷ lệ đầu tư trên GDP và hệ số ICOR của kinh tế TP.HCM qua các giai đoạn 2001-2005, 2006-2010 và 2011-2015

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2001-2005
Tốc độ tăng trưởng GDP	10	10	11	12	12	11
Tỷ lệ đầu tư/GDP	33.6	33.6	32.8	33.1	32.2	33
Hệ số ICOR	3.52	3.30	2.87	2.83	2.64	3
Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2006-2010
Tốc độ tăng trưởng GDP	12.2	12.6	10.7	8.6	11.8	11.2
Tỷ lệ đầu tư/GDP	35.7	42.7	42.1	43.0	41.9	41.5
Hệ số ICOR	2.81	2.93	3.72	5.44	4.49	3.88
Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2011-2015
Tốc độ tăng trưởng GDP	10,3	9,2	9,3	9,6	9,9	9,6
Tỷ lệ đầu tư/GDP	40.3	36.6	30.4	29.5	29.8	33.3
Hệ số ICOR	3.64	3.87	3.61	3.45	3.31	3.58

Nguồn: Tính toán của tác giả luận án từ số liệu Cục Thống kê TP.HCM

Tuy nhiên ở giai đoạn này, kinh tế thế giới năm 2011 hiển hiện nhiều “ngôn ngang và lo ngại”, khủng hoảng nợ công Châu Âu mang “giông bão” đến nền kinh tế toàn cầu, kinh tế và chính trị thế giới đầy sóng gió và biến động bất ngờ, và hệ lụy là suy thoái kinh tế trầm trọng, kéo dài, khả năng phục hồi chậm trong nhiều năm. Trong nước, những yếu kém nội tại của nền kinh tế chưa được giải quyết căn cơ, một số cơ chế chính sách quản lý kinh tế vĩ mô còn bất cập, không đồng bộ, liên tục thay đổi đã gây khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, chưa tạo điều kiện phát huy cao nhất cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là đối với một đô thị đặc biệt như TP. HCM.[56], [100]

Xét về hệ số ICOR của cả nước bình quân giai đoạn 2001-2005 là 4,7 trong khi đó của Thành phố là 3; khi xem xét các giai đoạn 2006-2010 về hệ số ICOR của kinh tế Thành phố, có thể thấy giá trị này có xu hướng tăng dần qua các năm bình quân là 3.88, biểu hiện này cho thấy nền kinh tế Thành phố ngày càng có mức đầu tư lớn hơn để duy trì tốc độ tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Thành phố đã từng bước được phục hồi với tác dụng của việc đảm bảo cho hiệu quả đầu tư không tiếp tục giảm, bình quân giai đoạn 2011 - 2015 hệ số ICOR ước đạt 3,58. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được nâng cao thông qua chỉ số ICOR có xu hướng giảm. [99], [100]

Về cơ cấu vốn đầu tư phát triển, những năm trước đây đầu tư từ vốn ngân sách và doanh nghiệp Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất. Năm 2000, vốn ngân sách và doanh nghiệp Nhà nước chiếm gần 48% tổng đầu tư trên địa bàn, đầu tư nước ngoài là gần 30%, còn khu vực tư nhân chỉ chiếm hơn 22%. Năm 2005, đầu tư của khu vực tư nhân chiếm gần 52% tổng đầu tư trên địa bàn, đầu tư ngân sách và doanh nghiệp Nhà nước giảm còn 36% và đầu tư nước ngoài giảm còn 22%. Năm 2010 đến năm 2015, vốn ngoài Nhà nước tiếp tục tăng từ 50% đến 60% và vốn đầu tư ngân sách giảm - điều này cho thấy đầu tư trên địa bàn Thành phố ít phụ thuộc hơn vào ngân sách và doanh nghiệp nhà nước so với cả nước -

thể hiện sự năng động của Thành phố trong việc thu hút các nguồn lực xã hội tham gia vào đầu tư phát triển.

Bảng 3. 2: Quy mô và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh thời kỳ 2001-2015

Đơn vị tính: Vốn: nghìn tỷ đồng; tỷ lệ: %

Nguồn vốn đầu tư	2001-2005		2006-2010		2011-2015	
	Vốn	Tỷ lệ	Vốn	Tỷ lệ	Vốn	Tỷ lệ
Vốn Ngân sách	73,800	33	193,321	32	238,000	20
Vốn ngoài nhà nước	106,600	47	302,064	50	737,800	62
Vốn nước ngoài	45,100	20	108,743	18	214,200	18
Tổng vốn đầu tư	225,500		604,128		1.190,000	

Nguồn: Tính toán của tác giả luận án từ số liệu của Cục thống kê TP. HCM

3.1.1.1 Về tình hình huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển trong giai đoạn 2011 – 2015.

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương tự đảm bảo cân đối ngân sách và tỷ lệ điều tiết số thu nộp về ngân sách trung ương cao nhất trong 63 tỉnh, thành nhưng thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2002, tỷ lệ điều tiết số thu được để lại cho ngân sách địa phương ngày càng giảm: từ 33% giảm còn 29% (2004-2006), còn 26% (2007-2010) và hiện nay chỉ còn 23% (2011-2016). Đây chính là một trở ngại trong việc tập trung nguồn lực cho Thành phố để tạo nguồn lực phát triển nhanh hơn, từ đó tạo ra nguồn thu lớn hơn.

Về nguồn thu ngân sách, thực tế tốc độ tăng thu ngân sách của Thành phố (thu ngân sách địa phương) luôn chậm hơn tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. So với năm 2009, số thu ngân sách địa phương năm 2015 tăng 77,8% (bình quân mỗi năm tăng 12,97%), trong khi số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng 111,6% (bình quân mỗi năm tăng 18,6%). Số thu từ các khoản thu để phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương luôn cao hơn số thu từ các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng 100% và lại chiếm tỷ trọng cao trong thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp

(54,48%) - bởi nguồn thu từ các khoản thu phân chia chủ yếu từ các loại thuế mang tính chất bền vững cao như thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa..., còn nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng 100% chủ yếu từ các khoản thuế, phí từ tài nguyên đất (mà tài nguyên đất là hữu hạn). Điều này đồng nghĩa với việc đóng góp của Thành phố vào ngân sách chung của cả nước ngày một lớn hơn nhưng phần Thành phố được hưởng lại không tương xứng.

Bảng 3. 3: So sánh tổng thu, chi ngân sách địa phương và khoản chi đầu tư phát triển của TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2015

Đơn vị tính: nghìn tỷ đồng

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng 2011-2015	Tốc độ tăng bình quân năm 2011-2015
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN.	197,880	211,496	226,398	251,401	277,985	1.165,160	8,87%
1. Thu nội địa	102,537	109,426	118,659	129,974	161,075	621,671	
2. Thu từ h/đ xuất nhập khẩu	67,993	67,810	76,621	88,956	93,926	395,306	
3. Thu từ dầu thô	27,350	34,260	31,117	32,470	22,983	148,180	
B. Tổng thu cân đối NS của TP.HCM	41,051	49,276	46,347	52,171	64,664	253,509	12,03%
1. Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	36,978	38,836	39,421	42,123	55,230	212,588	
2. Thu huy động để chi đầu tư p/triển	-	6,010	3,000	5,000	3,000	17,010	
3. Thu bổ sung từ NSTW	2,061	2,336	1,218	2,518	4,092	12,225	
4. Các khoản thu được để lại quản lý	1,579	1,528	1,927	1,850	2,341	9,225	
C. Tổng chi cân đối NS của TP.HCM	41,959	45,654	44,497	52,440	53,233	237,783	6,13%
C1. trong đó, chi cho đầu tư phát triển TP.HCM	21,527	19,590	17,019	21,254	26,090	105,480	4,92%
5. Tỷ lệ C/A (%)	21,20	21,59	19,65	20,86	19,15	20,41	
6. Tỷ lệ C1/C (%)	51,30	42,91	38,25	40,53	49,01	44,36	

Nguồn: Số liệu Sở Tài chính và Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh.

Bảng 3.3 trên cho thấy, tổng các khoản thu cân đối ngân sách Nhà nước của Thành phố rất lớn và có tốc độ tăng bình quân 8,87%/năm trong giai đoạn 2011-2015, trong khi tổng chi cân đối ngân sách của TP.HCM rất thấp, tốc độ tăng bình quân 6,13%/năm trong cùng giai đoạn, trong đó tốc độ tăng chi từ ngân sách Thành phố cho đầu tư phát triển chiếm 44,36% tổng chi cân đối ngân sách của TP.HCM (tăng bình quân 4,92%/năm). Nguyên nhân chủ yếu là do tỷ lệ điều tiết (để lại) từ tổng các khoản thu cân đối ngân sách Nhà nước của Thành phố cho ngân sách địa phương quá thấp.

Với mức điều tiết 23% hiện nay, hàng năm Thành phố gặp rất nhiều khó khăn trong việc cân đối ngân sách, đặc biệt nguồn chi cho đầu tư phát triển ngày càng khó khăn hơn - vì vừa phải đảm bảo chi cho đầu tư, vừa phải hoàn trả các khoản nợ gốc, lãi vay đến hạn. Do đó, bên cạnh nguồn thu được hưởng theo phân cấp, Thành phố phải chủ động huy động mọi nguồn lực mới có thể đáp ứng phần nào nhu cầu chi cho các công trình, dự án trên địa bàn Thành phố (như vay các nguồn vốn trong và ngoài nước, phấn đấu tăng thu để được thưởng vượt thu, đấu giá quyền sử dụng đất, sắp xếp nhà đất thuộc sở hữu nhà nước v. v...)

Trong giai đoạn 2011 – 2015, mặc dù thực hiện thu ngân sách có thời điểm không thuận lợi do tình hình kinh tế suy giảm nhưng Thành phố vẫn tập trung bố trí vốn chi đầu tư phát triển với tổng số tiền 105.480 tỷ đồng, tăng 59,73% so cả giai đoạn 2006 – 2010 là 63.003 tỷ đồng, cho thấy vai trò vốn mới của vốn ngân sách đã phát huy đáng kể. Mỗi năm, tùy theo khả năng huy động thêm các nguồn vốn vào ngân sách để bố trí cho đầu tư xây dựng cơ bản, Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện nguyên tắc huy động đến đâu bố trí cân đối vốn cho các dự án để chi đầu tư xây dựng cơ bản đến đó và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố vào các kỳ họp cuối năm. Thành phố đã hoàn thành, đưa vào sử dụng 435 công trình quan trọng từ nguồn ngân sách nhà nước phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội.[99], [100]

3.1.1.2 Một số kết quả đạt được cụ thể

Thứ nhất, vay các nguồn vốn trong và ngoài nước (ODA).

Từ năm 2003, TP.HCM là địa phương đầu tiên trong cả nước triển khai phương thức phát hành trái phiếu đô thị để bổ sung nguồn chi đầu tư phát triển theo cơ chế tự vay, tự trả bằng nguồn thu của ngân sách Thành phố. Việc phát hành thành công trái phiếu đô thị đã mở ra một kênh huy động vốn mới, phù hợp với các dự án hạ tầng đô thị và là phương thức huy động có tiềm năng lớn và lâu dài, không chỉ cho Thành phố mà cho cả các địa phương khác của cả nước; góp phần nâng cao tính tự chủ về ngân sách của chính quyền địa phương, tăng cường cơ chế phân cấp về huy động vốn đầu tư giữa Trung ương và địa phương.

Trong giai đoạn 2011 – 2015, Thành phố đã huy động được 17.010 tỷ đồng từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương (12.610 tỷ đồng) và tạm ứng vốn nhân rồi Kho bạc Nhà nước (4.700 tỷ đồng) để bổ sung nguồn chi đầu tư phát triển. Đồng thời, Thành phố cũng tập trung vận động, thu hút vốn ODA từ các nhà tài trợ song phương và đa phương để đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội. Kết quả đã vận động được 13 dự án mới và bổ sung vốn vay ODA cho 03 dự án đang triển khai thực hiện với tổng vốn ODA là 49.596,812 tỷ đồng; tổng giá trị giải ngân của các dự án ODA là 23.965,648 tỷ đồng, tăng khoảng 1,91 lần so với giai đoạn 2006 – 2010.

Bảng 3. 4: Kết quả huy động các nguồn vốn vay trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2015

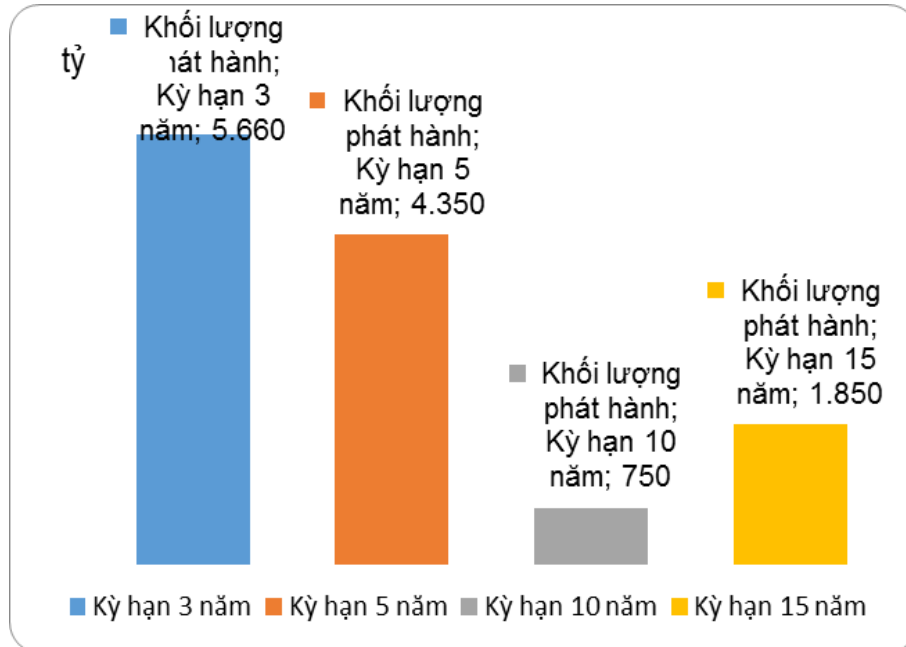
Đơn vị: nghìn tỷ đồng

Nội dung	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng cộng
Tổng vốn huy động	2,600	11,723	8,148	11,580	6,925	40,976
- Vay Kho bạc nhà nước	-	2,700	-	2,000	-	4,700
- Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	-	3,310	3,000	3,000	3,000	12,310
- Giá trị giải ngân các dự án ODA	2,600	5,713	5,148	6,580	3,925	23,966

Nguồn: Tổng hợp của tác giả Luận án từ các nguồn số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

Huy động vốn bằng cách phát hành trái phiếu chính quyền địa phương giai đoạn 2011 – 2015 được thực hiện theo 4 loại trái phiếu kỳ hạn 3 năm, 5

năm, 10 năm và kỳ hạn 15 năm. Tổng khối lượng phát hành 4 loại trái phiếu kỳ hạn này đạt 12.610 tỷ đồng.



Hình 3. 1: Kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương của TP.HCM giai đoạn 2011-2015

Nguồn: Tổng hợp từ nguồn số liệu của Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Thứ hai, xử lý, sắp xếp lại các địa chỉ nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước dôi dư.

TP. Hồ Chí Minh là địa phương đầu tiên trong cả nước thực hiện thí điểm việc xử lý sắp xếp lại địa chỉ nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước theo Quyết định số 80/2001/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Qua tổng kết, đánh giá kết quả đạt được từ cách làm này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước áp dụng trên phạm vi cả nước.

Kết quả từ khi triển khai thực hiện Quyết định số 80/2001/QĐ-TTg đến hết năm 2015, Ban chỉ đạo 09 đã trình Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Tài chính phê duyệt phương án xử lý của 12.921 địa chỉ nhà đất, trong đó đã xử lý thu hồi 259 địa chỉ với tổng diện tích đất là 878.936 m² để làm công trình phúc lợi công cộng, công viên cây xanh, bệnh viện, trường học, bán đấu giá thu tiền nộp ngân sách... Số tiền thu được từ kết quả xử lý, sắp xếp bán nhà và chuyển

nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất là 18.889,082 tỷ đồng. Qua đó, góp phần huy động nguồn lực to lớn từ nhà đất để bổ sung nguồn thu cho ngân sách và bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

Thứ ba, đấu giá quyền sử dụng đất.

Nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất trên địa bàn Thành phố, tạo nguồn thu bổ sung cho ngân sách có nguồn vốn đầu tư phát triển, trên cơ sở Nghị định số 93/2001/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố là địa phương đầu tiên thí điểm thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất.

Việc đấu giá quyền sử dụng đất theo cơ chế nêu trên đã tạo sự công khai, minh bạch và có hiệu quả cao trong khai thác, quản lý, sử dụng quỹ đất. Từ khi thành lập các Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất, Thành phố đã tổ chức và bán đấu giá thành công 18 khu đất, tổng giá trị thu được hơn 5.000 tỷ đồng, góp phần đầu tư phát triển cho các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố.

Thứ tư, thực hiện huy động nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển.

Trước nhu cầu cấp bách về vốn đầu tư phát triển hạ tầng đô thị, trong điều kiện nguồn cân đối ngân sách còn hạn chế và khung chính sách chưa được quy định cụ thể, rõ ràng, Thành phố đã mạnh dạn nghiên cứu và triển khai một số phương thức huy động vốn đầu tư “mới” như đầu tư theo hình thức BT, BOT, BOO; hình thành một định chế tài chính mới chuyên để đầu tư cơ sở hạ tầng; thực hiện chuyển nhượng quyền thu phí giao thông; huy động nguồn lực xã hội thông qua Chương trình kích cầu đầu tư, Chương trình vay vốn đầu tư Bệnh viện, Trường học... Có thể nói, Thành phố là địa phương đi đầu trong việc thí điểm mô hình “đổi đất lấy hạ tầng”, thu hút vốn đầu tư ngoài ngân sách theo chủ trương xã hội hóa đầu tư.

Tiêu biểu có thể kể đến việc Thành phố đã đề xuất Trung ương cho thành lập một định chế tài chính của Nhà nước là Quỹ Đầu tư phát triển đô thị Thành

phố (năm 1996) có chức năng huy động các nguồn vốn của mọi thành phần kinh tế để đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật đô thị... Đây được xem là bước đột phá trong việc huy động vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, là công cụ huy động vốn và đầu tư có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội Thành phố. Xuất phát từ mô hình của Thành phố, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, hoàn chỉnh cơ sở pháp lý để nhân rộng mô hình này trong cả nước. [57], [99], [100]

Với các hình thức huy động đầu tư đa dạng, thu hút hiệu quả nguồn lực xã hội, Thành phố đã từng bước hoàn chỉnh dần hệ thống hạ tầng đô thị trên địa bàn; nhiều dự án giao thông trọng điểm được hoàn thành, đưa vào sử dụng như đường Võ Văn Kiệt – Mai Chí Thọ, Cầu Phú Mỹ, Cầu Thủ Thiêm, Cầu Sài Gòn II, đường hầm sông Sài Gòn, đường Hoàng Sa, Trường Sa của tuyến kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè, cải tạo kênh Tân Hóa – Lò Gốm, đường Phạm Văn Đồng, đường Vành đai 2, đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, các cầu vượt bằng thép... đã góp phần đáng kể vào việc cải thiện hạ tầng, tạo mỹ quan đô thị Thành phố ngày càng hiện đại, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Thành phố đúng định hướng.

3.1.2 Thực trạng huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2006-2015

3.1.2.1 Thực trạng huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2006-2015

(1) Huy động vốn đầu tư công

Sau khi có Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 124/2004/NĐ-CP ngày 18/5/2004 về quy định một số cơ chế tài chính ngân sách đặc thù đối với TP. Hồ Chí Minh. Với cơ chế tài chính ngân sách đặc thù nêu trên, cùng với một số quy định mới của Nghị định số 61/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014, quy định của Luật đầu tư công (2014) và các

quy định pháp luật khác có liên quan, Chính quyền TP.HCM đã thực hiện nhiều giải pháp chính sách để huy động các nguồn vốn đầu tư công cho đầu tư phát triển CSHTKT thành phố, đã đạt được những kết quả chủ yếu sau:

- Tổng nguồn vốn ODA do Trung ương quản lý, ưu tiên hỗ trợ cho Thành phố Hồ Chí Minh theo hình thức ngân sách Trung ương cấp phát cho ngân sách địa phương trong cả thời kỳ 2005-2015 là 73.776 tỷ đồng. Ngoài ra, Thành phố đã tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương 8.000 tỷ đồng để triển khai hai dự án trọng điểm là Bệnh viện Nhi đồng Thành phố và Bệnh viện Ung bướu cơ sở 2.

- Tổng nguồn vốn ODA thực hiện các dự án do UBND Thành phố Hồ Chí Minh quản lý trong thời kỳ 2006-2015 là 15.767,6 tỷ đồng.

- Tổng nguồn vốn NSNN sử dụng làm vốn đối ứng cho các dự án ODA thực hiện trên địa bàn thành phố thời kỳ 2006-2015 là 22.784,2 tỷ đồng.

- Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương chi đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2010-2013 là 63.424,2 tỷ đồng.

- Tổng nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương đầu tư phát triển CSHTKT trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2011-2015 là gần 12.610 tỷ đồng.[57]

(2) Huy động thực hiện các dự án xây dựng CSHTKT theo hình thức PPP trên địa bàn thành phố:

Sau khi có Nghị định 124/2004/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân TP.HCM đã thực hiện các biện pháp huy động các nguồn vốn của các nhà đầu tư tư nhân theo các hình thức BOT, BTO. Việc thu hút các nguồn vốn ngoài nhà nước đầu tư cho công trình CSHTKT trên địa bàn Thành phố được đẩy mạnh sau khi môi trường pháp lý về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) được thiết lập theo các quy định tại Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Nghị định số 71/2010/NĐ-CP, Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và Nghị định số 30/2015/NĐ-CP cùng các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Theo nguồn số liệu thống kê của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM, trong

giai đoạn 2004-2012, có 25 dự án đầu tư theo hình thức BOT, BOO, BT đã được triển khai thực hiện với tổng mức đầu tư ước tính là 74.096 tỷ đồng; một số dự án tiêu biểu đã hoàn thành như: cầu Phú Mỹ (BOT), dự án xây dựng Nhà máy nước Thủ Đức (BOO). Kể từ khi Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành vào ngày 10/4/2015 đến quý II năm 2016, Thành phố đã kêu gọi đầu tư tổng cộng 19 dự án đầu tư theo hình thức PPP (với hình thức Hợp đồng BOT, BT, BTO, BOO...) với tổng vốn đầu tư khoảng 34.847 tỷ đồng. Trong đó: Hợp đồng BT có 12 dự án (chiếm 63% số dự án), Hợp đồng BOO có 4 dự án, Hợp đồng BOT có 3 dự án.[82]

(3) Huy động vốn xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật thương mại và dịch vụ công cộng:

Trong giai đoạn 2010-2015, các công trình hạ tầng thương mại và dịch vụ công cộng có khả năng thu hồi vốn và có lợi nhuận sau khi hoàn hành đưa vào khai thác, kinh doanh...(Xây dựng khu công nghệ cao có tổng vốn đầu tư ước đạt 2.531 triệu USD, tương đương 53.150 tỷ đồng) nên Thành phố hạn chế sử dụng ngân sách địa phương, mà chủ yếu huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước để đầu tư, qua đó, nhà đầu tư dựa vào kênh huy động vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn – dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến cuối năm 2015 ước đạt 1.205.700 tỷ đồng. Ngoài ra, Thành phố cũng khuyến khích và thu hút được một phần đáng kể từ nguồn kiều hối (khoảng 24,3 tỷ USD của giai đoạn 2011-2015) cho đầu tư các công trình hạ tầng thương mại trên địa bàn.[99], [100]

3.1.2.2 Thực trạng sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2015

Trong giai đoạn 2011-2015, tổng vốn đầu tư tập trung xây dựng vào 4 lĩnh vực cơ sở hạ tầng cơ bản (điện, nước và xử lý rác thải, giao thông vận tải và kho bãi, thông tin truyền thông) trên địa bàn TP.HCM đã tăng đáng kể từ 41.443 tỷ đồng năm 2011 lên 60.825 tỷ đồng năm 2015, tăng trưởng bình quân 10,5%/năm

trong giai đoạn 2012-2015. Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn 2011-2015 vào các lĩnh vực CSHT cơ bản trên địa bàn Thành phố đạt 253.154 tỷ đồng, chiếm 21,22% tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố và bằng khoảng 7%GDP của Thành phố trong cùng giai đoạn (các chỉ số tương ứng của toàn quốc trong cùng giai đoạn là khoảng 23% và 7,1%).

Bảng 3. 5: Quy mô và cơ cấu vốn đầu tư vào các lĩnh vực cơ sở hạ tầng cơ bản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2015

Đơn vị tính: nghìn tỷ đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng giai đoạn 2011-2015	Tăng trưởng bình quân năm 2012- 2015 (%)
1. Điện, khí đốt và nước nóng	3,258	4,694	6,459	7,465	6,286	28,162	17,86
- Tỷ trọng (%)	7,86	11,14	12,85	12,76	10,33	11,12	
2. Cung cấp nước, xử lý nước thải, rác thải	5,470	4,711	6,487	7,784	8,032	32,484	10,08
- Tỷ trọng (%)	13,20	11,18	12,90	13,31	13,20	12,83	
3. Hạ tầng giao thông vận tải, kho bãi	28,700	29,732	30,452	35,590	39,932	164,406	8,61
- Tỷ trọng (%)	69,25	70,59	60,58	60,84	65,64	64,94	
4. Thông tin, truyền thông	4,015	2,983	6,870	7,656	6,584	28,108	13,16
- Tỷ trọng (%)	9,69	7,08	13,67	13,09	10,82	11,10	
Tổng cộng:	41,443	42,120	50,268	58,495	60,834	253,160	10,07
- Tỷ trọng (%)	100	100	100	100	100	100	

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng số liệu 3.5 nêu trên cho thấy, trong tổng số vốn đầu tư vào các lĩnh vực CSHT cơ bản trên địa bàn Thành phố trong giai đoạn 2011-2015, thì vốn đầu tư vào CSHT giao thông vận tải chiếm tỷ trọng lớn nhất nhưng có xu hướng giảm dần từ 70% các năm 2011-2012 xuống còn 65% năm 2015, các lĩnh vực còn lại có xu hướng tăng chậm nhưng chưa rõ rệt. Tính chung cả giai đoạn 2011-2015, trong cơ cấu sử dụng vốn đầu tư phát triển 4 lĩnh vực CSHT cơ bản trên địa bàn thành phố, vốn đầu tư cho CSHT giao thông chiếm tỷ trọng 64,94%; CSHT cung cấp điện, khí đốt và nước nóng chiếm 11,12%; CSHT cung cấp

nước, xử lý nước thải, rác thải chiếm 12,82%; CSHT thông tin truyền thông chiếm 11,1%. (Các chỉ số tương ứng của cả nước trong cùng giai đoạn lần lượt là khoảng: 45%, 28%, 9% và 13%). [82]

Các cứ liệu thực trạng đầu tư và sử dụng vốn đầu tư phát triển các lĩnh vực CSHTKT cơ bản trên địa bàn TP.HCM 5 năm vừa qua cho thấy một số hạn chế, bất cập sau:

Một là: Quy mô vốn đầu tư cho toàn xây dựng phát triển CSHT cơ bản trên địa bàn thành phố còn nhỏ, chưa tương xứng và chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển hệ thống CSHT của một trung tâm kinh tế lớn nhất và là một động lực phát triển chính của Vùng và cả nước. Mặc dù tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư vào lĩnh vực CSHT cơ bản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đạt mức bình quân 10,5%/năm trong giai đoạn 2012-2015, cao hơn tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội về tốc độ tăng trưởng GDP của thành phố trong cùng giai đoạn (9,1%/năm và 9,6%/năm), nhưng các chỉ số về tỷ lệ vốn đầu tư vào CSHT trên tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và trên GDP của Thành phố đều thấp hơn mức bình quân của cả nước trong cùng giai đoạn.

Hai là: Cơ cấu sử dụng vốn đầu tư vào các lĩnh vực CSHT cơ bản trên địa bàn Thành phố chậm chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa khi tỷ trọng vốn đầu tư vào CSHT thông tin truyền thông chưa có xu hướng tăng rõ rệt để hỗ trợ các ngành khác của Thành phố phát triển nhanh.

Ba là: Tăng trưởng vốn đầu tư từ ngân sách địa phương của Thành phố cho đầu tư phát triển nói chung, đầu tư vào lĩnh vực CSHT cơ bản nói riêng ở mức rất thấp, làm giảm vai trò của chính quyền địa phương với tư cách là một nhà đầu tư phát triển CSHT. Nguyên do trước hết là tỷ lệ điều tiết từ tổng nguồn thu của Thành phố cho ngân sách của Thành phố thấp và có xu hướng giảm dần (xem Bảng 3.3).

3.1.3 Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

3.1.3.1 Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Trong hơn 10 năm qua, TP.HCM đã phát triển nhanh mạng lưới giao thông đô thị theo hướng Đông đi Vũng Tàu, Đồng nai; hướng Nam mở rộng theo trục Nam Sài Gòn – Bắc Bình Chánh của Quận 7, Quận 8, Nhà Bè và ra biển; hướng Bắc đi Tây Ninh, Bình Dương và hướng Tây mở rộng đô thị Bình Chánh theo hướng đi các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long.

(1) Về giao thông đường bộ:

Hệ thống giao thông nội thành khá đồng bộ và khang trang. Đến năm 2010, TP.HCM có 3.912 tuyến đường với tổng chiều dài 3.948 km, khoảng 1.014 cầu các loại với tổng chiều dài là 111.523m. Riêng 2005- 2015, số cây cầu được xây dựng mới là 153 cây cầu; tổng chiều dài đường làm mới là 783,6 km. Mật độ đường giao thông trên địa bàn thành phố đến cuối năm 2015 đạt 1,95km/km²; tỷ lệ đất dành cho giao thông so với đất xây dựng đô thị là 8,23%.

Theo Cục Thống kê TP.HCM (2014), số lượt khách vận chuyển là 604.141 nghìn, khối lượng hàng hóa vận chuyển là 100.520 nghìn tấn, doanh thu là 36.263 tỷ đồng. Về vận tải hành khách công cộng TP.HCM chủ yếu do xe bus và xe taxi đảm nhận. Năm 2015, tỷ trọng hợp tác xã chiếm đến 82,4% trong tổng số 17 doanh nghiệp xe bus tham gia. Vận tải khách taxi cũng phát triển khá mạnh, từ 5.000 taxi vào năm 2005 đến 2015 khoảng trên 15.000 xe (tăng hơn 3 lần). Tuy vậy, đến năm 2015, sản lượng vận tải hành khách công cộng bình quân mới chỉ đáp ứng được khoảng 7,8% nhu cầu đi lại của người dân (*xem phụ lục 5*)

(2) Giao thông đường sắt:

Năm 2008, TP.HCM đã khởi công xây dựng hệ thống đường sắt đô thị bao gồm tàu điện ngầm (Metro) và đường sắt trên cao (monorail); dự kiến năm 2018 sẽ đưa vào hoạt động tuyến metro số 1 tuyến Bến Thành – Suối Tiên. Các

tuyến metro số 2 (bến xe Tây Ninh - Thủ Thiêm) dài 20km, tuyến metro số 3a (Bến Thành – Tân Kiên) dài 15km đang triển khai công tác đền bù giải phóng mặt bằng và san lấp; tuyến metro số 3b (Bến Thành – Hiệp Bình Phước quận Thủ Đức) dài 12km, tuyến metro số 4 (cầu Bến cát – đại lộ Nguyễn Văn Linh) dài 24,21km còn đang điều chỉnh quy hoạch cục bộ; tuyến metro số 5 (bến xe Cần Giuộc mới – cầu Sài Gòn) dài 17km, tuyến metro số 6 (Bà Quẹo – Phú Lâm) dài 6km còn đang lập báo cáo khả thi do tư vấn của Chính phủ Tây Ban Nha. Hệ thống Metro TP.HCM hoàn thành sẽ là bước ngoặt cho giao thông thành phố.

(3) Về Hàng không:

TP. HCM chỉ có một cảng hàng không quốc tế duy nhất là Tân Sơn Nhất, tổng diện tích khoảng 816ha. Năm 2011, công suất phục vụ đạt 18,62 triệu khách/năm, lượng hàng hóa đạt 556 ngàn tấn/năm, số chuyến bay cất hạ cánh là 157.908 chuyến, tốc độ tăng trưởng khoảng 8-10%. Hiện nay, cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất đang phải đón khoảng 20 triệu khách/năm, công suất phục vụ tối đa khoảng 25 triệu khách/năm, đáp ứng đủ khả năng tiếp nhận các máy bay hiện đại hoạt động 24/24 giờ cho nhu cầu đến năm 2025.

(4) Giao thông đường sông:

TP.HCM là khu vực có giao thông đường sông phát triển, gồm 2 sông chính là sông Đồng Nai và sông Sài Gòn, hình thành các tuyến vận chuyển đường sông nối với các cảng và bến sông, phần lớn tập trung ở phía Đông và phía Nam thành phố.

Đã thi công hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình, phục vụ giao thông đường sông nhằm tăng cường khả năng vận tải hàng hóa bằng đường thủy, hỗ trợ giảm ùn tắc giao thông đường bộ như: khai thông tuyến đường thủy nối ngã ba Đền Đỏ - nhà máy xi măng Hà Tiên 1 qua ngã Giồng Ông Tố; cảng sông Phú Định giai đoạn 1; tiếp tục tập trung đầu tư nâng cấp cảng Cát Lái, khu đô thị cảng Hiệp Phước và triển khai dự án Khai thông tuyến đường thủy nối sông Sài Gòn - sông Đồng Nai qua ngã Rạch Chiếc. (xem phụ lục 5)

Theo Cục thống kê TP.HCM (2014), số lượt hành khách vận chuyển là trên 5.760 nghìn; sản lượng thông qua cảng sông giai đoạn 2011 – 2015 ước đạt 119,5 triệu tấn, tăng 33% so với giai đoạn 2006 – 2010 (90 triệu tấn).

(5) Giao thông đường biển:

TP.HCM có bờ biển dài khoảng 24 km trên địa bàn huyện Cần Giờ. Vịnh Gành Rái là cửa ngõ ra biển của TP. HCM nói riêng và miền Nam nói chung. Hợp lưu giữa sông Đồng Nai và sông Sài Gòn hình thành sông Nhà Bè chảy ra biển Đông qua 2 nhánh là sông Lòng Tàu và sông Soài Rạp tạo thành mạng lưới giao thông đường biển quan trọng, nối liền TP.HCM với các nước. Mạng lưới giao thông đường biển TP.HCM gắn kết với Vũng Tàu, các tỉnh ven biển miền Tây và quốc tế tạo ra tiềm năng to lớn về phát triển du lịch bằng đường biển.

Trong giai đoạn 2011-2015 đã triển khai nạo vét hoàn tất luồng sông Soài Rạp - giai đoạn 2, đảm bảo cho tàu 30.000DWT đầy tải, tàu 50.000DWT giảm tải, đồng thời, đã triển khai kế hoạch nạo vét luồng sông Soài Rạp đảm bảo cho tàu 50.000DWT đầy tải, tàu 70.000DWT giảm tải lưu thông.

Sản lượng thông qua cảng biển giai đoạn 2011 - 2015 ước khoảng 388,23 triệu tấn, tăng 20% so với giai đoạn 2006 -2010 (320 triệu tấn).

3.1.3.2 Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin –viễn thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

So với các địa phương khác trong cả nước, TP.HCM có CSHT công nghệ thông tin –viễn thông khá phát triển và có những đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội của Thành phố. Với nền tảng cơ sở hạ tầng CNTT sẵn có của Thành phố, việc quy hoạch phát triển TP. HCM thành một thành phố thông minh đã được hoạch định hoàn thành trong năm 2025.

Về viễn thông, mạng viễn thông đã phủ sóng khắp thành phố, với nhiều gói dịch vụ cho người tiêu dùng lựa chọn (dịch vụ 3G, hệ thống định vị GPS). Tổng số thuê bao điện thoại và Internet trên toàn thành phố không ngừng tăng trưởng về số lượng và chất lượng. Số lượng doanh nghiệp CNTT đăng ký mới

tăng từ 1.576 lên khoảng 1.998 doanh nghiệp trong giai đoạn năm 2011-2014,. Doanh thu lĩnh vực CNTT 5 năm 2011-2015 ước đạt 565.314 tỷ đồng, tăng trên 255% so với giai đoạn 2006-2010. *(xem phụ lục 5)*

3.1.3.3 Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật ngành điện trên địa bàn TP.HCM

Đã từng bước tăng cường công tác đầu tư xây dựng công trình lưới điện và ngầm hóa lưới điện 220kV, 110kV. Thực hiện hoàn tất xây dựng mới và đóng điện 4 công trình lưới điện 220kV với tổng khối lượng tăng thêm là 2.000MVA và 101,6km đường dây; hoàn tất xây dựng mới và đóng điện 15 công trình lưới điện 110kV với tổng khối lượng tăng thêm 1.638MVA và 46,2km. Qua đó, sản lượng điện 2011-2015 nhận ước đạt 93,4 tỷ kwh, gấp 1,4 lần so với giai đoạn 2006 – 2010, bình quân đạt 18,7 tỷ kwh/năm; sản lượng điện thương phẩm đạt 88,4 tỷ kwh, gấp 1,4 lần so với giai đoạn 2006 – 2010, tăng bình quân 6,56%/năm (riêng năm 2015 ước đạt 20 tỷ kwh, tăng 30,6% so với năm 2011). Về cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu điện cho sản xuất và sinh hoạt, đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 8.22% năm.

Ngành điện đã thực hiện các chương trình tiết kiệm điện cho tất cả đối tượng khách hàng. Tỷ lệ tổn thất điện năng giảm từ 5,76% năm 2011 xuống còn dưới 4,84% năm 2015; sản lượng điện tiết kiệm đạt 2.274,8 triệu kwh, gấp 3 lần so với giai đoạn 2006 – 2010, bình quân đạt 451 triệu kwh/năm *(xem phụ lục 5)*

3.1.3.4 Phát triển cơ sở hạ tầng Cấp - Thoát nước và xử lý nước thải, rác thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(1) CSHTKT cấp nước:

Trong những năm qua, Thành phố có nhiều công trình xây dựng nhà máy nước đã đưa vào sử dụng. Công suất cấp nước hiện nay là ổn định và chất lượng nước cung cấp luôn giữ đảm bảo. Ngoài ra, Thành phố còn xây dựng các trạm xử lý nước tập trung, công suất nhỏ phục vụ cụm dân cư vùng nông thôn.

Tính đến cuối 2015, tổng công suất cấp nước sạch bình quân ước đạt 2,120 triệu m³/ngày đêm; tỷ lệ số hộ dân đô thị được cung cấp nước sạch đạt

98,5%; Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt bình quân đạt 141 lít/người/ngày (năm 2011, 122 lít/người/ngày); tỷ lệ nước thất thoát ước đạt 30,19% (giảm 8,81% so với giai đoạn 2006 - 2010 là 39%). Khu vực nông thôn ngoại thành, khai thác 123 trạm cấp nước tập trung, phục vụ nước sinh hoạt cho 352.328 hộ dân ngoại thành. Đã chuyển đổi nguồn nước hợp vệ sinh phục vụ cho 11.837 hộ dân khu vực nông thôn, nâng số hộ dân nông thôn được cấp nước sạch là 114.354 hộ, đạt tỷ lệ 32,7%. Đến cuối năm 2015, tỷ lệ hộ dân thành phố được sử dụng nước sạch hoặc nước hợp vệ sinh đạt 100%.*(xem phụ lục 5)*

(2) CSHTKT thoát nước:

Thành phố Hồ Chí Minh có tổng chiều dài mạng lưới sông, kênh rạch 5.075 km, trong đó phục vụ tưới tiêu 2.923km; phục vụ thoát nước 1.177km; phục vụ giao thông thủy 975km. Tổng chiều dài cống thoát nước trên địa bàn thành phố là 3.099km.

Mặc dù Thành phố đã thực hiện rất nhiều công trình xử lý thoát nước đô thị như: cải tạo hệ thống thoát nước; nạo vét kênh rạch; nạo vét hệ thống cống, thay mới cống các loại có nguy cơ lún sụt, sửa chữa hầm ga; sử dụng các biện pháp ngăn triều..., nhưng hiện trạng việc giải quyết bài toán thoát nước vẫn phải tiếp tục, vẫn còn rất nhiều nơi trong nội thành bị ngập do mưa, do triều cường.

(3) CSHTKT xử lý rác thải, nước thải:

Về đầu tư các công trình xử lý rác thải trên địa bàn, về cơ bản TP.HCM đã thực hiện tốt từ công tác thu gom tập trung, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải nguy hại và rác thải y tế. Tương tự, hệ thống công trình xử lý nước thải y tế và nước thải công nghiệp cũng đã được kiểm soát và cải thiện. Chính quyền thành phố đã hỗ trợ rất nhiều thông qua các chương trình kích cầu đầu tư xử lý rác, xử lý nước thải y tế, nước thải công nghiệp hay chương trình ưu đãi di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường... [99], [100] *(xem phụ lục 5)*

3.2 Phân tích, đánh giá thực trạng vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại TP. Hồ Chí Minh

3.2.1 Thực trạng vai trò là Nhà quản lý đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của Nhà nước

3.2.1.1 Xác định các mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển đầu tư CSHTKT

Quán triệt và thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X (2005-2010) và lần thứ XI của Đảng (2011 - 2015), Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ VIII (2004-2009) và lần thứ IX (2010 - 2015); các Kết luận về tình hình kinh tế - xã hội hàng năm và các Nghị quyết, Kết luận chuyên đề của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI), đặc biệt là Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10 tháng 8 năm 2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển TP. Hồ Chí Minh đến năm 2020, Chính quyền Thành phố đã trình và được Thủ tướng phê duyệt Quyết định số 2631/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

Về điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 1 năm 2010; qua đó, Thành phố đã phê duyệt Quy định quản lý theo Quy hoạch chung Thành phố tại Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2014; đồng thời thành lập Ban chỉ đạo triển khai Quyết định số 24/QĐ-TTg. Thủ tướng cũng đã phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2030 tại Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2013. Đây chính là quyết định cho phép Thành phố thực thi kế hoạch phát triển giao thông vận tải Thành phố những năm qua.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ IX (2010 - 2015) về phát triển CSHT đã xác định: Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả công tác quy hoạch, thiết kế đô thị, quản lý quy hoạch - kiến trúc, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quản lý đô thị. Có cơ chế, chính sách khuyến khích mạnh mẽ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu đô thị mới (Thủ Thiêm, Tây Bắc, Cảng Hiệp Phước) và các chương trình đột phá để giải quyết vấn đề bố trí dân cư và nhà ở cho nhân dân, giảm tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông, giảm ngập nước, giảm ô nhiễm môi trường, gắn với mục tiêu kiểm soát quy mô dân số khoảng 10 triệu người. Nâng cao chất lượng các dịch vụ đô thị theo hướng xã hội hóa. Chủ động phối hợp với các bộ - ngành Trung ương và các địa phương liên quan xây dựng hệ thống đường sắt đô thị, phát triển đường vành đai, đường trên cao, đường cao tốc, luồng tàu đường biển, đường sông; cấp nước, thoát nước, chống ngập, xử lý chất thải, hạ tầng năng lượng và hạ tầng viễn thông... kết nối với kết cấu hạ tầng các tỉnh trong Vùng thành phố Hồ Chí Minh, đồng bằng sông Cửu Long, Nam Tây Nguyên.

3.2.1.2 Thiết lập khung pháp luật, tạo lập môi trường đầu tư CSHTKT

Trên cơ sở nền tảng các luật được ban hành như Luật Ngân sách nhà nước, Luật đầu tư, Luật xây dựng, Luật đấu thầu, Luật quy hoạch đô thị, Luật đầu tư công do Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành và các nghị định hướng dẫn thực hiện các luật nói trên, Chính quyền Thành phố triển khai thông qua một số văn bản (chỉ thị, quyết định, công văn, thông báo) để quản lý điều hành, triển khai thực hiện. Trong đó, nổi bật là:

- Triển khai thực hiện 6 chương trình đột phá của Thành phố theo kết luận số 187-KL/TU ngày 29/3/2014 của Thành ủy tại Hội nghị 10 Ban Chấp hành Đảng bộ TP. Hồ Chí Minh khóa IX, đây là các chương trình có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết một số vấn đề cấp bách và lâu dài để phát triển kinh tế - xã hội bền vững trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

- UBND Thành phố cũng luôn kịp thời ban hành các quyết định về thực hiện và điều chỉnh kế hoạch các chương trình đầu tư CSHTKT; Ban hành các quy định, quy trình thực hiện phối hợp quản lý; Các quyết định triển khai các chương trình chính sách hỗ trợ khuyến khích đầu tư; cũng như các văn bản quyết định về các vấn đề giải quyết, xử lý...(xem Phụ lục 6)

3.2.1.3 Hỗ trợ phát triển; xây dựng và không ngừng phát triển CSHTKT, an sinh xã hội

Thực hiện vai trò hỗ trợ phát triển, Thành phố đã xây dựng các chương trình hỗ trợ cụ thể: (1) Về cải cách thủ tục hành chính; (2) Thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp cải thiện tình trạng thiếu mặt bằng sản xuất kinh doanh, tăng cường bảo vệ môi trường; (3) Thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; (4) Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển nguồn nhân lực; (5) Hỗ trợ đẩy mạnh xúc tiến thương mại; (6) Chương trình hỗ trợ cung cấp thông tin; (7) Chương trình phát triển thương mại điện tử; (8) Triển khai Chương trình hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP. Hồ Chí Minh; (9) Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; (10) Chương trình kích cầu thông qua đầu tư của TP. Hồ Chí Minh; (11) Thực hiện các chương trình hỗ trợ, phổ biến, ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến; (12) Hợp tác phát triển kinh tế với các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Để thực hiện các chương trình hỗ trợ, Thành phố đã tiến hành xây dựng và cấp phép hình thành các tổ chức trung gian, bao gồm các thành phần kinh tế tham gia mà đi đầu là Nhà nước như các Tổ công tác nghiên cứu, Tổ điều phối tham mưu, các Trung tâm hỗ trợ và phát triển kỹ thuật, Trung tâm điều hành chống ngập Thành phố, các Ban Quản lý dự án đầu tư khu vực, Ban Quản lý dự án đầu tư dự án, Ban An toàn giao thông, các DNNN, các Quỹ đầu tư, Quỹ chuyên ngành...và qua các tổ chức này hỗ trợ phát triển CSHTKT Thành phố. Cụ thể như Công ty đầu tư tài chính Nhà nước TP. HCM (HFIC) - tiền thân là Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh, thành lập các Quỹ như Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ Thành phố; Quỹ Hỗ trợ phát triển nhân lực công nghệ

thông tin - Truyền thông TP. Hồ Chí Minh, Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa TP.HCM... đã đi vào hoạt động nhằm không ngừng hỗ trợ cho mục đích phát triển kinh tế Thành phố. [99], [100]

*** Các vấn đề còn hạn chế:**

Chính quyền Thành phố cần nên chú trọng các vấn đề còn hạn chế như:

(1) Công tác xây dựng và ban hành văn bản (các chỉ thị, quyết định, quy trình, quy định...) vẫn còn nhiều hạn chế như: (i) sự phối hợp các Sở ngành trong việc xây dựng văn bản còn chưa chặt chẽ thiếu tính cụ thể; (ii) chưa nhận thức đầy đủ vai trò, ý nghĩa của việc hoạch định chính sách đầu tư...tác động đến các đối tượng liên quan việc đầu tư. Thực tế này chính là việc phối hợp thi công các công trình CSHTKT không đồng bộ, chậm tiến độ.. xa hơn nữa là các chính sách đầu tư CSHTKT chưa đột phá, chưa thể huy động hết nguồn lực các nhà đầu tư trong và ngoài nước .v .v . .

(2) Cách thức tổ chức, triển khai các nhiệm vụ cụ thể trong hoạt động thi hành pháp luật, quản lý nhà nước chưa phù hợp với chuẩn mực của nền hành chính hiệu quả như: chưa lượng hóa được các mục tiêu của nhiệm vụ; chưa phân công rõ trách nhiệm của từng cán bộ, công chức tham gia triển khai nhiệm vụ; chưa xác định rõ và chưa bố trí đủ các nguồn lực về tài chính, nhân lực, quan hệ công tác, thông tin và các nguồn lực khác phục vụ việc triển khai hoàn thành nhiệm vụ được giao. . . . Kết quả này đã phản ánh qua công tác đền bù giải phóng mặt bằng, công tác thi công của từng hạn mục công trình bê trễ, dùng đẩy trách nhiệm [117], [127].

(3) Lãnh đạo một số cơ quan, đơn vị của Thành phố chưa nhận thức sâu sắc và đầy đủ trách nhiệm thuộc lĩnh vực phụ trách, tình trạng những nhieu, gây phiền hà, tiêu cực, vô cảm trước bức xúc của dân trong một bộ phận cán bộ, công chức khi thực thi công vụ vẫn còn ở nhiều nơi. Cụ thể, việc xử lý “dự án treo” còn chậm; giải quyết những vấn đề bức xúc của nhân dân về giảm ùn tắc giao thông, giảm ngập nước, giảm ô nhiễm môi trường còn nhiều hạn chế,. . . .

(4) Tính cập nhật của các thông tin pháp luật, thông tin ưu đãi khuyến khích đầu tư . . . trên website của UBND Thành phố, các Sở Ngành (kể cả cơ sở dữ liệu pháp luật quốc gia) còn chưa tốt, chưa đầy đủ, chưa dễ truy cập đối với người sử dụng. Chính điều này ảnh hưởng việc kêu gọi xã hội hóa trong đầu tư phát triển hạ tầng giao thông gặp nhiều khó khăn và kết quả hạn chế...[124]

3.2.2 Thực trạng vai trò là Nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của Nhà nước

Vai trò là Người chủ sở hữu tài sản của quốc gia, Nhà nước cũng chính là một nhà đầu tư CSHTKT. Với vai trò này, nhà nước tham gia đầu tư thông qua đại diện vốn là các Doanh nghiệp Nhà nước hay các Ban quản lý dự án.

Trong hơn 10 năm qua, Thành phố luôn giữ vai trò nhà đầu tư chính trong việc bỏ vốn đầu tư xây dựng hệ thống CSHTKT. Tuy nhiên, nguồn lực nhà nước là hữu hạn và nhà nước cũng rất cần phải thực thi nhiều nhiệm vụ khác mà không thể không có tiền. Chính vì vậy, trong hầu hết các dự án đầu tư những năm qua, Nhà nước đều đã chi vốn ngân sách như là “vốn mồi” để kêu gọi các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tham gia hoặc làm vốn đối ứng với những dự án có nguồn vốn ODA.

Công ty đầu tư tài chính Nhà nước TP. HCM (HFIC) là một điển hình. Công ty sử dụng vốn Nhà nước cấp làm “vốn mồi” thực hiện đầu tư cùng với những thành viên góp vốn là các tổ chức kinh tế ngoài Nhà nước, các Ngân hàng thương mại.... Đến nay HFIC đã huy động được 6.761 tỷ đồng từ các tổ chức quốc tế, ngân hàng nước ngoài; đã cho vay đầu tư và góp vốn vào doanh nghiệp để đầu tư lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật 8.155 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã huy động vốn từ việc phát hành trái phiếu để huy động vốn thực hiện các chương trình mục tiêu phát triển lớn của Thành phố (xem hình 3.1)

Tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội ngày càng giảm, bình quân 5 năm 2006-2010 là 12.3%, chứng tỏ đầu tư từ ngân sách là đúng hướng. Đặc biệt vốn đầu tư của các thành phần kinh tế với nhiều hình

thức đầu tư BOT, BT, BTO, BOO, hợp tác công tư (PPP) đã tăng đáng kể.

Về tham gia vốn chủ sở hữu Nhà nước làm vốn đối ứng với nguồn vốn ODA cũng rất đáng kể: Giai đoạn 2006 – 2010, trên địa bàn thành phố có 28 dự án, trong đó 3 dự án đã hoàn thành, đang tiếp tục triển khai 25 dự án với tổng vốn đầu tư 88.114 tỷ đồng (tương đương 5.5 tỷ USD), trong đó vốn ODA 65.583 tỷ đồng, vốn đối ứng 19.531 tỷ đồng. Giai đoạn 2011 – 2015, tổng giá trị giải ngân các dự án ODA trong giai đoạn 2011 – 2015 ước đạt 27.212,75 tỷ đồng, trong đó vốn ODA là 23.960,58 tỷ đồng, vốn đối ứng là 3.252,2 tỷ đồng. Số vốn giải ngân bình quân hàng năm là 4.270 tỷ đồng [57].

*** Các vấn đề còn hạn chế:**

(1) Đầu tư từ vốn ngân sách Thành phố còn nhiều bất cập trong việc chọn các công trình trọng điểm ưu tiên thực hiện, cũng như chưa phân bổ nguồn vốn ngân sách hợp lý cho những công trình trọng điểm một cách chủ động mà chỉ mới hỗ trợ vốn ngân sách một cách chắp vá, cuốn chiếu.

(2) Là nhà đầu tư nhưng không tách bạch trong việc phân loại nguồn ngân sách chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển, nên đã làm ảnh hưởng đến chi đầu tư cho CSHTKT không kịp thời, hiệu quả kém.

(3) Là Nhà đầu tư nhưng vốn đầu tư từ ngân sách cho CSHTKT Thành phố quá thấp chưa xứng tầm của một đô thị lớn như TP. HCM. Vì lẽ đó, Chính quyền Thành phố nên tập trung công tác xúc tiến đầu tư hiệu quả, nhất là kêu gọi đầu tư nước ngoài để đáp ứng nhu cầu về quy mô đầu tư, nhưng thời gian qua công tác này cũng chưa thực sự tốt.

(4) Việc huy động nguồn vốn trái phiếu Chính quyền địa phương đầu tư cho CSHTKT còn khá thấp mà nguyên nhân là người mua trái phiếu hầu hết chỉ là các tổ chức tài chính, các Ngân hàng thương mại trong nước.

(5) Việc chọn cá nhân đại diện vốn Nhà nước, chọn tổ chức, Ban quản lý làm chủ đầu tư còn nhiều bất cập như yếu chuyên môn, thiếu năng lực, không đạo đức. . . đã làm nhiều công trình CSHTKT kém chất lượng, làm lãng phí

không đáng có các nguồn lực của xã hội (đội ngân sách, kéo dài thời gian. . .)

3.2.3 Thực trạng vai trò là Nhà cung ứng dịch vụ công trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của nhà nước

Để cung cấp dịch vụ CSHTKT, Thành phố thực hiện hai hướng: Một là, cung cấp trực tiếp thông qua các doanh nghiệp hoặc các cơ quan sự nghiệp của Nhà nước; Hai là, Nhà nước tạo điều kiện khuyến khích tư nhân cung cấp các dịch vụ CSHTKT. Cụ thể như sau:

(1) Cung cấp trực tiếp thông qua các doanh nghiệp hoặc các cơ quan sự nghiệp của Nhà nước như: các DNNN 100% vốn chủ sở hữu cung cấp dịch vụ CSHTKT điển hình như Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn, Công ty TNHH MTV Cầu Phà, Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng, Công ty vận tải hành khách công cộng Thành phố, Công ty Điện lực Thành phố, Công ty Vệ sinh môi trường đô thị Thành phố, Công ty Cấp nước Thành phố (SAWACO), Công ty TNHH MTV Thoát nước đô thị... bên cạnh đó, hầu hết các quận, huyện đều thành lập các Công ty dịch vụ công ích trên địa bàn Thành phố. Các doanh nghiệp này cung cấp toàn bộ dịch vụ về CSHTKT, bao gồm ngành điện, chiếu sáng công cộng, thoát nước, vệ sinh môi trường, nạo vét kênh rạch...

(2) Nhà nước tạo điều kiện khuyến khích tư nhân cung cấp các dịch vụ CSHTKT – thông qua chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư và đảm bảo lợi ích cho các doanh nghiệp tham gia cung cấp các dịch vụ CSHTKT, như: các Hợp tác xã, các đội vệ sinh của địa phương cũng tham gia cung cấp các dịch vụ thoát nước, vệ sinh môi trường, nạo vét kênh rạch, cây xanh... hoặc liên kết với các đơn vị kinh tế tư nhân với nhau để thực hiện cung cấp dịch vụ công cộng. Một số công ty vốn Nhà nước 100% cũng đã được cổ phần hóa, đáng kể có các Công ty cổ phần viễn thông, cấp nước, công nghệ thông tin, truyền hình cáp,....

**** Các vấn đề còn hạn chế:***

(1) Chính quyền Thành phố chưa dứt khoát thực hiện phân loại việc cung ứng các dịch vụ công: loại chỉ có Nhà nước trực tiếp tổ chức cung ứng dịch vụ

công và loại dịch vụ công có thể chuyển giao cho khu vực tư nhân. Sự phân loại này sẽ giúp Nhà nước tập trung việc cung ứng dịch vụ công cốt yếu và phát triển được khu vực tư nhân tham gia cung ứng dịch vụ công thông qua các công cụ quản lý phù hợp để điều chỉnh.

(2) Việc phát triển cung ứng dịch vụ công cũng chính là việc phát triển đầu tư CSHTKT, nhưng thời gian qua, việc phát triển chưa được đồng bộ, phát triển cung ứng dịch vụ công vẫn còn hạn chế về quy mô lẫn chất lượng phục vụ.

(3) Thiếu sự quản lý chặt chẽ các đơn vị công ích để các đơn vị này thiếu nhận thức hay việc thiếu tôn trọng người dân, đã rất cầu thả trong việc cung ứng dịch vụ công, nhất là vệ sinh môi trường đô thị, cấp điện, cấp nước. . . lĩnh vực CSHTKT nào còn độc quyền, chưa xã hội hóa sâu rộng thì cung ứng dịch vụ công của lĩnh vực đó còn chưa tốt.

3.2.4 Thực trạng vai trò là Người kiểm soát đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của Nhà nước

Với vai trò quản lý Nhà nước, Thành phố thực hiện vai trò là người kiểm soát thông qua hệ thống bộ máy quản lý của mình là các cơ quan chức năng Sở ngành và hệ thống chính quyền của 24 quận huyện trên địa bàn thành phố. Chính quyền Thành phố cũng thành lập các Ban chuyên ngành tham gia sâu vào công tác kiểm soát như Ban an toàn giao thông, Ban quản lý các khu vực...Ngoài Thanh tra Nhà nước, từng Sở ngành, quận huyện đều có Thanh tra chuyên ngành tham gia xử lý các vụ việc vi phạm; bên cạnh đó, từng sở ngành quận huyện cũng có các Đội, lực lượng chuyên quản lý, thực hiện kiểm tra giám sát như: lực lượng cảnh sát môi trường, Đội Thanh tra giao thông, Đội giữ gìn trật tự an toàn giao thông... riêng Thành phố còn có một bộ phận của lực lượng thanh niên xung phong tham gia vào việc ổn định trật tự xã hội và điều tiết giao thông, sau được tách ra thành một Công ty dịch vụ công ích của Thanh niên xung phong.

**** Các vấn đề còn hạn chế:***

(1) Vẫn còn nhiều trường hợp sai phạm những nhiễu liên quan tới các hoạt động đầu tư xây dựng các công trình CSHTKT như dự án Đại lộ Đông - Tây tại Thành phố Hồ Chí Minh, đây là trường hợp sai phạm vào năm 2008, mà phát hiện không phải từ lực lượng kiểm tra giám sát của phía Việt Nam;

(2) Vấn đề thiết lập cơ chế kiểm soát và cải thiện chất lượng công việc chưa được tốt, cũng như chưa thiết lập được cơ chế đánh giá một cách thực chất thường xuyên hoặc cuối kỳ đối với hiệu quả triển khai các nhiệm vụ được giao nên khi xảy ra vấn đề mới phát hiện.[117];

(3) Thiếu sự kiểm tra giám sát chặt chẽ đầu tư công sau khi giải ngân hoặc chỉ kiểm tra trên sổ sách về khối lượng thực hiện mà không có hệ thống thiết bị kiểm tra tốt, nhất là đối với các đơn vị thi công 100% nguồn vốn Nhà nước hay các đơn vị công ích (cho duy tu bảo dưỡng công trình);

(4) Việc thanh tra, kiểm tra chiếu lệ “được anh, được tôi” và hòa cả làng còn rất phổ biến. Hầu như các công trình đều có bên giám sát công trình, nhưng kết quả của giám sát cũng không thực hiện hiệu quả (vì mọi sự sai phạm nếu có hầu như là từ người dân phát hiện).

3.3 Đánh giá tồn tại và những vấn đề đặt ra về vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển về đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

3.3.1 Những tồn tại chủ yếu về vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và nguyên nhân

3.3.1.1 Tầm nhìn và chất lượng quy hoạch đô thị chưa cao, chưa đồng bộ, thiếu tính liên kết vùng - ngành - lĩnh vực

TP. HCM không phải là Thành phố được quy hoạch đô thị lớn ngay từ đầu khi xây dựng, mà kế thừa một thành phố đã hình thành trước đó. Sau đó một thời gian dài thành phố phát triển mang tính tự phát. Nhìn từ góc độ xây dựng CSHT, nhất là hạ tầng giao thông thì đó là tình trạng bị động, phát triển đuổi theo các khu dân cư tự phát mà không theo bất kỳ quy hoạch khả thi nào.[60]

Tình trạng tắc nghẽn giao thông, tình trạng ngập nước khắp trên các tuyến đường nội đô triển miên là những bức xúc thường xuyên của bất kỳ người dân ngụ tại TP. HCM. Qua nghiên cứu “Điều tra chất lượng cuộc sống của dân cư Thành phố năm 2013-2014”, các điều tra khảo sát mức độ hài lòng về những vấn đề này là rất thấp. Việc quy hoạch xây dựng đường giao thông và bố trí các phân khu chức năng (như khu dân cư) luôn mâu thuẫn nhau; không phân biệt tuyến giao thông và đường phố, để dân cư sống dọc theo quốc lộ, đã biến tuyến giao thông thành đường phố, do đó, đường giao thông lại có thêm nhiệm vụ phố đi bộ cho dân cư địa phương.[39], [42]

Thành phố gần như làm theo quy trình ngược - tức là các quận, huyện quy hoạch trước rồi sau đó ghép lại thành quy hoạch của Thành phố nên dẫn đến sự trùng lặp và tạo ra nạn chạy theo đầu tư. Chính cách làm này Thành phố không hình thành được các phân khu chức năng rõ ràng, từ đó không có các tuyến giao thông hợp lý và hiệu quả. Những vấn đề này phản ánh tầm nhìn và chất lượng quy hoạch cơ sở hạ tầng kỹ thuật nói chung là chưa cao. Quy hoạch tổng thể vùng chưa được hoàn thiện để làm cơ sở cho quy hoạch CSHTKT thiết yếu; thiếu sự kết các ngành - lĩnh vực và các địa phương tạo nên tổng thể phù hợp với sự phát triển chung toàn xã hội. Các chiến lược, quy hoạch phát triển chưa đảm bảo, thiếu đồng bộ, thiếu ổn định, tính khả thi thấp. Công tác quản lý sau quy hoạch yếu, thiếu sự chỉ đạo tập trung, sự phân công phối hợp chưa ăn khớp. [50]

3.3.1.2 Tổ chức và quản lý sự phát triển đầu cơ sở hạ tầng kỹ thuật của chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh còn nhiều bất cập.

Chính quyền TP. Hồ Chí Minh hiện nay vẫn tổ chức và quản lý kinh tế - xã hội theo cơ chế cũ – quản lý theo lãnh thổ. Cơ chế này có thể thích hợp với lĩnh vực hành chính hay các địa phương ở nông thôn, nhưng không thích hợp với đô thị lớn với không gian rộng, dân số đông, mật độ cư trú cao, dân cư đa nguồn gốc, đa tầng lớp, đa tôn giáo, tín ngưỡng, đa trình độ dân trí...[50], [60]

Chính vậy, một số hạn chế, bất cập trong công tác tổ chức và quản lý sự phát triển đầu tư CSHTKT của chính quyền Thành phố có thể thấy là:

(1) Thực hiện quy trình lập, phê duyệt và thẩm định dự án đầu tư CSHTKT còn hạn chế và yếu kém

Tiến trình lập, phê duyệt và thẩm định dự án đầu tư là rất quan trọng và là tiền đề của các công tác tiếp theo của việc triển khai thực hiện dự án đầu tư CSHTKT. Với vai trò tham mưu của mình, các cơ quan đảm nhiệm đôi khi đã xem nhẹ công đoạn này bởi đã có các định hướng cho quy hoạch phát triển, trong khi giữa thực tiễn và lý luận rất khác biệt. Các báo cáo nghiên cứu tiền khả thi cho phép giúp nhà quản lý có thể dừng triển khai khi nhận ra rằng đây là một dự án tồi không nên triển khai thực hiện. Điển hình như Dự án xây dựng nhà máy nước BOT Lyonnaise Des Eaux tại Thủ Đức, Dự án BOT cầu Phú Mỹ (xem Phụ lục 7)

(2) Tiến trình kêu gọi đầu tư, chọn lựa nhà thầu thi công còn thiếu tính chuyên nghiệp và chưa minh bạch

Tiến trình thu hút đầu tư, kêu gọi đầu tư và chọn lựa nhà thầu thi công các dự án CSHTKT luôn là việc mà các cơ quan chức năng thường hay bất cập, bởi lẽ: *Thứ nhất*, là các cơ quan hành chính sự nghiệp nên thiếu tính chuyên nghiệp mà ham thích chỉ định đầu tư hay chỉ định thầu; *Thứ hai*, xem việc tham gia của nhà đầu tư, nhà thầu như là sự ban cấp phát; *Thứ ba*, thông tin dự án đầu tư thiếu tính minh bạch với nhà đầu tư và nhà thầu; bên cạnh đó, những vướng mắc phát sinh trong đấu thầu về giá, về năng lực của nhà thầu, năng lực nhà đầu tư, về quan hệ nhà đầu tư và nhà thầu, với tổ chức giám sát...không giải quyết rõ ràng.

Tiến trình kêu gọi đầu tư; chọn lựa nhà thầu thi công là miếng đất màu mỡ chủ yếu là dành cho các doanh nghiệp nhà nước và sự tham gia đầu tư của khu vực tư nhân còn thấp so với kỳ vọng; việc chỉ định đầu tư, chỉ định thầu hay thầu “chân gõ” sẽ dễ “lại quả”. Những phát sinh hệ lụy từ đây là rất lớn bởi việc tham

ô, hời lộ, tham nhũng phát sinh sẽ làm chất lượng công trình giảm sút và như vậy các tai nạn công trình dễ xảy ra và công trình đương nhiên mau xuống cấp . . .

(3) Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng trong triển khai các dự án CSHTKT chậm được cải tiến, hiệu lực, hiệu quả chưa cao.

Theo báo cáo của các Sở ngành, cụ thể là Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường, hiện nay còn nhiều công trình trọng điểm vẫn đang chờ mặt bằng trống trải để thi công hoặc tạm dừng thi công để chờ giải phóng mặt bằng. Bởi lý do là chính quyền địa phương của các quận, huyện thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng quá chậm - mặc dù đã hoàn tất các thủ tục đầu tư, như các dự án mở rộng đường Liên Tỉnh lộ 25B, đường nối Tân Sơn Nhất – Bình Lợi – Vành Đai ngoài, dự án cải thiện vệ sinh môi trường lưu vực Nhiêu Lộc – Thị Nghè .v. v. . .

Với lý do nói trên có thể chỉ mới lý giải về trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc quản lý phối hợp thực hiện công trình. Để lý giải sâu xa cho vấn đề này chính là sự đồng thuận của người dân đối với chủ trương, chính sách và quy định của chính quyền. Muốn vậy, việc tiếp xúc trực tiếp với người dân là một trong những chức năng, trách nhiệm cơ bản của chính quyền đô thị. Thực tế điều này thật là hiếm hoi, ngay cả cấp chính quyền cơ sở thấp nhất là phường xã. Hệ quả là công tác lãnh đạo xa dân. Đây là vấn đề lớn đối với quá trình phát triển bền vững của đất nước hiện nay.[38]

(4) Tổ chức quản lý thi công công trình CSHTKT không đồng bộ, thiếu sự phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước

Một con đường trong nội đô, ngoài chức năng chính là để giao thông, còn liên quan đến nhiều chức năng khác như: quản lý vỉa hè, trồng cây xanh, trồng cột điện, đặt cáp ngầm, đặt đường ống cấp nước, cống thoát nước. . . nhưng mỗi quận huyện, mỗi ngành lại có kế hoạch thực hiện duy tu sửa chữa hay nâng cấp ở thời điểm khác nhau, nên con đường bị băm nát nhiều lần do phải đào lên lấp xuống, làm kéo dài thời gian thực hiện, tắc nghẽn giao thông và sự an toàn cho

người lưu thông. . . điều này tạo nên sự lãng phí ngân sách, bào mòn nguồn lực nhân dân và ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển CSHTKT Thành phố.

(5) Công tác kiểm tra giám sát và đánh giá hiệu quả đầu tư chưa được chú trọng đúng mức, chất lượng chưa cao.

Công tác kiểm tra giám sát đầu tư từ việc hình thành dự án đến khi triển khai thi công xây dựng, hoàn thành và bàn giao công trình đưa vào sử dụng và kiểm tra hậu dự án nhằm đảm bảo đầu tư hiệu quả, phù hợp với quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn bị xem nhẹ. Việc đánh giá hiệu quả đầu tư chưa là nội dung thực hiện cần thiết và bắt buộc, hệ thống quy trình quản lý, quy trình quy phạm cũng chưa thống nhất từ cơ quan quản lý nhà nước đến các đơn vị hành chính sự nghiệp, đơn vị kinh tế hay chủ đầu tư, mới chỉ dừng lại việc nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng (xem như hoàn thành việc đầu tư công trình xây dựng). Điển hình như dự án đầu tư tuyến đường Nguyễn Hữu Cánh (*xem phụ lục 7*).

Để nói về tồn tại của công tác tổ chức triển khai thực hiện, điều hành và quản lý CSHTKT còn nhiều bất cập; cơ chế quản lý còn chồng chéo, một ví dụ điển hình là Dự án vệ sinh môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (lưu vực Nhiêu Lộc-Thị Nghè) là dự án phải kéo dài gần 10 năm triển khai thực hiện đã gần như phơi bày hầu hết các điểm mạnh yếu về công tác điều hành quản lý dự án đầu tư CSHTKT của Thành phố (*xem Phụ lục 7*)

3.3.1.3 Vai trò của chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh trong việc chủ động dẫn dắt, thúc đẩy liên kết vùng để phát triển đầu tư CSHTKT còn mờ nhạt.

Vùng TP. Hồ Chí Minh đồng thời là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, bao gồm 8 tỉnh thành: TP. HCM, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang; có tổng diện tích 30.592km², số dân toàn vùng năm 2013 là 18.756.792 người, chiếm khoảng 41.8% GDP cả nước và tổng thu ngân sách quốc gia ước khoảng 59.57%. Đây có thể nói là vùng đô thị lớn nhất nước, có vị trí địa – kinh tế - chính trị đặc biệt, đóng vai trò quan

trọng nhất thúc đẩy sự phát triển kinh tế chung của cả nước mà trong đó TP. HCM là trung tâm của vùng. Vì vậy, đầu tư CSHTKT không chỉ đầu tư vào các dự án chỉ mang tính nội đô mà phải tính đến đầu tư mang tính liên kết vùng của 8 tỉnh lân cận (*xem phụ lục 9*). Ngoài ra, với những kết nối kể trên mới là kết nối nội vùng của 8 tỉnh, nếu tính đến sự kết nối vùng với các quốc gia thì rộng hơn và rất đáng kể.

Tính kết nối các tỉnh, thành trong đầu tư CSHTKT rất cần thiết và là tồn tại cần phải được giải quyết nếu muốn phát triển kinh tế Thành phố.

Tuy nhiên, theo cơ cấu hành chính được phân cấp hiện nay ở nước ta, chính quyền các địa phương đều có trách nhiệm phát triển cơ sở hạ tầng của địa phương. Quá trình chuyển biến lại thiếu sự kết nối với các ưu tiên chiến lược quốc gia hoặc chưa sử dụng thị trường như một phương tiện để phân bổ nguồn lực. Do vậy, mỗi tỉnh thường hành động một cách riêng lẻ để xây dựng các dự án cơ sở hạ tầng manh mún, không đem lại hiệu quả tối ưu và nhiều dự án trong số đó đã trở nên vô ích. [49] Và chính vậy, nếu tất cả các dự án của các tỉnh thành đã được phê duyệt đều được xây dựng thì Việt Nam sẽ có thể là quốc gia có nhiều cảng biển nước sâu, nhiều sân bay quốc tế và nhiều khu công nghiệp trên thế giới, so với quy mô của nền kinh tế. Điều này là một tồn tại ở tầm vĩ mô đáng phải suy nghĩ.

3.3.2 Một số vấn đề đặt ra cần tiếp tục giải quyết trong thời gian tới để nâng cao vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

3.3.2.1 Một số vấn đề đặt ra đối với Nhà nước ở Trung ương để huy động các nguồn lực của khu vực tư nhân đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Đầu tư theo hình thức hợp tác công tư (PPP) đối với một số dự án trong thời gian qua, bên cạnh những kết quả khả quan đã đạt được đã cho thấy nhiều vấn đề còn tồn tại trong các giai đoạn của chu trình dự án. Do vậy, nhà nước cần

hoàn thiện trong thời gian tới để sớm có cơ chế chính sách PPP vào thực tế. Một số vấn đề cụ thể, như:

(1) Việc đầu tư theo mô hình PPP chịu sự điều chỉnh của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách, Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Doanh nghiệp... và các luật về quản lý chuyên ngành như Luật Đường bộ, Luật Đường sắt, Luật Hàng không... nên việc triển khai một dự án PPP là khá phức tạp. Bên cạnh đó, chi tiết tại các điều khoản quy định về nguồn vốn thực hiện dự án PPP; nguồn vốn Nhà nước tham gia dự án; những đề xuất có sử dụng Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án; về các ưu đãi đối với quyền thuê đất, tiền sử dụng đất đối với dự án; về cơ chế thanh toán hợp đồng BT bằng quỹ đất; thẩm quyền phê duyệt quyết định chủ trương thực hiện dự áncòn rất nhập nhằng. Do vậy, các nhà đầu tư còn nhiều quan ngại việc đầu tư theo các hình thức này. Cho nên vấn đề đặt ra là Nhà nước cần sớm xây dựng, ban hành Luật về đầu tư theo hình thức PPP.

(2) Thực tiễn các Bộ, ngành và địa phương đang thực hiện nhiều hình thức, mô hình mới về hợp tác đầu tư, khai thác kinh doanh các công trình hạ tầng, song các quy định pháp lý chưa có hay chưa theo kịp để điều chỉnh các hoạt động này (*xem phụ lục 2*).

(3) Mặc dù đã có một số chính sách, cơ chế khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng, đặc biệt đối với cơ sở hạ tầng thương mại, giáo dục, dạy nghề, y tế, thể thao, môi trường và du lịch nhưng các chính sách này còn chưa cụ thể, chưa chú ý đến đặc thù của việc xây dựng và vận hành các công trình lĩnh vực này.

(4) Các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm tới chính sách bảo lãnh, phân bổ rủi ro hay nói cách khác là sự chia sẻ rủi ro của Chính phủ đối với các rủi ro của nhà đầu tư như tỷ giá hối đoái, chuyển đổi ngoại tệ..., bởi các rủi ro này xuất phát từ điều hành của Nhà nước ngoài khả năng kiểm soát nhưng nhà nước chưa sẵn sàng chia sẻ.

(5) TP.HCM có rất nhiều dự án như cải tạo xây mới các chung cư sắp sập, di dời các khu nhà ổ chuột ven kênh rạch bị ô nhiễm và có nguy cơ bị sạt lở, các dự án hạ tầng giao thông tại một số khu vực thường xuyên xảy ra tai nạn giao thông, các dự án xây dựng cầu... mục tiêu và hiệu quả cao nhất của dự án sẽ là việc nhanh chóng đảm bảo, giảm thiểu rủi ro đến tính mạng và sức khỏe của người dân so với các lợi ích khác. Do đó, rất cần việc cho phép áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đối với các dự án này để triển khai nhanh.

3.3.2.2 Một số vấn đề đặt ra đối với chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh

(1) Những vấn đề liên quan đến năng lực quản lý Nhà nước.

Các quốc gia trên thế giới, nhất là các nước Đông Á mà cụ thể là Thái Lan, Hàn Quốc, đã nhận thức rõ rằng chính sự yếu kém trong quản lý nhà nước là một trong số các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến khủng hoảng kinh tế.

Quản lý nhà nước tốt dựa trên bốn trụ cột: tính dự đoán, tính minh bạch, sự tham gia và trách nhiệm giải trình.

(i) Tính dự đoán: có nghĩa là mọi luật lệ hay quy định về đầu tư, nhất là đầu tư công, phải rõ ràng, được dự báo trước và được thực thi một cách thống nhất, có hiệu lực. Tính dự đoán được hiểu đó chính là việc xác định trước các kế hoạch, các chiến lược (về quy hoạch, về nguồn lực tài chính . . .).

(ii) Tính minh bạch: đó chính là việc mọi thông tin về quy hoạch, về dự án đầu tư, về ngân sách tài chính. . . cần phải được công khai, dễ hiểu, dễ tiếp cận và đáng tin cậy.

(iii) Sự tham gia: có nghĩa là những bên tham gia vào các chương trình đầu tư công cần phải được tham gia vào việc xây dựng, thực thi, giám sát và đánh giá các chương trình đầu tư công này.

(iv) Trách nhiệm giải trình: là nội dung then chốt và trung tâm của việc quản lý nhà nước tốt. Trách nhiệm giải trình có nghĩa là yêu cầu đòi hỏi giải đáp được việc đã chi đầu tư vào đâu và kết quả từ số tiền đầu tư đó; bên cạnh đó, cần thiết phải xác định được các hậu quả và khả năng dự báo trước – bởi trên thực tế,

một người làm một việc gì đó mà không có hậu quả, khi đó trách nhiệm giải trình là vô nghĩa và chỉ mang tính hình thức.[54]

Thành phố Hồ Chí Minh là một đô thị đặc biệt của cả nước, hơn nơi nào hết, Thành phố cần phải là đầu tàu trong việc xây dựng một chính quyền năng động, một chính quyền thực sự quản lý nhà nước hiệu quả.

(2) Những vấn đề liên quan đến các nguồn lực Nhà nước (nguồn vốn ngân sách, đất đai, . . .) để đầu tư phát triển CSHTKT.

(i) Vấn đề điều chỉnh tỷ lệ điều tiết từ tổng nguồn thu ngân sách Thành phố cho ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương:

Từ thực trạng sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển CSHTKT trên địa bàn TP. HCM trong những năm qua cho thấy, Chính quyền TP. HCM cần chủ động, tích cực đề nghị Trung ương tăng tỷ lệ điều tiết cho ngân sách Thành phố từ tổng nguồn thu ngân sách của Thành phố từ mức 23% hiện nay lên trên 30% để tăng cường đầu tư phát triển CSHTKT trên địa bàn trong thời gian tới. Mặt khác, nếu không tăng tỷ lệ điều tiết thì Trung ương phải cho phép Thành phố có cơ chế đặc biệt trong việc chủ động các nguồn thu khác mà Thành phố có thể thực hiện được [15], [26], [27]

(ii) Về hỗ trợ vốn từ HFIC để làm tăng hiệu quả đầu tư của dự án:

Đa số dự án phát triển CSHTKT có chi phí cho bồi thường giải phóng mặt bằng rất lớn, thông thường chiếm từ 50-60% tổng mức đầu tư, nhiều trường hợp cá biệt lên đến 80-90% nếu dự án tại nội thành. Trong khi các nhà đầu tư thường quan tâm dự án có tỉ lệ giải phóng mặt bằng thấp. Việc thành phố hỗ trợ vốn cho dự án sẽ góp phần làm tăng tính khả thi thực hiện dự án. Nhưng nguồn vốn ngân sách rất hạn hẹp và chính quyền Thành phố không thể tự đứng ra vay của các tổ chức tài chính. Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. HCM (HFIC) với vai trò là một định chế tài chính nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị này có khả năng huy động vốn của các tổ chức tài chính, cho vay lại phục vụ dự án. HFIC sẽ thực hiện công tác huy động vốn và tham gia dự án (hoặc cho nhà

đầu tư vay vốn với lãi suất thấp, trong đó có thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng) tương tự như phần vốn ngân sách tham gia vào dự án. Ngoài ra, với nguồn vốn huy động từ HFIC, Thành phố có thể thực hiện giải phóng mặt bằng tại các khu đất dọc theo các tuyến đường đang chuẩn bị đầu tư (mở rộng biên ra mỗi bên 100-200m) để làm quỹ đất, sau khi xây dựng tuyến đường xong sẽ đấu giá quỹ đất này, dùng khoản chênh lệch địa tô để bù lại chi phí lãi vay đã bỏ ra và đầu tư tiếp các dự án khác.

(iii) Về khoản thu liên quan đến công tác đấu giá quyền sử dụng đất

Hiện nay chưa có quy định cụ thể trường hợp nào quỹ đất sẽ thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất và trường hợp nào quỹ đất sẽ thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện Hợp đồng BT. Do vậy, Chính quyền thành phố nên có quy định cụ thể biện pháp ưu tiên sử dụng tất cả quỹ đất trên địa bàn Thành phố để thanh toán cho Hợp đồng BT; trong trường hợp nhận thấy việc đấu giá sẽ mang lại nguồn thu lớn hơn thì 100% khoản thu này được ưu tiên để đầu tư phát triển CSHTKT của Thành phố, nhất là hạ tầng giao thông vận tải.

(iv) Về thanh toán cho đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Quy định về thanh toán bằng tiền đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 23/2015/QĐ-TTg ngày 26/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế nhà nước thanh toán bằng quỹ đất cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT. Tuy nhiên, hình thức thanh toán có liên quan đến ngân sách trong thực tế không được khuyến khích áp dụng, hạn chế này sẽ làm ảnh hưởng đến tính khả thi của dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (như hỗ trợ lãi suất, góp vốn để phát triển quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư, thanh toán trả chậm cho nhà đầu tư với lãi suất ưu đãi,...). Do vậy, UBND Thành phố cần chủ động đề xuất với Trung ương cho phép TP.HCM được tự quyết định tỷ lệ thanh toán bằng ngân sách đối với các hình thức đối tác công tư.

Về nguyên tắc, hình thức Hợp đồng BT chỉ quy định hình thức thanh toán

bằng quỹ đất chưa giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT. Việc này được hiểu là trong trường hợp nhà đầu tư này đang nợ nghĩa vụ tài chính đối với khu đất khác thì nhà đầu tư phải thực hiện nghĩa vụ này mà không được khấu trừ khoản chi phí đầu tư dự án BT. Tuy nhiên, khoản thu/chi cuối cùng phía nhà nước hoặc phía nhà đầu tư sau khi thực hiện theo phương án “thực hiện nghĩa vụ tài chính và thanh toán BT cho nhà đầu tư” và phương án khấu trừ là giống nhau; nhưng, phương án khấu trừ sẽ làm giảm áp lực về vốn cho nhà đầu tư và qua đó cũng khuyến khích nhà đầu tư tham gia phát triển hạ tầng đô thị. Vì vậy, UBND Thành phố cần chủ động đề nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương cho phép Thành phố được áp dụng cơ chế khấu trừ tiền sử dụng đất và tương tự như vậy là được phép khấu trừ thuế doanh nghiệp phải nộp hàng năm và các hình thức thanh toán khấu trừ tương tự khác.

(v) Về bội chi ngân sách và mức dư nợ vay cho đầu tư CSHTKT.

Hiện nay, một số nhà đầu tư đề nghị được ứng vốn thi công hạ tầng đô thị hoặc đề nghị được ứng vốn vào ngân sách để TP.HCM tổ chức thi công hạ tầng đô thị. Cả hai hình thức trên đều dẫn tới TP.HCM phải bố trí ngân sách trả sau, nhưng các hình thức này đều chưa có quy định thực hiện. Trong khi TP.HCM là đơn vị có khoản thu hàng năm nộp ngân sách trung ương rất lớn. Do vậy, để giảm áp lực cho ngân sách Thành phố, đồng thời để sớm có ngay hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho phát triển KT - XH, UBND Thành phố cần đề xuất với Trung ương cho phép Thành phố được thực hiện hình thức nhà thầu ứng vốn thi công hoặc ứng vốn cho ngân sách đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật và hoàn trả (bằng tiền hoặc bằng đất; một lần hoặc trả chậm có tính lãi) cho đơn vị đã ứng vốn.

Và để có thể thực hiện thêm nhiều chương trình, mục tiêu trong năm, chính quyền địa phương TP.HCM cần nâng mức bội chi ngân sách và mức dư nợ vay nhằm đảm bảo khả năng huy động nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng hoặc nhà đầu tư để thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ phát triển CSHTKT trên địa bàn Thành phố.

(vi) Quỹ đất của các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị:

Hiện nay trên địa bàn TP.HCM, lượng nhà xưởng, kho bãi của các đơn vị trung ương và địa phương tập trung trong nội thành khá lớn, bao gồm cả các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị, đây là đối tượng áp dụng của quyết định 86/2010/QĐ-TTg ngày 22/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị, trong đó có nhiều khu đất có giá trị cao nhưng còn để trống hoặc chưa sử dụng hiệu quả. Vì thế, UBND Thành phố báo cáo trình Chính phủ chấp thuận đưa toàn bộ các khu đất nêu trên vào danh mục các khu đất được sử dụng để làm nguồn thanh toán cho các dự án BT đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông vận tải phục vụ phát triển KT - XH của Thành phố.

Trong trường hợp doanh nghiệp phải di dời tự làm chủ đầu tư hoặc liên doanh với nhà đầu tư khác hình thành pháp nhân mới làm chủ đầu tư thì phải liên doanh theo hình thức BT (được UBND thành phố chỉ định) hoặc là nhà đầu tư đã được lựa chọn theo quy định.

(vii) Bán quyền thu phí công trình hạ tầng giao thông:

Tương tự như chủ trương của Bộ Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân Thành phố cần chỉ đạo Sở Giao thông Vận tải phối hợp với các Sở ngành liên quan rà soát, đề xuất một số tuyến đường có thể thu phí, bổ sung vào quy hoạch trạm thu phí (thông qua phê duyệt của Hội đồng nhân dân) để có nguồn bổ sung cho đầu tư hạ tầng giao thông khác của thành phố theo quy hoạch.

(3) Vấn đề xây dựng Thành phố thông minh (Smart City) vào năm 2025.

Về khách quan nhận định, trên cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin hiện tại, Thành phố Hồ Chí Minh chính là điểm xuất phát thích hợp, lý tưởng cho việc phát triển ứng dụng điện toán đám mây; đào tạo nhân lực, nhân sự công nghệ thông tin; các ứng dụng phục vụ quản lý chính quyền điện tử trong các lĩnh vực

kinh tế xã hội; thúc đẩy phát triển công nghiệp CNTT và Điện tử trên địa bàn TP.HCM.

Việc xây dựng thành phố thông minh đang trở thành xu thế phát triển của thời đại. Nhiều khu vực trên thế giới đã bắt tay vào dự án thành phố thông minh như Seoul, New York, Tokyo, Thượng Hải, Singapore, Amsterdam... Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng này. Tại thông báo số 215/TB-VPCP ngày 03/8/2016 về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10/8/2012 của BCHTW và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ TP.HCM lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020 cần chú ý: “Đẩy mạnh triển khai xây dựng Chính quyền điện tử, Thành phố thông minh, năng động kết nối từng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ vào chuỗi giá trị sản xuất và phân phối trong nước và quốc tế” [118]. Và tại buổi làm việc ngày 25/7/2016 với Tập đoàn viễn thông Việt Nam và đại diện Tập đoàn Microsoft với chủ đề xây dựng TP. HCM đến 2025 trở thành Đô thị thông minh (Smart city), lãnh đạo TP. HCM đã xác định: "TP. HCM phải là thành phố thông minh để phát triển bền vững, môi trường sống ngày càng tốt hơn, người dân và doanh nghiệp được phục vụ chu đáo, chất lượng sống ngày càng nâng cao và đề cao mục tiêu người dân có thể tham gia giám sát chính quyền".[115]

CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

4.1 Định hướng phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ tới 2020, tầm nhìn 2030

4.1.1 Mục tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ X (2015 - 2020) đã xác định: Hoàn chỉnh, nâng cao chất lượng quy hoạch và quản lý tốt việc thực hiện quy hoạch, thiết kế đô thị, quy hoạch kiến trúc, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, quy hoạch phát triển ngành - lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu. Tạo bước đột phá trong xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại; kết nối hạ tầng các tỉnh, thành phố trong Vùng; tập trung nguồn lực vào các công trình, đề án thực hiện các chương trình đột phá của thành phố nhằm giải quyết cơ bản ùn tắc giao thông, ngập nước, ô nhiễm môi trường và hạ tầng các lĩnh vực trọng tâm: giao thông, cảng biển, thủy lợi, chống ngập nước và ứng phó, thích nghi với biến đổi khí hậu, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và công nghệ thông tin, hướng đến đô thị thông minh, đô thị sinh thái; có lộ trình và giải pháp khả thi hạn chế dần phương tiện giao thông cá nhân gắn với phát triển mạnh vận tải hành khách công cộng. Thu hút mạnh và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Đẩy mạnh kêu gọi và tập trung thực hiện các dự án đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP). Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi nhà đầu tư, huy động mọi nguồn lực tập trung phát triển nhanh đường sắt đô thị; phấn đấu năm 2018 hoàn thành tuyến đường sắt Bến Thành - Suối Tiên; khẩn trương khởi công các tuyến còn lại theo quy hoạch. Đẩy mạnh thu hút đầu tư xây dựng đồng bộ khu trung tâm mới đô thị Thủ Thiêm theo đúng quy hoạch; khởi động xây

dựng nhanh Khu đô thị Cảng Hiệp Phước gắn với tiếp tục nạo vét luồng sông Soài Rạp, di dời Cảng Sài Gòn, phát triển mạnh Cảng Hiệp Phước.

Tập trung nguồn vốn đầu tư để chỉnh trang và phát triển đô thị, phấn đấu hoàn thành việc di dời toàn bộ nhà ở trên và ven kênh rạch, tổ chức lại cuộc sống dân cư tốt hơn, xây dựng mới các chung cư cũ, chỉnh trang các khu phố cũ, đồng thời thu hút đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, phát triển các dự án nhà ở xã hội, ký túc xá sinh viên. Đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng nông thôn. Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước, hoàn thiện chính sách để xã hội hóa mạnh mẽ công tác bảo vệ môi trường; kiên quyết tổ chức phân loại rác từ nguồn, vận chuyển, xử lý, tái chế rác thải. [10]

**** Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu Thành phố Hồ Chí Minh cần đạt được đến năm 2020***

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn thành phố (GRDP) bình quân hàng năm từ 8% - 8,5% (tính theo GDP thì tăng hơn 1,5 lần mức tăng trưởng GDP bình quân của cả nước), chuyển dịch cơ cấu theo định hướng dịch vụ, công nghiệp - xây dựng, nông nghiệp; trong đó tỷ trọng của ngành dịch vụ trong GRDP đến năm 2020 chiếm từ 56% đến 58%.

(2) Tỷ trọng đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) vào GRDP bình quân hàng năm từ 35% trở lên.

(3) Tổng vốn đầu tư xã hội chiếm bình quân khoảng 30% GRDP.

(4) GRDP bình quân đầu người đến cuối năm 2020 đạt 9.800 USD.

(5) Đến năm 2020, tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo nghề đạt 85% trong tổng số lao động làm việc.

(6) Trong 5 năm, tạo việc làm mới cho 625.000 lao động (bình quân 125.000 lao động/năm), tỷ lệ thất nghiệp đô thị dưới 4,5%.

(7) Đến cuối năm 2020, thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo tăng so với đầu năm 2011 là 3,5 lần; giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn chương trình “Giảm nghèo bền vững” giai đoạn 2016 - 2020 bình quân 1%/năm.

(8) Đến cuối năm 2020, đảm bảo nước sạch cho 100% hộ dân.

(9) Đến cuối năm 2020, tổng diện tích nhà ở xây dựng mới đạt 40 triệu m² và diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 19,8 m²/người.

(10) Đến cuối năm 2020, đạt 300 phòng học/10.000 dân trong độ tuổi đi học (từ 3 tuổi đến 18 tuổi).

(11) Đến cuối năm 2020, đạt tỷ lệ 20 bác sĩ/10.000 dân, 42 giường bệnh/10.000 dân.

(12) Đến cuối năm 2020, xử lý chất thải y tế và nước thải công nghiệp đạt 100%.

(13) Về năng lực quản lý của bộ máy chính quyền, phần đầu thành phố trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu cả nước về xếp hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số cải cách hành chính (PAR-index). [10], [30] (*xem phụ lục 10*)

4.1.2 Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

4.1.2.1 Định hướng phát triển không gian đô thị theo quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Định hướng mô hình phát triển thành phố, theo mô hình tập trung - đa cực, khu vực trung tâm là khu vực nội thành với bán kính 15 km và 4 cực phát triển:

Một là, phát triển thành phố theo hướng đa tâm với trung tâm tổng hợp tại khu vực trung tâm hiện hữu gồm Quận 1, Quận 3, một phần Quận 4, quận Bình Thạnh (930 ha) và khu đô thị mới Thủ Thiêm (737 ha); bốn trung tâm cấp thành phố tại bốn hướng phát triển.

Hai là, phát triển thành phố với hai hướng chính là: hướng Đông và hướng Nam ra biển và hai hướng phụ là: hướng Tây - Bắc và hướng Tây, Tây - Nam.

Ba là, không phát triển đô thị tại vùng bảo tồn nghiêm ngặt và vùng phục hồi sinh thái thuộc khu bảo tồn thiên nhiên rừng ngập mặn Cần Giờ trong khu dự trữ sinh quyển ở Cần Giờ, các khu rừng đặc dụng, phòng hộ trên địa bàn các huyện Bình Chánh và Củ Chi.

Bốn là, phát triển đô thị gắn với mục tiêu bảo đảm quốc phòng, an ninh.
[6], [[7], [30]

4.1.2.2 Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông vận tải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Mạng lưới giao thông được tập trung phát triển nối liền các khu đô thị mới, các đô thị vệ tinh, các khu công nghiệp, các công trình đầu mối giao thông liên vùng, gắn kết chặt chẽ với các tỉnh trong Vùng đô thị thành phố Hồ Chí Minh (Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam) để hỗ trợ nhau phát triển đồng bộ, khai thác tốt nhất thế mạnh kinh tế - xã hội tổng hợp của toàn vùng.

(1) Đường bộ

Xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống đường hướng tâm đối ngoại và hệ thống đường vành đai. Tập trung nâng cấp, mở rộng các tuyến cửa ngõ ra vào thành phố. Nâng cấp, mở rộng và kết nối Quốc lộ 1 trên địa bàn thành phố; xây dựng hệ thống cầu và các nút giao thông trọng yếu, giải quyết các điểm nghẽn kết nối với các cửa ngõ và các đầu mối giao thông quan trọng. Xây dựng 4 tuyến đường trên cao liên thông với nhau với 4 làn xe ở các trục có lưu lượng giao thông lớn. Xây dựng các bãi trung chuyển hàng hóa tại các cửa ngõ ra vào nội đô và dọc vành đai 2. Ưu tiên phát triển bãi đỗ xe ngầm và trên cao tại khu đô thị đã ổn định. Hoàn thiện Trung tâm điều khiển giao thông thành phố hiện đại trên cơ sở ứng dụng tối đa công nghệ tiên tiến nhất hiện nay (*xem phụ lục 8*)

(2) Đường sắt

Từng bước đầu tư hoàn chỉnh hệ thống đường sắt đô thị và liên đô thị kết nối với hệ thống đường sắt quốc gia, đảm nhận chức năng vận tải hành khách công cộng, gồm 7 tuyến metro xuyên tâm và vành khuyên nối các trung tâm chính của thành phố và 3 tuyến xe điện mặt đất. Cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt thống nhất khu vực thành phố Hồ Chí Minh, trong đó ưu tiên đẩy nhanh tiến độ thực hiện việc đưa đoạn tuyến đường sắt Bình Triệu - Hòa Hưng lên cao. (*xem phụ lục 8*)

(3) Đường thủy (đường sông và đường biển)

Tiếp tục duy trì và cải tạo các luồng tuyến giao thông thủy hiện có, khẩn trương triển khai quy hoạch mạng lưới đường thủy và cảng bến mới, nâng cấp các cầu trên tuyến đường thủy nội địa đảm bảo tĩnh không, khẩu độ thông thuyền theo quy định. Kết hợp các tuyến đường thủy nội địa địa phương với các tuyến đường sông chuyên dùng, các tuyến đường thủy nội địa quốc gia, các tuyến hàng hải trên địa bàn thành phố, hình thành mạng lưới vận tải thủy liên kết giữa các khu vực của thành phố và giữa thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh lân cận và quốc tế. (xem phụ lục 8)

Đầu tư xây dựng các cảng hàng hóa đường sông kết nối với hệ thống cảng biển thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh phụ cận, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long; kết nối và hỗ trợ hữu hiệu cho vận tải đường bộ và vận tải đường biển. Đồng thời phát triển cảng hành khách, du lịch đường sông. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, tiếp tục đầu tư phát triển các cảng có khả năng tiếp nhận các tàu container thế hệ mới. Hoàn thành cơ bản chương trình di dời hệ thống cảng biển từ nội thành ra ngoại vi.

(4) Hàng không

Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất sẽ được cải tạo nâng công suất khoảng 20 triệu hành khách/năm vào năm 2020 và những năm tiếp theo .

(5) Vận tải hành khách công cộng và hạn chế phương tiện giao thông cá nhân. Phát triển vận tải hành khách công cộng theo hướng hiện đại, liên thông giữa các phương thức vận tải hành khách đô thị. Tập trung nghiên cứu, triển khai sớm các biện pháp kinh tế, hành chính với lộ trình phù hợp nhằm hạn chế sự phát triển phương tiện giao thông cá nhân phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng của thành phố. .[6], [[7], [30]

4.1.2.3 Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật cung cấp điện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(1) Điện thương phẩm hiện nay từ 7 - 8,5 %/năm, đến năm 2020 khoảng 33 - 35,4 tỷ Kwh, năm 2025 khoảng 48,5 - 50 tỷ Kwh.

(2) Công suất cực đại đạt được hiện nay từ 3.800 - 4.000 MW, đến năm 2020 khoảng 6.100 - 6.500 MW và khoảng 9.000 MW vào năm 2025.

(3) Về lưới điện, giai đoạn 2016 - 2020 xây dựng mới 8 trạm 220 KV với tổng công suất 3.500 MVA, giai đoạn 2021 - 2025 xây dựng mới 13 trạm 220 KV với tổng công suất 4.000 MVA.

4.1.2.4 Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(1) Từng bước hoàn thiện mạng băng thông rộng đến toàn bộ thành phố, phủ sóng thông tin di động băng thông rộng đến 100% địa bàn dân cư. Phát triển hệ thống các điểm truy cập thông tin công cộng cùng với lắp đặt thiết bị hiện đại, nhằm thu hút và tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân, doanh nghiệp có thể khai thác, sử dụng có hiệu quả các dịch vụ điện thoại cố định và truy cập internet.

(2) Phát triển hạ tầng viễn thông hiện đại kết nối với siêu xa lộ thông tin trong nước và quốc tế. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử; đến năm 2025 xây dựng TP. HCM là Thành phố thông minh.

(3) Phát triển an toàn thông tin và an ninh mạng. Xây dựng các khu công nghệ cao, khu công viên phần mềm trọng điểm Quốc gia... [30] (xem phụ lục 8)

4.1.2.5 Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải và rác thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

** Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật cấp nước*

Đảm bảo tổng công suất cấp nước từ hệ thống cấp nước chính từ 2.510.000 m³/ngày đêm năm 2015, đến năm 2020 đạt 3.100.000 m³/ngày đêm và năm 2025 đạt 3.700.000 m³/ngày đêm; phấn đấu giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch từ 32% năm 2015 đến năm 2025 đạt tỷ lệ 25%; đảm bảo đạt 100% dân cư khu vực nội thành cũ và 98% dân cư khu vực nội thành mới, khu vực ngoại thành được sử dụng nước sạch và đến năm 2025, tỷ lệ này đạt được 100%.

Có các biện pháp kiểm soát và hạn chế dần việc khai thác nước ngầm để việc khai thác từ các giếng công nghiệp đã được cấp phép và giếng khoan hộ gia đình khoảng 330.000m³/ngày đêm năm 2015, đến năm 2020 còn khoảng 200.000 m³/ngày đêm. Đến năm 2025 chỉ còn khai thác quy mô công nghiệp với lưu lượng khoảng 100.000m³/ngày đêm và ngưng hoàn toàn việc khai thác giếng khoan công nghiệp quy mô nhỏ và giếng khoan hộ gia đình. (*xem phụ lục 8*)

** Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật thoát nước*

(1) Xây dựng hệ thống thoát nước dựa trên quan điểm hòa hợp với thiên nhiên. Kiểm soát triều và lũ, tăng diện tích cây xanh, thảm cỏ, bảo vệ và mở rộng các hồ điều tiết, giữ tối đa các khu vực trũng chứa nước để giảm sự gia tăng dòng chảy, bảo vệ sông rạch để hỗ trợ tiêu thoát nước và tạo cảnh quan đô thị.

(2) Phát triển hệ thống thoát nước phù hợp với sự phát triển của thành phố, đảm bảo phát triển đồng bộ giữa các khu vực và các lĩnh vực cơ sở hạ tầng khác trên cơ sở định hướng phát triển thoát nước đô thị Việt Nam đến 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(3) Xã hội hóa, huy động các nguồn lực trong nước, quốc tế cho đầu tư xây dựng và quản lý vận hành hệ thống thoát nước. (*xem phụ lục 8*)

** Phát triển CSHTKT xử lý nước thải, rác thải và vệ sinh môi trường*

Kiểm soát, ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn, nước mặt, nước ngầm, chất thải rắn thông thường và nguy hại, đồng thời khắc phục những nơi bị ô nhiễm nghiêm trọng đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; xây dựng thành phố xanh, sạch, có môi trường sống tốt, phục hồi các hệ sinh thái, đa dạng sinh học, bảo vệ, phát triển Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của cộng đồng, gắn với ứng phó biến đổi khí hậu. Tăng cường tuyên truyền trong nhân dân để bảo vệ nguồn nước; tiếp tục phối hợp các tỉnh, thành, quận - huyện có nguồn nước sông Đồng Nai chảy qua để di dời các khu công nghiệp nhằm hạn chế nguồn nước thải từ các nhà máy; xây dựng trạm quan trắc; tăng cường xử lý chất thải, quy hoạch hệ sinh

thái; định hướng đầu tư phát triển công nghệ xử lý môi trường. [6], [[7], [30] (xem phụ lục 8)

4.1.3 Định hướng huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020

Dự kiến huy động tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Thành phố trong giai đoạn 2016-2020 khoảng 1.829.385 tỷ đồng (tăng bình quân mỗi năm 8,4%), chiếm khoảng 30% tổng sản phẩm nội địa (GRDP) của Thành phố và tăng 53,3% so với giai đoạn 2011-2015, trong đó:

+ Vốn đầu tư từ Khu vực Nhà nước dự kiến là 367.221 tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng khoảng 9,3%, chiếm tỷ trọng 20,6% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Thành phố.

Đầu tư từ NSNN ước đạt 163.671 tỷ đồng, chiếm khoảng 43,5% vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước và chiếm khoảng 9% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Thành phố, bình quân mỗi năm tăng 9,1%.

Bảng 4. 1: Dự kiến phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách Thành phố cho thực hiện các chương trình đột phá phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020:

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chương trình đột phá	2016-2020	
		Dự kiến kế hoạch vốn	Cơ cấu (%)
	Tổng vốn đầu tư từ ngân sách Thành phố	217.259.462	100
1	Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	24.046.508	11,1
2	Chương trình nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh của kinh tế Thành phố	37.262.475	17,2
3	Chương trình cải cách hành chính	4.277.942	2,0
4	Chương trình giảm ùn tắc giao thông, giảm tai nạn giao thông	106.970.000	49,2
5	Chương trình giảm ngập nước	30.025.380	13,8
6	Chương trình giảm ô nhiễm môi trường	3.179.748	1,5
7	Chương trình chỉnh trang và phát triển đô thị	1.511.523	0,7
8	Các dự án khác, không phân theo 07 chương trình đột phá	20.830.107	9,6

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

+ Vốn đầu tư từ khu vực ngoài Nhà nước, phần lớn từ doanh nghiệp là 1.120.598 tỷ đồng, chiếm khoảng 61,2% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội và tăng bình quân mỗi năm là 8,2%.

+ Vốn đầu tư từ Khu vực nước ngoài (FDI) là 332.567 tỷ đồng, chiếm khoảng 18,2% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Thành phố và tăng bình quân mỗi năm là 8,4%.

Về đầu tư cho lĩnh vực hạ tầng giao thông, vận tải, kho bãi tiếp tục là lĩnh vực được ưu tiên, Thành phố thu hút đầu tư từ nhiều nguồn vốn, dự kiến là 272.368 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng là 14,9% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội và tăng 13,1% so với giai đoạn 2011-2015. Trong đó:

+ Đầu tư từ ngân sách Thành phố: Thành phố dự kiến triển khai thực hiện 479 dự án thuộc lĩnh vực giao thông đầu tư từ ngân sách Thành phố với tổng nhu cầu vốn là 106.970 tỷ đồng (trong đó, có 73 dự án chuyển tiếp với tổng nhu cầu vốn là 5.016 tỷ đồng; 66 dự án khởi công mới với tổng nhu cầu vốn là 9.950 tỷ đồng; 340 dự án chuẩn bị đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư với tổng nhu cầu vốn là 92.004 tỷ đồng).

+ Đầu tư từ vốn ODA: Thành phố tiếp tục triển khai thực hiện 04 dự án chuyển tiếp và 1 dự án chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn ODA với tổng nhu cầu vốn là 54.518 tỷ đồng (trong đó, vốn ODA là 48.518 tỷ đồng và vốn đối ứng từ ngân sách Thành phố là 6.000 tỷ đồng).

+ Vốn huy động từ khu vực tư nhân và FDI: Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư vào lĩnh vực giao thông giai đoạn 2016-2020 khoảng 110.880 tỷ đồng (40 dự án); trong đó, phần vốn nhà nước tham gia thực hiện dự án dự kiến khoảng 29.621 tỷ đồng, huy động từ các Nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước là 81.259 tỷ đồng.[82], [83]

4.2 Những giải pháp chủ yếu nâng cao vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh giai đoạn tới

4.2.1 Nhóm giải pháp nâng cao Vai trò là Nhà quản lý đối với sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh của Nhà nước.

4.2.1.1 Giải pháp về quy hoạch phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(1) Quy hoạch phát triển đầu tư CSHTKT trước hết phải xem xét tổng thể trên cơ sở của vùng – các địa phương lân cận hay đó là Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nếu chưa được xem xét toàn diện thì chưa thể gọi là quy hoạch hoàn thiện để làm cơ sở cho quy hoạch CSHTKT thiết yếu cho địa bàn TP. HCM.

(2) Quy hoạch phát triển đầu tư CSHTKT phải có sự kết nối các ngành – lĩnh vực và các địa phương tạo nên một quy hoạch tổng thể phù hợp với sự phát triển chung cho toàn xã hội. Ngành điện sẽ không phát triển nếu như không kết nối với ngành giao thông; lĩnh vực thương mại – dịch vụ sẽ gặp khó khăn khi không có sự phát triển hệ thống CSHTKT...và chiều ngược lại, cần quy hoạch các điểm, các trung tâm dịch vụ thương mại một cách có hệ thống, có sự dàn trải thích hợp nhằm hạn chế sự di chuyển từ nhiều nơi về một khu vực tụ hợp. . .

(3) Quy hoạch đô thị cần gắn kết với chiến lược phát triển CSHTKT ngành CNTT để hình thành một Thành phố thông minh trong tương lai.

(4) Quy hoạch phát triển đầu tư CSHTKT phải nhất quán, cần tính ổn định và bền vững, không chắp vá. Quy hoạch phải mang tính khoa học và đồng bộ, thể hiện một chiến lược tổng hòa và cụ thể, chấm dứt ngay tình trạng tự phát trong quy hoạch do chỉ giải quyết bài toán ngắn hạn không mang tính lâu dài.

(5) Quy hoạch phát triển đầu tư CSHTKT phải xuyên suốt, tránh tình trạng quy hoạch thay đổi theo từng giai đoạn nhiệm kỳ của chính quyền - do thay đổi những người lãnh đạo (bài học kinh nghiệm từ Philippines).

(6) Quy hoạch phát triển đầu tư CSHTKT phải gắn liền với đất đai. Đất đai là bài toán phát họa cho quy hoạch CSHT. Có những vùng đất không phát

triển theo định hướng quy hoạch chung nhưng là cơ sở cho phát triển các phân khu chức năng - phát triển dân cư đô thị. Nếu cần thiết, quy hoạch thay đổi, hoán đổi địa giới hành chính giữa các tỉnh. Sự thay đổi thuận lợi này là nhằm quy hoạch phát triển KT-XH toàn vùng, được nhiều phía đồng thuận, nhất là sự hài lòng của người dân mà không ảnh hưởng nhiều đến vấn đề quản lý xã hội.

(7) Quy hoạch phát triển đầu tư CSHTKT phải được tính đến việc ứng phó biến đổi khí hậu và triều cường, bằng cách thường xuyên tăng cường công tác dự báo, đánh giá và rà soát nhằm điều chỉnh thích ứng với sự biến đổi khí hậu, thủy triều. Nhiều năm qua, Thành phố luôn bị tình trạng ngập đường sá cầu cống ngay cả trong mùa khô nắng, đó là do quy hoạch không tính đến điều này.

4.2.1.2 Giải pháp về quy hoạch phát triển Thành phố thông minh năm 2025

Cần xác định, xây dựng một thành phố thông minh với 4 mục tiêu cơ bản: (i) Thúc đẩy phát triển kinh tế; (ii) Môi trường sống tốt hơn; (3) Người dân và doanh nghiệp được phục vụ tốt hơn; (4) Người dân tham gia quản lý, giám sát chính quyền.

Nhưng việc đầu tư phát triển Thành phố thông minh đòi hỏi rất nhiều nguồn lực kết hợp, ngoài nguồn vốn ngân sách phải có. Vì vậy, muốn thực hiện được điều này trong thời gian tới, ngay bây giờ, Thành phố cần phải hoạch định kế hoạch quy hoạch chi tiết, đầy đủ và rõ ràng, thể hiện chính xác và cụ thể hóa các việc phải làm, như: xây dựng lộ trình thực hiện; cân đối và phân bổ nguồn vốn ngân sách đầu tư; tích hợp những dữ liệu, hệ thống công nghệ thông tin có sẵn của từng cơ quan, Sở ngành xây dựng...; tập trung thu hút nguồn nhân lực cho lĩnh vực CNTT thông qua việc đãi ngộ xứng đáng đội ngũ CNTT cho mục tiêu phát triển Thành phố thông minh; lấy ý kiến của các Sở ngành trên các lĩnh vực then chốt liên quan đến quá trình đầu tư, ý kiến của các chuyên gia đầu ngành trong nước và quốc tế với sự chứng kiến và đưa tin của thông tin truyền thông. . . Bên cạnh đó, Thành Phố thông minh là thành phố của tương lai, mọi cư dân là đối tác bình đẳng mà nếu thiếu họ thì không thể phát triển đô thị bền

vững. Chính vậy, cần tăng cường thực hiện việc phổ cập kiến thức CNTT đến toàn thể cộng đồng dân cư; thông tin truyền thông đầy đủ đến tận người dân về một thành phố thông minh.[115], [118].

4.2.1.3 Giải pháp về đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư CSHTKT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(1) Giai đoạn trước khi đầu tư:

(i) Xây dựng bộ chỉ tiêu thống nhất đánh giá Báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án đầu tư) cho từng ngành trong lĩnh vực CSHTKT.

Việc này, từng ngành cũng đã có xây dựng nhưng không quy chuẩn và đánh giá còn cảm tính. Đánh giá Báo cáo nghiên cứu khả thi (hay quen gọi là dự án đầu tư) còn chưa tính đầy đủ đến tính kết nối giữa các vùng - ngành trong lĩnh vực CSHTKT với nhau. Phải đánh giá dự án đầu tư một cách đầy đủ các yếu tố đầu vào, đầu ra và các quan hệ kinh tế - xã hội; phải đánh giá được các tác động và ảnh hưởng của môi trường đầy đủ; đánh giá được tổng thể các giá trị mà dự án mang đến; đánh giá được sự đảm bảo trật tự an toàn xã hội khi triển khai – nhất là yếu tố đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng; . . . Dự án Cầu Phú Mỹ là điển hình trong việc đánh giá tính khả thi của dự án (đã không khả thi ngay từ khi lập dự án). Do vậy, rất cần thiết phải có bộ tiêu chí đánh giá thống nhất Báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án đầu tư) cho từng ngành trong lĩnh vực CSHTKT.

(ii) Xác định tổng mức đầu tư của dự án thật khoa học

Việc xác định một cách tương đối chính xác tổng mức đầu tư của dự án là vô cùng cần thiết và quan trọng. Bởi việc quyết định phê duyệt tổng mức đầu tư là cơ sở xem xét để ra quyết định chọn tổng thầu và các hệ lụy khác như đội giá, khai khống nâng giá, điều chỉnh giá . . . đều phát sinh từ đây. Nếu như dự án của tư nhân cần xác định tổng mức đầu tư chính xác để tránh việc đổ vỡ dự án hay phá sản khi phát sinh mới, thì dự án đầu tư công sẽ là sự lãng phí, bòn rút của công, sự tiếp tay cho việc tham nhũng. Đơn cử như chi phí lập dự án đầu tư các dự án CSHTKT hiện nay, những hạng mục giống nhau trong dự án của cùng

ngành, cùng địa điểm đầu tư, cùng quy mô đầu tư . . . các hạng mục này thường không thực hiện, không kiểm tra xem xét (ngay cả việc khoan thử cọc bê tông...) nhưng các chi phí này vẫn phát sinh và được tính trong tổng vốn đầu tư.

(iii) Về đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính.

Theo quan điểm của Ngân hàng thế giới, đánh giá về hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính lại cực kỳ quan trọng đối với các dự án đầu tư công, về mặt xử lý kỹ thuật trong tính toán, quan điểm chỉ ra rằng, hai chỉ tiêu đáng quan tâm là Giá trị hiện tại ròng (Net Present Value – NPV) và Tỷ suất sinh lời nội hoàn (Internal Rate of Return – IRR) và trong đó NPV là quan trọng hơn.

Hiệu quả kinh tế - xã hội không thể tính toán dựa trên cơ sở chỉ có khoản thuế nộp Ngân sách, nhất là đối với các công trình CSHTKT, mà phải lấy hiệu quả từ việc đầu tư mang lại cho xã hội. Ví dụ, dự án đầu tư Kênh Nhiều Lọc – Thị Nghè là một điển hình cho việc tính toán: nếu lượng hóa được việc đánh đổi từ mùi hôi thối của con kênh đen sang một nơi ở không khí trong lành, sự đánh đổi từ nhà ở ổ chuột để có được một nhà ở khang trang sạch đẹp .v.v. . đó là hiệu quả của dự án mang lại và cần thiết phải được tính toán.[11], [48], [114]

(iv) Lập một Hội đồng thẩm định liên ngành với những nhà quản lý kỹ thuật, những nhà chuyên môn từ các ngành - lĩnh vực, những nhà báo có tầm và có tâm liên quan đến dự án đầu tư.

Việc này các tỉnh thành đều có làm, Thành phố cũng vậy. Nhưng vấn đề là có làm tốt chưa, có đủ thành phần tham gia thẩm định không, có thực sự xem dự án là cần thiết đầu tư hay chưa. Với yêu cầu giải pháp này phải đưa vào trong quy trình bắt buộc phải có để thẩm định tính khả thi của dự án.

(v) Dự án phải được công bố rộng rãi trên truyền thông báo chí và nhất là phải lấy ý kiến của người dân trong khu vực có liên quan dự án.

Một chính quyền do dân vì dân thì cần phải có được sự đồng thuận và sự chia sẻ của người dân. Việc này không mới nhưng sẽ ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội và đương nhiên sẽ ảnh hưởng đến quá trình đầu tư, nhất là khâu đền

bù giải phóng mặt bằng. Đa số các công trình của Thành phố hầu như đều chậm tiến độ thực hiện, có dự án chậm từ 2 đến 3 năm. Ngay như dự án xây dựng Chợ Tân Bình, do không lấy ý kiến “thực sự” từ người kinh doanh ở chợ, bằng chủ quan duy ý chí rằng chợ lâu ngày xuống cấp cần xây mới, nên khi tiến hành xây dựng đã gặp phải phản ứng dữ dội – biểu tình xuống đường, công việc thi công đến nay cũng ngừng lại.

(2) Giai đoạn sau khi đầu tư

Việc đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư CSHTKT ở giai đoạn sau khi đầu tư xây dựng công trình CSHTKT đưa vào sử dụng, nói chung là đánh giá hậu dự án đó, đo lường xem hiệu quả dự án đó mang lại cho xã hội ra sao, qua đó nhằm điều chỉnh thích hợp như là một dự án tiền lệ để được nhân rộng cho những dự án khác. Tại nước ta nói chung và TP. HCM nói riêng, gần như vấn đề này chưa có quy định và việc thực hiện sẽ tốn chi phí, mà chi phí này cũng chưa xác định chi phí hay cơ cấu vốn đầu tư [92]. Để thực hiện cần thiết phải quy định: (i) Chi phí đánh giá hậu dự án cần được quy định đưa vào chi phí hoạt động hàng năm của dự án; (ii) Xây dựng các phương pháp điều tra xã hội học thật khoa học để đánh giá những lợi ích mang lại và những tác hại xảy ra trong quá trình dự án đưa vào hoạt động. Các nhà chuyên môn, các đơn vị tư vấn có tâm, có đạo đức được chọn lọc và truyền thông báo chí sẽ tham gia quá trình này để mang tính khách quan hơn.

4.2.1.4 Giải pháp về cơ chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(1) Ngoài chức năng chuyên môn, cần phân định rõ vai trò và trách nhiệm của từng Phòng, Ban chuyên môn của UBND Thành phố, các Sở ngành trực thuộc và các UBND Quận, Huyện trong quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình CSHTKT.

Do thói quen đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nên không phân định rõ vai trò của người “chủ đầu tư” với cơ quan chủ quản, khi có sự cố công

trình hay sai phạm thì không có người chịu trách nhiệm chính hay không tìm ra được trách nhiệm chính thuộc về ai hay thuộc bộ phận nào. Với trách nhiệm tập thể thì không thể phát triển được, vì không ai có trách nhiệm và điều này cũng lý giải vì sao đầu tư công luôn không hiệu quả hay hiệu quả thấp.

(2) Xây dựng thật chi tiết các quy định và quy trình thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, phê duyệt tổng vốn đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, nhà tư vấn, lựa chọn tổng thầu và thầu thi công các cấp.

Tại các văn bản quy phạm pháp luật (Luật và văn bản dưới luật) đều có hướng dẫn trình tự thực hiện, tuy nhiên, việc xây dựng các quy định và quy trình chi tiết này là sự vận dụng và không được trái quy định pháp luật, giải quyết các vấn đề: (i) Sẽ giúp cho các cơ quan quản lý giám sát chặt chẽ từng khâu, từng hạng mục thực hiện, qua đó, phân định rõ trách nhiệm của cá nhân, tổ chức thực hiện một cách rạch ròi. (ii) Nhằm tránh sự can thiệp quá sâu của cơ quan chủ quản trong việc lựa chọn nhà đầu tư, nhà tư vấn, các nhà thi công và việc đấu thầu hoặc chỉ định thầu.

Việc xây dựng thật chi tiết các quy định và quy trình thực hiện nói trên cần được chuẩn mực hóa và phải được công khai, minh bạch thường xuyên trên truyền thông báo chí. Sự minh bạch thông tin này không những giúp cho công tác quản lý mà còn được sự quan tâm dư luận, qua đó, nhận được thông tin phản hồi từ người dân . . .

(3) Xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Sở ngành quản lý chuyên môn, các Ban quản lý dự án và các UBND Quận, Huyện trực thuộc UBND Thành phố.

Việc xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan này với nhau nhằm để việc tổ chức triển khai thực hiện, điều hành và quản lý hoạt động đầu tư xây dựng công trình CSHTKT được nhịp nhàng và đồng bộ, tránh xảy ra tình trạng “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược” làm chậm tiến độ thi công của dự án; giải quyết tốt bài toán về chuyên môn giữa các ngành có liên quan và khắc phục

nhANH chóng các sự cố xảy ra của công trình; đồng thời, giúp cho việc kiểm tra, giám sát lẫn nhau trong việc quản lý thi công được tốt hơn.

4.2.1.5 Giải pháp về công tác giải phóng mặt bằng phục vụ thi công xây dựng công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(1) Mặt bằng được giao cho chủ đầu tư thực hiện dự án phải là “đất sạch”.

Việc giải phóng mặt bằng phục vụ thi công xây dựng công trình nên thực hiện trước khi kêu gọi nhà đầu tư tham gia dự án. Mặt bằng được giao cho chủ đầu tư lúc này hay gọi là “đất sạch”. Sự nhập nhằng trong đền bù đất đai dễ làm nản lòng các nhà đầu tư và họ không muốn làm điều này, vì nhà đầu tư là doanh nghiệp tư nhân thường không đủ kinh nghiệm và sự hiểu biết để giải quyết các vấn đề phát sinh này.

(2) Xây dựng chi tiết đơn giá đền bù đất đai thật khoa học và hợp lý.

Việc xây dựng đơn giá đền bù cần phải được tính toán thật khoa học và hợp lý và phải được thẩm định nghiêm túc của cơ quan thẩm định độc lập có uy tín. Muốn vậy, đơn giá phải tính toán dựa trên nhiều góc độ: (i) Giá của thị trường được tham chiếu từ thực tiễn mua bán; (ii) giá trị sinh lời của mặt bằng hiện hữu; (iii) yếu tố trượt giá theo thời gian của dòng tiền và các lý do khác. . .

Đơn giá đền bù đất đai gần như là cốt lõi của vấn đề giải phóng mặt bằng. là việc mà mọi người dân luôn quan tâm đầu tiên. Theo Ngân hàng Thế giới, các dự án đầu tư muốn được vay vốn thì điều bắt buộc là dự án phải đảm bảo tiêu chí “trật tự an toàn xã hội”, mà điều này là đảm bảo “đất sạch”, muốn có đất sạch thì phải đền bù và đền bù phải có giá hợp lý, đúng chủ sở hữu và không thiên vị.

(3) Xây dựng kế hoạch chi tiết công tác giải phóng mặt bằng phục vụ thi công xây dựng công trình.

Kế hoạch giải phóng mặt bằng phải thật chi tiết, đương nhiên đã có đơn giá đền bù đất đai, bao gồm: (i) Thông tin phổ biến về chủ trương chính sách và mục đích sử dụng đất rõ ràng đến mọi người dân cư ngụ tại khu vực liên quan dự án; (ii) Lắng nghe ý kiến phản hồi từ người dân đúng sự thật – vì có thể quá trình

lập dự án đầu tư ban đầu chủ quan hay định kiến hoặc bóp méo sự thật...; (iii) lấy phiếu ý kiến về sự đồng thuận chủ trương thực hiện dự án đầu tư – phải trên 50% đồng ý mới tiếp tục thực hiện; (iv) Chi tiết kế hoạch chi trả tiền đền bù và kế hoạch di dời hộ dân đến nơi đã chuẩn bị sẵn; (v) Các phương án di dời phù hợp; (vi) lộ trình thực hiện của từng công việc cụ thể.

4.2.1.6 Giải pháp về quản lý kinh doanh khai thác cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Nhà nước thực hiện chính sách xã hội hóa đầu tư và theo quan điểm đảm bảo quyền và lợi ích cho các bên tham gia đầu tư ((nhóm cung cấp tài chính, nhóm cung cấp dịch vụ kỹ thuật (các nhà thầu triển khai dự án), nhóm thụ hưởng (cộng đồng dân cư) và chính quyền với vai trò điều phối). Xu hướng phát triển này gần như là cốt lõi trong thời gian tới khi Chính phủ ban hành Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư:

(1) Có chính sách đảm bảo quyền và lợi ích của các bên tham gia đầu tư và đảm bảo có sự cạnh tranh công bằng giữa các doanh nghiệp với nhau.

Nhà nước giao cho nhà đầu tư quản lý, kinh doanh khai thác và cung cấp các dịch vụ CSHTKT ngoài việc thực hiện đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước, ngược lại, nhà nước cần có chính sách đảm bảo quyền và lợi ích của các bên tham gia đầu tư. Bên cạnh đó, sự tham gia đầu tư chắc chắn sẽ có sự cạnh tranh rất gắt gao. Trong điều kiện minh bạch quá trình đầu tư, cần sự đảm bảo không thiên vị và sự cạnh tranh công bằng giữa các doanh nghiệp với nhau là rất cần thiết. Nhà nước phải có chính sách đảm bảo quyền và lợi ích của các bên tham gia đầu tư và đảm bảo có sự cạnh tranh công bằng giữa các doanh nghiệp với nhau. Đây chính là sự cam kết của nhà nước với các nhà đầu tư.

(2) Pháp lý hóa khung định giá chuẩn mực về giá trị chuyển nhượng quyền doanh thác.

Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư có quy định 7 hình thức hợp đồng hợp tác đối tác công tư: Hợp đồng BOT, BTO, BT, BOO, BTL, BLT và hợp đồng O&M, các hợp đồng này

cuối cùng vẫn là việc làm sao xác định được tổng giá trị công trình thực sự và giá trị chuyển nhượng quyền doanh thác công trình. Nhà nước là người đại diện cho người dân phải biết được giá trị chuyển nhượng quyền doanh thác công trình, đánh giá được việc khả năng chuyển nhượng để có thể quản lý việc khai thác hoạt động của chủ đầu tư các hợp đồng này nhằm điều tiết kịp thời giá thu phí (như đơn giá nước, đơn giá điện, phí thu cầu đường...).

Giá trị chuyển nhượng quyền doanh thác công trình là một bài toán thực sự rất quan trọng, là con dao hai lưỡi khi thực hiện hình thức hợp tác công tư (bởi người thiệt thòi cuối cùng vẫn là người dân).

Về mặt kỹ thuật, các nhà chuyên môn định giá thường sử dụng phổ biến mô hình kỹ thuật dòng tiền chiết khấu (Discount Cash Flow – DCF) để xác định giá trị tương lai của dự án đầu tư theo dòng đời dự án. Kỹ thuật này có nhiều ưu điểm nhưng cũng có khiếm khuyết của nó: (i) Suất sinh lợi kỳ vọng được điều chỉnh thích hợp bằng suất sinh lợi cơ hội của vốn (chi phí cơ hội của vốn); (ii) Xác định thời gian đảm bảo thu hồi vốn và đáp ứng cho lợi nhuận mong muốn của chủ đầu tư. Cần thận về giá trị một công trình xây dựng đất đỏ so với giá trị của nó được tạo ra, mà người phê duyệt giá trị chuyển nhượng lại trao làm cho một công ty thẩm định giá không có tâm và bị mua chuộc.[40], [107]

(3) Đấu thầu mở rộng công khai minh bạch giá trị chuyển nhượng quyền doanh thác công trình.

Sự tham gia đầu tư việc khai thác công trình cũng chính là việc tạo nên thu nhập cho doanh nghiệp nên cần tiến hành lựa chọn trên cơ sở tổ chức đấu thầu mở rộng công khai và minh bạch. Việc làm này để chọn lựa được các nhà thầu tốt nhất, cũng như việc mang lại lợi ích cho người dân sử dụng các dịch vụ tốt nhất. Việc làm này cũng chính là buộc các nhà thầu - các nhà khai thác (cũng là các nhà đầu tư), phải tích tụ tư bản, chất xám, xây dựng được uy tín, thương hiệu, nghiên cứu cân nhắc giữa các phương án...để quyết định đưa ra được phương án khai thác công trình hiệu quả nhất.

4.2.1.7 Giải pháp tăng cường tính hiệu quả cho đầu tư công phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(1) Nhà nước cần chuyển nhượng vốn đã đầu tư (hay đã tham gia góp vốn) để có vốn cần thiết tiếp tục tái đầu tư.

Nhà nước không chỉ thực sự duy trì quản lý thống nhất việc phát triển đầu tư CSHTKT theo quy hoạch CSHT, mà còn phải tập trung thu hồi vốn đã đầu tư theo phương thức chuyển nhượng hay cho thuê khai thác CSHTKT bởi vốn ngân sách quá ít ỏi. Qua việc chuyển nhượng hay cho thuê khai thác CSHTKT sẽ gắn kết tính hiệu quả và trách nhiệm của các nhà đầu tư tham gia và đáp ứng được mục tiêu phát triển hệ thống CSHTKT; bên cạnh đó, còn tạo được động lực thu hút sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn đối với các nhà đầu tư có năng lực.

(2) Nhà nước cần có biện pháp mạnh hơn trong việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Thực tiễn cho thấy các DNNN kinh doanh thường thiếu hiệu quả, những doanh nghiệp còn tồn tại đa phần được hưởng lợi từ chính sách và được sử dụng ưu đãi từ những vị trí mặt bằng tại những khu đất vàng do nhà nước giao. Việc sống dựa dẫm này quả thật không công bằng với các doanh nghiệp tư nhân và ngân sách lại không thu được lợi gì. Cổ phần hóa những DNNN có ngành nghề không trọng yếu để nhà nước thu về cho ngân sách và sử dụng cho những công việc thiết thực hơn, vừa tăng năng lực cạnh tranh với các thành phần kinh tế vừa giúp được cho ngân sách phục vụ nhiều hơn cho việc đầu tư công CSHTKT.

(3) Đất đai là tài sản quan trọng nhất ở một quốc gia. Cần có quy định rạch ròi các quyền sở hữu tài sản trong việc cạnh tranh đất đai.

Về bản chất, các quyền sử dụng đất có tính chất hành chính, do đó, giải pháp để nhà nước giải quyết vấn đề này phải thực hiện thông qua các công cụ biện pháp hành chính chứ không phải bằng cơ chế thị trường. Nếu không có sự can thiệp của nhà nước trong lĩnh vực đất đai, có lẽ ngoài việc không thực hiện đầu tư CSHTKT mà còn không đảm bảo trật tự an toàn xã hội.[122]

(4) Xây dựng cơ chế chia sẻ nguồn thu – chi giữa các chính quyền địa phương để khuyến khích phát triển CSHTKT cấp vùng và quốc gia.

Nhiều chính quyền địa phương mong muốn xây dựng cơ sở hạ tầng vì đó là nguồn thu tương lai cho địa phương, nhưng chi đầu tư phải được tính đến. Ví dụ, một dự án đầu tư xây dựng CSHT giao thông có tính kết nối liên vùng thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Nhà nước phải chủ động vấn đề này bằng việc xác định khối lượng công việc, từ đó, lượng hóa thành nguồn chi – thu ngân sách của các địa phương để tham gia vào quá trình đầu tư.

(5) Có sự tách biệt giữa ngân sách chi đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách chi thường xuyên.

Điều này đã thường xuyên gây khó khăn trong việc ước tính tác động đến chi tiêu thường xuyên trung hạn của vốn đầu tư phát triển và thiết lập một sự cân bằng việc chi dài hạn giữa việc tạo ra các tài sản công cộng và các hoạt động duy tu bảo trì của chúng.

(6) Xây dựng một quy trình quản lý đầu tư công hiệu quả.

Một quy trình quản lý đầu tư công hữu hiệu, chặt chẽ và đồng bộ với quy trình ngân sách sẽ giúp tránh được tình trạng phê duyệt các dự án đầu tư công tốn kém và thiếu hiệu quả. Trong trường hợp này, các giai đoạn đầu tư cần tăng cường, trong đó chú trọng các giai đoạn đầu tiên của quy trình quản lý đầu tư công, cụ thể là chỉ đạo chiến lược và sàng lọc dự án đầu tư công, thẩm định tốt dự án, kiểm tra kết quả thẩm định, lựa chọn và cấp vốn cho dự án. Các dự án và chương trình vượt qua lần sàng lọc đầu tiên sẽ được thẩm định để đánh giá tính khả thi của dự án và tổ chức triển khai thực hiện dự án.[122]

(7) Thành lập cơ quan quản lý điều phối độc lập và liên ngành cho lĩnh vực đầu tư CSHTKT.

Nguyên nhân bởi sự nhập nhằng về thể chế, sự phân cấp còn chồng chéo, đó là việc không có ranh giới rõ ràng giữa các cơ quan quản lý và các bên tham gia thị trường, giữa các bộ ngành trung ương và chính quyền địa phương và thậm

chỉ giữa các đơn vị trong cùng một cấp cơ quan. Trong những điều kiện như vậy, rất khó để làm rõ và thực thi các luật chơi công bằng.

(8) Kiện toàn bộ máy quản lý và cán bộ công chức có đủ năng lực và phẩm chất để thực thi khung pháp lý và các chính sách đầu tư công hiệu quả.

Kinh nghiệm của Singapore và Philippines cho thấy rõ điều này. Muốn vậy: (i) Chú trọng đào tạo, nâng cao đội ngũ cán bộ công chức nắm vững kiến thức pháp luật và các chính sách đầu tư và có chuyên môn sâu về các lĩnh vực phụ trách; (ii) Tăng cường các bộ phận kiểm tra, giám sát, thanh tra hoạt động trước và sau đầu tư thông qua việc áp dụng các phương pháp kiểm tra chất lượng công tác quản lý hành chính theo các quy chuẩn thống nhất; (iii) Quy định chế độ trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm của từng bộ phận, từng tổ chức cơ quan trực thuộc quản lý trong từng lĩnh vực; (iv) Không ngừng đổi mới phương thức đánh giá cán bộ công chức theo hướng giảm thiểu tối đa các phiền hà, những nhiễu cho nhà đầu tư và các tệ nạn tham nhũng...[123], [124], [126]

4.2.1.8 Hoàn thiện chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(1) Các chính sách thu hút đầu tư phải bao gồm: thủ tục đăng ký đầu tư nhanh gọn; cơ chế đầu tư công khai minh bạch; khuyến khích ưu đãi đầu tư rõ ràng và được cam kết thực thi xuyên suốt quá trình đầu tư; có biện pháp bảo vệ nhà đầu tư về nguồn lợi từ đầu tư, cũng như về an ninh trật tự xã hội.

(i) Chính sách thu hút đầu tư phải rõ ràng, cụ thể và thực hiện linh hoạt phù hợp là tiền đề cho việc thu hút và sử dụng mọi nguồn vốn vào phát triển CSHTKT một cách hợp lý và hiệu quả.

(ii) Chính sách thu hút đầu tư cần được nhất quán, không thay đổi khi có sự thay đổi người lãnh đạo chính quyền. Đây chính là lòng tin vì nếu không tôn trọng các cam kết, các quy định tối thiểu... có thể làm nản lòng không chỉ các nhà đầu tư gặp rắc rối mà còn bêu xấu gương xấu cho các nhà đầu tư khác.

(iii) Chính sách thu hút đầu tư phải đặt trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phải được xem xét xây dựng, thực hiện một cách vừa nhất quán, vừa linh hoạt và đặt trong chiến lược lâu dài mới có hiệu quả.

(iv) Hội nhập quốc tế, mở cửa thị trường là cơ hội tranh thủ mọi hình thức thu hút các nguồn vốn cho đầu tư. Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài liên quan mật thiết đến quan hệ đối ngoại của một quốc gia với các quốc gia còn lại, nhất là với các đối tác có ảnh hưởng kinh tế, chính trị lớn.

(2) Tổ chức tốt công tác xúc tiến đầu tư thông qua việc thành lập cơ quan xúc tiến đầu tư của nhà nước hoặc tư nhân thật chuyên nghiệp và năng động.

(i) Phải có các chương trình kế hoạch đầu tư gắn liền với các chiến lược quy hoạch phát triển đầu tư CSHTKT của Thành phố hàng năm và có chương trình hành động cụ thể trước khi thực hiện xúc tiến kêu gọi đầu tư.

(ii) Tổ chức công tác xúc tiến đầu tư cần thiết có sự tham dự của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các đại sứ quán, các nhà chuyên môn về quy hoạch đô thị, về các lĩnh vực CSHTKT, các báo đài truyền thông... Tại đây, còn là cơ hội để các nhà đầu tư được gặp nhau và xây dựng các mối quan hệ hợp tác.

4.2.1.9 Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách và bộ máy quản lý nhà nước về phát triển nguồn nhân lực

Hệ thống cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển nguồn nhân lực có vai trò cực kỳ quan trọng, là động lực thúc đẩy hoặc lực cản kìm hãm sự phát triển KT-XH nói chung và nguồn nhân lực chất lượng cao nói riêng, đồng thời còn thể hiện chính sách công bằng xã hội và đối xử hiền tài của đất nước.

Cần tập trung vào việc hoàn thiện bộ máy quản lý phát triển nguồn nhân lực: (1) Đổi mới về phương pháp tư duy quản lý có chiều sâu, đúng xu hướng vận động của nền kinh tế cho 10, 20 năm sau; (2) Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý về phát triển nguồn nhân lực; (3) Hình thành một cơ quan chịu trách nhiệm về xây dựng hệ thống thông tin về cung - cầu nhân lực trên địa bàn nhằm bảo đảm cân đối cung - cầu nhân lực; (4) Tái cấu trúc hệ

thống dạy nghề công lập và Nhà nước có cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức ngoài nhà nước đầu tư vào dạy nghề; đồng thời, điều tiết nguồn lực tài chính cho hệ thống dạy nghề nhưng không phá vỡ cân bằng tài chính của hệ thống giáo dục; (5) Tăng cường giáo dục tính kỷ luật lao động công nghiệp cho người lao động và ý thức hợp tác của người lao động và người sử dụng lao động; (6) Cần ban hành chính sách tiền lương và các chế độ ưu đãi đối với cán bộ các cấp và người lao động của các ngành lĩnh vực CSHTKT.[87], [123]

4.2.1.10 Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý, các cơ chế chính sách liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên nước . . .

Luật Bảo vệ môi trường đã được Quốc hội ban hành năm 2014 bên cạnh Luật Tài nguyên Nước ban hành năm 2012 và các văn bản dưới luật do Chính phủ hướng dẫn và các văn bản chuyên ngành, quy chuẩn kỹ thuật do các Bộ ngành hướng dẫn đã có. Vấn đề cần là hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý bảo vệ môi trường, xây dựng cơ chế chính sách liên quan đến bảo vệ môi trường, chuẩn bị cơ sở pháp lý cho ứng phó với biến đổi khí hậu theo hướng thống nhất, công bằng, hiện đại và hội nhập. Cụ thể: (1) Chính sách khuyến khích cụ thể về sử dụng năng lượng sạch không gây ô nhiễm; (2) Về thu gom và xử lý hợp lý các chất thải rắn, trong đó có việc tái sử dụng chất thải rắn làm nguyên liệu sản xuất...(3) Về cơ chế cung – cầu của chia sẻ lợi ích, phát triển bền vững tài nguyên nước và bảo đảm an ninh nguồn nước; (4) Cần xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực tài nguyên nước theo hướng tăng tính thực thi các biện pháp tài chính trong xử phạt hành chính, nhằm giảm thiểu việc vi phạm tài nguyên nước và bảo vệ môi trường nước.[70], [77]

4.2.1.11 Tận dụng cơ hội của hội nhập quốc tế để phát triển khoa học - công nghệ về CSHTKT và bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng....

Việt Nam hiện là thành viên của 63 tổ chức quốc tế và có quan hệ với hơn 500 tổ chức phi chính phủ trên thế giới là điều kiện và là cơ hội tốt để tranh thủ

sự hợp tác và giúp đỡ của cộng đồng quốc tế. Nhà nước cần thực hiện:

(1) Tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức quốc tế trong việc thu hút các chuyên gia giỏi của thế giới để hợp tác mở trường, lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân kỹ thuật, lập các cơ sở nghiên cứu khoa học làm nền tảng vững chắc cho việc phát triển đầu tư CSHTKT tiên tiến hiện đại.

(2) Chủ động tham gia các chương trình nghiên cứu quốc tế là cơ hội để học tập khả năng kinh nghiệm và khoa học hiện đại, phát triển chuyên gia công nghệ từ nước ngoài như: ứng dụng công nghệ tiên tiến thi công đào hầm bằng máy TBM (Tunnel Boring Machine) và Metro hiện đại, xây dựng hệ thống xe buýt nhanh BRT (Bus Rapid Transit)...; hiện đại hóa công nghệ dự báo khí tượng thủy văn, công nghệ đánh giá tác động môi trường - nhằm cảnh báo kịp thời, phòng vệ từ xa các tác động rủi ro môi trường, các hiện tượng khí tượng thủy văn, giúp cho việc chung sức và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; ứng dụng công nghệ sạch, năng lượng tái tạo và nhiên liệu sinh học...để bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên nước, đồng thời, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các công trình có thể gây ra tác hại cho cộng đồng. [55]

4.2.2 Nhóm giải pháp nâng cao Vai trò là Nhà đầu tư phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh của Nhà nước

4.2.2.1 Tiếp tục điều chỉnh phương thức phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển CSHTKT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Việc phân bổ vốn đầu tư thường tập trung cho nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn từ ngân sách với nguồn vốn ODA.

(1) Nguồn vốn ngân sách bao giờ cũng hạn hẹp và không bao giờ có thể đáp ứng việc đầu tư CSHTKT. Vấn đề là sử dụng như thế nào để đạt được mục đích đầu tư. Vì vậy, việc phân bổ có chủ đích là bài toán cần thiết và luôn được đặt ra khi cân đối nguồn vốn đầu tư. Việc phân bổ nguồn vốn ngân sách trước hết phải xác định được tổng vốn đầu tư hàng năm; kế đến là xác định được các

dự án thật cần thiết phải đầu tư ngay, và sau đó, điều chỉnh cân đối các nguồn vốn ngân sách khác chưa sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả.

(2) Với nguồn vốn ODA thì việc phân bổ được dựa trên việc xem xét các dự án đầu tư CSHTKT cần làm ngay, có quy mô vốn lớn, độ phức tạp công trình cao. Bởi đây là nguồn vốn mà Việt Nam còn thời gian rất ít để đón nhận. Đương nhiên tính hai mặt của một vấn đề về bản chất nguồn vốn ODA phải luôn được xem xét và cân nhắc.

4.2.2.2 Giải pháp sử dụng vốn ngân sách làm vốn môi hay vốn đối ứng tham gia dự án đầu tư CSHTKT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(1) Việc sử dụng vốn ngân sách làm “vốn môi” hay vốn đối ứng một cách linh hoạt và thích hợp thật cần thiết và quan trọng bởi vì nguồn vốn ngân sách luôn hạn hẹp. Vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi đầu tư của nước ngoài khác rất cần vốn đối ứng; vốn môi thích hợp các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư hay đôi khi cả nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(2) Một giải pháp khác cho nguồn vốn đối ứng là sử dụng đất đai như là nguồn vốn của Nhà nước tham gia đầu tư. Đất đai khi tham gia như nguồn vốn đối ứng sẽ thiết thực hơn, thu hút hơn với các nguồn vốn FDI và các doanh nghiệp tư nhân. Đây là sự đánh đổi việc giao đất để đầu tư CSHT và được hưởng lợi từ việc đầu tư xây dựng công trình phục vụ công cộng.

4.2.2.3 Giải pháp quản lý hiệu quả vốn vay cho đầu tư CSHTKT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Một dự án đầu tư bao giờ cũng có tỷ lệ vốn vay trên tổng mức đầu tư. Cơ cấu tỷ lệ này thông thường tại Việt Nam từ 70% đến 85%, các dự án PPP tỷ lệ này còn cao hơn từ 80% đến 90%. Về mặt kỹ thuật, đòn bẩy tài chính giúp cho dòng tiền có ý nghĩa và dự án có các tiêu chí đánh giá NPV, IRR tốt. Tuy nhiên, rủi ro về đòn cân nợ cực kỳ cao nếu dự án không sinh lợi như kỳ vọng. Sự đảm bảo về hành chính của chính quyền không đủ lòng tin với các nhà tài trợ (là các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính) cho dự án. Do vậy, phải giảm đáng kể vốn

vay nếu có thể thông qua việc tìm nhà đầu tư có năng lực về vốn hoặc tìm nguồn vốn vay có lãi suất thật thấp để hỗ trợ cho nhà đầu tư.

4.2.2.4 Tăng cường đầu tư cho phát triển nhân lực TP. HCM

Ngoài nguồn lực ngân sách, cần tăng cường huy động các nguồn vốn khác đầu tư cho phát triển nhân lực bằng nhiều hình thức khác nhau. Cần tạo điều kiện thuận lợi và có cơ chế, chính sách ưu đãi để doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tăng cường đầu tư phát triển nhân lực nói chung và đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề nói riêng cho ngành, lĩnh vực CSHTKT.

4.2.2.5 Tăng cường đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ cho Thành phố Hồ Chí Minh

Với vai trò Nhà đầu tư, Nhà nước nên quan tâm việc tăng cường đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ cho Thành phố Hồ Chí Minh:

(1) Tiếp tục đầu tư và khai thác hiệu quả các vườn ươm doanh nghiệp tại các Trường đại học, Khu công nghệ kỹ thuật cao, Khu công nghiệp phần mềm Quang Trung....

(2) Tăng tỷ lệ ngân sách nhà nước hàng năm chi đầu tư cho khoa học và công nghệ. Tiếp tục duy trì và phát triển hoạt động của Quỹ phát triển công nghệ TP. Hồ Chí Minh, tăng vốn điều lệ hàng năm và có cơ chế cấp bù vốn hàng năm cho Quỹ hoạt động.

(3) Việc thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội phải có cơ sở thực tiễn và xem khoa học công nghệ là tiêu chí lựa chọn ưu tiên phát triển.

(4) Quy định cho phép các doanh nghiệp trích 10% lợi nhuận trước thuế lập Quỹ phát triển khoa học – công nghệ, tuy nhiên, nếu doanh nghiệp gặp khó khăn kinh doanh thì quỹ này không có. Vì vậy, cần có quy định khả thi hơn cho nghiên cứu đổi mới, cải tiến công nghệ và đào tạo nhân lực.

4.2.3 Nhóm giải pháp nâng cao Vai trò là Nhà cung ứng dịch vụ công trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh của Nhà nước

4.2.3.1 Đẩy mạnh việc giao, ủy quyền cho khu vực tư nhân cung ứng dịch vụ

công trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Chính quyền Thành phố cần tập trung việc cung ứng các dịch vụ công cốt yếu và phát triển việc giao, ủy quyền mạnh hơn phía khu vực tư nhân tham gia cung ứng dịch vụ công. Nhà nước giữ vai trò gián tiếp cung ứng, tác động vào lĩnh vực cung ứng dịch vụ công do khu vực tư nhân thực hiện thông qua các công cụ quản lý phù hợp để điều chỉnh . . . làm sao vẫn đảm bảo mục tiêu công bằng cho người dân qua mức giá thích hợp. [54]

4.2.3.2 Giải pháp sử dụng vốn duy tu, bảo dưỡng công trình CSHTKT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Những công trình xây dựng đã kinh doanh khai thác và chuyển giao cho nhà nước hay những công trình đã được đầu tư từ 100% vốn ngân sách, Nhà nước cần phân bổ vốn ngân sách hàng năm để duy tu, bảo dưỡng công trình CSHTKT. Bên cạnh đó, (1) Cần nâng cao năng lực thường xuyên cho lực lượng cán bộ vận hành sử dụng công trình; (2) Bổ sung nâng cấp trang thiết bị phục vụ công tác quản lý vận hành, sửa chữa bảo dưỡng duy tu công trình; (3) Xây dựng chế độ thưởng phạt minh bạch đối với quá trình duy tu, bảo dưỡng công trình.

Đối với các dự án đầu tư mới, phải xác định vốn duy tu, bảo dưỡng công trình CSHTKT không là vốn đầu tư mà là chi phí. Nhà nước phải quy định mức trích lập chi phí hàng năm trên doanh thu từ dự án đầu tư mang lại để phục vụ duy tu, bảo dưỡng công trình CSHTKT.

4.2.3.3 Tăng cường công tác quản trị chất lượng cung ứng dịch vụ công

(1) Cần cải cách hành chính theo hướng “một cửa” và “một cửa liên thông” về cung ứng dịch vụ công, loại bỏ các thủ tục rườm rà không cần thiết;

(2) Hoàn thiện quy trình cấp phép đầu tư, cấp phép kinh doanh... cần thiết có thể bỏ cấp phép các dự án dân doanh để giải phóng sức đầu tư của dân và giảm tải công việc cho cơ quan Nhà nước;

(3) Thay đổi thái độ, phong cách làm việc của cán bộ công chức Nhà nước sao cho thân thiện với người dân; định kỳ có kế hoạch đối thoại với người dân để

hiều và chia sẻ nguyện vọng tâm tư của người dân;

(4) Đề cao tính kỷ luật hành chính trong quản lý nhà nước đối với đầu tư, xử lý nghiêm đối với cá nhân và tổ chức sai phạm [18], [54]

4.2.4 Nhóm giải pháp nâng cao Vai trò là Người kiểm soát sự phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh của Nhà nước

4.2.4.1 Giải pháp kiểm tra, giám sát việc soạn thảo các văn bản pháp lý ngành, địa phương về điều lệ, quy chế, quy định, quy trình... trong đầu tư xây dựng công trình CSHTKT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Khi các cơ quan đơn vị có liên quan xây dựng các văn bản pháp lý ngành, địa phương về điều lệ, quy chế, quy định, quy trình... liên quan đến đầu tư xây dựng công trình CSHTKT, việc đầu tiên là lấy ý kiến của các đơn vị chuyên môn, Sở ngành có liên quan, sau đó trình cấp thẩm quyền ký quyết định ban hành. Nhưng thay vì tập trung nghiêm túc, kiểm tra giám sát kỹ lưỡng để góp ý về sự đúng đắn, tính khoa học, hợp lý trước khi được ban hành, thì lại góp ý qua loa và chiếu lệ (thậm chí không góp ý kiến). Sai sót xảy ra trong thực hiện đầu tư xây dựng công trình CSHTKT là chắc chắn.

4.2.4.2 Giải pháp tăng cường hệ thống kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư xây dựng công trình CSHTKT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(1) Thành lập đội đặc nhiệm phản ứng nhanh trung thực và không thiên vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, chuyên phục vụ công tác kiểm tra giám sát các hoạt động đầu tư xây dựng công trình CSHTKT.

Lực lượng này như là một đội quân liên ngành và có cả cơ quan truyền thông báo chí tham gia. Quy định nhân sự được tuyển chọn và bố trí sử dụng phải qua đào tạo chuyên môn và nắm vững pháp luật thuộc các lĩnh vực đầu tư xây dựng công trình CSHTKT. Thật cần thiết nếu xem xét được việc giảm thiểu tối đa các mối quan hệ thân thuộc nhân sự đội đặc nhiệm với người đứng đầu các dự án đầu tư.

Cũng có ý kiến cho rằng không cần thiết vì sẽ có thêm một lực lượng khác

những nhiều tình vi hơn. Điều này không phải không có lý, nhưng biết luật mà sai luật, biết sai mà vẫn cố tình làm sai thì luật pháp hãy mạnh tay thật sự với lực lượng này còn hơn là chúng ta thiếu đi công cụ hữu hiệu. Vấn đề là các quy định hoạt động và thực hiện công tác quản lý nhân sự tổ chức này cho thật tốt.

(2) Tuyển chọn các Công ty kiểm toán tư nhân có trình độ chuyên môn cao, có đạo đức và trách nhiệm với xã hội để phục vụ công tác kiểm toán quyết toán dự án đầu tư.

Không phải các công ty kiểm toán Nhà nước đang hoạt động không được tin tưởng; cũng như không phải hiện nay không có các công ty kiểm toán tư nhân tốt, mà vấn đề do yếu tố về thị trường đã tạo nên sự cạnh tranh không lành mạnh. Việc tranh thủ các quan hệ đã trở nên phổ biến hơn bao giờ hết để có hợp đồng kiểm toán. Sự nhập nhằng về các quy định hay các chuẩn mực nghề nghiệp kiểm toán bị buông lỏng là mảnh đất màu mỡ cho các công ty kiểm toán được nhiều thế lực hậu thuẫn, kể cả đội ngũ kiểm toán Nhà nước.

(3) Tuyển chọn các Công ty thẩm định giá tư nhân có trình độ chuyên môn cao, có đạo đức và trách nhiệm và với xã hội để phục vụ việc định giá công trình đầu tư.

Việc định giá công trình đầu tư là nhằm để xác định được giá trị công trình một cách chuẩn mực phù hợp với thông lệ quốc tế, qua đó phục vụ cho việc xác định thời gian khai thác công trình hay chuyển nhượng công trình (đối với trường hợp có chuyển nhượng quyền doanh thác dự án). Cũng như việc tuyển chọn công ty kiểm toán tư nhân, việc tuyển chọn các công ty thẩm định giá tư nhân là sự cần thiết và quan trọng. Việc đội giá công trình, khai khống chi phí đầu tư, định giá không phản ánh đúng giá trị đầu tư hay ngược lại định giá quá thấp so với chi phí đầu tư đều có thể gây trở ngại và phát sinh nhiều tiêu cực trong quá trình đầu tư và làm ảnh hưởng đến sự phát triển đầu tư CSHTKT.

(4) Thực hiện kiểm tra giám sát đơn giá phí CSHTKT thu từ người dân.

Đây là một quá trình kiểm soát sự tuân thủ quy định nghiêm ngặt về giá,

tránh việc các nhà đầu tư chạy theo lợi nhuận, có sự nâng giá quá đáng hay độc quyền về thu phí. Thực hiện kiểm tra giám sát đơn giá phí CSHTKT là giải quyết việc tái đầu tư cho nhà đầu tư theo đúng lộ trình, đúng tiến độ và điều chỉnh xét thấy cần thiết, để hỗ trợ nhà đầu tư khi nguồn thu không đảm bảo cho việc chi đầu tư, thông qua việc tăng giá phí hay gia hạn thời gian thu phí; nhưng đồng thời, đảm bảo lợi ích cho nhóm thụ hưởng (cộng đồng dân cư) mà chính quyền với vai trò đại diện và điều phối.

4.2.4.3 Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý quyết liệt, giải quyết dứt điểm các vụ việc về môi trường, các vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường.

Việc phát triển đầu tư xây dựng CSHTKT phải tiếp cận các xu thế tăng trưởng bền vững và hài hòa trong phát triển ngành - vùng phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường sinh thái, cảnh quan, tài nguyên thiên nhiên và trình độ phát triển. Phát triển đầu tư CSHTKT nhằm mục đích tăng trưởng kinh tế nhưng phải đồng thời với bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên nước, ứng phó với biến đổi khí hậu..... Đã đến lúc chấm dứt tình trạng phát triển kinh tế - xã hội bằng mọi giá khi bất chấp sự ảnh hưởng tác động đến môi trường. . . .

Công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết các vụ việc môi trường, xử lý quyết liệt các tổ chức kinh tế vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên nước là một trong những việc cần phải thực hiện kiên quyết, triệt để. Ngoài các lực lượng công an Môi trường, bảo vệ môi trường chuyên ngành, cần đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội, mọi người dân tham gia bảo vệ môi trường, nhất là tạo điều kiện và hỗ trợ cho các tổ chức phản biện xã hội về môi trường, các Hội, Hiệp hội về thiên nhiên và môi trường. Việc xã hội hóa sẽ giúp lựa chọn được các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm tham gia hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật... nhằm bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên nước ổn định, bền vững.

4.2.4.4 Công tác kiểm tra, giám sát gắn với việc nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

Với hiện trạng môi trường ngày nay, ngoài khói bụi đang gây ô nhiễm nặng, rất nhiều người dân cũng không có ý thức bảo vệ môi trường, vứt rác bừa bãi, xả các chất thải bừa bãi không đúng quy định; thậm chí ngay cả những công ty công ích vệ sinh môi trường lại xả thải ra môi trường (xả chất thải hầm cầu xuống hệ thống cống thoát nước, rác thải thiếu kiểm soát tốt và thải ra đường phố trung tâm đô thị...). Vì thế, việc nâng cao ý thức bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề cấp bách được ưu tiên hàng đầu, bởi đây chính là nguyên nhân của các nguyên nhân gây nên ô nhiễm môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Từ kết quả nghiên cứu Luận án, rút ra một số kết luận sau:

1. Vai trò số một của nhà nước trong nền kinh tế thị trường là bảo đảm các hàng hóa công cộng, cơ sở hạ tầng cho phát triển kinh tế - xã hội. CSHTKT là nền tảng vật chất, có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển KT-XH của quốc gia cũng như của mỗi địa phương cấp tỉnh, thành phố. Kinh tế càng phát triển với trình độ cao thì yêu cầu phát triển CSHTKT ngày càng cao.

2. Bản chất kinh tế CSHTKT là một loại hàng hóa công cộng và dịch vụ công. Do vậy, việc cung cấp loại hàng hóa này cần tuân theo quy luật của kinh tế thị trường. Quy luật thị trường đòi hỏi có sự tham gia của nhiều nhà cung cấp hàng hóa công cộng và yêu cầu người tiêu dùng chung về hàng hóa công cộng có chất lượng tốt với chi phí hợp lý, qua đó, lựa chọn được nhà cung cấp hàng hóa công có năng lực cung cấp hàng hóa có chất lượng tốt và chi phí hợp lý hơn.

3. Sự thành công trong việc phát triển CSHT là nhờ vai trò chủ đạo của nguồn vốn ngân sách kết hợp với việc tham gia của khu vực tư nhân để đầu tư CSHT. Việc xã hội hóa đầu tư cho phép các khu vực tư nhân tham gia vào quá trình cung cấp hàng hóa công cộng, không chỉ giúp người dân được hưởng các dịch vụ công chất lượng tốt, chi phí hợp lý, mà còn giảm gánh nặng ngân sách, giảm thiếu nợ công, giảm cơ hội tham nhũng của các cơ quan quản lý nhà nước, giảm trách nhiệm Nhà nước về cung ứng dịch vụ công và dành nhiều thời gian để tập trung vào các công việc thuộc chức năng quản lý nhà nước đối với phát triển đầu tư CSHTKT, như xây dựng pháp luật, chính sách và kiểm soát hoạt động đầu tư, nhất là đầu tư công trong phát triển CSHTKT.

4. Đầu tư CSHTKT là hoạt động sử dụng các nguồn vốn vào xây dựng và phát triển các hệ thống công trình giao thông - vận tải, CNTT và bưu chính-viễn thông, sản xuất và cung cấp điện, hệ thống cấp - thoát nước và vệ sinh đô thị... nhằm phát triển kinh tế - xã hội. Để phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn

thành phố cấp tỉnh, gồm những nội dung chủ yếu: Xây dựng, hoàn thiện thể chế đầu tư CSHTKT; xác định và phân loại lĩnh vực đầu tư CSHTKT trên địa bàn thành phố để định hướng thu hút các nguồn vốn đầu tư; xác định nhu cầu và thực hiện các chương trình, dự án thu hút, huy động vốn cho đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống CSHTKT đô thị trên địa bàn thành phố; tạo lập cơ cấu nguồn vốn đầu tư hợp lý, phù hợp với điều kiện cụ thể của thành phố trong từng giai đoạn lịch sử; triển khai thực hiện các hoạt động đầu tư phát triển CSHTKT trên địa bàn thành phố. Các hình thức chủ yếu của đầu tư công phát triển CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh được phân thành hai nhóm: *Một là*, nhóm các hình thức đầu tư xây dựng CSHTKT trên địa bàn thành phố do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư, và do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư. *Hai là*, nhóm các hình thức đầu tư xây dựng CSHTKT cụ thể theo hình thức đối tác công tư (PPP) gồm: BOT, BTO, BT, BOO, BLT, BTL, O&M...

5. Nhà nước thực hiện chức năng, vai trò của chủ thể quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư CSHTKT, trong đó, gồm những nội dung chủ yếu: quản lý đầu tư công, quản lý đầu tư tư nhân phát triển CSHTKT, thực hiện chức năng quản lý của nhà nước đối với hoạt động đầu tư CSHTKT. Nhà nước vừa đóng vai trò của Nhà quản lý, Nhà đầu tư, Nhà cung ứng hàng hóa và dịch vụ công và là Người kiểm soát hoạt động đầu tư CSHTKT.

6. Vai trò của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương và Vai trò của chính quyền địa phương đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn thành phố cấp tỉnh đều thể hiện trên cả 4 phương diện chủ yếu: Vai trò Nhà quản lý, vai trò Nhà đầu tư (đầu tư công), vai trò Nhà cung cấp dịch vụ công và vai trò Người kiểm soát hoạt động đầu tư CSHTKT. Trong đó, có sự phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phân quyền, phân cấp theo quy định của Hiến pháp, pháp luật giữa cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp

cấp trung ương; cũng như có sự phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phân cấp theo quy định của pháp luật của chính quyền thành phố.

7. Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam như Philippines, Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore đã chỉ ra rằng, vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế, phát triển CSHTKT là rất quan trọng và là cốt lõi của mọi vấn đề. Với việc hoạch định đúng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, từ đó, có các chính sách đầu tư được hoạch định và thực hiện linh hoạt phù hợp và đúng đắn chính là bài toán cho sự phát triển CSHTKT nói riêng và cho nền kinh tế nói chung. Nhà nước cần sử dụng cơ chế thị trường để phát triển đầu tư CSHTKT. Cần cải cách hành chính và có bộ máy quản lý hiệu lực, hiệu quả hoạt động đầu tư CSHTKT, gắn với xây dựng đội ngũ công chức công tâm, tận tụy, có trách nhiệm cao và chuyên nghiệp trong quản lý đầu tư CSHTKT.

8. Thành Phố Hồ Chí Minh là một thành phố lớn cấp tỉnh loại đặc biệt, là một trung tâm kinh tế của cả nước với tốc độ phát triển kinh tế cao. Việc phát triển kinh tế của Thành phố đặt ra yêu cầu cao về phát triển CSHTKT. Đầu tư phát triển CSHTKT là một đầu tư đòi hỏi vốn lớn và là đầu tư dài hạn. Áp lực phát triển CSHTKT trên địa bàn thành phố đã tạo ra một áp lực tài chính rất lớn cho Chính quyền Thành Phố. Trong thời gian qua, Chính quyền Thành Phố đã có nhiều nỗ lực phát triển CSHTKT đô thị, nhưng do nguồn lực tài chính giới hạn nên các nỗ lực này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển kinh tế. Một trong những nguyên nhân quan trọng là tỷ lệ điều tiết từ tổng nguồn thu nhân sách của thành phố cho ngân sách địa phương thấp và giảm mạnh từ 33% năm 2003 xuống chỉ còn 23% năm 2011-2015; đồng thời, tỷ lệ chi đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách địa phương của TP. HCM cũng có xu hướng giảm từ 40% năm 2011 xuống 38% năm 2015. Trong khi đó, việc thu hút các nguồn vốn tư nhân tham gia các dự án PPP trên địa bàn thành phố vẫn còn nhiều hạn chế. Điều đó phản ánh Trung ương chưa chú trọng đúng mức đến việc điều tiết

NSNN cho đầu tư phát triển CSHTKT trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Đồng thời, các chỉ số về tỷ lệ vốn đầu tư phát triển 4 lĩnh vực CSHTKT cơ bản trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của TP. HCM giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 21,2% và bằng 7% GDP của thành phố, thấp hơn mức bình quân của cả nước (23% và 7,1%) cũng phần nào phản ánh chính quyền Thành phố chưa chú trọng đúng mức đến phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn thành phố.

9. Bên cạnh những thành quả đã đạt được, những tồn tại chủ yếu về vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM là: Tầm nhìn và chất lượng quy hoạch đô thị chưa cao, chưa đồng bộ, thiếu tính liên kết vùng – ngành – lĩnh vực; Tổ chức quản lý sự phát triển đầu tư CSHTKT của chính quyền TP. HCM còn nhiều bất cập, hạn chế và chậm được khắc phục; vai trò của chính quyền TP. Hồ Chí Minh trong việc chủ động dẫn dắt, thúc đẩy liên kết vùng để phát triển đầu tư CSHTKT còn mờ nhạt... Tình hình đó đang đặt ra nhiều vấn đề đối với Nhà nước ở Trung ương và Chính quyền TP. Hồ Chí Minh cần tiếp tục giải quyết để nâng cao vai trò của nhà nước là các vấn đề cơ bản.

10. Trong 10 năm tới, Đảng bộ và chính quyền TP. HCM đã đặt ra mục tiêu chiến lược là phải tạo bước đột phá chiến lược trong xây dựng CSHTKT đồng bộ và hiện đại, kết nối hạ tầng các tỉnh trong vùng; tập trung giải quyết cơ bản ùn tắc giao thông, ngập nước, ô nhiễm môi trường . . . và xây dựng Thành phố thông minh... Để thực hiện được các mục tiêu chiến lược này, TP. HCM cần huy động tổng vốn đầu tư phát triển khoảng gần 2 triệu tỷ đồng cho giai đoạn 2016-2020, trong đó còn dành khoảng trên 30% cho đầu tư phát triển CSHTKT. Đây là một thách thức lớn đối với chính quyền TP. HCM.

11. Để nâng cao vai trò của nhà nước đối với sự phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh thời kỳ tới, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương và chính quyền địa phương các cấp ở TP. Hồ Chí Minh cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp: cần nâng cao chất lượng quy hoạch phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn Thành phố; quy hoạch xây dựng Thành phố thông

minh; đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư CSHTKT để có giải pháp khắc phục những yếu kém; điều chỉnh và hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng công trình CSHTKT; hoàn thiện cơ chế quản lý kinh doanh khai thác các công trình CSHTKT; tăng cường tính hiệu quả cho đầu tư công và cung ứng dịch vụ công; tăng cường hệ thống kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư xây dựng công trình CSHTKT, nhất là đầu tư công. Lĩnh vực CSHTKT mang tính đa ngành và liên ngành cao, vì thế, cần nâng cao vai trò của mình đối với phát triển khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực cho phát triển CSHTKT trên địa bàn TP. HCM. Bên cạnh đó, cũng không ngừng tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên nước, ứng phó với biến đổi khí hậu...

12. Để nâng cao vai trò của nhà nước đối với huy động, sử dụng các nguồn vốn cho phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn TP. HCM thời kỳ tới, cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chính sách thu hút các nguồn vốn tư nhân trong và ngoài nước, xây dựng phương thức phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển CSHTKT hợp lý; sử dụng hiệu quả nguồn vốn đối ứng của nhà nước tham gia các dự án PPP, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay cho đầu tư phát triển CSHTKT, sử dụng hiệu quả nguồn vốn cho duy tu bảo dưỡng công trình CSHTKT trên địa bàn Thành phố.

*** *Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp sau Luận án:***

- Nghiên cứu sâu hơn vai trò của Chính phủ và UBND Thành phố Hồ Chí Minh đối với phát triển đầu tư CSHTKT vùng Thành phố Hồ Chí Minh, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Đông Nam Bộ.

- Nghiên cứu sâu hơn vai trò của chính quyền địa phương cấp quận, huyện và cấp phường, xã đối với phát triển đầu tư CSHTKT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Trần Bửu Long (2006), “Giải pháp vốn trong đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật”, *Tạp chí Khoa học Chính trị*, (3), tr.40-43.
2. Trần Bửu Long (2015), “Đầu tư vào cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển ngành công thương – vấn đề và giải pháp”, *Tạp chí Nghiên cứu Thương mại*, (17), tr.7-13.
3. Trần Bửu Long (2015), “Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, (69), tr. 11-17.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Quang Thái (2011), *Đầu tư công thực trạng và tái cơ cấu*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
2. Muhammad Shahid Alam (1993), “*Chính phủ và thị trường trong các chiến lược phát triển kinh tế*”, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Hà Nội.
4. Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Hà Nội.
5. Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Hà Nội.
6. Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2012), *Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10/8/2012 của BCHTW Đảng khóa XI về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020*, Hà Nội.
7. Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2012), *Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 về Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*, Hà Nội.
8. Ban chấp hành Đảng Bộ TP. HCM Khóa VIII (2005), *Nghị quyết Đại biểu Đảng bộ TP. Hồ Chí Minh lần thứ VIII nhiệm kỳ 2005-2010*, TP. HCM.
9. Ban chấp hành Đảng Bộ TP. HCM Khóa IX (2010), *Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ TP. Hồ Chí Minh lần thứ IX nhiệm kỳ 2010-2015*, TP. HCM.
10. Ban chấp hành Đảng Bộ TP. HCM Khóa X (2015), *Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ TP. Hồ Chí Minh lần thứ X nhiệm kỳ 2015-2020*, TP. HCM.

11. Pedro Belli, Jack R. Anderson, Howard N. Barnum, John A. Dixon, Jee-Peng Tan (2002), *Phân tích kinh tế các hoạt động đầu tư*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội.
12. Bộ Nội vụ (2012), *Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 về phê duyệt đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”*, Hà Nội.
13. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2008), *Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh*, Đề án nghiên cứu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Thông tư số 02/2016/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn lựa chọn sơ bộ dự án, lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư*, Hà Nội.
15. Bộ Tài chính (2004), *Một số cơ chế tài chính ngân sách đặc thù đối với Thành phố Hồ Chí Minh*, Đề án nghiên cứu, Hà Nội.
16. Bộ Xây dựng chủ trì (2010), *Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025*, Đề án nghiên cứu do Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với UBND TP.HCM thực hiện.
17. Nguyễn Thị Cành chủ nhiệm (2004), *Tác động của đầu tư vốn ngân sách đến thu hút các nguồn vốn đầu tư tư nhân và tăng trưởng kinh tế trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh*, Đề tài cấp Bộ, Đại học Quốc gia TP.HCM chủ trì thực hiện, Hà Nội.
18. Trần Thị Minh Châu (2007), *Về chính sách khuyến khích đầu tư ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Chính phủ (2010), *Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 6/01/2010 về Quy hoạch chung xây dựng TP.HCM đến năm 2025*, Hà Nội.

20. Chính phủ (2015), *Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 Về đầu tư theo hình thức đối tác công tư*, Hà Nội.
21. Chính phủ (2015), *Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của luật đầu tư công*, Hà Nội.
22. Chính phủ (2015), *Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm*, Hà Nội.
23. Chính phủ (2014), *Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 về Quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu*, Hà Nội.
24. Chính phủ (2015), *Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 về Quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư*, Hà Nội.
25. Chính phủ (2015), *Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng*, Hà Nội.
26. Chính phủ (2004), *Nghị định số 124/2004/NĐ-CP ngày 18/5/2004 quy định về cơ chế, chính sách tài chính – ngân sách đặc thù đối với Thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội.
27. Chính phủ (2014), *Nghị định số 61/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 sửa đổi một số điều Nghị định số 124/2004/NĐ-CP ngày 18/5/2004 quy định về cơ chế, chính sách tài chính – ngân sách đặc thù đối với Thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội.
28. Chính phủ (2010), *Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ*, Hà Nội.
29. Chính phủ (2016), *Thông báo số 215/TB-VPCP ngày 03/8/2016 về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với lãnh đạo TP. HCM*, Hà Nội.

30. Chính phủ (2013), *Quyết định số 2631/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 về Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố hồ chí minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025*, Hà Nội.
31. Chính phủ (2004), *Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020*, Hà Nội.
32. Trần Kim Chung cùng tập thể tác giả (2014), “*Tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam*”, Đề tài cấp Nhà nước, mã số: KX-01.07/11-15, Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung ương chủ trì thực hiện, Hà Nội.
33. Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 năm 2015*.
34. Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2014), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 năm 2014*.
35. Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2013), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 năm 2013*.
36. Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 năm 2012*.
37. Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2011), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 năm 2011*.
38. Huỳnh Thế Du (2015), “Phát triển hạ tầng đô thị thông qua tài trợ từ đất: kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại TP. Hồ Chí Minh”, *Hình thành và phát triển bền vững giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh*, tr 304-335, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
39. Phan Chánh Dưỡng (2015), “Đường giao thông với phát triển không gian kinh tế - xã hội”, *Hình thành và phát triển bền vững giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh*, tr 386-397, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

40. Eduardo Engel, Ronald Fisher and Alexander Galetovic (1997), *Đấu giá dựa trên doanh thu và franchises dự án hạ tầng cơ sở*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright Việt Nam - Hoa Kỳ (biên dịch).
41. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2010), *Giáo trình Chính sách kinh tế*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
42. Nguyễn Thị Hậu và cộng sự (2014), *Điều tra chất lượng cuộc sống của dân cư Thành phố năm 2013-2014*, Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố, TP. Hồ Chí Minh
43. Hoàng Văn Hiến (2008), *Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Hàn Quốc (1961 - 1993) và kinh nghiệm đối với Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
44. Nguyễn Minh Hòa (2015), “Thách thức cho các giải pháp giao thông ở TP. Hồ Chí Minh đến 2030, tầm nhìn 2050”, *Hình thành và phát triển bền vững giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh*, tr 23-34, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
45. Đặng Hoàn (chủ biên, 1999), *Từ điển Ngoại thương và Tài chính Anh – Việt hiện đại*”, NXB Thống kê, Hà Nội.
46. Học viện Hành chính Quốc gia (2002), *Quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội.
47. Học viện Quan hệ quốc tế (2006), *“Giáo trình quan hệ kinh tế quốc tế”*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Glenn P. Jenkins và Arnold C. Harberger (1995), *Sách hướng dẫn: Phân tích chi phí và lợi ích cho các quyết định đầu tư*, Viện Phát triển Quốc tế Harvard.
49. Hồ Phú Khánh (2015), “Định hướng kết nối quốc tế, quốc gia và nội vùng của hệ thống giao thông trong vùng Thành phố Hồ Chí Minh”, *Hình thành và phát triển bền vững giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh*, tr 84-106, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

50. Nguyễn Văn Kịch (2015), “Cơ hội và thách thức cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh trong quá khứ, hiện tại và tương lai”, *Hình thành và phát triển bền vững giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh*, tr 35-68, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
51. Joyce Kolko (1991), “*Cải cách nền kinh tế thế giới*”, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
52. Ngô Thắng Lợi (2011), *Hoạch định phát triển kinh tế - xã hội*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Nguyễn Thị Luyên (2005), *Nhà nước với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hóa*, tr 7-22, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
54. Lê Chi Mai (2011), *Quản lý Chi tiêu công*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
55. Phạm Xuân Mai (2015), “Hệ thống xe buýt nhanh – giải pháp mềm cho giao thông công cộng tại các đô thị lớn của Việt Nam”, *Hình thành và phát triển bền vững giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh*, tr 221-234, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
56. Hoàng Thị Thanh Nhân (2012), *Kinh tế và Chính trị thế giới năm 2011 và triển vọng năm 2012*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
57. Bùi Quỳnh Nhi (2016), *Báo cáo về tình hình huy động nguồn lực cho phát triển nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng tại Thành phố Hồ Chí Minh*.
58. Ngân hàng thế giới (1998), *Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi*, Báo cáo phát triển thế giới năm 1997, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
59. Ngân hàng thế giới (2013), *Đàn giá khung tài trợ cho cơ sở hạ tầng địa phương ở Việt Nam*, Chương trình hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng thế giới.
60. Nguyễn Hữu Nguyên (2015), “Giao thông nội đô TP. Hồ Chí Minh vượt qua nhiều trở lực để phát triển”, *Hình thành và phát triển bền vững giao*

thông vận tải TP. Hồ Chí Minh, tr 261-274, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

61. D.C. North (1998), *Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
62. J.B. Nugent (1991), *Lý thuyết phát triển và các giải pháp cho nền kinh tế thị trường*, tr 89-111, Ủy ban Kế hoạch nhà nước dịch và ban hành, Hà Nội.
63. PORTJAKOV V. Ob (2003), “Về vai trò kinh tế của Nhà nước ở Trung Quốc”, *Nhà nước với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hóa*, tr 308-316, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
64. Dương Văn Quảng (2007), *Singapore đặc thù và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
65. Lê Minh Quân, Bùi Việt Hương (2012), *Về quyền lực trong quản lý nhà nước hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
66. Vương Đức Hoàng Quân (chủ nhiệm) và nhóm cộng sự (2012), *Hợp tác công tư trong đầu tư các dự án phát triển cơ sở hạ tầng Thành phố Hồ Chí Minh*, Đề tài cấp Thành phố, TP. HCM.
67. Quốc Hội (2009), *Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12*, Hà Nội.
68. Quốc hội (2015), *Luật quy hoạch đô thị số 01/VBHN-VPQH*, Hà Nội.
69. Quốc Hội (2009), *Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12*, Hà Nội.
70. Quốc hội (2012), *Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13*, Hà Nội.
71. Quốc Hội (2013), *Luật Đất đai số 45/2013/QH13*, Hà Nội.
72. Quốc Hội (2013), *Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13*, Hà Nội.
73. Quốc Hội (2013), *Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, do Quốc hội khóa XIII kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28/11/2013, Hà Nội.
74. Quốc Hội (2014), *Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13*, Hà Nội.
75. Quốc Hội (2014), *Luật Đầu tư công 49/2014/QH13*, Hà Nội.

76. Quốc Hội (2014), *Luật Đầu tư số 67/2014/QH 2013*, Hà Nội.
77. Quốc Hội (2014), *Luật bảo vệ môi trường Số 55/2014/QH13*, Hà Nội.
78. Quốc Hội (2015), *Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13*, Hà Nội.
79. Quốc hội (2015), *Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13*, Hà Nội.
80. P. A. Samuelson and W. Nordhaus (1989), *Kinh tế học*, Viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
81. Sở Giao thông vận tải TP.HCM (2016), *Báo cáo Nhu cầu về vốn đầu tư phát triển hạ tầng giao thông của TP.HCM trong giai đoạn 2016-2020*.
82. Sở Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo Tình hình đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2015 và phương hướng đầu tư giai đoạn 2016-2020*.
83. Sở Tài Chính (2016), *Báo cáo về tình hình huy động vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng Thành phố Hồ Chí Minh*.
84. Chu Văn Thành (2007), *Dịch vụ công đổi mới quản lý và tổ chức cung ứng ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
85. Bùi Tất Thắng (chủ nhiệm), James Riedel và Nguyễn Văn Phúc (2000), *“Vai trò của nhà nước và thị trường trong nền kinh tế Việt Nam”*, Đề tài cấp Bộ thuộc Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP), Viện chiến lược phát triển, Hà Nội.
86. Hoàng Văn Thắng (2015), *“Tái cấu trúc Dự án BOT cầu Phú Mỹ”*, *Từ phân tích tới đối thoại*, tr 171-190, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
87. Nguyễn Tiệp (2008), *Giáo trình Nguồn nhân lực*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
88. Nguyễn Văn Toàn (2015), *“Huy động nguồn vốn trong công tác xã hội hóa đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông TP. Hồ Chí Minh”*, *Hình thành và phát triển bền vững giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh*, tr 298-303, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

89. Đỗ Hoàng Toàn, Mai Văn Bru (2008), *Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
90. Hà Ngọc Trường (2015), “Các công trình mới và các giải pháp công nghệ - kỹ thuật tiên tiến cho các công trình giao thông tại TP. Hồ Chí Minh”, *Hình thành và phát triển bền vững giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh*, tr 235-245, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
91. Đào Hoàng Tuấn (2008), *Phát triển bền vững đô thị: Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm của thế giới*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
92. Nguyễn Ninh Tuấn (2008), *Định hướng đổi mới đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp nước ta trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học KTQD, Hà Nội.
93. Phạm Thị Túy (2009), *Thu hút và sử dụng ODA vào phát triển kết cấu hạ tầng ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
94. Viện Kinh tế TP.HCM (2015), *Chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế trên địa bàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, Đề tài khoa học TP.HCM.
95. Viện nghiên cứu và phổ biến tri thức bách khoa Việt Nam (2000), “Đại từ điển kinh tế thị trường”, Tài liệu biên dịch, Hà Nội.
96. Viện Phát triển Quốc tế Harvard (1995), *Chương trình thẩm định và quản lý dự án*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
97. Viện chiến lược phát triển và Viện Phát triển Hàn Quốc (2011), “Chương trình chia sẻ tri thức: Hỗ trợ xây dựng chiến lược phát triển kinh tế thời kỳ 2011-2020, Hà Nội.
98. Phạm Thái Việt (2008), *Vấn đề điều chỉnh chức năng và thể chế của Nhà nước*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
99. Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh (2011), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2006-2010*.

100. Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh (2016), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2015*.
101. Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh (2013), *Xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025*, Đề án nghiên cứu do UBND Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì thực hiện.

Tiếng Anh

102. Edward Anderson, Paolo de Renzio and Stephanie Levy (2006), *The role of public investment in poverty reduction: Theories, evidence and method*, Overseas Development Institute, London.
103. Asian Development bank (2010), *Public-Private Partnership Handbook*, Philippines, 2010.
104. Brignall, S., & Modell, S. (2000), *An institutional perspective on performance measurement and management in the new public sector*. Management Accounting Research, 11, 281-306.
105. Brinkerhoff, D.W. and Brinkerhoff, J.M. (2004), *Partnerships between International Donors and Non-Government Development Organizations: Opportunities and Constrains*, International Review of Administrative Sciences, Vol.70, No. 2, pp. 253-270.
106. Bryan, J. M. (2003), *In What to do when stakeholders matter: A guide to stakeholder identification and analysis technique*, London School of Economics and Political Science.
107. Concession For Infrastructure (1998), *A Guide to their Design and award*, by Michel Kerf, Timothy Irwin, R. David Gray, Celine Levesque.
108. Eden, C., & Ackerman, F. (1998), *Making strategy: The journey of strategic management* London Sage Publication.

109. Europe, U. N. E. C. F. (2008), *Guidebook on Promoting Good Governance in Public-Private Partnerships*.
110. Evans, J. (2003), *Public Private Partnerships: A New Direction in Australia*, paper presented at the Twenty-Seventh Annual AMPLA Conference, Adelaide: South Australia.
111. Freeman, R. E. (1984), *Strategic management: A stakeholder approach: Boston Pitman*.
112. Kessides, C. (1993), *The contribution of infrastructure to economic development*. Washington, D.C.: World Bank
113. Klijn, E.H. and Teisman, G.R. (2005), *Public Private Partnerships as the Management of Co-product: Strategic and Institutional Obstacles in a Difficult Marriage in The Challenges of Public Private Partnerships - Learning from International Experience*, Edited by Hodge, G. and Greve, C., Edward Elgar Publishing Limited: UK.
114. United Nations Industrial Development Organization (1992), *Guidelines for Project evaluation*, UNIDO, Vienna.

Tài liệu trên các trang web.

115. Châu An (2015), “Xây dựng chỉ số về mức độ sẵn sàng cho thành phố thông minh”, *Tin tức công nghệ, thông tin thế giới số internet*, <http://sohoa.vnexpress.net/tin-tuc/doi-song-so/xay-dung-chi-so-ve-muc-do-san-sang-cho-thanh-pho-thong-minh-3300326.html>, 22/10/2015.
116. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2013), “Chiến lược Mô hình Tăng trưởng của Thái Lan”, *trang điện tử Bộ Ngoại giao Việt Nam*, http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cn_vakv/america/nr130325114730/nr130325115520/ns130607233642, 07/6/2013.
117. Bộ Tư pháp (2014),) “MEI và một số bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng Bộ chỉ tiêu quốc gia về đánh giá hiệu quả thi hành pháp luật”,

- Thông tin tình hình thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp, <http://www.moj.gov.vn/thpl/tintuc/Pages/nguyen-cuu.aspx?ItemID=7>, 15/01/2014.*
118. Hoàng Diên (2016), “Đưa Thành phố Hồ Chí Minh phát triển lên tầm cao mới”, *Báo Chính phủ Việt Nam*, , <http://baochinhphu.vn/Chi-dao-quyet-dinh-cua-Chinh-phu-Thu-tuong-Chinh-phu/Dua-Thanh-pho-Ho-Chi-Minh-phat-trien-len-tam-cao-moi/283216.vgp>, 03/8/2016.
119. Nhật Hạ tổng hợp (2015), “4 yếu tố nền tảng biến Singapore từ đảo nghèo thành con rồng châu Á”, *trang điện tử Đại Kỷ Nguyên*, <http://www.daikynghuyenvn.com/kinh-te/su-phat-trien-ngoan-muc-cua-nen-kinh-te-singapore.html>, 22/6/2015.
120. Hoàng Văn Huân (2014), “Khái lược cơ bản về một số chỉ số đánh giá đối với quốc gia và địa phương thường dùng hiện nay”, *Sở Nội vụ Tỉnh Vĩnh Phúc*, https://sonoivu.vinhphuc.gov.vn/ct/cms/chuyenmon/Lists/CaiCachHanhChinh/View_detail.aspx?ItemID=222, 10/7/2014.
121. Phạm Sỹ Liêm (2011), “Các khái niệm tư nhân hóa – xã hội hoá và quan hệ đối tác công tư (PPP), *Hội đập lớn và phát triển nguồn nước Việt Nam (VNCOLD)*, <http://www.vncold.vn/Web/Content.aspx?distid=2750>, 12/8/2011.
122. Ngân hàng thế giới (2012), “Làm nhiều hơn trong bối cảnh nguồn lực ít hơn: Cải thiện hiệu quả đầu tư công”, *Báo cáo Phát triển Việt Nam*, <http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/COUNTRIES/EASTASIA/PACIFICEXT/VIETNAMINVIETNAMESEEXTN>, 2012.
123. PAPI (2009), “Giới thiệu về Chỉ số PAPI”, *PAPI Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam*, <http://papi.org.vn/gioi-thieu-ve-papi>.

124. PCI, “Giới thiệu chung về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI”, *PCI chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, <http://www.pcivietnam.org/gioi-thieu-pci-c2.html>.
125. Võ Hải Thanh (2014), “Sự chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế của Hàn Quốc những gợi ý và liên hệ với Việt Nam”, *Viện nghiên cứu Đông Bắc Á - Viện khoa học xã hội Việt Nam*, <http://www.inas.gov.vn/716-su-chuyen-doi-mo-hinh-phat-trien-kinh-te-cua-han-quoc-nhung-goi-y-va-lien-he-voi-viet-nam.html>, 30/9/2014.
126. Trí Thức trẻ (2015), “Kinh tế Singapore: Mô hình cho phát triển ở châu Á”, <http://cafebiz.vn/thi-truong/kinh-te-singapore-mo-hinh-cho-phat-trien-o-chau-a-20150330153626086.chn>, 30/3/2015.
127. Quỳnh Vũ (tổng hợp) (2014), “Công bố chỉ số hiệu quả hoạt động xây dựng và thi hành pháp luật về kinh doanh của các Bộ năm 2014 (Ministerial Efficiency Index – MEI 2014)”, *Tạp chí dân chủ pháp, Bộ tư pháp*, <http://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/phap-luat-kinh-te.aspx?ItemID=79>, 22/6/2014.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng phân loại hàng hóa theo hai tiêu chuẩn đánh giá hàng hóa công cộng

Tiêu chuẩn B: hưởng quyền không cùng sử dụng Tiêu chuẩn A: Cùng chung sử dụng	B1: Không độc quyền (chi phí hưởng quyền vô hạn)	B2: Hưởng quyền với chi phí vừa phải	B3: Hưởng quyền sử dụng với chi phí rẻ
1	2	3	4
A1: Có thể sử dụng chung với mức độ thấp	Hàng hóa công cộng thuần túy: - Chương trình quốc gia về phòng chống bệnh truyền nhiễm. -	Hàng hóa công cộng được sử dụng với chi phí vừa phải: - Đường cáp vô tuyến - Sân khấu ngoài trời - Vận tải công cộng -	Hàng hóa công cộng có quyền được hưởng: - Chữa cháy - Sách - Chương trình máy tính -
A2: Có thể sử dụng chung với mức độ cao	Nguồn sở hữu công cộng: - Đất canh tác - Vận tải đường sông và kênh ngòi - Hệ thống luật pháp - Các đường ở thành phố	Sự hỗn hợp giữa hàng hóa công cộng và tập thể: - Các trường học - Các bảo hiểm - Đường cao tốc - Hệ thống đèn đường -	Hàng hóa tập thể, hàng hóa công cộng địa phương: - Sân chơi - Bãi đỗ xe - Hàm và cầu đường - Sân bay
A3: Không thể sử dụng chung (mức độ cao vô hạn)	Nguồn tài nguyên bề nổi: - Cá ở biển - Khoáng sản ở đáy đại dương -	Tài nguyên thiên nhiên ngầm: - Nguồn nước ngầm - Hệ thống thủy lợi - Dịch vụ bảo vệ sức khỏe -	Hàng hóa cá nhân thuần túy: - Gió, dầm bông - Rượu vang - Quần áo -

Nguồn: J.B. Nugent (1991), “*Lý thuyết phát triển và các giải pháp trong nền kinh tế thị trường*”, Ủy ban Kế hoạch nhà nước dịch và ban hành, Hà Nội.

Phụ lục 2: Các hình thức Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP)

1. Các hình thức hợp đồng theo nghị định số 15/2015/NĐ-CP của Chính phủ

Hình thức Hợp đồng PPP	Giải thích
1. Hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (gọi tắt là hợp đồng BOT - Build, operate, transfer)	Hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình CSHTKT; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quyền sở hữu tiện ích trong thời hạn hợp đồng có thể thuộc về bên đối tác hay không do hai bên thỏa thuận.
2. Hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (gọi tắt là hợp đồng BTO - Build, transfer, operate)	Hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình CSHTKT; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quyền kinh doanh công trình đó trong một thời gian nhất định.
3. Hợp đồng xây dựng – chuyển giao (gọi tắt là BT - Build, transfer)	Hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình CSHTKT; nhà đầu tư chuyển giao công trình đã xây dựng đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được thanh toán bằng quỹ đất để thực hiện dự án khác theo các điều kiện được pháp luật quy định.
4. Hợp đồng xây dựng – sở hữu – kinh doanh (gọi tắt là BOO - Build, own, operate)	Hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình CSHTKT; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư sở hữu và được quyền kinh

own, operate)	doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định.
5. Hợp đồng xây dựng – chuyển giao – thuê dịch vụ (gọi tắt là hợp đồng BTL - Build, transfer, lease)	Hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình CSHTKT; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư theo các điều kiện nhất định đã được pháp luật quy định.
6. Hợp đồng xây dựng – thuê dịch vụ - chuyển giao (gọi tắt là BLT - Build, lease, transfer)	Hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình CSHTKT; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời gian nhất định; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư theo các điều kiện nhất định đã được pháp luật quy định; hết thời hạn cung cấp dịch vụ, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
7. Hợp đồng kinh doanh – quản lý	Hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để kinh doanh một phần hoặc toàn bộ công trình trong một thời gian nhất định.

Nguồn: Chính phủ (2015), *Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 Về đầu tư theo hình thức đối tác công tư*, Hà Nội.

2. Một số hình thức hợp đồng PPP phổ biến khác

Ngoài ra còn nhiều hình thức các hợp đồng dự án khác phổ biến trên thế giới đang áp dụng như: OM&M (Operate, maintain and manage) tương tự như hợp đồng O&M nhưng bên đối tác còn làm cả việc quản lý tài chính và cung ứng dịch vụ đến

người tiêu dùng; BLTM (Build, lease, transfer, maintain) tương tự như BLT nhưng sau khi chuyển giao thì bên tư nhân được chính quyền thuê bảo trì; BOOT (Build, own, operate, transfer) cũng tương tự như BOT nhưng quyền sở hữu tiện ích thuộc về bên đối tác tư nhân trong thời hạn hợp đồng; BOOR (Build, own, operate, remove) tương tự như BOOT nhưng khi hết hạn hợp đồng thì bên tư nhân di chuyển tiện ích đi nơi khác chứ không phải chuyển giao; LROT (Lease, renovate, operate, transfer) là dạng hợp đồng mà chính quyền cho bên đối tác thuê tiện ích để họ cải tạo, vận hành trong một thời hạn rồi chuyển giao cho chính quyền; DBFO (Design, build, finance, operate) là dạng hợp đồng (gần giống BOT nhưng có cơ chế tài chính khá phức tạp) trong chương trình Sáng kiến tài chính tư nhân PFI (Private finance initiative) của Anh; DCMF (Design, construct, manage, finance) cũng là một dạng hợp đồng trong PFI; DBFOM (Design, build, finance, operate, manage) tương tự như DBFO nhưng thêm khâu quản lý và thu phí; NHƯỢNG QUYỀN (concession) là dạng hợp đồng hỗn hợp của Pháp, bên tư nhân vừa thuê tiện ích hiện có để vận hành vừa đầu tư mở rộng và nâng cấp tiện ích theo dạng BOT; JV (liên doanh) . .

Nguồn: Phạm Sỹ Liêm (2011), “Các khái niệm tư nhân hóa – xã hội hoá và quan hệ đối tác công tư (PPP)”, *Hội thảo lớn và phát triển nguồn nước Việt Nam (VNCOLD)*, <http://www.vncold.vn/Web/Content.aspx?distid=2750>, 12/8/2011.

Phụ lục 3: Mô hình Sáng kiến tài trợ tư nhân (Private Finance Initiative - PFI) của Anh Quốc

Định nghĩa:

Một sáng kiến tài trợ tư nhân (PFI) là một thỏa thuận theo đó khu vực công làm hợp đồng để mua các dịch vụ từ khu vực tư nhân, thường xuất phát từ một sự đầu tư vào tài sản, trên cơ sở dài hạn (thường từ 15 đến 30 năm) để tận dụng lợi thế của khu vực tư nhân về các kỹ năng quản lý được thúc đẩy bởi rủi ro về tài chính. PFIs khác với một số hình thức khác mà có khu vực tư nhân tham gia, một số trong đó có thể được phân loại như PPP ở các nước khác.

Ví dụ, PFIs được phân biệt khác với nhượng lại, khác với hợp tác chiến lược đầu tư hạ tầng cơ sở, tích hợp và liên minh. Chính phủ Anh mô tả PFI là một bộ phận nhỏ nhưng quan trọng trong chiến lược của chính phủ để cung cấp dịch vụ công cộng chất lượng cao. Năm 2009 có 668 dự án Sáng kiến Tài chính tư nhân hoạt động với tổng vốn đầu tư 55,2 tỷ GBP, chiếm 10-15% tổng đầu tư công của Vương quốc Anh.

Khung pháp lý:

Không có luật cụ thể điều chỉnh các quy định về các dự án Sáng kiến Tài trợ tư nhân. Có ba tài liệu chính sách về Sáng kiến tài chính tư nhân được ban hành bởi Kho bạc gồm: Hội nghị về các thách thức đầu tư (2003); Tăng cường hợp tác dài hạn (2006); và Đấu thầu cơ sở hạ tầng: cung cấp các giá trị dài hạn (2008).

Thế chế hỗ trợ:

Có một số tổ chức có liên quan đến chính sách PPP/PFI và quản lý dự án tại Vương quốc Anh. Ngoài các cơ quan chính phủ và chính quyền địa phương đóng vai trò tài trợ, có một số cơ quan bên trong Kho bạc có vai trò quan trọng trong việc đánh giá và phê duyệt. Bộ phận doanh nghiệp và tài trợ tư nhân của Kho bạc nằm trong Kho bạc và các đơn vị này bao gồm luôn cả nhóm chính sách PPP. Nhóm chính sách PPP là đơn vị chịu trách nhiệm về việc chấp thuận các thỏa thuận PPP/PFI ở Anh, trong khi các thỏa thuận PPP/PFI tại Scotland, Wales và Ireland thuộc trách nhiệm của các phân cấp chính quyền Scotland, Wales và Ireland.

Nhóm chính sách PPP quản lý chương trình PPP/PFI và thị trường. Mục tiêu các hoạt động của nhóm là nhằm đảm bảo các dự án đạt được hiệu quả và thị trường PPP/PFI phát triển. Nhóm chính sách PPP chịu trách nhiệm về phát triển chính sách và hỗ trợ cho các cấp / cơ quan địa phương phát triển các dự án PPP/PFI. Nhóm cũng nghiên cứu các trường hợp kinh doanh PPP/PFI và cung cấp dữ liệu đầu vào cho Đoàn đánh giá các dự án trọng điểm (Major Projects Review Group- MPRG) và Đoàn đánh giá các dự án (Project Review Group- PRG). Đoàn đánh giá các dự án trọng điểm MPRG hoạt động trong Kho bạc và nghiên cứu các dự án chính phủ trung ương lớn, không chỉ riêng các dự án PFI/PPP. Đoàn đánh giá các dự án PRG giám sát quá trình phê duyệt dự án PFI cho chính quyền địa phương nhận được sự hỗ trợ của chính phủ và đứng đầu đoàn là người đứng đầu của Nhóm chính sách PPP.

Chính phủ Anh cũng xây dựng một mẫu hợp đồng PFI chuẩn (gọi tắt là SoPC4), và Nhóm chính sách PPP có trách nhiệm cập nhật và xuất bản. Nhóm chính sách PPP phát triển các chính sách cho Nhóm Đặc trách hoạt động và Đơn vị tài trợ hạ tầng. Đơn vị tài trợ hạ tầng sẽ kéo dài các khoản vay cho các dự án PFI không thể kiếm được khoản vay. Khoản cho vay này được tạo ra trong năm 2009, trong bối cảnh cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, và chỉ có tính tạm thời cho đến khi điều kiện thị trường bình thường trở lại. Để đảm bảo rằng không có xung đột về lợi ích xảy ra, Đơn vị Tài trợ hạ tầng sẽ thực hiện thông qua các bộ phận về đấu thầu.

Các Nhóm Đặc trách hoạt động được thành lập bởi Kho bạc trong năm 2006 để cung cấp giúp đỡ, hỗ trợ và hướng dẫn cho các nhà quản lý khu vực công của dự án PFI/PPP. Đội đặc nhiệm của tư vấn và cung cấp hướng dẫn về một loạt các vấn đề vận hành bao gồm cả phát triển các chiến lược quản lý hợp đồng, đánh giá theo chuẩn, kiểm nghiệm thị trường, quản lý các vấn đề phát sinh, tái cấp vốn và các vấn đề khác xảy ra trong giai đoạn hoạt động của hợp đồng.

Bên cạnh Kho bạc và Nhóm Chính sách PPP, Nhóm hợp tác UK (Partnerships UK) cũng hỗ trợ các dự án PFI. Được thành lập vào năm 2000, Nhóm hợp tác UK là một mô hình PPP có hoạt động độc lập và do đó hoạt động như một

đơn vị hỗ trợ của Kho bạc. Khu vực tư nhân sở hữu 51% vốn chủ sở hữu, Kho bạc và Bộ phận điều hành Scotland sở hữu lần lượt là 44% và 5%. Hoạt động của Nhóm hợp tác UK được giới hạn trong phạm vi chỉ làm việc với khu vực công (nghĩa là không hỗ trợ hoặc tư vấn cho các công ty tư nhân). Hoạt động của Nhóm bao gồm hỗ trợ các dự án, phát triển các chính sách về mua sắm và đầu tư, và đầu tư vào các dự án và các công ty thông qua Công ty Quan hệ đối tác UK (Partnerships UK Ventures).

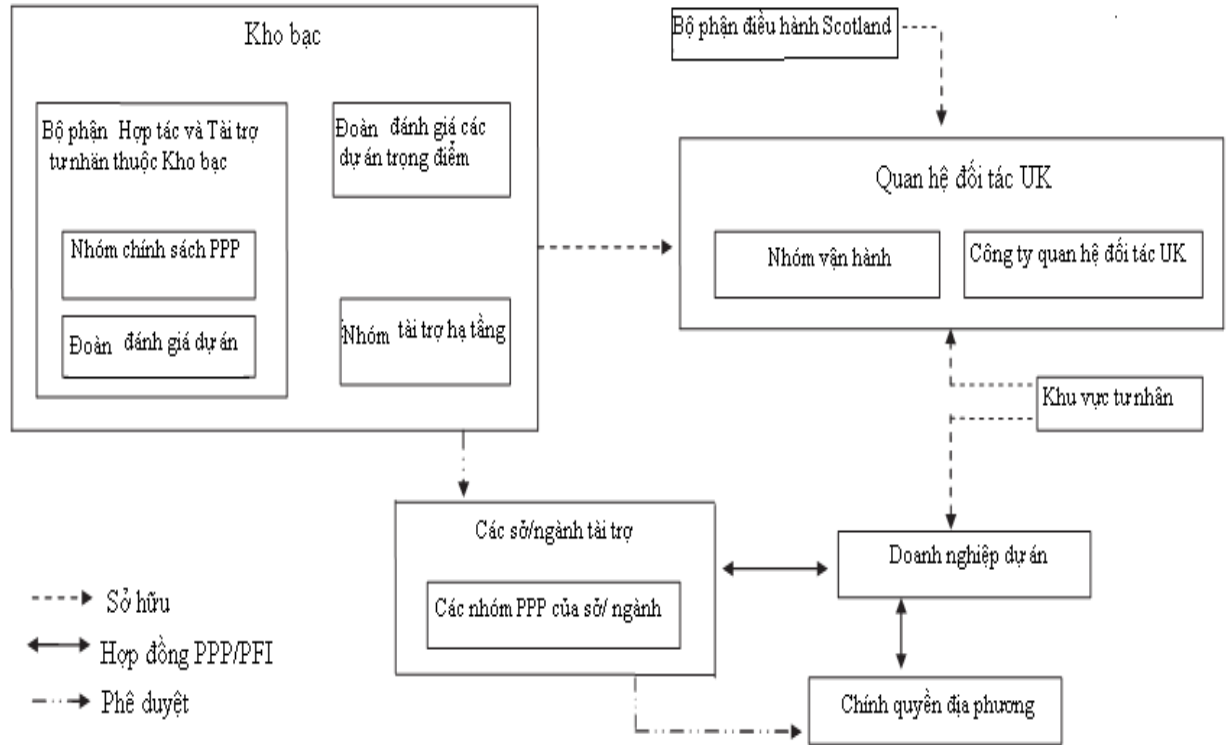
Như vậy, khác với nhiều nước có một đơn vị PPP duy nhất, ở Anh có hai đơn vị: Nhóm Chính sách PPP và Nhóm hợp tác UK. Nhóm chính sách PPP chịu trách nhiệm về tất cả các hoạt động hướng dẫn chính sách và hướng dẫn các dự án được khuyến khích (cùng với phân cấp chính quyền có trách nhiệm cho các công việc này như trường hợp chính quyền Scotland, Wales và Ireland), trong khi vai của Nhóm hợp tác UK chỉ giới hạn trong việc hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực và xúc tiến PPP.

Tuy nhiên, điều này thay đổi trong năm 2010. Tháng 12/2009, Bộ trưởng Bộ Tài Chính công bố thành lập Bộ phận Cơ sở hạ tầng Vương quốc Anh (Infrastructure UK); Bộ phận Cơ sở hạ tầng Vương quốc Anh sẽ hợp nhất cùng với Nhóm Chính sách PPP và Nhóm tài trợ hạ tầng. Bộ phận này cũng sẽ bao gồm, tùy thuộc vào thỏa thuận, Nhóm hợp tác UK với nhiệm vụ hỗ trợ việc thực hiện các dự án và chương trình lớn.

Vai trò của Kho bạc (và Nhóm chính sách PPP) trong việc phê duyệt các dự án PPP

Tất cả chi tiêu đều cần được sự phê duyệt của Kho bạc. Tuy nhiên, trong thực tế Kho bạc cho phép các sở chi tiêu ngân sách của họ khi thấy phù hợp nếu chi phí này thấp hơn hạn mức giới hạn bởi Kho bạc. Trên hạn mức này, cần phải có sự phê duyệt của Kho bạc được yêu cầu. Các dự án PFI phải nhận được sự chấp thuận của tất cả các sở trước khi Kho bạc xem xét chấp thuận. Cần có sự chấp thuận của Kho bạc trước khi dự án được thông báo trên tạp chí chính thức của Liên minh châu Âu (OJEU).

Cấu trúc tổ chức của các định chế tham gia vào việc sở hữu, quản lý, phê duyệt dự án PPP/PFI ở UK (Anh quốc)



Nguồn: Vương Đức Hoàng Quân (chủ nhiệm) và cộng sự (2012), *Hợp tác công tư trong đầu tư các dự án phát triển cơ sở hạ tầng Thành phố Hồ Chí Minh*, Đề tài cấp Thành phố.

Phụ lục 4: Chính phủ phải làm gì với nguồn lực và năng lực hiện có

	Giải quyết các thất bại của thị trường			Cải thiện sự công bằng
Các chức năng tối thiểu	Cung cấp các hàng hóa công cộng thuần túy , như: quốc phòng, luật pháp và an ninh, bảo vệ quyền sở hữu, buộc thi hành hợp đồng, y tế công cộng, quản lý kinh tế vĩ mô. . .			Bảo vệ người nghèo , như: các chương trình xóa đói giảm nghèo, trợ giúp thiên tai, dịch họa. . .
Các chức năng trung gian	Giải quyết các tác động ngoại ứng , như: giáo dục tiểu học, môi trường. . .	Điều chỉnh sự độc quyền , như: quy định về các hoạt động, chính sách chống độc quyền. .	Giải quyết thông tin không đầy đủ , như: bảo hiểm (sức khỏe an sinh, hưu trí); các quy định tài chính, các quy định bảo vệ người tiêu dùng. .	Cung cấp bảo hiểm xã hội , như: phân phối lại, hưu trí, trợ cấp gia đình, bảo hiểm thất nghiệp. . .
Các chức năng tích cực	Phối hợp các chức năng hoạt động của khu vực tư , như: các chính sách công nghiệp. . .			Phân phối lại , như: phân phối lại tài sản. . .

Nguồn: Ngân hàng thế giới (1998), *Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi*, Báo cáo phát triển thế giới năm 1997, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

Phụ lục 5: Thực trạng phát triển CSHTKT trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2006-2015

1. Phát triển CSHTT giao thông đô thị trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

Trong hơn 10 năm qua, TP.HCM phát triển nhanh mạng lưới giao thông đô thị theo hướng Đông: mở rộng theo hành lang từ TP.HCM đi Vũng Tàu qua Nhơn Trạch – Long Thành của Đồng Nai. Theo hướng Nam, trục đô thị được mở rộng theo trục Nam Sài Gòn – Bắc Bình Chánh của Quận 7, Quận 8, Nhà Bè và ra biển. Trục đô thị theo hướng Bắc: mở rộng đô thị từ trục TP.HCM đi theo trục xuyên Á, gồm huyện Hóc Môn, Củ Chi đi Tây Ninh và Thuận An, Dĩ An tỉnh Bình Dương. Trục đô thị hướng Tây: mở rộng đô thị khu vực Bình Chánh theo hướng đi vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Sau khi hoàn thành cao tốc TP.HCM – Trung Lương, TP.HCM đang tập trung tiếp tục xây dựng các tuyến giao thông huyết mạch như đường 51, tiếp tục đầu tư xây dựng trục đường cao tốc TP.HCM – Đồng Nai – Vũng Tàu, TP.HCM – Long Thành, nâng cấp quốc lộ 22, xây dựng quốc lộ 1 nối khu vực Đông Nam Bộ với đồng bằng Sông Cửu Long, nâng cấp cụm cảng Sài Gòn, xây dựng mới cụm cảng Thị Vải, cải tạo đầu tư mới đường sắt TP.HCM, xây dựng hệ thống tuyến tàu điện ngầm Metro và trên cao của Thành phố (dự kiến hoàn thành vào năm 2018).

**** Về giao thông đường bộ:***

Hệ thống giao thông nội thành khá đồng bộ và khang trang. Đến năm 2010, TP.HCM có 3.912 tuyến đường với tổng chiều dài 3.948 km, khoảng 1.014 cầu các loại với tổng chiều dài là 111.523m. Riêng 2005- 2015, số cây cầu được xây dựng mới là 153 cây cầu; tổng chiều dài đường làm mới là 783,6 km. Mật độ đường giao thông trên địa bàn thành phố đến cuối năm 2015 đạt 1,95km/km²; tỷ lệ đất dành cho giao thông so với đất xây dựng đô thị là 8,23%. Bên cạnh, hệ thống giao thông TP.HCM được quy hoạch và xây dựng đồng bộ với định hướng phát triển TP.HCM là trung tâm được xoay quanh bởi các thành phố vệ tinh và các vùng kinh tế đồng bằng Sông Cửu Long, với các tuyến đường vành đai và cao tốc, như: các tuyến vành đai 1, vành đai 2, cao tốc Sài Gòn – Trung Lương – Cần Thơ, đường song

hành đại lộ Hà Nội, Đại lộ Đông Tây, Đường vành đai phía Đông (từ đường Đồng Văn Cống đến cầu Rạch Chiếc) đã hoàn thành kết nối với đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, tạo một hướng giao thông mới rút ngắn quãng đường từ Thành phố đi Long Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu và ngược lại, kéo giảm áp lực quá tải thường xuyên trên Quốc lộ 1 đoạn từ nút giao thông Thủ Đức đến ngã ba Vũng Tàu; đồng thời đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa các khu vực Quận 2, Quận 9.

Các dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội, Tỉnh lộ 10, Tỉnh lộ 10B, ... đang được đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sau khi hoàn thành sẽ từng bước góp phần hoàn thiện hệ thống đường nội đô, giao thông khu vực và các tuyến đường liên thông với cửa ngõ ra vào của thành phố.

Thành phố đã có ý kiến về phương án thiết kế xây dựng nút giao thông giữa đường cao tốc Bến Lức - Long Thành với Quốc lộ 50, thiết kế kỹ thuật điều chỉnh đoạn tuyến đi qua địa phận huyện Nhà Bè, Cần Giò; tổ chức hợp phối hợp giữa đường cao tốc Bến Lức - Long Thành và tuyến đường sắt đô thị số 4; tuyến đường cao tốc Long Thành - Dầu Giây vừa đưa vào sử dụng đoạn 20km từ nút giao với đường Vành đai 2 đến Quốc lộ 51. Trong năm 2014, Bộ Giao thông Vận tải cũng đang đẩy nhanh tiến độ xây dựng để hoàn thành 4km còn lại trên địa bàn thành phố, chuẩn bị khởi công tuyến Bến Lức - Long Thành.

Theo Cục Thống kê TP.HCM (2014), số lượt khách vận chuyển là 604.141 nghìn, khối lượng hàng hóa vận chuyển là 100.520 nghìn tấn, doanh thu là 36.263 tỷ đồng. Về vận tải hành khách công cộng TP.HCM chủ yếu do xe bus và xe taxi đảm nhận. Năm 2015, tỷ trọng hợp tác xã chiếm đến 82,4% trong tổng số 17 doanh nghiệp xe bus tham gia. Vận tải khách taxi cũng phát triển khá mạnh, từ 5.000 taxi vào năm 2005 đến 2015 khoảng trên 15.000 xe (tăng hơn 3 lần). Tuy vậy, đến năm 2015, sản lượng vận tải hành khách công cộng bình quân mới chỉ đáp ứng được khoảng 7,8% nhu cầu đi lại của người dân.

Cơ sở hạ tầng phục vụ xe buýt đã từng bước được cải thiện, đã đầu tư đưa vào hoạt động một số bến bãi xe buýt tại Công viên Đầm Sen, Công viên 23/9,

Công viên văn hóa lịch sử Đền Hùng, Công viên phần mềm Quang Trung, Bình Khánh (huyện Nhà Bè), Thới An (Quận 12),...Đã rà soát quỹ đất dành cho giao thông tỉnh trên địa bàn thành phố, cơ bản đã xác lập được 977,55ha, đạt tỷ lệ 85,31% so với quy hoạch (1.146ha). Đang chuẩn bị thủ tục đầu tư để triển khai một số bến bãi khác tại Hóc Môn, Củ Chi, Tân Phú, Nhà Bè, ...

Các công trình xây dựng đã hoàn thành giai đoạn 2006-2015 diễn hình như:

STT	Tên công trình xây dựng
1	Tuyến đường Đại lộ Đông Tây (đại lộ Mai Chí Thọ - Võ Văn Kiệt) - Thông xe giai đoạn 1 năm 2009, Hoàn thành toàn tuyến năm 2011
2	Đường Bắc Nam giai đoạn 2 (đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến cầu Bà Chém) và các cầu trên tuyến.
3	Mở rộng đường Nguyễn Văn Trỗi - Nam Kỳ Khởi Nghĩa
4	Xây dựng cầu Thủ Thiêm
5	Mở rộng tỉnh lộ 10 nối thành phố Hồ Chí Minh với tỉnh Long An (hoàn thành 2011)
6	Xây dựng cầu Phú Long nối thành phố Hồ Chí Minh với tỉnh Bình Dương (hoàn thành 2011)
7	Xây dựng cầu Phú Mỹ (hoàn thành 2009)
8	Đoạn tuyến từ chân cầu Phú Mỹ tới nút giao liên tỉnh lộ 25B.
9	Đoạn tuyến vành đai phía đông từ cầu Phú Mỹ đến cầu Rạch Chiếc 2.
10	Xây dựng cầu Cạn nối khu A Nam Sài Gòn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu Phú Mỹ.
11	Đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi – Vành đai ngoài (Đại lộ Phạm Văn Đồng (hoàn thành 2016)
12	Mở rộng đường Liên tỉnh lộ 25B (giai đoạn 2).
13	Xây dựng cầu Bình Triệu II (giai đoạn 2)
14	Xây dựng mới cầu Bông, cầu Lê Văn Sỹ trên kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè
15	Xây dựng mới cầu Hậu Giang trên kênh Tân Hóa – Lò Gốm

16	Xây dựng mới cầu Rạch Chiếc trên xa lộ Hà Nội
17	Xây dựng 02 nút giao thông thuộc dự án BOT An Suối - An Lạc.
18	Xây dựng cầu Phú Long
19	Xây dựng cầu Mỹ Thủy (Liên tỉnh lộ 25B)
20	Xây dựng cầu Đỏ
21	Sửa chữa đảm bảo giao thông cầu Sài Gòn
22	Cải tạo mặt đường bờ Bắc và bờ Nam kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè (đoạn từ hợp lưu đến đường Nguyễn Hữu Cánh), cầu Suối Cái trên xa lộ Hà Nội
23	Xây dựng 07 cầu vượt bằng thép tại các nút giao thông trọng điểm: Ngã tư Hàng Xanh, Ngã tư Thủ Đức, nút giao đường Hoàng Văn Thụ/Trường Sơn/Cộng Hòa, nút giao đường 3 Tháng 2/Nguyễn Tri Phương/Lý Thái Tổ, nút giao đường Cộng Hòa/Hoàng Hoa Thám và Vòng xoay Cây Gõ.

*** *Giao thông đường sắt:***

Ngoài hệ thống đường sắt quốc gia đã tồn tại và phát triển trong nhiều năm qua – đường sắt Bắc Nam. Năm 2008, TP.HCM đã khởi công xây dựng hệ thống đường sắt đô thị bao gồm tàu điện ngầm (Metro) và đường sắt trên cao (monorail); dự kiến năm 2018 sẽ đưa vào hoạt động tuyến metro số 1 tuyến Bến Thành – Suối Tiên. Các tuyến metro số 2 (bến xe Tây Ninh - Thủ Thiêm) dài 20km, tuyến metro số 3a (Bến Thành – Tân Kiên) dài 15km đang triển khai công tác đền bù giải phóng mặt bằng và san lấp; tuyến metro số 3b (Bến Thành – Hiệp Bình Phước quận Thủ Đức) dài 12km, tuyến metro số 4 (cầu Bến cát – đại lộ Nguyễn Văn Linh) dài 24,21km còn đang điều chỉnh quy hoạch cục bộ; tuyến metro số 5 (bến xe Cần Giuộc mới – cầu Sài Gòn) dài 17km, tuyến metro số 6 (Bà Quẹo – Phú Lâm) dài 6km còn đang lập báo cáo khả thi do tư vấn của Chính phủ Tây Ban Nha. Hệ thống Metro TP.HCM hoàn thành sẽ là bước ngoặt cho giao thông thành phố: giải quyết kẹt xe, rút ngắn thời gian,...là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội.

*** *Về Hàng không:***

TP. HCM chỉ có một cảng hàng không quốc tế duy nhất là Tân Sơn Nhất, tổng diện tích khoảng 816ha. Năm 2011, công suất phục vụ đạt 18,62 triệu

khách/năm, lượng hàng hóa đạt 556 ngàn tấn/năm, số chuyến bay cất hạ cánh là 157.908 chuyến, tốc độ tăng trưởng khoảng 8-10%. Hiện nay, cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất đang phải đón khoảng 20 triệu khách/năm, công suất phục vụ tối đa khoảng 25 triệu khách/năm, đáp ứng đủ khả năng tiếp nhận các máy bay hiện đại hoạt động 24/24 giờ cho nhu cầu đến năm 2025.

*** *Giao thông đường sông:***

TP.HCM là khu vực có giao thông đường sông phát triển, gồm 2 sông chính là sông Đồng Nai và sông Sài Gòn, hình thành các tuyến vận chuyển đường sông nối với các cảng và bến sông, phần lớn tập trung ở phía Đông và phía Nam thành phố.

Đã thi công hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình, phục vụ giao thông đường sông nhằm tăng cường khả năng vận tải hàng hóa bằng đường thủy, hỗ trợ giảm ùn tắc giao thông đường bộ như: khai thông tuyến đường thủy nối ngã ba Dền Đỏ - nhà máy xi măng Hà Tiên 1 qua ngã Giồng Ông Tố; cảng sông Phú Định giai đoạn 1; tiếp tục tập trung đầu tư nâng cấp cảng Cát Lái, khu đô thị cảng Hiệp Phước và triển khai dự án Khai thông tuyến đường thủy nối sông Sài Gòn - sông Đồng Nai qua ngã Rạch Chiếc.

Theo Cục thống kê TP.HCM (2014), số lượt hành khách vận chuyển là trên 5.760 nghìn; sản lượng thông qua cảng sông giai đoạn 2011 – 2015 ước đạt 119,5 triệu tấn, tăng 33% so với giai đoạn 2006 – 2010 (90 triệu tấn).

*** *Giao thông đường biển:***

TP.HCM có bờ biển dài khoảng 24 km trên địa bàn huyện Cần Giờ. Vịnh Gành Rái là cửa ngõ ra biển của TP. HCM nói riêng và miền Nam nói chung. Hợp lưu giữa sông Đồng Nai và sông Sài Gòn hình thành sông Nhà Bè chảy ra biển Đông qua 2 nhánh là sông Lòng Tàu và sông Soài Rạp tạo thành mạng lưới giao thông đường biển quan trọng, nối liền TP.HCM với các nước. Mạng lưới giao thông đường biển TP.HCM gắn kết với Vũng Tàu, các tỉnh ven biển miền Tây và quốc tế tạo ra tiềm năng to lớn về phát triển du lịch bằng đường biển.

Trong giai đoạn 2011-2015 đã triển khai nạo vét hoàn tất luồng sông Soài Rạp - giai đoạn 2, đảm bảo cho tàu 30.000DWT đầy tải, tàu 50.000DWT giảm tải,

đồng thời, đã triển khai kế hoạch nạo vét luồng sông Soài Rạp đảm bảo cho tàu 50.000DWT đầy tải, tàu 70.000DWT giảm tải lưu thông.

Sản lượng thông qua cảng biển giai đoạn 2011 - 2015 ước khoảng 388,23 triệu tấn, tăng 20% so với giai đoạn 2006 -2010 (320 triệu tấn)

2. Phát triển CSHTKT công nghệ thông tin –viễn thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

So với các địa phương khác trong cả nước, TP.HCM có CSHT công nghệ thông tin –viễn thông khá phát triển và có những đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội của Thành phố.

Về viễn thông, mạng viễn thông phủ sóng khắp thành phố, với nhiều gói dịch vụ cho người tiêu dùng lựa chọn. Hiện nay, cung cấp dịch vụ 3G phù hợp với xu thế nhu cầu phát triển của xã hội và của khách quốc tế trong việc sử dụng các thiết bị công nghệ cao hay định vị GPS. Đến cuối năm 2010 có khoảng 18,75 triệu thuê bao điện thoại (1,965 triệu thuê bao cố định; 16,785 triệu thuê bao di động). Mật độ điện thoại có chiều hướng giảm dần do trong thời gian qua Thành phố đã triển khai quản lý chặt việc đăng ký thông tin thuê bao, thuê bao ảo và giảm lượng SIM rác. Năm 2015, tổng số thuê bao điện thoại trên toàn thành phố đạt khoảng 16 triệu thuê bao, mật độ điện thoại ước đạt 177 máy/100 dân (giảm 18% so với năm 2011). Internet đã có sự phát triển bùng nổ cả về số lượng thuê bao lẫn công nghệ, cụ thể: năm 2010, số thuê bao Internet đã đạt trên 878.882 thuê bao băng thông rộng ADSL (tăng 10 lần so với năm 2005). Đến 2015, số thuê bao băng thông rộng ước đạt 8 triệu thuê bao, trong đó, số thuê bao băng thông rộng ADSL ước đạt 291.429 thuê bao (giảm so với 2010), số lượng truy cập Internet qua hệ thống cáp đồng truyền hình đạt 193.386 thuê bao, số lượng truy cập Internet qua hệ thống cáp quang tới tận nhà thuê bao (FTTH) đạt 1.011.916 thuê bao, truy cập Internet gián tiếp qua các thuê bao vô tuyến cố định, di động, CDMA, GSM ước đạt 6.554.476 thuê bao. Số lượng truy cập Internet bằng kênh thuê riêng (Leased-line) quy đổi ra 64Kbps đạt 568.680/64Kps.

Trong những năm qua, thành phố Hồ Chí Minh luôn là địa phương đi đầu cả

nước trong việc thực hiện các chủ trương, định hướng lớn về xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng thông tin, phát triển công nghệ thông tin với các Chương trình mang tính đột phá như: Chương trình phát triển công nghệ - thông tin giai đoạn 2011-2015, Chương trình phát triển công nghiệp vi mạch giai đoạn 2013-2020 (làm chủ công nghệ nguồn, thiết kế và sản xuất con chip Việt Nam, thúc đẩy ứng dụng vi mạch Việt, đào tạo nhân lực); triển khai thực hiện dự án Công viên phần mềm Quang Trung 2 và Chuỗi Công viên phần mềm như một Công viên phần mềm trọng điểm quốc gia.

Số lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin đăng ký mới trên địa bàn Thành phố tăng từ 1.576 doanh nghiệp lên khoảng 1.998 doanh nghiệp trong giai đoạn năm 2011-2014, trong đó số doanh nghiệp nước ngoài đăng ký mới phát triển từ 18 lên khoảng 50 doanh nghiệp. Ước trong năm 2015, số doanh nghiệp đăng ký mới sẽ là 2.000 doanh nghiệp. Trong đó, số doanh nghiệp nước ngoài đăng ký mới ước đạt 60 doanh nghiệp. Doanh thu lĩnh vực công nghệ thông tin 5 năm 2011-2015 ước đạt 565.314 tỷ đồng, tăng trên 255% so với giai đoạn 2006-2010. Trong đó, tỷ trọng doanh thu công nghiệp phần cứng chiếm 84%, công nghiệp phần mềm 13% và công nghiệp nội dung số chiếm 3%.

Công nghệ thông tin trên địa bàn TP.HCM từng bước trở thành cơ sở hạ tầng của các ngành kinh tế - xã hội, được ứng dụng trong hầu hết các lĩnh vực, ngành kinh tế.

3. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật ngành điện trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh

Thành phố đã hoàn chỉnh sơ đồ kết cấu lưới điện theo từng cấp cao, trung, hạ thế. Trong đó chủ động xây dựng và cải tạo các đường dây hỗn hợp nhiều mạch, nhiều cấp điện áp để giảm thiểu hành lang an toàn lưới điện. Cuối năm 2010 đã hoàn tất kết mạch vòng và đảm bảo dự phòng cho các tuyến dây truyền tải điện. Từng bước ngầm hóa hợp lý lưới trung thế theo khả năng cân đối nguồn vốn và phối hợp với tiến độ xây dựng hào kỹ thuật (để có vị trí bố trí cáp điện) trong các dự án cải tạo hệ thống hạ tầng giao thông và chỉnh trang đô thị của thành phố.

Đã phát triển hệ thống SCADA quản lý thông tin lưới điện kết hợp điều

khuyến, vận hành lưới điện, đẩy mạnh ứng dụng chương trình quản lý phía cung cấp (SSM) và quản lý phía nhu cầu (DSM) để nâng cao hiệu quả cung cấp điện.

Đã từng bước tăng cường công tác đầu tư xây dựng công trình lưới điện 220kV, 110kV, ngầm hóa lưới điện theo hướng áp dụng công nghệ hiện đại đảm bảo việc cung ứng điện ổn định, nâng cao năng lực vận hành lưới điện, giảm tổn thất điện năng, kết hợp tạo mỹ quan trên địa bàn thành phố. Trong giai đoạn 2011 – 2015 thực hiện hoàn tất xây dựng mới và đóng điện 4 công trình lưới điện 220kV với tổng khối lượng tăng thêm là 2.000MVA và 101,6km; hoàn tất xây dựng mới và đóng điện 15 công trình lưới điện 110kV với tổng khối lượng tăng thêm 1.638MVA và 46,2km đường dây; triển khai công tác bảo vệ trạm đo gió và thu thập số liệu để xác định bản đồ quy hoạch gió làm căn cứ đánh giá tiềm năng và khả năng phát triển điện gió tại vùng ven biển huyện Cần Giờ.

Về cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu điện cho sản xuất và sinh hoạt, đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 8.22% năm. Sản lượng điện 2011-2015 nhận ước đạt 93,4 tỷ kwh, gấp 1,4 lần so với giai đoạn 2006 – 2010, bình quân đạt 18,7 tỷ kwh/năm; sản lượng điện thương phẩm đạt 88,4 tỷ kwh, gấp 1,4 lần so với giai đoạn 2006 – 2010, tăng bình quân 6,56%/năm (riêng năm 2015 ước đạt 20 tỷ kwh, tăng 30,6% so với năm 2011, nhưng thấp hơn kế hoạch đề ra là 21 - 23 tỷ kWh).

Ngành điện đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp đầu tư cải tạo, tăng cường, nâng cấp hệ thống lưới điện phân phối, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ thiết bị đo đếm và triển khai các chương trình tiết kiệm điện cho tất cả đối tượng khách hàng. Tỷ lệ tổn thất điện năng giảm qua các năm, từ 5,76% năm 2011 ước giảm còn dưới 4,84% năm 2015; sản lượng điện tiết kiệm đạt 2.274,8 triệu kWh, gấp 3 lần so với giai đoạn 2006 – 2010, bình quân đạt 451 triệu kWh/năm.

4. Phát triển cơ sở hạ tầng Cấp - Thoát nước và xử lý nước thải, rác thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

*** CSHTKT cấp nước:**

Trong những năm qua, nhiều công trình xây dựng nhà máy nước đã đưa vào khai thác như:

1. Nhà máy lọc nước sông Sài Gòn của nhà máy nước Tân Hiệp, công suất 300 nghìn m³/ngày (hoàn thành năm 2003);
2. Nhà máy nước BOO Thủ Đức công suất 300 nghìn m³/ngày (năm 2010);
3. Công trình hệ thống cấp nước sông Sài Gòn của nhà máy nước BOT - PKL, công suất 300 nghìn m³/ngày (năm 2010);
4. Nhà máy nước kênh Đông II công suất 150.000 m³/ngày hoàn thành vào năm 2013;
5. Nhà máy nước Thủ Đức 3 khởi công tháng 4/2013, công suất 300 nghìn m³/ngày (hoàn thành năm 2015);
6. Nhà máy nước Tân Hiệp 2 khởi công tháng 2/2015, công suất 300 nghìn m³/ngày (hoàn thành năm 2016). . . .

Ngoài ra Thành phố còn xây dựng một số trạm xử lý nước tập trung, công suất nhỏ phục vụ cho các cụm dân cư vùng nông thôn.

Tính đến cuối 2015: tổng công suất cấp nước sạch bình quân ước đạt 2,120 triệu m³/ngày đêm; tỷ lệ số hộ dân đô thị được cung cấp nước sạch đạt được 98,5%; Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt bình quân đạt 141 lít/người/ngày (năm 2011 122 lít/người/ngày); tỷ lệ nước thất thoát thất thu ước đạt 30,19% (vượt kế hoạch đặt ra giai đoạn 2011 - 2015 và giảm 8,81% so với giai đoạn 2006 - 2010 là 39%. Công suất cấp nước hiện nay của các nhà máy là ổn định và chất lượng nước cung cấp luôn giữ đảm bảo.

Chương trình nước sinh hoạt cho nhân dân ngoại thành: Quản lý khai thác 123 trạm cấp nước tập trung, phục vụ nước sinh hoạt cho 352.328 hộ dân ngoại thành. Bên cạnh đó, đã chuyển đổi nguồn nước hợp vệ sinh 11.837 hộ thuộc khu vực nông thôn, nâng số hộ dân nông thôn được cấp nước sạch là 114.354 hộ, đạt tỷ lệ 32,7%. Phần đầu đến cuối năm 2015, tỷ lệ hộ dân thành phố được sử dụng nước sạch hoặc nước hợp vệ sinh đạt 100%.

*** CSHTKT thoát nước:**

Thành phố Hồ Chí Minh nằm phía hạ lưu của các con sông lớn là sông Đồng Nai và sông Sài Gòn. Tổng chiều dài mạng lưới sông, kênh rạch 5.075 km, trong đó

phục vụ tưới tiêu 2.923km; phục vụ thoát nước 1.177km; phục vụ giao thông thủy 975km. Tổng chiều dài cống thoát nước trên địa bàn thành phố là 3.099km.

Quá trình giải quyết bài toán thoát nước là cực kỳ khó khăn phức tạp. Mặc dù vậy, Thành phố đã thực hiện được: (1) Hoàn thành 29 dự án góp phần cải tạo 13,67km hệ thống thoát nước, góp phần giải quyết thoát nước và ngập cục bộ cho 29 khu vực quận, huyện. (2) Nạo vét kênh rạch: 31 dự án, nạo vét 24,61km kênh rạch, góp phần giải quyết thoát nước, ô nhiễm môi trường và ngập cục bộ cho 31 khu vực quận huyện. (3) Công tác vận hành, duy tu cấp bách: đã thực hiện nạo vét 2.803km cống các loại; thay 3,328km cống các loại có nguy cơ lún sụt, sửa chữa 17.713 hầm ga, mở rộng 12.414 miệng thu nước, sửa chữa 1.464 máng, lưới, thay 17.114 nắp hầm ga bằng sắt để tăng cường thoát nước. (4) Thi công hoàn thành và đưa vào quản lý, khai thác sử dụng 1.077 van ngăn triều, xây lắp nhiều tuyến đê tạm (tường gạch), lấp đặt phay chặn tại các vị trí ngập triều, cải tạo miệng thu hầm ga ngăn triều; (5) Công trình cấp bách: Đã thực hiện 295 hạng mục công trình cấp bách để góp phần xóa, giảm các điểm ngập hiện hữu. (6) Đưa vào vận hành các dự án đã hoàn thành: 04 dự án ODA lớn, bổ sung 175,05km cống vào hệ thống thoát nước chung của thành phố: Dự án cải thiện môi trường nước (23,8km); Vệ sinh môi trường (57,05km); Nâng cấp đô thị 27,0km); Đại lộ Võ Văn Kiệt (67,2 km). Thực hiện 75 dự án cải tạo, phát triển hệ thống thoát nước với tổng chiều dài 73,43km.

Hiện trạng việc giải quyết bài toán thoát nước không thể giải quyết một sớm một chiều, vẫn còn rất nhiều nơi trong nội thành bị ngập do mưa, do triều cường.

Các dự án trọng điểm đã thực hiện cụ thể như:

1. Dự án cải thiện môi trường nước thành phố Hồ Chí Minh lưu vực Tàu Hủ – Bến Nghé – Kênh Tè – Kênh Đôi (giai đoạn 1), tổng vốn đầu tư 4.164 tỷ đồng, trong đó vốn ODA là 3.214 tỷ đồng, vốn ngân sách là 950 tỷ đồng. Dự án hoàn thành năm 2010 .

2. Dự án vệ sinh môi trường thành phố (lưu vực Nhiêu Lộc – Thị nghè), tổng vốn đầu tư 3.800 tỷ đồng. Dự án hoàn thành năm 2011.

3. Dự án cải thiện môi trường nước thành phố Hồ Chí Minh lưu vực Tàu Hủ – Bến Nghé – Kênh Tè – Kênh Đôi (giai đoạn 2), tổng vốn đầu tư 8.196 tỷ đồng,

khởi công vào đầu năm 2011 và hoàn thành năm 2014.

4. Dự án vệ sinh và nâng cấp đô thị lưu vực Tân Hóa – Lò Gốm, tổng vốn đầu tư 296 triệu USD, dự án hoàn thành năm 2016.

5. Dự án Tiêu thoát nước và Cải thiện ô nhiễm kênh Tham Lương – Bến Cát – Rạch nước lên (giai đoạn 1), tổng mức vốn đầu tư 1.951 tỷ đồng. Dự án hoàn thành năm 2011.

6. Dự án Tiêu thoát nước và cải thiện ô nhiễm kênh Tham Lương – Bến Cát – Rạch nước lên (giai đoạn 2), tổng mức đầu tư 22.480 tỷ đồng, thời gian khởi công – hoàn thành 2010 – 2015.

7. Các tiêu dự án thoát nước lưu vực Hàng Bàng, đã hoàn thành vượt tiến độ và đưa vào sử dụng trong năm 2010.

8. Các dự án thuộc Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, tổng mức đầu tư là 291 tỷ đồng, đưa vào khai thác năm 2011.

*** CSHTKT xử lý rác thải, nước thải**

Hiện tại, lượng rác thải sinh hoạt Thành phố khoảng từ 7.200-7.500 tấn/ngày) sau khi được thu gom, vận chuyển được xử lý tại 02 Khu Liên hợp xử lý chất thải thành phố: Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn Tây Bắc – Củ Chi và Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn Đa Phước – Bình Chánh và khoảng 10 nhà máy tái chế rác quy mô nhỏ lẻ đang hoạt động. Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn tập trung: khu vực nội thành đạt 100%, khu vực ngoại thành đạt 75%-85% còn lại 15%-25% do người dân tự xử lý.

Rác thải nguy hại từ 350-400 tấn/ngày được thu gom, vận chuyển và xử lý tại các cơ sở xử lý chất thải nguy hại tại thành phố (hiện nay có 42 đơn vị hành nghề thu gom, vận chuyển và 10 cơ sở hành nghề xử lý chất thải nguy hại) khoảng 30-40% lượng chất thải nguy hại phát sinh do các cơ sở xử lý chất thải nguy hại hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh xử lý, phần chất thải nguy hại còn lại được thu gom, vận chuyển về các tỉnh khác để xử lý hoặc lưu trữ an toàn tại các chủ nguồn thải. Việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại cũng đã được triển khai tốt đạt tỷ lệ 100%.

Rác thải y tế từ 14-17 tấn/ngày sau khi thu gom được xử lý bằng phương pháp đốt với lò đốt công suất 7 tấn/ngày tại Bình Hưng Hòa (Bình Tân) và lò đốt

công suất 21 tấn/ngày tại công trường Đông Thạnh (Hóc Môn). công tác thu gom, xử lý chất thải rắn y tế tại các bệnh viện, các trung tâm lớn đạt 100%, các phòng khám nhỏ lẻ, tư nhân đạt 85-90%; từ 10-15% chất thải rắn y tế còn lại chủ yếu được thu gom chung với chất thải rắn sinh hoạt và vận chuyển về bãi chôn lấp để xử lý.

Hệ thống xử lý nước thải y tế: 100% trạm y tế phường - xã - thị trấn, 100% bệnh viện, trung tâm y tế do thành phố quản lý có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường;

Tình hình xử lý nước thải công nghiệp đã được kiểm soát và cải thiện thông qua việc di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường vào các khu công nghiệp tập trung và vùng phụ cận. Các khu công nghiệp – khu chế xuất đã xây dựng và vận hành hệ thống trạm xử lý nước thải tập trung đúng tiêu chuẩn môi trường, đạt tỷ lệ 100%. Hiện các khu chế xuất – khu công nghiệp đang tiếp tục đầu tư mở rộng nhà máy xử lý nước thải tập trung để đáp ứng yêu cầu phát triển. Đối với các cơ sở kinh doanh ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, thành phố đang xây dựng chương trình di dời các cơ sở kinh doanh này vào khu công nghiệp, khu chế xuất. Tính chung tỷ lệ xử lý nước thải công nghiệp của toàn thành phố ước đạt 75%. Dự kiến đến cuối năm 2015, tỷ lệ xử lý nước thải công nghiệp của toàn thành phố đạt 85%.

Thành phố đang triển khai công tác lập dự án đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc tự động khu chế xuất - khu công nghiệp và dự án trung tâm quan trắc phân tích môi trường nhằm kiểm tra giám sát thường xuyên tình hình xử lý nước thải của các doanh nghiệp.

Nguồn: UBND TP. HCM về *Báo cáo tình hình thực hiện KT – XH Thành phố các giai đoạn 2006-2010, 2011-2015.*

Phụ lục 6: Một số quyết định của Chính quyền Thành phố ban hành

- UBND Thành phố đã ban hành Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 14/05/11 về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 – 2015; Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 14/05/11 về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình cải cách hành chính gắn với mục tiêu xây dựng mô hình chính quyền đô thị giai đoạn 2011 – 2015; Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 14/05/11 về ban hành Kế hoạch thực hiện về Chương trình hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế thành phố giai đoạn 2011 – 2015; Quyết định số 25/2011/QĐ-UBND ngày 14/05/11 về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Giảm ùn tắc giao thông giai đoạn 2011 - 2015, tầm nhìn đến năm 2020; Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 14/05/11 về ban hành Kế hoạch Chương trình giảm ngập nước giai đoạn 2011 – 2015; Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 14/05/11 về ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình giảm ô nhiễm môi trường giai đoạn 2011 – 2015.

- UBND Thành phố cũng ban hành các quyết định về điều chỉnh kế hoạch khác như: Kế hoạch số 6976/KH-UBND 27/12/2013 về việc Kế hoạch ngầm hóa cáp viễn thông trên địa bàn TP giai đoạn 2013-2015; quyết định số 4420/QĐ-UBND ngày 17/8/2013 Phê duyệt Đề cương Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025; quyết định số 2398/QĐ-UBND 11/5/2013 Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 19/05/11 về ban hành Quy định về điều chỉnh quy hoạch đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh; ; quyết định số 3301/QĐ-UBND ngày 06/7/2015 về ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015 - 2016 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. . .

- Việc ban hành các quy định, quy trình thực hiện phối hợp quản lý: Thành phố đã ban hành các quy chế, quy định, quy trình thực hiện. cụ thể như quyết định số 24/2012/CT-UBND 03/11/2012 về công tác lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/9/2013 Quy chế phối hợp trong công tác tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố; quyết định số 4715/QĐ-UBND ngày 30/8/2013 về Ban hành Quy chế phối hợp quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong hành lang bảo vệ ống cấp nước trên đường Song hành Quốc lộ 22; quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 30/8/2013 ban hành Quy chế Phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn Thành phố; Quyết định số 6444/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 về ban hành Quy chế phối hợp kiểm tra, đối chiếu và sử dụng thông tin trong CSDL Tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý tại TP.HCM; . . .

- Triển khai chương trình hỗ trợ khuyến khích đầu tư: Thành phố vẫn tiếp tục duy trì chương trình kích cầu thông qua đầu tư của Thành phố - Quyết định 50/2015/QĐ-UBND 30/10/2015 về hỗ trợ, đây là chương trình đã thực hiện từ năm 2001 cho đến nay, đã giúp Thành phố thực hiện được nhiều công trình, nhiều dự án thiết thực về CSHTKT Thành phố; Quyết định số 76/2007/QĐ-UBND ngày 16/05/2007 về hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ cho doanh nghiệp TP.HCM; Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 18/03/2010 về hỗ trợ khuyến khích đầu tư bến bãi vận tải đường bộ trên địa bàn TP.HCM; Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2011 về chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011 – 2015; . . .

- Văn bản quyết định về các vấn đề giải quyết, xử lý: quyết định số 5252/UBND-ĐTMT 15/10/2012 về quản lý, bảo trì một số tuyến đường thủy nội địa quốc gia thuộc địa phận TP. Hồ Chí Minh; quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 24/5/2013 về việc kết thúc thu phí hoàn vốn dự án chuyển nhượng quyền thu phí đường Điện Biên Phủ và Kinh Dương Vương, tiến hành thu phí hoàn vốn đầu tư dự

án Xây dựng cầu Rạch Chiếc mới trên xa lộ Hà Nội; quyết định số 5462/UBND-ĐTMT ngày 26/10/2012 về chủ trương và giải pháp xử lý các dự án chậm triển khai trên địa bàn thành phố; Quyết định số 6444/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 về ban hành Quy chế phối hợp kiểm tra, đối chiếu và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu Tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý tại TPHCM; . . .

Nguồn: Chuyên mục Văn bản chỉ đạo điều hành, *trang điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*

<http://www.hochiminhcity.gov.vn/nguoidandoanhnghiep/hethongvanban/Lists/VanBanDH/AllItems.aspx>

Phụ lục 7: Một số thông tin về các dự án: Dự án xây dựng nhà máy nước BOT Lyonnaise Des Eaux tại Thủ Đức, Dự án BOT cầu Phú Mỹ, dự án đầu tư tuyến đường Nguyễn Hữu Cánh.

1. Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Nguyễn Hữu Cánh

Đường Nguyễn Hữu Cánh là một trong những đường vành đai quan trọng của TP HCM, là tuyến đường huyết mạch, kết nối trung tâm ra cửa ngõ phía Đông Thành phố. có chiều dài toàn tuyến là 3.690 m, trong đó gồm có cầu vượt Sài Gòn, cầu Thị Nghè 2, cầu Văn Thánh 2. Đầu tuyến là đường Tôn Đức Thắng và cuối tuyến là cầu Sài Gòn, mặt đường rộng 35-50m, sáu làn xe lưu thông. Tổng vốn đầu tư của Dự án xây dựng tuyến đường Nguyễn Hữu Cánh 419,2 tỷ đồng. Công ty sản xuất kinh doanh thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu Thanh niên xung phong làm chủ đầu tư. Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 6 là đơn vị thi công. Cũng cần nói rõ thêm, trong 4 đơn vị có liên quan trực tiếp đến dự án đường Nguyễn Hữu Cánh, trừ chủ đầu tư là của đơn vị của TP.HCM, còn lại các đơn vị tư vấn thiết kế, thi công và tư vấn giám sát đều thuộc Bộ GTVT.

Công trình khởi công tháng 5/1997, hoàn thành tháng 2-2002. Sau hai tháng đưa vào sử dụng, tháng 4/2002 xảy ra sự cố hầm chui Văn Thánh (cao 2,5m) bị lún 1,1m. Tiếp đó, tháng 7/2004 cầu Văn Thánh 2 bị hư hỏng cục bộ và đã được khắc phục tạm thời. Tháng 3/2006 xảy ra lỗ thủng trên mặt cầu Văn Thánh 2, các cơ quan chức năng phát hiện các đầu dầm cầu bị hư hỏng. Đó là chưa kể đến việc thi công hầm chui khiến cho hàng chục nhà dân bị nghiêng, nứt tường rất nguy hiểm, dãy nhà dân này còn được mệnh danh là “phố nghiêng Pizza tại TPHCM”. Đến nay công tác bồi thường, khắc phục thiệt hại cho các hộ dân này vẫn chưa giải quyết xong. Sau nhiều lần khắc phục sự cố tại hầm chui Văn Thánh 2 nhưng không được, TPHCM buộc phải chi 141 tỷ đồng đại tu cho chiếc hầm này, cao gấp 3 lần vốn ban đầu bỏ ra xây dựng của hạng mục công trình.

Từ năm 2003 các cơ quan chức năng phát hiện nhiều đoạn đường Nguyễn Hữu Cánh có độ lún cả mét so với thiết kế, nhất là đường lún ở đầu cầu Văn Thánh 2 và cầu vượt Sài Gòn. Và sau đó, đường Nguyễn Hữu Cánh nhanh chóng lún với

tốc độ cao, liên tục bị ngập trong mùa mưa và mỗi lúc triều cường lên, mặt đường xói lở liên tục dù duy tu thường xuyên, vỉa hè thì tan nát.

Ông Nguyễn Ngọc Long, Cục trưởng Giám định và Quản lý chất lượng công trình giao thông, Trưởng đoàn kiểm tra cho biết: "Trong điều kiện thiếu kinh phí đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế là Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải phía Nam đã sử dụng các giải pháp bắc thăm hoặc thay đất kết hợp vãi địa chất để xử lý nền đất yếu nên đã có nhiều hạn chế". Một nguyên nhân khác tác động tới chất lượng công trình đường Nguyễn Hữu Cánh là tiến độ giải phóng mặt bằng chậm, làm rút ngắn thời gian thi công và thời gian đảm bảo các công đoạn thi công như đoạn đường khu vực đầu cầu Văn Thánh 2. Theo ông Long, khi thời gian và cường độ gia tải, chờ lún không đảm bảo thì phải chấp nhận độ lún còn lại để theo dõi, khắc phục trong quá trình khai thác.

Điều này có nghĩa là dự án đường Nguyễn Hữu Cánh đã “lún” từ trong giai đoạn tư vấn thiết kế.

Đã nhiều năm nay, đường Nguyễn Hữu Cánh vẫn trong tình trạng đang chờ chống lún và thường xuyên phải ngập nước. Đến năm 2004, đã bàn giao công trình này khu quản lý giao thông đô thị số 1, Thành phố Hồ Chí Minh quản lý. Công ty này đã thuê Viện Khoa học công nghệ xây dựng thuộc bộ xây dựng phân tích và đánh giá nguyên nhân khiến cho tuyến đường Nguyễn Hữu Cánh hư hỏng như vậy.

Đến thời điểm năm 2009, khu quản lý giao thông đô thị số 1 TP. HCM (đơn vị nhận bàn giao công trình từ chủ đầu tư Công ty sản xuất kinh doanh thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu Thanh niên xung phong vào năm 2004) đã đề xuất được một phương án sửa chữa đường Nguyễn Hữu Cánh. Nhưng do thiếu vốn đầu tư, dự án sửa chữa đường Nguyễn Hữu Cánh bị đình trệ và chậm trễ cho đến nay

Mới đây, UBND TP HCM vừa kiến nghị Thủ tướng cho phép chỉ định tập đoàn tư nhân Vingroup làm nhà đầu tư thực hiện 2 dự án cải tạo đường Nguyễn Hữu Cánh và Xây dựng đường ven sông (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường chui dạ cầu Sài Gòn) theo hình thức PPP (Hợp đồng BT: xây dựng - chuyển giao). Trong đó, dự án cải tạo đường Nguyễn Hữu Cánh có tổng mức đầu tư 527 tỷ đồng.

Nguồn: Ngọc Ân (2009), Tuổi trẻ online, <http://tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/20090312/cuu-duong-nguyen-huu-canh-se-mat-them-250-550-ti-dong/305753.html>, 12/3/2009.

2. Dự án xây dựng nhà máy nước BOT Lyonnaise Des Eaux tại Thủ Đức

Năm 1995, dự án xây dựng nhà máy nước Thủ Đức đã được Chính phủ chấp thuận cho Liên doanh Lyonnaise Des Eaux đầu tư xây dựng bằng hình thức BOT. Tuy nhiên, vì nhiều lý do dự án này không triển khai được, trong những lý do đó là: khi nhà máy phát nước nếu chưa có hệ thống mạng nối kết để phát nước cho dân tiêu dùng thì vẫn phải trả tiền xử lý nước cho chủ đầu tư 150.000m³/ngày; thanh toán tiền nước cho chủ đầu tư bằng ngoại tệ và đơn giá nước hàng năm phải điều chỉnh tăng khoảng 0,2%. Với các lý do trên đã là quá bất lợi, người dân sẽ phải trả giá cho chi phí nước cao ngất ngưỡng, trong khi điều kiện Thành phố hoàn toàn có thể thực hiện thông qua việc xã hội hóa đầu tư.

Năm 2003, theo đề nghị của UBND TP HCM, Chính phủ đã cho phép dự án nói trên chuyển sang hình thức đầu tư trong nước và tổ chức đấu thầu công khai năm 2004. Liên doanh gồm Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng kỹ thuật thành phố (CII), Tổng công ty xây dựng số 1, Quỹ đầu tư phát triển đô thị thành phố, Công ty cổ phần cơ điện lạnh, Công ty cổ phần phát triển nhà Thủ Đức, Công ty cổ phần nước và môi trường, đã trúng thầu dự án. Đây là dự án đầu tiên thực hiện chủ trương xã hội hóa cấp nước của thành phố, cũng là dự án đầu tiên về đầu tư hạ tầng theo hình thức "xây dựng - sở hữu - vận hành" (B.O.O).

Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước Thủ Đức có tổng vốn đầu tư dự kiến gần 1.500 tỷ đồng (tương đương 92 triệu USD), bao gồm 5 hạng mục chính. Trong đó, dự án sẽ xây dựng một trạm bơm nước thô công suất 315.000 m³/ngày, một nhà máy xử lý nước 300.000 m³/ngày, 1 bể chứa nước sạch có dung tích 43.500 m³ và 1 trạm bơm nước sạch có công suất trung bình 300.000 m³/ngày. Ngoài ra, một tuyến ống chuyển tải nước sạch dài gần 26 km cũng được xây dựng để đưa nước sạch từ Thủ Đức cấp cho các quận 2, 9, 7 và huyện Nhà Bè. Nhà máy nước Thủ Đức này sẽ cung cấp 300.000 m³ nước sạch mỗi ngày đêm khi đi vào vận hành.

Khối lượng nước sạch sản xuất ra sẽ bán sỉ toàn bộ cho Tổng công ty cấp nước Sài Gòn ngay từ năm đầu tiên sau khi đi vào vận hành. Giá bán nước trung bình trong 10 năm đầu là 2.524 đồng/m³.

Nguồn: Công ty cổ phần đầu tư B.O.O nước Thủ Đức, Dự án xây dựng nhà máy nước BOO Thủ Đức.

3. Dự án BOT cầu Phú Mỹ

Dự án cầu Phú Mỹ được đầu tư theo hình thức xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) giữa Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty cổ phần BOT cầu Phú Mỹ (PMC). Đây là cây cầu dây văng qua sông Sài Gòn, 4 làn xe, dài 2,4 km, nối Quận 2 và Quận 7 của TP. HCM.

Dự án được UBND Thành phố đề xuất vào tháng 2/2002. Trải qua nhiều thủ tục và quy trình, Hợp đồng BOT Cầu Phú Mỹ đã chính thức được ký kết vào tháng 2/2005

Dự án dù gặt hái thành công như hoàn thành công trình sớm hơn dự kiến với chất lượng tốt, nhưng dự án vẫn gặp những khó khăn như: (1) Tổng mức đầu tư tăng cao, ban đầu có Tổng mức đầu tư là 1.807 tỷ đồng (tháng 2/2005) đến tháng 4/2007 điều chỉnh lên 2.077 tỷ đồng; tháng 7/2011, chủ đầu tư đề nghị lên 3.408 tỷ đồng và theo tính toán của Viện Kinh tế xây dựng - Bộ xây dựng vào tháng 3/2011 là 3.293 tỷ đồng. UBND Thành phố đã quyết định kiểm toán lại Tổng mức đầu tư của dự án.. (2) Cơ cấu tỷ lệ 30% vốn chủ sở hữu và 70% vốn vay ban đầu không được chủ đầu tư tôn trọng, số liệu chứng minh không rõ ràng. (3) lưu lượng xe qua cầu thấp hơn rất nhiều so với dự báo.. .

Cho đến hiện nay, Dự án BOT cầu Phú Mỹ vẫn còn rất nhập nhằng và không trả được nợ vay, có các nguyên nhân: (1) Việc lập Dự án ngay từ đầu đã không khả thi về phương án tài chính do phương pháp thẩm định phi thực tế: tổng mức đầu tư không tính đầy đủ; phương pháp dự báo lưu lượng xe qua cầu phi thực tế và chưa tính toán dự phòng các tuyến đường kết nối với cầu; (2) UBND TP.HCM đã không thực hiện đúng cam kết về đầu tư đường Vành đai 2 đi vào hoạt động đúng tiến độ với Cầu Phú Mỹ và phương pháp dự báo lưu lượng xe qua cầu thiếu chính xác; (3)

Cơ chế kiểm soát hoạt động đầu tư không hiệu quả để cho tổng mức đầu tư và vốn góp cũng như vốn vay thay đổi nhiều lần, quá lớn và không minh bạch nên dẫn đến hậu quả không trả được nợ vay....

Nguồn: Hoàng Văn Thắng (2015), “Tái cấu trúc Dự án BOT cầu Phú Mỹ”, Từ phân tích tới đối thoại, tr 171-190, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

4. Dự án vệ sinh môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (lưu vực kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè)

Dự án vệ sinh môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (lưu vực Nhiêu Lộc - Thị Nghè) là một trong những dự án vệ sinh môi trường đầu tiên của TP. Hồ Chí Minh có tổng mức đầu tư dự án giai đoạn 1 là gần 8.600 tỷ đồng. Trong đó vốn ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) là 293,94 triệu USD (tương đương 5.252 tỷ đồng) và vốn đối ứng ngân sách là 3.348 tỷ đồng, trong đó hơn 1.600 tỷ đồng chi phí bồi thường giải tỏa hơn 7.000 hộ dân với gần 50.000 nhân khẩu nằm trên tổng chiều dài tuyến kênh 15,7 km, trải dài qua các quận 1, 3, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Tân Bình, Gò Vấp, Tân Phú. Đây là một dự án được đánh giá là vô cùng quan trọng, là một trong những dự án đầu tiên của thành phố mang ý nghĩa chính trị, kinh tế, xã hội quan trọng để góp phần xây dựng và phát triển TP. Hồ Chí Minh toàn diện, bền vững, thể hiện tinh thần, trách nhiệm, sự nỗ lực to lớn và quyết tâm của lãnh đạo thành phố trong chương trình di dời nhà lụp xụp nằm ven, trên kênh rạch, tái định cư để nâng cao chất lượng sống, kết nối mạng lưới giao thông nội thành, làm giảm thiệt hại do ngập úng, xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, nâng cao trình độ quản lý hạ tầng đô thị. Tuy nhiên, mặc dù đã hoàn thành và đánh giá thành công, nhưng qua một dự án lớn kéo dài gần 10 năm triển khai thực hiện đã gần như phơi bày hầu hết các điểm mạnh yếu về công tác điều hành quản lý dự án đầu tư CSHTKT của Thành phố.

Dự án Vệ sinh Môi trường TP. HCM – Giai đoạn 2 có tổng vốn đầu tư 450 triệu USD (vay WB), với mục tiêu thu gom và xử lý nước thải cho lưu vực Nhiêu Lộc - Thị Nghè và khu vực Quận 2, hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa cho khu vực Quận 2 đưa vào triển khai thực hiện. Dự án đã bắt đầu triển khai từ năm 2014,

nhưng việc cấp vốn đền bù giải phóng mặt bằng vẫn chưa đáp ứng kịp thời; việc chọn nhà thầu cũng tiến hành quá chậm; các khác biệt giữa luật Việt Nam và các quy định của WB cũng chưa được điều chỉnh nên nguồn vốn vay vẫn chưa được giải ngân ...

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

Phụ lục 8: Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.

1. Danh mục các dự án Quốc gia kêu gọi đầu tư đến năm 2020

STT	Tên dự án	Mục tiêu dự án	Tổng mức đầu tư		Hình thức Đầu tư
			Nghìn tỷ đồng	Triệu USD	
1	Xây dựng đường trên cao - tuyến số 1 (dọc kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè, đoạn từ Lăng Cha Cả đến cầu Thị Nghè)	Tạo thêm hành lang dọc theo trục Bắc Nam nhằm giảm áp lực giao thông khu vực trung tâm, kết nối Sân bay Tân Sơn Nhất với trung tâm thành phố.	13,230	624	BOT hoặc BOT kết hợp BT (ưu tiên BOT)
2	Xây dựng đường trên cao - tuyến số 2 (từ điểm giao cắt với tuyến số 1 theo đường Tô Hiến Thành - Lữ Gia - Bình Thới - đường số 3 tới đường Vành đai 2)	Xây dựng trục hướng tâm trên cao theo hướng từ khu vực Trung tâm đi ra hướng Tây của Thành phố.	15,843	747	BOT hoặc BOT kết hợp BT (ưu tiên BOT)
3	Xây dựng đường trên cao - tuyến số 3 (từ tuyến số 2 tại Tô Hiến Thành - Lê Hồng Phong - Lý Thái Tổ - Nguyễn Văn Cừ - trục Bắc Nam - Nguyễn Văn Linh)	Xây dựng trục hướng tâm trên cao kết nối khu vực trung tâm đi ra hướng Nam của thành phố.	11,000	519	BOT hoặc BOT kết hợp BT (ưu tiên BOT)
4	Xây dựng đường trên cao tuyến số 4 (Bắt đầu từ quốc lộ 1 (giao với tuyến số 5) - Vườn Lài - vượt sông Vàm Thuật tại vị trí rạch Lăng và đường sắt Bắc Nam (tại khu vực cầu Đen) - đường Phan Chu Trinh quy hoạch kéo dài qua khu vực chung cư Mỹ Phước rồi nối vào đường Điện Biên Phủ, giao với tuyến số 1)	xây dựng trục hướng tâm trên cao kết nối khu vực trung tâm đi ra hướng Bắc thành phố.	15,000	708	BOT, BOT kết hợp BT (ưu tiên BOT).

5	Xây dựng đường trên cao tuyến số 5 (đi trùng với đường vành đai 2 (quốc lộ 1) từ nút giao trạm 2 đến nút giao An Lạc)	xây dựng đường vành đai trên cao nhằm tăng cường khả năng kết nối hệ thống đường trên cao thành phố.	97,651	4,606	BOT, BOT kết hợp BT (ưu tiên BOT).
6	Tuyến xe điện mặt đất số 1	Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng có năng lực chuyên chở lớn, an toàn và giảm ô nhiễm môi trường	5,325	251	ODA, PPP,...
7	Tuyến Monorails số 2: Quốc lộ 50 – Nguyễn Văn Linh – Trần Nãi – Xuân Thủy – Bình Quoi	Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng có năng lực chuyên chở lớn, an toàn và giảm ô nhiễm môi trường	15,230	718	ODA, PPP,...
8	Tuyến Monorails số 3: Bến Thành - Thủ Thiêm và Tham Lương- Bến xe Tây Ninh	Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng có năng lực chuyên chở lớn, an toàn và giảm ô nhiễm môi trường	8,520	402	ODA, PPP,...
9	Dự án xây dựng tuyến metro số 6 (Bà Quẹo – Phú Lâm)	Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng có năng lực chuyên chở lớn, an toàn và giảm ô nhiễm môi trường	27,930	1,317	ODA, PPP,...
10	Khu xử lý chất thải rắn công nghiệp nguy hại Tây Bắc Củ Chi		954	45	Liên doanh
11	Khu dân cư và Trường Đại học Quốc tế	Xây dựng trường đại học và khu dân cư theo tiêu chuẩn quốc tế, phục vụ giáo dục đào tạo và sau đại học.	74	4	100% FDI
12	Các Bệnh viện trong cụm y tế Tân Kiên - Bình Chánh	Xây dựng các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, cùng với các cơ sở y tế khác trong Cụm y tế Tân Kiên - Bình Chánh quy mô 54 ha mở rộng đến 73 ha, để hình thành Viện Trường y tế tại cửa ngõ phía Tây thành phố theo mô hình của các	10,600	500	FDI và hình thức khác do Nhà đầu tư đề xuất...

		nước tiên tiến, đáp ứng nhu cầu đào tạo cán bộ y tế và nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế; đồng thời phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân thành phố và khu vực lân cận. . .			
--	--	---	--	--	--

221,357 10,441

2. Danh mục các dự án PPP Thành phố kêu gọi đầu tư đến năm 2020

A Cầu đường bộ

1	Mở rộng Quốc lộ 22 (Đường xuyên Á)	Hoàn chỉnh các đường trục hướng tâm	12,850	606	BOT hoặc BOT kết hợp BT
2	Nâng cấp, mở rộng trục đường An Dương Vương - Phan Anh - Bình Long-Hương lộ 3	Tăng cường năng lực giao thông	10,000	472	BT
3	Dự án Xây dựng nút giao An Phú (Nút giao hoàn chỉnh) và đường kết nối từ nút giao An Phú đến đường Vành đai 2	nhằm nâng cao hiệu quả kết nối giữa trục Đông - Tây của thành phố vào tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, cũng như giao thông thông suốt trên tuyến trục Đông - Tây.	8,000	377	ODA, PPP,...
4	Đường Bắc Nam - giai đoạn 2 (đoạn từ cầu Ông Lãnh - đường Nguyễn Văn Linh	Tăng cường năng lực giao thông	4,720	223	BT
5	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 15 (từ Đông Bắc Tân Chánh Hiệp - nút giao Ngã Ba Bàu), quận 12	Hoàn thiện hệ thống giao thông khu vực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội khu vực dọc trục đường Tỉnh lộ 15.	1,993	94	BOT, BOT kết hợp BT (ưu tiên BOT).
6	Xây dựng đường vành đai 2 phía Nam thành phố (từ nút giao thông An Lập đến đường Nguyễn Văn Linh)	hoàn thiện hệ thống giao thông khu vực. Nâng cao năng lực giao thông tại cửa ngõ phía Tây, Tây Nam thành phố.	1,859	88	BT, PPP và các hình thức đầu tư

					khả thi khác.
7	Sửa chữa nâng cấp đường Đặng Thúc Vịnh (Tỉnh lộ 9)	Giải quyết lưu thông, củng cố và phát triển hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Hóc Môn	1,813	86	BT
8	Xây dựng đường nối vành đai phía Đông – xa lộ Hà Nội (đường Bình Thái – vành đai phía Đông)	hoàn thiện hệ thống giao thông khu vực. Nâng cao năng lực giao thông tại cửa ngõ phía Đông thành phố.	1,581	75	BT, PPP và các hình thức đầu tư khả thi khác.
9	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 15 (từ cầu Tỉnh lộ 7 đến cầu Bến Súc)	Hoàn thiện hệ thống giao thông khu vực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội khu vực dọc trục đường Tỉnh lộ 15.	1,536	72	BOT, BOT kết hợp BT (ưu tiên BOT).
10	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 15 trên địa bàn huyện Củ Chi (từ cầu Xáng đến cầu bến Súc)	Hoàn thiện hệ thống giao thông khu vực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội khu vực dọc trục đường Tỉnh lộ 15	6,000	283	BOT hoặc BOT kết hợp BT (ưu tiên BOT)
11	Xây dựng đường song hành với đường Nguyễn Văn Tạo	Đáp ứng nhu cầu phát triển giao thông vận tải, đô thị hóa trong khu vực Khu Công nghiệp Đô Thị cảng Hiệp Phước	1,200	57	BT (chủ yếu khai thác đất)
12	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 9	Tăng cường năng lực giao thông	1,200	56	BT
13	Xây dựng đường nối từ ngã ba Linh Đông đến nút giao Gò Dưa (đường vành đai 2 thành phố)	Hoàn thiện hệ thống giao thông khu vực	1,024	48	BT
14	Xây dựng đường hướng tâm phía Tây Bắc (từ ranh Long An đến khu công nghiệp Vĩnh Lộc)	hoàn thiện hệ thống giao thông khu vực.	5,000	236	BT (chủ yếu khai thác

			8,776	2,772	quỹ đất
B Đường sắt đô thị					
15	Xây dựng tuyến xe điện mặt đất số 02 (từ đường Nguyễn Văn Linh - Quận 2)	Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng có năng lực chuyên chở lớn, an toàn và giảm ô nhiễm môi trường	7,700	363	BOT hoặc BOT kết hợp BT (ưu tiên BOT)
16	Xây dựng tuyến xe điện mặt đất số 03 (ngã 6 Gò Vấp - công viên phần mềm Quang Trung - ga Tân Thới Hiệp)	Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng có năng lực chuyên chở lớn, an toàn và giảm ô nhiễm môi trường	4,400	208	BOT hoặc BOT kết hợp BT (ưu tiên BOT)
17	Tuyến metro số 2 - Giai đoạn II: Bến Thành - thủ Thiêm và Tham Lương - Bến xe Tây Ninh	Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng có năng lực chuyên chở lớn, an toàn và giảm ô nhiễm môi trường	18,321	864	ODA, PPP,...
18	Dự án Xây dựng tuyến metro số 3a, giai đoạn 1 (Bến Thành – Bến xe Miền Tây)	Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng có năng lực chuyên chở lớn, an toàn và giảm ô nhiễm môi trường	54,516	2,572	ODA, PPP,...
19	Dự án xây dựng tuyến metro số 3b (Ngã sáu Cộng Hòa – Hiệp Bình Phước) và depot Hiệp Bình Phước (25 ha)	Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng có năng lực chuyên chở lớn, an toàn và giảm ô nhiễm môi trường	35,574	1,678	ODA, PPP,...
20	Dự án Xây dựng tuyến metro số 4, giai đoạn 1 (Quận 12-Nguyễn Văn Linh) và depot Thạnh Xuân (25ha)	Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng có năng lực chuyên chở lớn, an toàn và giảm ô nhiễm môi trường	77,700	3,665	ODA, PPP,...
21	Tuyến Metro số 4B - hướng: Trạm Công viên Gia Định (Tuyến metro số 4) – Nguyễn thái Sơn - Hồng Hà- Sân bay Tân Sơn Nhất - lăng cha cả	Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng có năng lực chuyên chở lớn, an toàn và giảm ô nhiễm môi trường	23,100	1,089	ODA, PPP,...

	(tuyến metro số 5).				
22	Dự án xây dựng tuyến metro số 5, giai đoạn 2 (Từ Ngã 4 Bảy Hiền - Bến xe Cần Giuộc mới) và Depot rộng 31,68 ha (huyện Bình Chánh).	Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng có năng lực chuyên chở lớn, an toàn và giảm ô nhiễm môi trường	33,642	1,586	ODA, PPP,...
23	Dự án xây dựng nhà ga Trung tâm Bến Thành	Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng có năng lực chuyên chở lớn, an toàn và giảm ô nhiễm môi trường	17,430	830	ODA, PPP,...
			272,383	12,856	
C Cấp - Thoát nước - Môi trường - Thủy sản					
		Dự án Cải thiện Môi trường nước thành phố Hồ Chí Minh lưu vực Tàu Hũ - Bến Nghé - Đồi - Tẻ, giai đoạn 3 là dự án kết nối đồng bộ hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đã được xây dựng trong giai đoạn 1 và đang được triển khai xây dựng trong giai đoạn 2 nhằm phát triển hệ thống thoát nước mưa, góp phần cải thiện môi trường, chỉnh trang đô thị, nâng cao chất lượng sống của người dân, tăng cường khả năng thoát nước và giao thông thủy trên tuyến kênh Đồi, kênh Tẻ, phát triển hệ thống thoát nước mưa, khắc phục tình trạng ngập do mưa và triều cường tại các điểm ngập trong khu vực, hoàn thiện mạng lưới giao thông ven kênh			
24	Cải thiện môi trường nước thành phố giai đoạn 3		18,804	887	ODA, PPP,...
25	Dự án tiêu thoát nước và giải quyết ô nhiễm kênh Tham Lương - Bến Cát - Rạch Nước Lên (giai	Vệ sinh, môi trường nước lưu vực kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	8,826	416	BT

	đoạn 2).				
	Dự án Thành phần 1: Xây dựng kè bờ kênh và hạ tầng kỹ thuật hai bên kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên				
	Dự án tiêu thoát nước và giải quyết ô nhiễm kênh Tham Lương - Bến Cát - Rạch Nước Lên	Xử lý nước thải lưu vực Tây Sài Gòn	1,650	78	BOT hoặc BT (ưu tiên BOT)
26	Dự án Thành phần 5: Xây dựng nhà máy xử lý nước thải lưu vực Tây Sài Gòn.				
	Dự án tiêu thoát nước và giải quyết ô nhiễm kênh Tham Lương - Bến Cát - Rạch Nước Lên (giai đoạn 2)	Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thu gom nước lưu vực 5.703ha	5,039	238	BT
27	Dự án thành phần 6B: Hệ thống thu gom nước mưa, nước thải và trạm bơm lưu vực Tham Lương - Bến Cát				
	Dự án tiêu thoát nước và giải quyết ô nhiễm kênh Tham Lương - Bến Cát - Rạch Nước Lên (giai đoạn 2)	Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thu gom nước lưu vực 8.260ha	10,798	509	BT
28	Dự án Thành phần 7: Xây dựng hệ thống thu gom nước mưa, nước thải và trạm bơm lưu vực Tây Sài Gòn.				
	Nạo vét luồng Soài Rạp (giai đoạn 2)	Để giảm thiểu ách tắc giao thông đường bộ và ô nhiễm môi trường, cũng như tạo điều kiện cho sự phát triển phù hợp với quy hoạch chung của thành phố, các cảng trong nội thành đang thực hiện công tác di dời ra khu vực Cát Lái và Hiệp	8,480	400	ODA, PPP,...
29					

		Phước.			
30	Xây dựng trạm xử lý nước thải Bắc Sài Gòn 1	Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt trong khu vực, cải thiện chất lượng môi trường lưu vực Bắc Sài Gòn 1	5,544	262	BT
31	Dự án Giảm thất thoát nước vùng 3	Kìm hãm và giảm nước thất thoát thất thu vùng 3 TP. HCM	2,268	107	ODA, PPP,...
32	Dự án Giảm thất thoát nước vùng 4, 5, 6	Kìm hãm và giảm nước thất thoát thất thu vùng 4, 5, 6 TP. HCM	4,855	229	ODA, PPP,...
33	Vệ sinh môi trường lưu vực rạch cầu Sơn, cầu Bông, rạch Lăng, rạch Văn Thánh	Cải thiện môi trường, nạo vét kênh rạch phục vụ thoát nước đảm bảo đồng bộ với dự án Vệ sinh môi trường thành phố (Lưu vực Nghiêu Lộc - Thị Nghè) đang thực hiện	4,400	208	BT
34	Đầu tư Trung tâm Thủy sản thành phố tại huyện Cần Giờ	Hình thành Trung tâm thương mại - dịch vụ hậu cầu nghề cá thành phố với công nghệ tiên tiến của các nước trong khu vực, đảm bảo mục tiêu thực hiện chiến lược biển Việt Nam Nhằm thu hút và quy tụ các nguồn lực, năng lực công nghệ cao trong nông	1,200	57	PPP,...
35	Đầu tư xây dựng Khu NNCNC ngành thủy sản tại huyện Cần Giờ	ng nghiệp thuộc lĩnh vực thủy sản vào Khu Nông nghiệp công nghệ cao với đầy đủ điều kiện thích hợp để du nhập, tiếp thu và thích nghi, sáng tạo công nghệ cao trong và ngoài nước.	1,204	57	FDI và hình thức khác do Nhà đầu tư đề xuất...
36	Cổng kiểm soát triều Rạch Tra		1,122	53	ODA, PPP,...
37	Chống sạt lở bán đảo Thanh Đa	chống sạt lở, tạo mỹ quan đô thị.	1,000	48	ODA, PPP,...
			75,191	3,547	
D	Bãi đậu xe				
38	Bãi đậu xe ngầm Công	Xây dựng bãi đậu xe ngầm	chưa	chưa	PPP

	viên 23/9		xác định chưa xác định	xác định chưa xác định	
39	Bãi đậu xe ngầm Công viên Bạch Đằng	Xây dựng bãi đậu xe ngầm			PPP
E	Cơ sở vật chất - Chính trang đô thị				
		Nhằm đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, nhất là công nghệ sinh học để lai tạo giống, nâng cao năng suất, chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và khả năng cạnh tranh của nông sản và nông nghiệp thành phố cũng như hỗ trợ sản xuất nông nghiệp của các tỉnh, vùng lân cận.			FDI và hình thức khác do Nhà đầu tư đề xuất...
40	Đầu tư mở rộng tại chỗ Khu Nông nghiệp Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	Đặc điểm của một số ngành sản xuất CNC là có yêu cầu thường xuyên, tại chỗ và kịp lúc (on time) các chế phẩm, linh kiện bán thành phẩm cho việc hoàn tất các sản phẩm với chất lượng cao và giá thành cạnh tranh.	2,099	100	
41	Khu Công nghiệp và Hỗ trợ hậu cần	Chỉnh trang đô thị, xây dựng chung cư cao tầng	1,124	53	FDI và hình thức khác do Nhà đầu tư đề xuất...
42	Khu vực còn lại của phường 11	Nhà ở dành cho người có thu nhập thấp	15,052	710	FDI ...
43	Khu nhà ở thu nhập thấp	Chỉnh trang đô thị, xây dựng nhà ở chung cư cao tầng	2,114	377	FDI ...
44	Khu Xăng Thôi, phường 1	Chỉnh trang đô thị, xây dựng nhà ở chung cư cao tầng	7,038	332	FDI ...
45	Khu đầu tư cầu chữ Y phường 8	Chỉnh trang đô thị, xây dựng nhà ở chung cư cao tầng	6,021	284	FDI ...
46	Phía Nam Đại lộ Đông Tây - rạch Ruột Ngựa	Chỉnh trang đô thị	5,024	237	FDI ...
47	Chỉnh trang đô thị phường 15	Chỉnh trang đô thị, xây dựng chung cư cao tầng	5,024	237	FDI ...
48	Cuối đường Tạ Quang Bửu		1,018	48	FDI ...

G Cảng biển		3,116	147	
49	Khu bến cảng hạ lưu Hiệp Phước	- Kết nối trung tâm thành phố và khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng bằng đường trục Bắc Nam.		
		- Theo quy hoạch kết nối với Long An và Bà Rịa Vũng Tàu bằng tuyến đường vành đai số 4.		
		- Theo quy hoạch tuyến đường sắt chuyên dụng, hướng tuyến song song đường vành đai số 4, kết nối khu cảng Hiệp Phước.	chưa xác định	chưa xác định
		- Kết nối với các cảng thủy nội địa thông qua tuyến rạch Đĩa, Ông Lớn 2, tuyến rạch Tôm, tuyến rạch Dơi, tuyến rạch Dừa		FDI và hình thức khác do Nhà đầu tư đề xuất...

Tỷ giá tính toán quy đổi 1 USD = 21.000 đồng VN

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

Phụ lục 9: Hệ thống kết nối CSHTKT liên vùng thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Vùng Đô thị TP. Hồ Chí Minh) - gồm 8 tỉnh thành: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang (về đường bộ, đường thủy, đường sắt).

Về đường bộ, hướng Bắc Thành phố kết nối 2 tỉnh Bình Dương, Bình Phước với các tuyến quốc lộ 13, 14 và quốc lộ 1K (tuyến này dài 21km đi từ Thủ Đức qua Bình Dương và đến TP. Biên Hòa - Đồng Nai); hướng Đông Bắc kết nối 2 tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu với các quốc lộ 1, 51, cao tốc TP. HCM – Long Thành – Dầu Giây và quốc lộ 1K; hướng Tây Bắc kết nối với tỉnh Tây Ninh bằng quốc lộ 22 và 22B; hướng Nam kết nối 2 tỉnh Long An, Tiền Giang gồm các tuyến quốc lộ 1, cao tốc TP. HCM – Trung Lương và quốc lộ 50 (tuyến này dài 95,2km từ TP. HCM đến quốc lộ 1 tại TP. Mỹ Tho – Tiền Giang). Nhìn chung các tuyến quốc lộ đoạn qua cửa ngõ TP. HCM đều quá tải và thường xuyên xảy ra ùn tắc giao thông nhiều giờ liền.

Ngoài ra, còn có các tuyến kết nối vành đai các tỉnh với nhau như đường cao tốc liên vùng phía Nam (Bến Lức – Long Thành) khởi công xây dựng vào 7/2014, bắt đầu từ điểm giao với cao tốc TP. HCM – Trung Lương và nhập với đường vành đai 3 – TP. HCM tại phía Đông của huyện Bến Lức (Long An) – đi qua địa bàn quận Bình Chánh, Nhà Bè (TP. HCM), Nhơn Trạch (Đồng Nai) và kết thúc ở điểm giao đường cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu thuộc khu vực phía Nam huyện Long Thành (Đồng Nai). Đường cao tốc này nối trực tiếp với quốc lộ 1, 50, 51 và nối với hệ thống cảng biển Hiệp Phước, Thị Vải – Cái Mép và sân bay quốc tế Long Thành.

Về cảng cạn ICD, TP. HCM có các cảng cạn ICD Phước Long, Transimex, Tây Nam, Tân Tạo, Trường Thọ, Sotrans và Phúc Long; Đồng Nai có 3 cảng ICD hoạt động là Biên Hòa, Đồng Nai ở Long Thành và Tân Cảng Long Bình; Bình Dương có ICD Sóng Thần. các cảng cạn này mang tính kết nối liên vùng.

Về đường thủy, TP. HCM có hai tuyến chính nối với đồng bằng sông Cửu Long, gồm tuyến đi Cà Mau và tuyến đi Kiên Lương theo sông Sài Gòn – Kênh Tẻ

và 6 tuyến phụ TP. HCM – Đồng Tháp; tuyến TP. HCM – Biên Hòa theo sông Sài Gòn, sông Đồng Nai; tuyến TP. HCM – Long An theo sông Sài Gòn – rạch Tra – kênh Xáng – cầu An Hạ - sông Vàm Cỏ Đông; tuyến TP. HCM – Tây Ninh theo sông Sài Gòn; tuyến TP. HCM – bà Rịa Vũng tàu theo sông Sài Gòn – Đồng Nai – Nhà Bè – Soài Rạp – Lòng Tàu; tuyến TP. HCM – Bình Dương hiện nay không thuận lợi vì tuyến ngắn. Tỉnh Tây Ninh – Long An – Tiền Giang kết nối qua hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ, sông Rạch Cát – Cần Giuộc, sông Tiền. . .

Ngoài ra, 8 tỉnh vùng trọng điểm phía Nam mỗi tỉnh đều có các cảng, bến thủy nội địa để lưu thông hàng hóa chuyển tiếp đến các luồng tuyến đường thủy.

Về đường sắt, do khoảng cách gần nên nhu cầu vận tải hiện nay trên tuyến đường sắt Bắc Nam từ các ga Hòa Hưng – Sóng Thần – Dĩ An – Biên Hòa không nhiều.

Nguồn: Viện quy hoạch xây dựng Miền Nam (SISP), *Các nghiên cứu của SISP về vùng Thành phố Hồ Chí Minh*, thực hiện năm 2015.

Phụ lục 10: Các chỉ số đánh giá PAR, MEI, PAPI, PCI

1. Chỉ số cải cách hành chính (Public Administration Reform Index – PAR)

Chỉ số cải cách hành chính (tiếng Anh: Public Administration Reform Index - PAR) là công cụ quan trọng để theo dõi, đánh giá hoạt động cải cách hành chính (CCHC). Chỉ số PAR bắt đầu được thực hiện từ năm 2012 để đánh giá, xếp hạng công tác CCHC đối với các địa phương và các bộ, ngành Trung ương.

Chỉ số cải cách hành chính (PAR) là công cụ quản lý mới nhằm khắc phục tính chủ quan, định tính, một chiều trong việc theo dõi, đánh giá cải cách hành chính; bảo đảm việc theo dõi, đánh giá một cách khoa học, hệ thống, định lượng và dựa trên kết quả, huy động sự tham gia của các tổ chức trong bộ máy nhà nước, của người dân và doanh nghiệp vào quá trình đánh giá kết quả, tác động của cải cách hành chính một cách thực chất, khách quan hơn.

Nội dung của Chỉ số PAR được xác định trên 8 lĩnh vực, gồm:

- (1) Công tác chỉ đạo điều hành CCHC;
- (2) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL;
- (3) Cải cách thủ tục hành chính;
- (4) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước;
- (5) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC;
- (6) Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;
- (7) Hiện đại hóa nền hành chính;
- (8) Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông.

Nguồn: Hoàng Văn Huân (2014, “Khái lược cơ bản về một số chỉ số đánh giá đối với quốc gia và địa phương thường dùng hiện nay”, *Sở Nội vụ Tỉnh Vĩnh Phúc*, https://sonoivu.vinhphuc.gov.vn/ct/cms/chuyenmon/Lists/CaiCachHanhChinh/View_detail.aspx?ItemID=222, 10/7/2014.

2. Chỉ số hiệu quả hoạt động xây dựng và thi hành pháp luật về kinh doanh của các Bộ (Ministerial Effectiveness Index – MEI)

Chỉ số hiệu quả hoạt động xây dựng và thi hành pháp luật về kinh doanh của các Bộ (MEI) là chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động xây dựng và thi hành pháp luật về kinh doanh của các Bộ do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xây dựng dựa trên sự đánh giá thường niên của hơn 400 Hiệp hội đại diện cho gần 500.000 doanh nghiệp và các ngành nghề thuộc các thành phần kinh tế của Việt Nam.

Chỉ số hiệu quả hoạt động xây dựng và thi hành pháp luật về kinh doanh của các Bộ (MEI) đánh giá dựa trên một bộ chỉ số gồm 5 chỉ số độc lập, bao gồm:

Về Hoạt động xây dựng pháp luật – 02 tiêu chí:

- (1) Chất lượng hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;
- (2) Chất lượng văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành;

Về Hoạt động thi hành pháp luật – 03 tiêu chí:

- (3) Chất lượng hoạt động công khai thông tin, tuyên truyền phổ biến pháp luật;
- (4) Chất lượng hoạt động tổ chức thi hành pháp luật;
- (5) Chất lượng hoạt động rà soát, kiểm tra, tổng kết quá trình thi hành pháp luật.

Nguồn: Bộ Tư pháp (2014,.) “MEI và một số bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng Bộ chỉ tiêu quốc gia về đánh giá hiệu quả thi hành pháp luật”, *Thông tin tình hình thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp*, <http://www.moj.gov.vn/thpl/tintuc/Pages/ngghien-cuu.aspx?ItemID=7>, 15/01/2014.

3. Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (Public Administration Performance Index – PAPI)

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) là chỉ số khảo sát xã hội học lớn nhất tại Việt Nam, tập trung tìm hiểu hiệu quả công

tác điều hành, thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công dựa trên đánh giá và trải nghiệm của người dân, với dữ liệu được thu thập thường niên.

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) là một bộ chỉ báo hữu dụng phản ánh năng lực và hiệu quả quản trị ở cấp trung ương và cấp tỉnh, mà còn là công cụ đánh giá mức độ cải thiện của các cấp chính quyền qua thời gian.

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) là sản phẩm của hoạt động hợp tác nghiên cứu giữa Trung tâm Nghiên cứu Phát triển-Hỗ trợ Cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học – Kỹ thuật Việt Nam và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam từ năm 2009 cho tới nay, cùng với sự hỗ trợ của các đối tác trong suốt quá trình triển khai thực hiện nghiên cứu, gồm Trung tâm Công tác lý luận và Tạp chí Mặt trận thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (từ năm 2009-2012), Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội (trong năm 2012), và Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (từ năm 2013). Các Ủy ban MTTQ thuộc các tỉnh/thành phố, huyện/quận, xã/phường đã giúp đỡ tạo điều kiện để nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát tại thực địa.

Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) bao gồm 6 chỉ số lĩnh vực nội dung, 22 chỉ số nội dung thành phần:

1. Tham gia của người dân ở cấp cơ sở

Tri thức công dân; Cơ hội tham gia; Chất lượng bầu cử; Đóng góp tự nguyện.

2. Công khai minh bạch

Danh sách hộ nghèo; Thu, chi ngân sách cấp xã/phường; Quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, khung giá đền bù.

3. Trách nhiệm giải trình với người dân

Hiệu quả tương tác với các cấp chính quyền; Ban thanh tra nhân dân; Ban Giám sát đầu tư cộng đồng.

4. Kiểm soát tham nhũng

KSTN trong chính quyền; KSTN trong cung ứng dịch vụ công; Công bằng trong tuyển dụng vào nhà nước; Quyết tâm chống tham nhũng.

5. Thủ tục hành chính công

Chứng thực/xác nhận; Giấy phép xây dựng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thủ tục hành chính cấp xã/phường.

6. Cung cấp dịch vụ công

Y tế công lập; Giáo dục tiểu học công lập; Cơ sở hạ tầng căn bản; An ninh, trật tự.

Nguồn: PAPI (2009), “Giới thiệu về Chỉ số PAPI”, *PAPI - Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam*, <http://papi.org.vn/gioi-thieu-ve-papi>.

4. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index – PCI)

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là *chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh*. Đây là dự án hợp tác nghiên cứu giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Chỉ số này được công bố thí điểm lần đầu tiên vào năm 2005 cho 42 tỉnh, thành. Từ lần thứ hai, năm 2006 trở đi đến nay, tất cả các tỉnh thành Việt Nam đều được đưa vào xếp hạng, đồng thời các chỉ số thành phần cũng được tăng cường thêm

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) gồm có 10 chỉ số thành phần bao gồm:

1. Chi phí gia nhập thị trường
2. Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất
3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin
4. Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước
5. Chi phí không chính thức

6. Cạnh tranh bình đẳng (Chỉ số thành phần mới)
7. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh
8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
9. Đào tạo lao động
10. Thiết chế pháp lý

Nguồn: PCI, “Giới thiệu chung về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI”, *PCI - chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, <http://www.pcivietnam.org/gioi-thieu-pci-c2.html>.